Tóm tắt Kinh Trung Bộ (HT Thích Minh Châu)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

THÍCH MINH CHÂU

Tóm tắt KINH TRUNG BỘ (Majjhima Nikāya)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

version: 25/09/2019 1:05 PM

Pháp thí thắng mọi thí Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Lời thưa

Chúng tôi, hàng môn đệ của Hòa thượng thượng Minh hạ Châu, xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả một tác phẩm nữa của Hòa thượng mà chúng tôi vừa sưu tập: "Tóm Tắt Kinh Trung Bộ". Tập sách có khoảng 400 trang nhưng quá trình hình thành nó lại là một sự chuẩn bị và thực hiện công phu. Thực vậy, Hòa thượng khởi sự nghiên cứu chuyên sâu Kinh Trung Bộ vào năm 1952, lúc ngài đang du học ở Sri Lanka, nhưng cho đến những năm đầu thập niên 60, 70 của thế kỷ trước, ngài mới bắt đầu dịch bộ kinh này từ nguyên bản Pāli ra tiếng Việt. Bộ kinh được xuất bản lần thứ nhất gồm ba tập, hoàn tất vào năm 1978. Ba tập này được tái bản vào năm 1986, lần này Hòa thượng có sửa chữa một số từ ngữ đã dùng cho đúng. Cuối cùng, toàn bộ bản dịch Kinh Trung Bộ của Hòa thượng được in xong vào Đại tạng kinh Việt Nam năm 1992. Bên cạnh đó, từ năm 1978 đến năm 1992, Hòa thượng đã mở nhiều khóa giảng Kinh Trung Bộ cho Tăng Ni Phật tử tại Thiền viện Vạn Hạnh Thành phố Hồ Chí Minh cũng như cho Tăng Ni sinh Trường Cao cấp Phật học tại chùa Quán Sứ – Hà Nội và tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hẳn ngài đã đánh giá rất cao Kinh Trung Bộ trong công trình dịch thuật lớn nhất của ngài, đó là toàn thể năm bộ Nikāya được dịch từ nguyên bản Pāli sang Việt ngữ. Nhân lần tái bản bộ kinh này vào năm 1986, Hòa thượng đã viết trong Lời Giới Thiệu: "Chưa học Kinh Trung Bộ là chưa nắm được

tinh hoa của đạo Phật Nguyên thủy. Chưa nghiên cứu Kinh Trung Bộ rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên sâu trong đạo Phật mà đức Phật đã dày công định nghĩa mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lý của Ngài". Trong quá trình thuyết pháp và giảng dạy kinh điển Pāli, Hòa thượng Bổn sư chúng tôi vẫn đặc biệt chú trọng đến Kinh Trung Bộ. Ngài đã dành thì giờ nhiều nhất cho bộ kinh này. Cũng do đó, ngài đã đem công sức tóm tắt toàn bộ 152 kinh của bộ kinh này, nhằm trang bị cho hàng Phật tử kiến thức căn bản để vững tiến trên con đường tu học. Chúng tôi còn nhớ mỗi khi giao cho chúng tôi đánh máy bản thảo, ngài đều dặn dò phải cẩn thận đối với từng chữ, từng câu và sau đó ngài tự tay chấp bút chỉnh sửa những chỗ ngài chưa vừa ý. Ngay khi chúng tôi tìm được bản thảo đã được đánh máy và được sửa chữa cẩn thận, chúng tôi vội xin ngài cho phép thực hiện việc xuất bản. Chúng tôi rất hoan hỷ làm công việc này, vì ngoài ý định sưu tập và phát hành, toàn bộ các công trình nghiên cứu, dịch thuật, giảng dạy và thuyết pháp của Hòa thượng còn đáp ứng yêu cầu của rất nhiều Tăng Ni Phật tử muốn có được một bản Tóm Tắt Kinh Trung Bộ do chính Hòa

thượng thực hiện. Đây là lần xuất bản và phát hành đầu tiên của tập sách “Tóm Tắt Kinh Trung Bộ”, chúng tôi đê đầu đảnh lễ Hòa thượng Bổn sư đã một lần nữa để lại cho chúng tôi một tài liệu giá trị liên hệ đến những gì mà suốt nhiều chục năm qua Hòa thượng vẫn tận tâm giảng dạy cho chúng tôi; đồng thời chúng tôi nghĩ

rằng tập sách này cũng rất cần thiết, bổ ích cho những ai muốn đến với giáo lý nguyên thủy của đức Phật. Tập sách “Tóm Tắt Kinh Trung Bộ” này là tập thứ 10 do chúng tôi sưu tập để kính tặng Tăng Ni Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước nhân kỷ niệm sinh nhật lần thứ 93 của Hòa thượng Bổn sư chúng tôi. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cám ơn gia đình Phật tử Nguyễ n Ngọc Hà, pháp danh Diệu Phương, đã phát tâm tôn kính ấn tống Pháp bảo này.

Tp. Hồ Chí Minh, Trọng hạ Canh Dần Phật lịch 2554 – Dương lịch 2010 Môn đồ của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Vạn Hạnh

Lời giới thiệu

Thể theo lời yêu cầu của Tăng Ni Phật tử, bước đầu chúng tôi cho soạn bản tóm tắt các kinh thuộc KINH TRUNG BỘ (Majjhima Nikāya) để giúp các Tăng Ni Phật tử nghiên cứu Kinh tạng Pāli. Bộ Majjhima Nikāya có tất cả 152 kinh, đã được in và phát hành. Ở đây, chúng tôi xin ghi ơn Ni sư Trí Hải và một số học viên lớp Pāli đã giúp chúng tôi ghi chép lại bản tóm tắt này để sớm hoàn thành sách này như hiện có. Nếu có những thiếu sót gì trong công tác này, mong Tăng Ni, Phật tử và độc giả lượng thứ cho, vì nhân sự có hạn, thời gian lại không có nhiều.

Viết tại Viện Phật học Vạn Hạnh nhân ngày lễ Thành Đạo theo truyền thống Bắc tông (8-12 Kỷ Mùi), tức ngày 25-01-1980.
Viện trưởng,
Tỷ-kheo Thích Minh Châu
Mục lục

Lời thưa .....3 Lời giới thiệu 6

1. Kinh Pháp Môn Căn Bổn ..... 13 2. Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc ..... 16 3. Kinh Thừa Tự Pháp ..... 20 4. Kinh Sợ Hãi Và Khiếp Đảm ..... 22 5. Kinh Không Uế Nhiễm ..... 24 6. Kinh Ước Nguyện ..... 28 7. Kinh Ví Dụ Tấm Vải ..... 30 8. Kinh Đoạn Giảm ..... 33 9. Kinh Chánh Tri Kiến ..... 36 10. Kinh Niệm Xứ ..... 41 11. Tiểu Kinh Sư Tử Hống ..... 46 12. Đại Kinh Sư Tử Hống ..... 49 13. Đại Kinh Khổ Uẩn ..... 54 14. Tiểu Kinh Khổ Uẩn ..... 58 15. Kinh Tư Lượng ..... 60 16. Kinh Tâm Hoang Vu ..... 62 17. Kinh Khu Rừng ..... 64 18. Kinh Mật Hoàn 66

19. Kinh Song Tầm ..... 58 20. Kinh An Trú Tầm ..... 71 21. Kinh Ví Dụ Cái Cưa ..... 73 22. Kinh Ví Dụ Con Rắn ..... 75 23. Kinh Gò Mối 80

24. Kinh Trạm Xe ..... 82 25. Kinh Bẫy Mồi ..... 84 26. Kinh Thánh Cầu ..... 87 27. Tiểu Kinh Dụ Dấu Chân Voi ..... 89 28. Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi ..... 92 29. Đại Kinh Thí Dụ Lõi Cây ..... 95 30. Tiểu Kinh Thí Dụ Lõi Cây ..... 98 31. Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò ..... 100 32. Đại Kinh Rừng Sừng Bò ..... 102 33. Đại Kinh Người Chăn Bò ..... 104 34. Tiểu Kinh Người Chăn Bò ..... 107 35. Tiểu Kinh Saccaka ..... 109 36. Đại Kinh Saccaka ..... 111 37. Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái ..... 116 38. Đại Kinh Đoạn Tận Ái ..... 117 39. Đại Kinh Xóm Ngựa ..... 121 40. Tiểu Kinh Xóm Ngựa ..... 123 41. Kinh Sāleyyaka ..... 125 42. Kinh Veranjaka ..... 126 43. Đại Kinh Phương Quảng ..... 127 44. Tiểu Kinh Phương Quảng ..... 129 45. Tiểu Kinh Pháp Hành ..... 131 46. Đại Kinh Pháp Hành ..... 132 47. Kinh Tư Sát ..... 133 48. Kinh Kosambī ..... 134 49. Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh ..... 136 50. Kinh Hàng Ma ..... 138 51. Kinh Kandaraka ..... 140 52. Kinh Bát Thành ..... 144 53. Kinh Hữu Học ..... 145 54. Kinh Potaliya 147

55. Kinh Jīvaka ..... 150 56. Kinh Upāli ..... 152 57. Kinh Hạnh Con Chó ..... 153 58. Kinh Vương Tử Vô Úy ..... 155 59. Kinh Nhiều Cảm Thọ ..... 158 60. Kinh Không Gì Chuyển Hướng ..... 160 61. Kinh Giáo Giới La-Hầu-La Ở Rừng Am-Bà-La ..... 163 62. Đại Kinh Giáo Giới La-Hầu-La ..... 165 63. Tiểu Kinh Mālunkyā ..... 167 64. Đại Kinh Mālunkyāputta ..... 169 65. Kinh Bhaddāli ..... 171 66. Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy ..... 174 67. Kinh Cātumā ..... 177 68. Kinh Nalakapāna ..... 178 69. Kinh Gulissāni ..... 180 70. Kinh Kītāgiri ..... 182 71. Kinh Ba Minh Vacchagotta ..... 185 72. Kinh Aggivacchagotta ..... 187 73. Đại Kinh Vacchagotta ..... 189 74. Kinh Trường Trảo ..... 191 75. Kinh Māgandiya ..... 193 76. Kinh Sandaka ..... 196 77. Kinh Mahāsakuludāyi ..... 199 78. Kinh Samanamandikā ..... 201 79. Tiểu Kinh Thiện Sanh Ưu-Đà-Di ..... 203 80. Kinh Vekhanassa

..... 205 81. Kinh Ghatīkāra ..... 206 82. Kinh Raṭṭhapāla ..... 208 83. Kinh Makhādeva ..... 210 84. Kinh Madhurā ..... 211 85. Kinh Bồ-Đề Vương Tử 212

86. Kinh Angulimāla ..... 214 87. Kinh Ái Sanh ..... 216 88. Kinh Bāhitika ..... 217 89. Kinh Pháp Trang Nghiêm ..... 218 90. Kinh Kaṇṇakatthala ..... 220 91. Kinh Bramamāyu ..... 222 92. Kinh Sela ..... 223 93. Kinh Assalāyana ..... 224 94. Kinh Ghotamukha ..... 226 95. Kinh Cankī ..... 228 96. Kinh Esukārī ..... 231 97. Kinh Dhānañjāni ..... 233 98. Kinh Vāseṭṭha ..... 235 99. Kinh Subha ..... 236 100. Kinh Sangārava ..... 238 101. Kinh Devadaha ..... 240 102. Kinh Năm Ba ..... 245 103. Kinh Như Thế Nào ..... 248 104. Kinh Làng Sāma ..... 250 105. Kinh Thiện Tinh ..... 253 106. Bất Động Lợi Ích ..... 256 107. Kinh Gaṇaka Moggallāna ..... 259 108. Kinh Gopaka Moggallāna ..... 262 109. Đại Kinh Mãn Nguyệt ..... 264 110. Tiểu Kinh Mãn Nguyệt ..... 266 111. Kinh Bất Đoạn ..... 268 112. Kinh Sáu Thanh Tịnh ..... 269 113. Kinh Chân Nhân ..... 271 114. Kinh Nên Hành Trì Không Nên Hành Trì ..... 273 115. Kinh Đa Giới ..... 276 116. Kinh Thôn Tiên 279

117. Đại Kinh Bốn Mươi ..... 280 118. Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm ..... 284 119. Kinh Thân Hành Niệm ..... 288 120. Kinh Hành Sanh ..... 291 121. Kinh Tiểu Không ..... 292 122. Kinh Đại Không ..... 294 123. Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp ..... 297 124. Kinh Bạc-Câu-La ..... 299 125. Kinh Điều Ngự Địa ..... 301 126. Kinh Phù-Di ..... 304 127. Kinh A-Na-Luật ..... 306 128. Kinh Tùy Phiền Não ..... 308 129. Kinh Hiền Ngu ..... 311 130. Kinh Thiên Sứ ..... 314 131. Kinh Nhứt Dạ Hiền Giả ..... 316 132. Kinh A-Nan Nhứt Dạ Hiền Giả ..... 318 133. Kinh Đại-Ca-Chiên-Diên Nhứt Dạ Hiền Giả ..... 319 134. Kinh Lomasakangiya Nhứt Dạ Hiền Giả ..... 321 135. Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt ..... 322 136. Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt ..... 324 137. Kinh Phân Biệt Sáu Xứ ..... 326 138. Kinh Tổng Thuyết Biệt Thuyết ..... 329 139. Kinh Vô Tránh Phân Biệt ..... 331 140. Kinh Giới Phân Biệt ..... 334 141. Kinh Phân Biệt Sự Thật ..... 337 142. Kinh Phân Biệt Cúng Dường

..... 339 143. Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc ..... 341 144. Kinh Giáo Giới Channa ..... 342 145. Kinh Giáo Giới Phú-Lâu-Na ..... 344 146. Kinh Giáo Giới Nandaka ..... 346 147. Tiểu Kinh Giáo Giới La-Hầu-La 348

148. Kinh Sáu Sáu ..... 349 149. Đại Kinh Sáu Xứ ..... 351 150. Kinh Nói Cho Dân Chúng Nagaravinda ..... 353 151. Kinh Khất Thực Thanh Tịnh ..... 354 152. Kinh Căn Tu Tập 356

Kinh số 1

KINH PHÁP MÔN CĂN BỔN

(MŪLAPARIYĀYA SUTTA)

(M.i, 1)

Đức Phật nói đến thái độ của bốn hạng người đối với các pháp: 1. Hạng phàm phu: Không yết kiến các bậc chân nhân và các bậc Thánh, không thuần thục pháp các bậc chân nhân, các bậc Thánh, không tu hành pháp các bậc chân nhân, các bậc Thánh. 2. Hạng Tỷ-kheo Hữu học: Tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. 3. Vị Tỷ-kheo là bậc A-la-hán: Các lậu đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ hữu kiết sử, chánh trí giải thoát. 4. Như Lai là bậc A-la-hán: Bậc Chánh đẳng giác. Các pháp được đề cập ở đây là hai mươi bốn pháp: đất, nước, lửa, gió, sanh vật, chư Thiên, sanh chủ (pajāpati), Phạm thiên, Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên, Thắng giả (abhibhū), Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sở kiến, sở văn, sở tư niệm, sở tri, đồng nhất, sai biệt, tất cả, Niết-bàn. 1/ Kẻ phàm phu: Tưởng tri địa đại là địa đại (kể luôn cả 24 pháp), do tưởng tri địa đại là địa đại, nghĩ đến địa đại,

nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, nghĩ đến tự ngã như là địa đại, nó nghĩ địa đại là của ta, hoan hỷ địa đại. Vì sao vậy? Đức Phật nói rằng: Vì nó không liễu tri địa đại (aparinnātam). 2/ Vị Tỷ-kheo Hữu học: Thắng tri địa đại là địa đại, do thắng tri địa đại là địa đại, không nghĩ đến địa đại, không nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, không nghĩ tự ngã như là địa đại, không nghĩ: "Địa đại là của tôi", không hoan hỷ địa đại, vì cớ sao? Đức Phật nói rằng vì vị ấy có thể liễu tri địa đại. Cũng vậy, đối với hai mươi ba pháp khác. 3/ Vị Tỷ-kheo là bậc A-la-hán: Vị này thắng tri địa đại là địa đại, do thắng tri địa đại là địa đại, vị ấy không nghĩ đến địa đại, không nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, không nghĩ đến (tự ngã) như là địa đại, không nghĩ "Địa đại là của ta", không hoan hỷ địa đại. Vì cớ sao? Đức Phật nói rằng vì vị ấy đã liễu tri địa đại. Cũng vậy, đối với hai mươi ba pháp khác. Vị Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, có thái độ tương tự, vì đã đoạn diệt tham, sân, si, đã đoạn trừ tham, sân, si. 4/ Bậc Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác: Thắng tri địa đại là địa đại, do thắng tri địa đại là địa đại, vị ấy không nghĩ đến địa đại, không nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, không nghĩ đến (tự ngã) như là địa

đại, không nghĩ "Địa đại là của ta", không có hoan hỷ địa đại. Vì cớ sao? Thế Tôn tuyên bố: vì địa đại đã được Như Lai liễu tri. Vì cớ sao? Sau khi biết được hỷ là nguồn gốc của khổ, do hữu nên có sanh và già chết đến với loài hữu tình. Do vậy, đức Phật tuyên bố rằng Như Lai, do diệt trừ, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, xả ly, khát ái một cách hoàn toàn, đã chứng được vô thượng chánh đẳng giác.

(Theo tập sớ, kinh này không được 500 vị Tỷ-kheo hoan hỷ vì họ ngu si không hiểu, họ tự cho đã hiểu biết như đức Phật. Sau đức Phật giảng kinh Mūla- pariyāyajātaka cho họ, và lòng kiêu mạn của họ được nhiếp phục. Cuối cùng đức Phật giảng kinh Gotamakaka- sutta (A.i, 276) và họ chứng được quả A-la-hán).

Kinh số 2
KINH TẤT CẢ CÁC LẬU HOẶC
(SABBĀSAVA SUTTA)
(M.i, 7)

Đức Phật giảng pháp môn chế ngự tất cả lậu hoặc (sabbāsavasamvarapariyāyam) cho người thấy, cho người biết, không phải cho người không thấy, không biết, vì rằng có như lý tác ý và phi như lý tác ý. Do phi như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Do như lý tác ý (yoniso manasikara) các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, các lậu hoặc đã sanh được đoạn diệt. Có bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc: có lậu hoặc được đoạn trừ do tri kiến, do chế ngự, do thọ dụng, do kham nhẫn, do tránh né, do trừ diệt, do tu tập. 1. Các lậu hoặc do tri kiến (dassanā) được đoạn trừ: Kẻ phàm phu không quán tri (pajānanti) các pháp cần phải tác ý, không quán tri các pháp không cần phải tác ý, nên tác ý các pháp không cần phải tác ý và không tác ý các pháp cần phải tác ý. Do vậy các lậu hoặc –dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu– chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng. Người ấy phi như lý tác ý như sau: - Về quá khứ có 4: Ta có mặt hay không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Cao hay thấp, trắng hay đen? Trước kia ta đã là gì, và ta đã có mặt trong thời quá khứ?

- Về vị lai có 4: Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay không có mặt? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì, và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai? - Về hiện tại có 4: Trong hiện tại, người ấy có nghi ngờ về mình: Ta có mặt hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Hữu tình này từ đâu đến và sẽ đi đâu? Với người phi như lý tác ý, như vậy một trong sáu tà kiến này khởi lên, như thật, như chân: a/ Ta có tự ngã. b/ Ta không có tự ngã. c/ Do tự ngã, ta tưởng tri tự ngã. d/ Do tự ngã, ta tưởng tri không có tự ngã, e/ Không do tự ngã, ta tưởng tưởng tri tự ngã. g/ Chính tự ngã này của ta nói cảm thọ hưởng thọ quả dị thục các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này chỗ kia. Chính tự ngã ấy thường hằng, thường còn, thường trú, không biến chuyển. Do bị trói buộc bởi kiến kiết sử này, kẻ vô văn phàm phu không thoát khỏi đau khổ. Thái độ của bậc Thánh đệ tử nghe nhiều trái hẳn với kẻ phàm phu, tác ý các pháp cần phải tác ý, không

tác ý các pháp không cần tác ý. Do vậy các dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, đã sanh được trừ diệt. Vị ấy như lý tác ý: Đây là khổ, đây là khổ tập, đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt. Nhờ vậy ba kiết sử được trừ diệt: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ. Như vậy là các lậu hoặc do tri kiến được đoạn diệt.

2. Các lậu hoặc do phòng hộ được đoạn trừ: Vị Tỷ-kheo như lý giác sát, sống phòng hộ sáu căn, nhờ vậy các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não không khởi lên. 3. Các lậu hoặc do thọ dụng được đoạn trừ: Tỷ-kheo như lý giác sát, thọ dụng y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh, để ngăn ngừa lạnh nóng, để bảo dưỡng thân này, giải trừ nguy hiểm của thời tiết, để ngăn chận các cảm giác thống khổ do bệnh sanh. Nhờ thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại nhiệt não được trừ diệt. 4. Các lậu hoặc do kham nhẫn được đoạn trừ: Tỷ-kheo như lý giác sát, kham nhẫn nóng, lạnh, đói, khát, mạ lỵ phỉ báng, các cảm thọ khốc liệt về thân. Nhờ kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại nhiệt não không còn nữa. 5. Các lậu hoặc do tránh né được đoạn trừ: Vị Tỷ-kheo như lý giác sát tránh voi dữ, ngựa dữ, gai góc, khúc cây, tránh né những chỗ ngồi không đáng ngồi, những trú xứ không đáng lai vãng, những bạn bè độc ác. Nhờ tránh né như vậy nên các lậu hoặc tàn hại nhiệt não được đoạn trừ. 6. Các lậu hoặc do trừ diệt được đoạn trừ: Vị Tỷ-kheo như lý giác sát trừ diệt các dục niệm, sân niệm, hại niệm, các bất thiện pháp. Nhờ trừ diệt như vậy nên các lậu hoặc tàn hại nhiệt não được đoạn trừ. 7. Các lậu hoặc do tu tập được đoạn trừ: Vị Tỷ-kheo như lý giác sát tu tập bảy giác chi (niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả), y viễn ly, y

ly tham, y diệt tận. Nhờ vậy các lậu hoặc tàn hại nhiệt não được đoạn trừ. Vị Tỷ-kheo nào đã đoạn trừ các lậu hoặc do bảy phương pháp này được gọi là sống phòng hộ với sự phòng hộ tất cả các lậu hoặc, đã đoạn diệt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã chánh quán kiêu mạn, đã diệt tận khổ đau.

Kinh số 3
KINH THỪA TỰ PHÁP
(DHAMMADĀYĀDA SUTTA)
(M.i,12)

Thế Tôn ở Sāvatthī, Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo và thuyết kinh này. Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo hãy thừa tự chánh pháp của Ngài, đừng thừa tự tài vật của Ngài. Vì đức Phật có lòng thương các đệ tử nên mới khuyên như vậy. Nếu không vậy thời cả thầy và đệ tử bị chỉ trích là những người thừa tự tài vật, không thừa tự chánh pháp. Rồi đức Phật kể câu chuyện có hai Tỷ-kheo đến yết kiến Phật, một người nhớ đến lời dạy của đức Phật, làm người thừa tự chánh pháp, không thừa tự tài vật của đức Phật, nên dù đức Phật có để lại đồ ăn khất thực dư thừa, dù bị đói lả và mệt, vị ấy cũng không ăn đồ dư thừa, nên trải qua một đêm bị đói và kiệt sức. Vị kia thời làm trái lời Phật dạy, ăn đồ ăn dư thừa và trải qua một đêm thoải mái. Nhưng đức Phật tán thán vị Tỷ-kheo đầu vì đã nghe lời Phật dạy, không thừa tự tài vật của đức Phật và thiên về ít dục, biết đủ, dễ nuôi dưỡng. Thuyết xong đức Phật đi vào tịnh xá.

Rồi Sāriputta thuyết cho các Tỷ-kheo biết thế nào bậc Đạo sư sống viễn ly, nhưng các đệ tử không tùy học viễn ly, bậc Đạo sư dạy các pháp môn từ bỏ, nhưng các đệ tử không nghe, sống sung túc, lười biếng. Có ba trường

hợp các Tỷ-kheo trưởng lão, trung niên, niên thiếu đáng bị quở trách: 1. Vị Đạo sư sống viễn ly, các đệ tử không tùy học viễn ly; 2. Các pháp bậc Đạo sư dạy nên từ bỏ, các đệ tử không từ bỏ; 3. Các đệ tử sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly. Có ba trường hợp, các Tỷ-kheo trưởng lão, trung niên, thiếu niên được tán thán (tức là trái lại với ba trường hợp trên). Rồi Sāriputta kể một số pháp ác: tham và sân, phẫn nộ và hiềm hận, gièm pha và não hại, tật đố và xan tham, man trá và phản bội, ngoan cố và bồng bột, mạn và tăng thượng mạn, kiêu và phóng dật (lobho doso, kodho upanāho, makkho phalāso, issā macheram, māyā sāthayyam, thambho sārambho, māno, atimāno, mado pamādo: mười sáu pháp), có con đường Trung đạo, diệt trừ mười sáu ác pháp này khiến nhãn sanh, trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, Niết-bàn, tức là con đường Chánh đạo Tám chi, từ Chánh tri kiến đến Chánh định.

Kinh số 4
KINH SỢ HÃI VÀ KHIẾP ĐẢM
(BHAYABHERAVA SUTTA)
(M.i, 16)

Tại Sāvatthī, Jetavana, Anāthapiṇḍikārāma, Thế Tôn thuyết pháp cho Bà-la-môn Jānussoni. Jānussoni nói rằng thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng, rừng núi hoang vu; thật khó khăn đời sống độc cư. Rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chưa chứng thiền định. Đức Phật xác nhận lời tuyên bố của Jānussoni là đúng và nói lên những kinh nghiệm và suy tư của đức Phật. Tỷ-kheo nào sống trong rừng núi hoang vu, rơi vào một trong mười sáu trường hợp này, thời chắc chắn phải sợ hãi khiếp đảm, bất thiện khởi lên. Thân, khẩu, ý nghiệp không thanh tịnh, mạng sống không thanh tịnh; tham dục, ái dục cường liệt, tâm sân hận ác ý, hôn trầm thụy miên chi phối, dao động, tâm không an tịnh, nghi hoặc do dự, tự tán hủy tha, run rẩy sợ hãi, ham muốn lợi danh, lười biếng không tinh tấn, thất niệm không chú tâm, không định tĩnh, tâm tán loạn, ngu độn si ám. Đức Phật không có mười sáu trường hợp này nên Ngài sống trong rừng núi hoang vu không có sợ hãi, an trú trong các thiện pháp, nên cảm thấy lòng tự tín xác chứng hơn khi sống ở thành thị. Đức Phật kể lại kinh nghiệm của Ngài đối trị với sợ hãi khi sống trong rừng núi hoang vu. Ngài lựa những đêm thật tối trời, Ngài trú tại chỗ thật hãi hùng, khi nào sợ hãi đến trong bất cứ cử chỉ nào, đi đứng nằm ngồi, Ngài

không thay đổi cử chỉ, trong cử chỉ nào mà sợ hãi đến, Ngài giữ nguyên cử chỉ ấy và đối trị với sợ hãi. Ngài cũng không chấp nhận một số Sa- môn, Bà-la-môn, tưởng đêm là ngày, ngày là đêm để đối trị sợ hãi. Ngài cho như vậy là ngu si. Ngài nghĩ đêm là đêm, ngày là ngày. Rồi đức Phật nói đến nếp sống của Ngài và những quả chứng Ngài đạt được. Ngài là vị hữu tình không có si ám, sống vì hạnh phúc cho chúng sanh, tinh tấn,

không lười biếng, an trú chánh niệm, tâm không tán loạn, không có dao động, tâm được định tĩnh, trú bốn thiền, canh một chứng được Túc mạng minh, canh giữa chứng được Thiên nhãn minh, canh cuối chứng được Lậu tận minh, đoạn tận các lậu hoặc, chứng quả A-la-hán. Rồi đức Phật khuyến cáo chớ có nghĩ rằng Sa-môn Gotama vì chưa diệt trừ tham, sân, si, nên sống trong rừng núi. Đức Phật xác nhận hai mục đích đức Phật sống trong rừng núi: một là hiện tại lạc trú, hai là vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai.

Kinh số 5
KINH KHÔNG UẾ NHIỄM
(ANANGANA SUTTA)
(M.i, 24)

Thế Tôn ở Sāvatthī, Jetavana, Anāthapiṇḍika. Sāriputta gọi các Tỷ-kheo và giảng kinh này. Có bốn hạng người ở đời: (1-2) Hạng người có cấu uế, không như thật biết mình có cấu uế, hay như thật biết mình có cấu uế. Hạng đầu hạ liệt hơn vì hạng này không có hy vọng khởi lên ý muốn diệt trừ cấu uế. Hạng thứ hai thù thắng hơn, vì biết mình có cấu uế nên tinh tấn đoạn trừ cấu uế. (3-4) Hai hạng người không có cấu uế, một hạng không như thật biết mình không có cấu uế, một hạng người biết mình không có cấu uế. Hạng đầu hạ liệt hơn, vì có thể khởi tịnh tướng, và do vậy tâm bị ô nhiễm. Hạng thứ hai sẽ không khởi lên tịnh tướng, nhờ vậy không có tham, sân, si... Sāriputta lấy bốn ví dụ tượng trưng cho bốn hạng người này. Hạng đầu như cái bát bằng đồng bị bụi bặm đem về nhà lại quăng vào chỗ bụi bặm. Hạng thứ hai như cái bát đầy bụi bặm đem về nhà để vào chỗ sạch sẽ và thỉnh thoảng lau chùi. Hạng thứ ba như cái bát sạch sẽ nhưng đem về nhà bỏ vào chỗ không sạch sẽ, và hạng thứ tư như cái bát sạch sẽ, đem về nhà lại để vào chỗ sạch sẽ, lại biết lau chùi, nên cái bát càng sạch sẽ hơn lên.

Rồi Sāriputta định nghĩa cấu uế (anganam) tức là các ác pháp, các bất thiện pháp, các cảnh giới của dục là đồng nghĩa với cấu uế. Và Sāriputta kể mười ba trường hợp, trong ấy một Tỷ-kheo giữa tăng chúng khởi lên mười ba ý muốn, nhưng không được toại nguyện, nên khởi lên bất mãn và phẫn nộ, bất mãn là cấu uế. Mười ba trường hợp như sau: 1/ Tỷ-kheo có phạm tội, muốn rằng chúng Tăng không có biết. 2/ Tỷ-kheo có phạm tội, mong rằng các Tỷ-kheo buộc tội trong chỗ kín, không tại chỗ đông người. 3/ Tỷ-kheo có phạm tội, muốn rằng được Tỷ-kheo đồng hạng buộc tội. 4/ Muốn rằng trong khi giảng pháp, bậc Đạo sư hỏi mình nhiều về chánh pháp. 5/ Muốn rằng các Tỷ-kheo để mình đi trước, khi đi vào làng dùng cơm. 6/ Mong rằng tại chỗ ăn, được chỗ ngồi, được nước uống, được đồ ăn khất thực tốt ngon. 7/ Mong rằng sau khi ăn, mình được mời thuyết hoan hỷ pháp. 8/ Mong rằng mình được thuyết pháp cho các Tỷ-kheo tụ tập tại ngôi tịnh xá. 9/ Mong rằng mình được thuyết pháp cho các Tỷ-kheoni..., nam cư sĩ..., nữ cư sĩ. 10/ Mong rằng các Tỷ-kheo chỉ cung kính tôn trọng một mình ta, không tôn kính tôn trọng các Tỷ-kheo khác.

11/ Mong rằng các Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ chỉ cung kính tôn trọng một mình ta, không cung kính tôn trọng các Tỷ-kheo khác. 12-13/ Mong rằng mình nhận được y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh thù thắng nhất. Cuối cùng Sāriputta xác định rằng nếu vị Tỷ-kheo được thấy và được nghe còn cấu uế chưa diệt trừ, thời dù Tỷ- kheo ấy sống ở trong rừng núi xa vắng, khất thực từng nhà một, mang phấn tảo y, mặc y phục thô xấu, các vị đồng Phạm hạnh cũng không cung kính tôn trọng vị Tỷ- kheo ấy. Trái lại, vị Tỷ-kheo nào các ác bất thiện pháp, cảnh giới của dục được thấy và được nghe đã được đoạn trừ, thời dù Tỷ-kheo ấy ở làng mạc, chấp nhận biệt thỉnh thực, mang y phục của người gia chủ cúng, thời các vị đồng Phạm hạnh tôn trọng cung kính người ấy. Đến đây, Mahāmoggallāna kể một ví dụ. Mahāmoggallāna kể chuyện có thấy Samīti, con một người làm xe đang đẽo một vành xe, và một tà mạng ngoại đạo tên là Panduputta đang đứng nhìn, người này trước kia là một người làm xe. Panduputta vì biết đẽo vành xe nên nghĩ rằng Samīti hãy đẽo đường cong này, đường méo này, để vành xe không có đường cong méo, và Samīti làm y như Panduputta đã nghĩ. Khi ấy Panduputta phải nói rằng Samīti đang đẽo vành xe với tâm của nó biết được tâm của mình. Cũng vậy Sāriputta đã biết được tâm địa của những người xuất gia chơn chánh hay không chơn chánh. Nhưng người không vì lòng tin xuất gia, vì mục đích sinh sống, gian ngụy, xảo trá, lắm lời, không tiết độ trong ăn uống, với pháp môn này, Sāriputta biết tâm các vị ấy. Còn đối với những vị vì lòng tin xuất gia, sống không gian ngụy, xảo trá, hộ trì các căn, tiết độ trong ăn

uống, chúng sẽ nghe pháp môn này như đang uống, đang nếm với lời nói và tâm ý.

Kinh số 6
KINH ƯỚC NGUYỆN
(ĀKANKHEYYA SUTTA)
(M.i, 33)

Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo sống đầy đủ giới, đầy đủ giới bổn, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập các học pháp. Đức Phật đề cập đến mười bảy ước nguyện của vị Tỷ-kheo và muốn các ước nguyện này thành tựu, Tỷ-kheo cần phải viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tịnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, sống tại các trú xứ không tịnh. Mười bảy ước nguyện như sau: 1/ Mong rằng ta được các đồng Phạm hạnh kính trọng. 2/ Mong rằng ta nhận được y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. 3/ Mong rằng những ai đã cúng dường bốn món vật dụng cho ta được quả báo lớn, lợi ích lớn. 4/ Mong rằng các bà con huyết thống khi mạng chung nghĩ đến ta với tâm hoan hỷ và nhờ vậy được quả báo lớn, lợi ích lớn. 5/ Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc, không để bất lạc nhiếp phục ta. 6/ Mong rằng ta nhiếp phục sợ hãi và khiếp đãm, không để sợ hãi và khiếp đãm nhiếp phục ta.

7/ Mong rằng ta chứng được bốn thiền không có khó khăn. 8/ Mong rằng ta có thể xúc cảm với thân và sống an trú trong những cảnh giới giải thoát tịch tịnh, siêu thoát sắc

giới, vô sắc giới. 9/ Mong rằng ta diệt trừ ba kiết sử, chứng được Dự lưu, chắc chắn không còn đọa lạc, hướng đến chánh giác. 10/ Mong rằng ta diệt ba kiết sử, làm muội lược tham, sân, si, chứng được Nhất lai. 11/ Mong rằng ta trừ diệt năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh từ cảnh giới ấy, chứng được Niết-bàn, không còn trở lui thế giới này nữa. 12/ Mong rằng ta chứng được Thần túc thông. 13/ Mong rằng ta chứng được Thiên nhĩ thông. 14/ Mong rằng ta chứng được Tha tâm thông. 15/ Mong rằng ta chứng được Túc mạng thông. 16/ Mong rằng ta chứng được Thiên nhãn thông. 17/ Mong rằng ta chứng được Lậu tận thông, chứng được tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Kinh số 7
KINH VÍ DỤ TẤM VẢI
(VATTHŪPAMA SUTTA)
(M.i, 36)

Thế Tôn nói một tấm vải cấu uế, nếu đem nhuộm thời không ăn nhuộm, nhuộm không tốt đẹp vì tấm vải không trong sạch; cũng vậy, cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế. Một tấm vải không cấu uế, nếu đem nhuộm, thời ăn nhuộm, nhuộm được tốt đẹp, vì tấm vải trong sạch; cũng vậy, cõi Trời chờ đợi tâm không cấu uế. Cấu uế của tâm là mười sáu ác pháp (xem kinh số 3, Trung Bộ Kinh). Biết được mười sáu ác pháp này là cấu uế, vị Tỷ-kheo đoạn trừ được các cấu uế, thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với ba ngôi báu. Đến giai đoạn này tức là chứng được Bất lai, vị ấy có sự từ bỏ, giải thoát nghĩ rằng "Do ta thành tựu lòng tin tuyệt đối, đối với ba ngôi báu chứng được nghĩa tín thọ (atthavedam), pháp tín thọ (dhammavedam), chứng được hân hoan liên hệ đến pháp, từ hân hoan hỷ sanh, từ hỷ thân được khinh an, từ thân khinh an cảm giác được lạc thọ". Với lạc thọ tâm được thiền định. Vị có giới như vậy, pháp như vậy, tuệ như vậy, dù có ăn đồ ăn ngon lành cũng không vì vậy trở thành một pháp chướng ngại. Rồi vị ấy an trú bốn vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả. Vị ấy quán tri (pajānāti): có cái này (quả A-la-hán), có các hạ liệt (khổ và tập), có các thù thắng (con đường đoạn trừ đau khổ), có sự xuất ly tối thượng vượt qua các tưởng. Do vị ấy biết như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Với tâm đã giải thoát, vị

ấy biết "Tâm ta đã giải thoát", vị ấy chứng quả A-la-hán, và được gọi là Tỷ-kheo đã được tắm rửa với sự tắm rửa nội tâm. Khi ấy Bà-la-môn Sundarikabhāradvājā mời Thế Tôn đi tắm ở sông Bahukā vì sông này được xem là có khả năng giải thoát, được nhiều công đức, gột sạch được ác nghiệp. Thế Tôn nói lên bài kệ để giải thích rằng các con sông không có khả năng gột sạch tội lỗi của người làm ác. Kẻ thanh tịnh trong sạch thời ngày nào cũng tốt lành, vì người ấy chỉ làm các nghiệp trong sạch và chỉ nên tắm ở đây thôi. Một người không dối trá, không làm hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tham, có lòng tin thời đi tắm sông làm gì. Sau khi nghe vậy, Bà-la-môn Sundarikabhāradvājā xin quy y ba ngôi báu, xin xuất gia, thọ đại giới và không bao lâu trở thành vị A-la-hán. Trong kinh này, chúng ta nhận thấy con đường chứng quả A-la-hán có sai khác với con đường giới định tuệ thông thường. Ở đây vị Tỷ-kheo phải biết mười sáu ác pháp là cấu uế, đoạn trừ chúng, biết được chúng đã đoạn trừ, nên

thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với ba ngôi báu. Đến giai đoạn này, vị ấy chứng được quả Bất lai, nếu có sự từ bỏ, có sự đoạn trừ, có sự xả ly. Vị ấy nghĩ, vị ấy đã có lòng tin tuyệt đối đối với ba ngôi báu, nên chứng được nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, chứng được hân hoan liên hệ đến pháp, từ hân hoan hỷ sanh, từ hỷ thân được khinh an, từ thân khinh an cảm giác được lạc thọ, với lạc thọ, tâm được thiền định. Với giới như vậy, pháp như vậy, tuệ như vậy, vị ấy tu tập bốn vô lượng tâm. Rồi vị ấy biết: Có cái này (quả A-la-hán), có cái hạ liệt (khổ đế, tập đế), có cái thù thắng (con đường đưa đến diệt đế), có sự vượt qua các tưởng (về bốn vô lượng tâm), đây chỉ cho Niết-bàn tức là

diệt đế. Vị ấy nhờ biết vậy, thấy vậy, nên tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, chứng quả A-la-hán. Như vậy được gọi là vị Tỷ-kheo đã tắm rửa với sự tắm nội tâm.

Kinh số 8
KINH ĐOẠN GIẢM
(SALLEKHA SUTTA)
(M.i, 40)
Tôn giả Mahācunda thưa với đức Phật: Có những sở kiến khởi lên ở đời, hoặc thuộc tự ngã, hoặc thuộc thế giới, thời đối với vị Tỷ-kheo có tác ý chân chánh từ khi ban đầu, có thể đoạn trừ xả ly các tà kiến ấy không? Đức Phật nói, chỗ nào những sở kiến ấy khởi lên, tiềm ẩn và hiện hành, cần phải như thật nhìn chúng với trí tuệ là cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi, có vậy mới đoạn trừ các tà kiến. Tà kiến có tất cả là hai mươi tám: hai mươi tà kiến thuộc năm uẩn, mỗi uẩn có bốn; tám tà kiến về ngã và thế giới thường, vô thường, thường và vô thường, không thường và không vô thường (Xem kinh 1 (M.i) A. ii, 214, S.iii, 16, D.i, 14). Khi vị Tỷ-kheo tu bốn thiền, như vậy không phải đoạn giảm, mà chỉ là hiện tại lạc trú. Khi vị Tỷ-kheo tu bốn không, như vậy không phải đoạn giảm (sallekha), mà chỉ là tịch tịnh trú (diṭṭha dhammasukhavihārā; santā vihārā). Rồi đức Phật giảng pháp môn đoạn giảm, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng, pháp môn giải thoát hoàn toàn. 1/ Pháp môn đoạn giảm: Khi vị Tỷ-kheo nghĩ: “Kẻ khác có thể là những người làm hại, chúng ta ở đây không thể là những người làm hại”, như vậy đoạn giảm được thực hiện. Có tất cả ba

mươi ba đề tài để vị Tỷ-kheo nghĩ đến. Chữ Sallekha có nghĩa là một quyết định (của vị Tỷ-kheo), không làm những điều người khác đã làm. Tự điển Pāli-Anh giải thích Sallekha là tu khổ hạnh (sustera penana), còn bản dịch tiếng Anh kinh này thời dùng chữ expunging, có nghĩa là loại trừ, xóa bỏ. Bốn mươi bốn đề tài như sau: 1. Kẻ khác làm hại, ta sẽ không làm hại, rồi đến mười điều ác, từ sát sanh đến tà kiến (2-11); 12. Tà tư duy...; 13. Tà ngữ...; 14. Tà nghiệp...; 15. Tà mạng...; 16. Tà tinh tấn...; 17. Tà niệm...; 18. Tà định...; 19. Tà trí...; 20. Tà giải thoát...; 21. Thụy miên hôn trầm...; 22. Trạo cử...; 23. Nghi hoặc...; 24. Phẫn nộ...; 25. Hiềm hận...; 26. Dèm pha...; 27. Não hại...; 28. Tật đố...; 29. Xan tham...; 30. Man trá...; 31. Lừa đảo...; 32. Ngoan cố...; 33. Bồng bột...; 34. Khó nói...; 35. Ác hữu...; 36. Phóng dật...; 37. Bất tín...; 38. Không xấu hổ...; 39. Không sợ hãi...; 40. Nghe ít...; 41. Biếng nhác...; 42. Thất niệm...; 43. Liệt tuệ...; 44. Kẻ khác có thể

nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta sẽ không nhiễm thế tục, sẽ không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả. 2/ Pháp môn khởi tâm (Cittuppādampariyāyo): Khởi tâm có lợi ích cho thiện pháp, khi thân nghiệp, khẩu nghiệp phù hợp với tâm ý. Những kẻ khác có thể làm hại, chúng ta ở đây không có làm hại, cần phải khởi tâm như vậy (kể luôn cả 44 đề tài như trên). 3/ Pháp môn đối trị (Parikkamanapariyāyo): Như con đường không bằng phẳng, có con đường bằng phẳng đối trị; như một bến nước không bằng phẳng, có bến nước bằng phẳng đối trị. Cũng vậy, đối với con người làm hại, có sự không làm hại đối trị. Đối với con người sát

sanh, có từ bỏ sát sanh đối trị (kể luôn cả 44 đề tài như trên). 4/ Pháp môn hướng thượng (Uparibhāvapariyāyo): Ví như các bất thiện pháp hướng hạ, còn các thiện pháp đều hướng thượng. Cũng vậy, con người không làm hại hướng thượng đối với người làm hại. Con người từ bỏ sát sanh hướng thượng đối với người sát sanh… (kể cả 44 pháp). 5/ Pháp môn giải thoát hoàn toàn (Parinibhāna- pariyāyo): Con người bị rơi vào bùn lầy không thể kéo lên một người khác bị rơi vào bùn lầy. Một người tự mình không được nhiếp phục, không được huấn luyện không có thể nhiếp phục, huấn luyện người khác. Một người không giải thoát hoàn toàn, không có thể giải thoát hoàn toàn cho người khác. Cũng vậy, đối với người làm hại, không làm hại đưa đến hoàn toàn giải thoát. Đối với người sát sanh, không sát sanh đưa đến hoàn toàn giải thoát… Cũng vậy, đối với bốn mươi bốn đề tài như trên. Đức Phật kết luận Ngài đã giảng năm pháp môn vì lòng thương tưởng đệ tử, vì hạnh phúc cho các đệ tử. Rồi đức Phật khuyên tu thiền ở những gốc cây, những căn nhà trống: “Hãy thiền định, chớ có phóng dật để khỏi hối hận về sau”.

Kinh số 9

KINH CHÁNH TRI KIẾN

(SAMMĀDIṬṬHI SUTTA)

(M.i, 46)

Tôn giả Sāriputta thuyết kinh này. Ngài giải thích thế nào là Chánh tri kiến, một Thánh đệ tử có Chánh tri kiến phải như thế nào để có Chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Vị Thánh đệ tử cần phải quán tri mười sáu đề tài, như vậy mới có Chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối, và có thành tựu diệu pháp. 1/ Quán tri bất thiện, căn bổn bất thiện, quán tri thiện, căn bổn bất thiện. Bất thiện là sát sanh, lấy của không cho, tà dâm, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham dục (byāpādo), tà kiến. Căn bản của bất thiện là tham, sân, si (lobha, dosa, moha). Thiện là từ bỏ sát sanh… là chánh kiến. Căn bản của thiện là không tham, không sân, không si. 2/ Quán tri các thức ăn, thức ăn tập khởi, thức ăn đoạn diệt và con đường đọa đến thức ăn đoạn diệt. Có bốn thức ăn, duy trì sự sống cho các chúng sanh và hỗ trợ cho các chúng sanh sẽ sanh được sanh. Đó là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, thức thực. Tập khởi của thức ăn là ái. Ái diệt là thức ăn diệt. Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn. Nhờ quán tri như vậy, vị ấy đoạn trừ tham tùy miên, tẩy sạch sân tuỳ miên, nhổ tận gốc ngã hữu

kiến mạn tùy miên (asmiti

diṭṭhimānanusayam), làm cho vô minh đoạn, minh khởi, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. 3/ Quán tri khổ, khổ tập, khổ diệt, con đường đọa đến khổ diệt. Sanh, già, bệnh, chết, sầu bi khổ ưu não, cầu không được, và tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Tập khởi của khổ là ái, đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tầm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Ái diệt là khổ diệt. Con đường đưa đến khổ diệt là Chánh đạo Tám chi. 4/ Già chết, già chết tập khởi, già chết đoạn diệt, con đường đọa đến già chết đoạn diệt. Già là sự già cả, suy lão, rụng răng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ ngày một hao mòn, bại hoại các căn; chết là sự mệnh một, từ trần, hủy hoại, hoại diệt, tử biệt, mệnh chung, hủy hoại các uẩn, vất bỏ hình hài. Tập khởi của già chết là sanh. Sanh đoạn diệt là già chết đoạn diệt. Con đường đưa đến già chết đoạn diệt là Chánh đạo Tám chi. 5/ Sanh, sanh tập khởi, sanh đoạn diệt, con đường đọa đến sanh đoạn diệt. Sanh là sự sanh, hiện khởi, xuất hiện, hiện diện, hiện hành các uẩn, tụ đắc các xứ. Tập khởi của sanh là hữu. Hữu đoạn diệt là sanh đoạn diệt. Con đường đưa đến sanh đoạn diệt là Chánh đạo Tám chi. 6/ Hữu, hữu tập khởi, hữu đoạn diệt, con đường đọa đến hữu đoạn diệt. Hữu là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Tập khởi của hữu là thủ. Thủ diệt là hữu diệt. Con đường đưa đến hữu đoạn diệt là Chánh đạo Tám chi. 7/ Thủ, thủ tập khởi, thủ đoạn diệt, con đường đọa đến thủ đoạn diệt. Thủ có bốn: dục thủ, kiến thủ, giới cấm

thủ, ngã luận thủ. Tập khởi của thủ là ái. Ái đoạn diệt là thủ đoạn diệt. Con đường đưa đến thủ đoạn diệt là Chánh đạo Tám chi. 8/ Ái, ái tập khởi, ái đoạn diệt, con đường đọa đến ái đoạn diệt. Ái có sáu: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Tập khởi của ái là thọ. Thọ đoạn diệt là ái đoạn diệt. Con đường đưa đến ái đoạn diệt là Chánh đạo Tám chi. 9/ Thọ, thọ tập khởi, thọ đoạn diệt, con đường đọa đến thọ đoạn diệt. Thọ có sáu: thọ do mắt xúc chạm sanh, thọ do tai xúc chạm sanh, thọ do mũi xúc chạm sanh, thọ do lưỡi xúc chạm sanh, thọ do thân xúc chạm sanh, thọ do ý xúc chạm sanh. Tập khởi của thọ là xúc. Xúc đoạn diệt là thọ đoạn diệt. Con đường đưa đến thọ đoạn diệt là Chánh đạo Tám chi. 10/ Xúc, xúc tập khởi, xúc đoạn diệt, con đường đọa đến xúc đoạn diệt. Xúc có sáu: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Tập khởi của xúc là lục nhập. Lục nhập diệt là xúc diệt. Con đường đưa đến xúc diệt là Chánh đạo Tám chi. 11/ Lục nhập, lục nhập tập khởi, lục nhập đoạn diệt, con đường đọa đến lục nhập đoạn diệt. Lục nhập là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Tập khởi của lục nhập là danh sắc. Danh sắc diệt là lục nhập diệt. Con đường đưa đến lục nhập diệt là Chánh đạo Tám chi. 12/ Danh sắc, danh sắc tập khởi, danh sắc đoạn diệt, con đường đọa đến danh sắc đoạn diệt. Danh là thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý. Sắc là bốn đại chủng và bốn đại sở tạo sắc. Tập khởi của danh sắc là thức. Thức diệt là danh

sắc diệt. Con đường đưa đến danh sắc diệt là Chánh đạo Tám chi. 13/ Thức, thức tập khởi, thức diệt, con đường đọa đến thức diệt. Thức có sáu: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Tập khởi của thức là hành. Hành diệt là thức diệt. Con đường đưa đến thức diệt là Chánh đạo Tám chi. 14/ Hành, hành tập khởi, hành diệt, con đường đọa đến hành diệt. Hành có ba: thân hành, khẩu hành, tâm hành. Tập khởi

của hành là vô minh. Vô minh diệt là hành diệt. Con đường đưa đến hành diệt là Chánh đạo Tám chi. 15/ Vô minh, vô minh tập khởi, vô minh diệt, con đường đọa đến vô minh diệt. Do không rõ biết (annānam) khổ, không rõ biết khổ tập, không rõ biết khổ diệt, không rõ biết con đường đưa đến khổ diệt là vô minh. Tập khởi của vô minh là lậu hoặc. Lậu hoặc diệt là vô minh diệt. Con đường đưa đến vô minh diệt là Chánh đạo Tám chi. 16/ Lậu hoặc, lậu hoặc tập khởi, lậu hoặc diệt, con đường đọa đến lậu hoặc diệt. Các lậu hoặc gồm có dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Tập khởi của lậu hoặc là vô minh. Vô minh diệt là lậu hoặc diệt. Con đường đưa đến lậu hoặc diệt là Chánh đạo Tám chi. Khi nào vị Thánh đệ tử có quán tri lậu hoặc như vậy, lậu hoặc tập khởi như vậy, lậu hoặc đoạn diệt như vậy, con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt như vậy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc ngã hữu kiến mạn tùy miên, đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

Như vậy gọi là vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối, và thành tựu diệu pháp này.

Kinh số 10

KINH NIỆM XỨ

(SATIPAṬṬHĀNA SUTTA)

(M.i, 55)

Đức Phật dạy đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh tri, chứng ngộ Niết-bàn, chính là Bốn niệm xứ. 1/ Sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời. a) Vị Tỷ-kheo đi đến gốc cây, đi đến ngôi rừng hay tại ngôi nhà trống, ngồi kiết già, lưng thẳng, để niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô, chánh niệm vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy quán tri "tôi thở vô dài", cũng vậy thở ra dài, thở vô ngắn, thở ra ngắn, cảm giác toàn thân, an tịnh thân hành, vị ấy đều biết rõ như vậy. b) Vị Tỷ-kheo, khi đi, quán tri "tôi đi"; khi đứng quán tri "tôi đứng"; khi ngồi quán tri "tôi ngồi"; khi nằm quán tri "tôi nằm". Phàm thân có hướng cử động như thế nào thời quán tri như vậy. c) Vị Tỷ-kheo, khi bước tới bước lui, tỉnh giác việc đang làm khi nhìn tới nhìn xung quanh...; khi co tay khi duỗi tay...; khi mang áo Sanghāti, bát, y...; khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm...; khi đi đại tiện, tiểu tiện...; khi đi, đứng, ngồi, nghỉ, thức, nói, im lặng, tỉnh giác việc mình đang làm.

Như vậy vị ấy sống, quán thân trên nội thân, hay sống quán thân trên ngoại thân, hay sống quán thân trên cả nội thân ngoại thân, hay sống quán tánh sanh, tánh diệt, tánh sanh diệt trên thân: "Có thân đây". Vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. d) Vị Tỷ-kheo quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh đầu, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da (5), thịt, gân, xương, tủy, thận (10), tim, gân, hoành cách mô, lá lách, phổi (15), ruột, màng ruột, bụng, phân, mật (20), đàm (niêm dịch), mủ, máu, mồ

hôi, mỡ (25), nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu (31). Như vậy vị ấy sống… ở trên đời. e) Vị Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới. Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới… Như vậy vị ấy sống… trên đời. f) Vị Tỷ-kheo thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, trương phồng lên, xanh ứ lại, thối nát ra, vị Tỷ-kheo quán thân ấy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không thoát khỏi tánh chất ấy. g) Vị Tỷ-kheo thấy thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa bị các loài quạ, diều hâu, các loài chó, loài giả can, các loài côn trùng ăn (Quán như trên). h) Vị Tỷ-kheo thấy thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa với bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại…, bộ xương còn liên kết với nhau, không dính thịt còn dính máu, còn được các

đường gân cột lại…, các bộ xương còn liên kết với nhau, không có thịt và máu, còn được đường gân cột lại… chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia… i) Vị Tỷ-kheo thấy thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc… chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn lại xương thối thành bột. Tỷ-kheo quán thân trên thân. 2/ Sống quán thọ trên thọ: Cảm giác các thọ như sau: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ, lạc thọ thuộc vật chất, lạc thọ không thuộc vật chất, khổ thọ thuộc vật chất, khổ thọ không thuộc vật chất, bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất. Như vậy vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ, trên các ngoại thọ, trên các nội ngoại thọ: “Có thọ đây”. Vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. 3/ Sống quán tâm trên tâm: Tâm có tham biết tâm có tham, tâm không tham…, tâm có sân…, tâm không sân…, tâm có si…, tâm không si…, tâm thâu nhiếp…, tâm tán loạn…, tâm đại hành…, tâm không đại hành…, tâm không vô thượng…, tâm vô thượng…, tâm không có định…, tâm có định…, tâm không giải thoát…, tâm giải thoát. Vị ấy sống quán tâm trên nội tâm, trên ngoại tâm, trên nội ngoại tâm, tánh sanh khởi, tánh diệt, tánh sanh diệt trên tâm: “Có tâm đây”. Vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở đời.

4/ Sống quán pháp trên các pháp: a) Đối với năm triền cái: Tham dục, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi. Nếu nội tâm có triền nào, biết nội tâm có triền cái ấy, nội tâm không có, biết nội tâm không có, triền cái chưa sanh, nay sanh khởi, triền cái sanh rồi, nay được đoạn diệt, triền cái đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết như vậy. b) Đối với năm thủ uẩn: Tỷ-kheo suy tư năm thủ uẩn, năm thủ uẩn tập khởi, năm thủ uẩn đoạn diệt, con đường đưa đến năm thủ uẩn đoạn diệt. c) Đối với sáu nội ngoại xứ: Tỷ-kheo quán tri, khi con mắt thấy sắc, do duyên hai pháp này các kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy quán tri như vậy. Với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy quán tri như vậy. Với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy quán tri như vậy. Cũng vậy đối với tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp. d) Đối với bảy giác chi: Vị Tỷ-kheo nội tâm có niệm giác chi, quán tri nội tâm có niệm giác chi, nội tâm không có niệm giác chi, quán tri nội tâm không có niệm giác chi. Với niệm giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy

quán tri như vậy. Với niệm giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành vị ấy quán tri như vậy. Cũng vậy đối với trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi. e) Đối với bốn sự thật: Vị Tỷ-kheo như thật quán tri, đây là khổ, đây là khổ tập, đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt. Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp, quán pháp trên các ngoại pháp, quán pháp trên các nội ngoại

pháp, quán tánh sanh khởi, đoạn diệt, sanh diệt trên các pháp. Có những pháp ở đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Đức Phật kết luận vị nào tu tập bốn niệm xứ trong bảy năm hay sáu năm, hay năm năm, hay bốn năm, hay ba năm, hay hai năm, hay một năm, hay bảy tháng, hay sáu tháng, hay năm tháng, hay bốn tháng, hay ba tháng, hay hai tháng, hay một tháng, hay nửa tháng, hay bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn dư y chứng quả Bất hoàn.

Kinh số 11
TIỂU KINH SƯ TỬ HỐNG
(CŪḶASĪHANĀDA SUTTA)
(M.i, 63)

Đức Phật tuyên bố chỉ trong Pháp và Luật của Ngài mới có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn, tức là bậc Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán, còn các ngoại đạo không có bốn hạng Sa-môn này. Tuyên bố như vậy là rống tiếng rống con sư tử. Nếu gặp du sĩ ngoại đạo chất vấn về lời tuyên bố này, đức Phật dạy các Tỷ- kheo cần phải trả lời là “Bậc Đạo sư có thuyết bốn pháp và những pháp ấy chúng tôi được thấy trên chúng tôi. Tức là lòng tín thành (pasāda) đối với bậc Đạo sư, lòng tín thành đối với Pháp, sự thành tựu viên mãn trong các giới luật, và chúng tôi có những pháp hữu khả ái, khả ý, tại gia và xuất gia mà chúng tôi kính mến”. Khi tuyên bố như vậy và có gặp du sĩ ngoại đạo cật vấn họ cũng có bốn pháp kể trên thời cần phải tuần tự đề cập những vấn đề như sau: 1/ Cứu cánh là một hay đa diện. 2/ Cứu cánh đã là một thời dành cho vị không tham, không sân, không si, không có ái, không chấp thủ, cho người có trí, cho người không chịu áp lực, không chịu chi phối bởi tham ái, cho người không có hỷ chướng, lạc chướng (papancarāmārati) tham dục, tà kiến, kiêu mạn.

3/ Có hai chấp thủ: Hữu kiến và vô hữu kiến. Những ai chấp trước hữu kiến thời có chướng ngại đối với vô hữu kiến. Những ai chấp trước vô hữu kiến thời có chướng ngại đối với hữu kiến. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật quán tri sự tập khởi, sự hoại diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của hai tà kiến này, những vị ấy là những người có tham, có sân…, có hỷ chướng, lạc chướng, không giải thoát khỏi khổ ưu, sanh lão bệnh tử. Các Sa-môn, Bà-la-môn như thật quán tri (như trên)… những vị này giải thoát khỏi khổ ưu, sanh lão bệnh tử. Có bốn chấp thủ: Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Có những Sa-môn, Bà- la-môn không liễu tri các thủ này, hoặc chỉ liễu tri

một thủ, hai thủ, ba thủ, không liễu tri các thủ còn lại. Trong Pháp Luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với Đạo sư, nếu có sự thương mến đối với các pháp hữu, thời tịnh tín ấy, sự thương mến ấy không được hoàn toàn. Vì rằng sự tình là như vậy trong một Pháp Luật không khéo thuyết giảng, không khéo hiển thị, không có hướng thượng, không dẫn đến tịch tịnh, không được bậc Chánh giác hiển thị. Còn Như Lai hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Trong một Pháp Luật như vậy, nếu có sự tịnh tín đối với bậc Đạo sư, đối với Pháp, đối với chúng Tăng, có sự thành tựu viên mãn các giới luật, có sự thương mến đối với các pháp hữu, tịnh tín ấy, thành tựu ấy, thương mến ấy được hoàn toàn. Cuối cùng đức Phật giải thích bốn chấp thủ lấy ái làm duyên, ái lấy thọ làm duyên, thọ lấy xúc làm duyên, xúc lấy sáu nhập làm duyên, sáu nhập lấy danh sắc làm duyên, danh sắc lấy thức làm duyên, thức lấy hành làm duyên, hành lấy vô minh làm duyên. Tỷ-kheo do đoạn trừ

vô minh, làm minh sanh khởi, nên không chấp trước các thủ, nhờ không chấp thủ nên không hối quá tháo động, tự thân chứng được Niết-bàn, chứng quả A-la-hán.

Kinh số 12
ĐẠI KINH SƯ TỬ HỐNG
(MAHĀSĪHANĀDA SUTTA)
(M.i, 68)

Sunakkhatta mới từ bỏ Pháp và Luật này, phê bình đức Phật như sau: “Sa-môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng, xứng bậc Thánh, thuyết pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trắc nghiệm, thuyết cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau”. Sāriputta thuật lại cho Thế Tôn về lời chỉ trích này, Thế Tôn nói rằng Sunakkhatta là kẻ phẫn nộ ngu si, nói lời tán thán chớ không phải chỉ trích khi nói rằng Sa-môn Gotama thuyết pháp cho một mục đích đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau. Thế Tôn nói Sunakkhatta không biết được bốn tùy pháp, mười Như Lai lực, bốn không sợ hãi của Như Lai, tám học chúng, bốn loại sanh, năm loại thú, bốn hạnh đệ nhất của đức Phật: Khổ hạnh, bần uế, yểm ly, độc cư. Cuối cùng đức Phật nói đến một số kiến giải sai lầm của các ngoại đạo và thái độ đức Phật đối với các kiến giải. 1/ Tùy pháp: Thế Tôn nói Sunakkhatta không biết được bốn tùy pháp của Như Lai (dhammanvaya) a) Như Lai với mười danh hiệu. b) Như Lai chứng Thần túc thông.

c) Như Lai chứng Thiên nhĩ thông. d) Như Lai chứng Tha tâm thông. 2/ Mười Lực: a) Như thật quán tri xứ là xứ, phi xứ là phi xứ; b) Như thật quán tri quả báo các nghiệp trong ba đời; c) Như thật quán tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới; d) Như thật quán tri thế giới (loka) với nhiều giới (dhātu) sai khác nhau; e) Như thật quán tri chí hướng sai biệt các loài chúng sanh; f) Như thật quán tri những căn thượng hạ các loài chúng sanh, các loài người; g) Như thật quán tri sự nhiễm ô, sự thanh tịnh, sự xuất khỏi các thiền chứng về thiền, giải thoát, định; h) Nhớ đến các đời quá khứ; i) Chứng được Thiên

nhãn thông; k) Lậu tận thông. 3/ Bốn không sợ hãi: Không một ai có thể chỉ trích Như Lai đúng pháp rằng: a) Các pháp Như Lai chưa được chứng ngộ hoàn toàn lại tự mình xưng là đã chứng ngộ hoàn toàn; b) Các lậu hoặc chưa được đoạn trừ mà Như Lai cho là đã đoạn trừ; c) Các pháp Như Lai gọi là chướng pháp, thật sự không phải là chướng ngại pháp; d) Pháp Như Lai thuyết giảng không đưa đến mục tiêu đặc biệt, không thể dẫn người thực hành đoạn tận khổ đau.

Vì Như Lai thấy không ai có lý do gì để chỉ trích Ngài như vậy, nên Ngài không có sợ hãi.

4/ Tám hội chúng:

a) Hội chúng Sát-đế-lỵ;

b) Hội chúng Bà-la-môn;

c) Gia chủ;

d) Sa-môn;

e) Bốn Thiên vương;

f) Tam thập tam thiên;

g) Māra;

h) Phạm thiên.

Do Như Lai thành tựu bốn vô sở úy nên dù cho đến hội chúng nào, Như Lai cũng không có sợ hãi, đạt được an ổn.

5/ Bốn loại sanh xứ (yoni):

a) Noãn sanh xứ;

b) Thai sanh xứ;

c) Thấp sanh xứ;

d) Hóa sanh xứ.

Noãn sanh xứ là những loài hữu tình phá vỏ trứng mà sanh. Thai sanh là những hữu tình phá màn da mỏng che chỗ kín mà sanh. Thấp sanh là các loài hữu tình sanh ra từ cá thúi, xác chết thúi, cháo cơm thúi, hồ nước nhớp. Hóa sanh là chư Thiên, các chúng sanh ở địa ngục, một số loài người và một số thuộc đọa xứ.

6/ Năm loại sanh thú: Địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, loài người, chư Thiên.

a) Thế Tôn biết năm sanh thú này và con đường đưa đến năm loài sanh thú này;

b) Như Lai thấy một hạng người do hạnh nghiệp như vậy, phải đọa vào ác thú, địa ngục, phải chịu khổ như vậy; c) Như Lai biết và thấy một hạng người, do hạnh nghiệp như vậy, sau khi chết, sanh vào bàng sanh; d) Như Lai biết và thấy một hạng người, do hạnh nghiệp như vậy, sau khi chết, sanh vào ngạ quỷ; e) Như Lai biết và thấy một số người do hạnh nghiệp như vậy, sẽ sanh vào loài người, cảm giác lạc thọ; f) Như Lai biết và thấy một hạng người do hạnh nghiệp như vậy, sẽ vào thiên giới, cảm giác cực lạc. g) Như Lai biết và thấy một hạng người đoạn trừ các lậu hoặc, được tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng quả A-lahán. 7/ Bốn hạnh: Như Lai đầy đủ bốn hạnh là khổ hạnh đệ nhất, bần uế đệ nhất, yểm ly đệ nhất, độc cư đệ nhất. 8/ Như Lai sống theo chủ thuyết của một số Samôn, Bà-la-môn cho rằng thanh tịnh đạt được nhờ: a) Món ăn; b) Nhờ luân hồi; c) Nhờ Sa-môn, Bà-la-môn cho rằng chỉ có khi tuổi trẻ, trong tuổi thanh xuân

mới thành tựu trí tuệ, hiện tại tối thượng, còn người già, đã đến cuối cuộc đời thời trí tuệ hiện tại ấy diệt. Như Lai chứng tỏ dù Ngài đã 80 tuổi, có bốn đệ tử tuổi thọ đến 100, chánh niệm đệ nhất, trí tuệ hiện tại đệ nhất. Như Lai luôn luôn trả lời các câu hỏi cho các vị này không biết mệt mỏi. Và dù Như Lai có bị đặt trên giường và khiêng đi, trí tuệ hiện tại của Như Lai không thay đổi. Rồi

đức Phật kết luận những ai nói về đức Phật, nếu nói chân chánh sẽ nói như sau, một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì hạnh phúc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Tôn giả Nāgasamāla hỏi Thế Tôn kinh này gọi là gì, Thế Tôn đáp pháp môn này là lông tóc dựng ngược.

Kinh số 13
ĐẠI KINH KHỔ UẨN
(MAHĀDUKKHAKKHANDHA SUTTA)
(M.i, 83)
Các du sĩ ngoại đạo chất vấn các Tỷ-kheo, nói rằng Samôn Gotama nói lên sự liễu tri về các dục, các sắc và các cảm thọ. Các ngoại đạo cũng đề cập một vấn đề ấy thời có sự dị biệt nào giữa Sa-môn Gotama và các ngoại đạo, có sự sai khác nào về vấn đề thuyết pháp hay giáo huấn. Các Tỷ-kheo tường trình lên đức Phật vấn đề này. Đức Phật trả lời rằng tuy các ngoại đạo nói lên như vậy, nhưng nếu hỏi chúng về vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly đối với các dục, đối với các sắc, đối với các cảm thọ thời chúng cũng không thể trả lời. Rồi Ngài thuyết giảng thế nào là vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly đối với các dục, các sắc và các cảm thọ. 1. Đối với các dục (kāma): a) Vị ngọt: Có năm dục tăng trưởng (kāmagunā). Y cứ năm dục tăng trưởng này có lạc hỷ gì khởi lên, như vậy là vị ngọt của dục. b) Nguy hiểm: Có tám nguy hiểm do dục làm nhân duyên, dục làm nguồn gốc: i/ Làm các nghề để nuôi sống, chống đỡ thời tiết, đói khát xúc chạm ruồi muỗi. ii/ Tuy nỗ lực như vậy nhưng tài sản không đến tay, nên than khóc, đau khổ, bất tỉnh.

iii/ Do nỗ lực như vậy nên tài sản đến tay, lại lo hộ trì các tài sản ấy, sợ vua chúa, sợ trộm cướp v.v… cướp đoạt. Khi bị cướp đoạt, thời than khóc, đau khổ, bất tỉnh. iv/ Loài người anh em, cha con… tranh đoạt nhau, đánh nhau bằng tay, bằng gậy, bằng kiếm đi đến đau khổ, tử vong. v/ Dàn trận đánh nhau, đeo cung và tên bắn nhau, chặt đầu nhau, đâm nhau, giết nhau, đưa đến đau khổ, tử vong. vi/ Chúng công phá thành quách, quăng đâm nhau bằng gươm, đổ nước sôi vào nhau, đè bẹp nhau bằng đá, đưa đến tử vong. vii/ Chúng đột nhập vào cửa, ăn trộm, ăn cắp, tư thông vợ người. Khi bị bắt chịu nhiều hình phạt đau đớn đến chết. viii/ Làm các hạnh về thân, về lời, về ý, bị đọa vào ác thú, địa ngục. c) Xuất ly: Nhiếp phục được ái đối với các dục, đoạn trừ được ái. Những ai không như thật quán tri vị ngọt các dục là vị ngọt, nguy hiểm là nguy hiểm, xuất ly là xuất ly, thời không thể liễu tri các dục của chúng, không thể đặt các người khác trong địa vị tương tợ, nghĩa là liễu tri các dục. 2. Liễu tri các sắc: a) Vị ngọt:

Đối với các thiếu nữ xuân sắc, đẹp đẽ, nếu khởi lên lạc hỷ nào, như vậy là vị ngọt của sắc. b) Nguy hiểm: Có sáu: i/ Bà chị ấy khi trở thành già, răng rụng, tóc bạc, sắc đẹp xưa đã biến mất.

ii/ Bà chị ấy bệnh hoạn đau khổ, nằm trong nước phân, nước tiểu của mình, cần người nâng đỡ. iii/ Bà chị ấy bị mất, thân bị quăng vào nghĩa địa, thi thể trương phồng lên, xanh đen, nát thối. iv/ Thân bị quăng vào nghĩa địa, bị quạ, diều hâu, chim kên, côn trùng ăn. v/ Với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn các đường gân cột lại. Các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, còn dính máu, còn gân cột lại. vi/ (Như trên) không dính máu, chỉ còn xương trắng màu vỏ ốc… chỉ còn một đống xương… chỉ còn xương thối trở thành bột. c) Sự xuất ly: Sự điều phục dục ái đối với các sắc pháp (kết luận như trên dục). 3. Các cảm thọ: a) Vị ngọt: Trong khi chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, thời không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, trong khi ấy vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Tối thượng vô hại ấy là vị ngọt của cảm thọ. b) Nguy hại: Các cảm thọ, chuyển biến vô thường. c) Sự xuất ly: Sự nhiếp phục dục ái đối với các cảm thọ. Những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật quán tri vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các cảm thọ, những vị này nhất định không như thật liễu tri các cảm thọ của chúng, cũng không có thể làm cho các người khác liễu tri các cảm thọ của chúng. Trái lại những Sa-môn, Bàla-môn nào như thật quán tri vị ngọt, sự nguy hiểm và sự

xuất ly của các cảm thọ, những vị ấy như thật liễu tri các cảm thọ của chúng và có thể làm cho các người khác như thật liễu tri các cảm thọ của chúng.

Kinh số 14
TIỂU KINH KHỔ UẨN
(CŪḶADUKKHAKKHANDHA SUTTA)
(M.i, 91)

Mahānāma hỏi đức Phật: Dù đã hiểu đức Phật dạy tham, sân, si là cấu uế của tâm, nhưng tham, sân, si vẫn chiếm cứ tâm và an trú, vậy do pháp nào trong tự mình chưa đoạn trừ được? Đức Phật trả lời là do Mahānāma còn là cư sĩ và thọ hưởng các dục. Lại dù một Thánh đệ tử có khéo thấy như thật chánh quán các dục là vui ít, khổ nhiều, nhưng chưa chứng được hỷ lạc do các thiền đưa đến, thời chưa khỏi bị dục chi phối. Rồi đức Phật giảng về vị ngọt các dục và nguy hiểm các dục (như đã được trình bày trong Kinh Đại Khổ Uẩn số 13). Cuối cùng đức Phật kể lại cuộc gặp gỡ của đức Phật với các Ni-kiền-tử đang tu khổ hạnh ở Vương Xá. Những vị này đứng thẳng không chịu ngồi nên cảm thọ những cảm giác khổ đau khốc liệt. Khi đức Phật hỏi vì sao lại làm như vậy, các Ni-kiền-tử trả lời, Nātaputta, Giáo chủ của các Ni- kiền-tử, là bậc toàn tri, toàn kiến, toàn diện, dù có đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức, tri kiến luôn luôn được tồn tại. Vị này dạy rằng do quá khứ làm ác nghiệp nên nay phải khổ hạnh để tiêu mòn các nghiệp quá khứ. Hiện tại, sống chế ngự thân, lời nói và ý để không làm ác nghiệp trong tương lai. Như vậy, nhờ thiêu đốt các nghiệp quá khứ, nhờ không làm các nghiệp mới

nên không có sự tiếp tục trong tương lai. Nhờ vậy các nghiệp được diệt trừ, khổ được diệt trừ, cảm thọ được diệt trừ, khổ đau được diệt

trừ. Đức Phật liền đặt một số câu hỏi, sáu câu tất cả, và câu nào các Ni-kiền-tử cũng trả lời "Không biết". Cuối cùng các Ni-kiền-tử tuyên bố, hạnh phúc do đau khổ đem lại và Vua Bimbisāra nước Magadha sống hạnh phúc hơn Sa-môn Gotama. Bị đức Phật chất vấn, các Ni-kiền-tử rút lui lời tuyên bố này, và cuối cùng đức Phật chứng minh rằng, đức Phật sống hạnh phúc hơn Vua Bimbisāra, vì Ngài có thể nhập định luôn bảy ngày bảy đêm không di động, còn Vua Bimbisāra thì không thể được như vậy.

Kinh số 15
KINH TƯ LƯỢNG
(ANUMĀNA SUTTA)
(M.i, 95)

Kinh này do Tôn giả Mục-kiền-liên giảng cho các Tỷkheo. Tôn giả nói có Tỷ-kheo muốn chư Tăng nói chuyện với mình nhưng vị ấy là người khó nói, nghĩa là có mười sáu ác pháp, nên chúng Tăng không muốn nói. Trái lại, Tỷ-kheo dù không có muốn chư Tăng nói chuyện với mình, nhưng nếu là người dễ nói, không có mười sáu ác pháp, thời chúng Tăng vui vẻ nói chuyện. Rồi Tôn giả khuyên các Tỷ-kheo nên tư lượng, suy luận (anuminitabham) và nên tư sát (paccavekkhata-bham), tự ngã với tự ngã. Nếu người khác có một trong mười sáu ác pháp, mình không ưa thích người ấy, thời nếu mình có một trong mười sáu ác pháp, thời người khác không ưa thích mình. Vì vậy, mình cần phải phát tâm từ bỏ mười sáu ác pháp. Vị Tỷ-kheo cần phải tư sát tự mình có mười sáu ác pháp hay không. Nếu có mười sáu ác pháp, thời phải tinh tấn đoạn trừ, nếu không có, thời sống với niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học thiện pháp. Mười sáu ác pháp được liệt kê như sau: 1/ Bị ác dục chi phối, 2/ Khen mình chê người, 3/ Có phẫn nộ, 4/ Hiềm hận,

5/ Cố chấp,
6/ Nói những lời phẫn nộ,
7/ Bị buộc tội, chống đối vị buộc tội,
8/ Bị buộc tội, trở lại buộc tội vị đã buộc tội mình,
9/ Bị buộc tội, trở lại chất vấn người buộc tội mình,
10/ Bị buộc tội, tránh vấn đề với một vấn đề khác,
11/ Bị buộc tội, không giải thích thỏa mãn hành động của mình cho người buộc tội,
12/ Gièm pha và não hại,
13/ Tật đố và xan tham,
14/ Man trá và lừa đảo,
15/ Ngoan cố và quá mạn,
16/ Chấp trước thế tục, cố chấp tri kiến, tánh khó hành xả.

Kinh số 16

KINH TÂM HOANG VU

(CETOKHILA SUTTA)

(M.i, 101)

Đức Phật dạy, Tỷ-kheo chưa diệt trừ năm tâm hoang vu, chưa đoạn tận năm tâm triền cái, thời không thể lớn mạnh trong Pháp và Luật này. Chỉ khi nào diệt trừ năm tâm hoang vu, đoạn tận năm tâm triền cái mới có thể lớn mạnh trong Pháp và Luật này. Vị nào thành tựu mươi lăm pháp, tức là diệt trừ năm tâm hoang vu, năm tâm triền cái được đoạn tận, tu tập bốn như ý túc với nỗ lực (ussoḷihi) là thứ năm, vị ấy có khả năng phá vỡ các phiền não với trí tuệ, có khả năng để đạt chánh giác, có khả năng để đạt được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Năm tâm hoang vu là nghi ngờ (1) Phật, (2) Pháp, (3) Tăng, (4) nghi ngờ các học pháp, do dự không quyết đoán, không có thỏa mãn, do vậy không hướng về nỗ lực, chuyên cần, tinh tấn, (5) phẫn nộ với các vị đồng Phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối cứng rắn, không hướng về nỗ lực chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Năm tâm triền phược là vị Tỷ-kheo (1) đối với các dục, (2) đối với tự thân, (3) đối với các sắc pháp, có tham ái, dục cầu, ái luyến, khao khát, nhiệt não, (4) vị Tỷ-kheo ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, nặng nề khoái lạc sàng tọa, ngủ nghỉ, thụy miên, (5) vị Tỷ- kheo tu Phạm hạnh mong cầu được sanh Thiên.

Bốn như ý túc là (1) Dục thiền định câu hữu với tinh cần hành, (2) Tinh tấn thiền định câu hữu với tinh cần hành, (3) Tâm thiền định câu hữu với tinh cần hành, (4) Tư duy thiền định câu hữu với tinh cần hành. Ví như con gà mái ấp ngồi, ấp nóng, ấp dưỡng một số trứng, dù nó không mong cầu gì, các con gà con có đủ khả năng để phá vỏ trứng, thoát ra một cách an toàn.

Kinh số 17

KINH KHU RỪNG

(VANAPATTHA SUTTA)

(M.i, 104)

Đức Phật dạy một Tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào, tại một làng nào, tại một thị trấn nào, tại một quốc độ nào, sống gần một người nào: 1/ Nếu các niệm chưa an trú, không được an trú; nếu tâm tư chưa được định tĩnh, không được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ, không được đoạn trừ; vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt, không được chứng đạt; các vật dụng kiếm được một cách khó khăn, thời Tỷ-kheo ấy phải bỏ ngay người ấy mà đi, bất luận ngày đêm. 2/ Nếu các niệm chưa an trú, không được an trú; nếu tâm tư chưa được định tĩnh, không được định tĩnh; nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, không được đoạn trừ; nếu vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt, không được chứng đạt; nhưng các vật dụng tìm được không có khó khăn, thời Tỷ-kheo ấy, với suy tính này, cần phải bỏ người ấy. 3/ Nếu các niệm chưa an trú, được an trú; nếu tâm tư chưa được định tĩnh, được định tĩnh; nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, được đoạn trừ; nếu vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt, được chứng đạt; nhưng các vật dụng tìm được có khó khăn, vị Tỷ-

kheo ấy phải

nghĩ rằng vị ấy xuất gia không phải vì mục đích được các vật dụng, nên với suy tính này cần phải ở lại với người ấy. 4/ Nếu các niệm chưa an trú, được an trú; nếu tâm tư chưa được định tĩnh, được định tĩnh; nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, được đoạn trừ; nếu vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt, được chứng đạt; và nếu các vật dụng tìm được không có khó khăn, thời vị ấy cần phải trọn đời ở một bên người ấy không được rời bỏ, dù có bị xua đuổi.

Kinh số 18
KINH MẬT HOÀN
(MADHUPIṆḌIKA SUTTA)
(M.i, 108)
Daṇḍapāni hỏi đức Phật đã thuyết những gì, đã nói những gì. Đức Phật trả lời, lời Ngài thuyết không đem lại một luận nào ở đời, và các tưởng không ám ảnh vị Bà- la-môn (đã đoạn lậu hoặc) sống không bị dục triền phược, với nghi ngờ đoạn diệt, với hối quá trừ diệt, không tham ái hữu và phi hữu. Câu trả lời này làm Daṇḍapāni lắc đầu bỏ đi. Và được các Tỷ-kheo yêu cầu, đức Phật giải thích thêm. Do nhân duyên gì, các lý luận vọng tưởng (papancasannna) ám ảnh một người, nếu không có gì đáng hoan hỷ, đón mừng, chấp thủ thời như vậy là sự đoạn tận bảy tùy miên (tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu ái, vô minh), sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiến, tranh luận, sự tiêu diệt các ác bất thiện pháp. Câu giải thích vắn tắt này chưa làm các Tỷ-kheo thỏa mãn, nên sau đó được Tôn giả Mahakaccāna giải thích thêm: Do nhân con mắt và sắc pháp, nhãn thức khởi lên; sự gặp gỡ của ba pháp là xúc; do xúc nên có cảm thọ, có tưởng, có suy tư, có hý luận, và do vậy có các hý luận vọng tưởng hiện hành đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức thuộc quá khứ, tương lai, hiện tại. Cũng vậy, đối với năm căn, năm trần còn lại. Có mắt, có sắc, có nhãn thức, thời có sự thi thiết của xúc; có thi thiết của xúc thời

có thi thiết của thọ; có thi thiết của thọ thời có thi thiết của tưởng; có thi thiết của tưởng thời có thi thiết của suy tư; có thi thiết của suy tư thời có thi thiết của sự ám ảnh một số hý luận vọng tưởng. Cũng vậy, đối với năm căn, năm trần còn lại. Khi nào không có mắt, không có sắc, không có nhãn thức thời không có sự thi thiết của xúc… không có sự thi thiết của thọ… không có sự thi thiết của tưởng… không có sự thi thiết của suy tư… không có sự thi thiết của hý luận vọng tưởng ám ảnh. Lời giải thích của Mahākaccāna là bậc đại tuệ, đã trả lời đúng đắn. Cuối cùng đức Phật đặt tên kinh này là Pháp Môn Bánh Mật, vì vị Tỷ-kheo tri thức, cứ mỗi lần suy tư đến pháp môn này được thưởng thức sự hoan hỷ, sự thoải mái tâm trí.

Kinh số 19
KINH SONG TẦM
(DVEDHĀVITAKKA SUTTA)

(M.i, 114)

Đức Phật nói lên cho các Tỷ-kheo những kinh nghiệm của Ngài khi Ngài chưa thành Phật: cần phải đối trị với hai loại tưởng như thế nào, một bên là dục tầm, sân tầm, hại tầm, một bên là ly dục tầm, vô sân tầm, bất hại tầm. Rồi đức Phật diễn tả lại những cảnh giới Thiền Ngài đã chứng được, ba minh Ngài đã đạt được khi Ngài chứng Bồ-đề. Cuối cùng Ngài kể một ví dụ nói lên lòng thương tưởng của Ngài đối với các đệ tử khi Ngài giới thiệu pháp môn tu hành. Đối với dục tầm, sân tầm, hại tầm, khi chúng khởi lên, Ngài biết chúng khởi lên, chúng đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn. Khi nghĩ như vậy chúng biến mất, nhờ vậy Ngài tiếp tục từ bỏ, xả ly, đoạn tận dục tầm, sân tầm, hại tầm. Ngài kinh nghiệm khi nào Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về vấn đề gì, tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Nếu suy tư, quán sát nhiều về dục tầm, sân tầm, hại tầm, thời vị ấy từ bỏ ly dục tầm, vô sân tầm, hại tầm, và có khuynh hướng về dục tầm, sân tầm, hại tầm. Ví như về mùa thu, khi lúa đã trổ hạt, người chăn bò cần phải dùng roi chế ngự các con bò, vì nếu chúng ăn lúa thời nó sẽ bị trách móc. Vì đức Phật thấy được sự nguy

hiểm, hạ liệt, phiền não của các pháp bất thiện, sự viễn ly, lợi ích, tịnh hóa của các pháp thiện. Còn đối với các tầm ly dục, vô sân, bất hại, khi chúng khởi lên, đức Phật biết chúng khởi lên, chúng không đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não (avighātapakkhiko), đưa đến Niết-bàn. Nếu ban đêm, ban ngày suy tư các tầm ấy, thời không thấy sợ hãi khởi lên, nhưng nếu suy tư quán sát quá lâu, thân có thể trở thành mệt mỏi, tâm bị dao động (ūhata), khó được thiền định. Rồi đức Phật tự trấn an tâm, trấn tịnh tâm, được nhất tâm, định tĩnh để tâm khỏi bị chướng ngại. Khi Tỷ-kheo suy tư quán sát nhiều về vấn đề gì, tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Nếu suy tư quán sát ly dục tầm, vô sân tầm, bất hại tầm, thời từ bỏ dục tầm, sân tầm, hại tầm. Ví như vào cuối tháng hè, khi lúa gạo đã cất vào kho, người chăn bò giữ bò, nó chỉ để ý đến các con bò, không còn phải gìn giữ. Rồi đức Phật thuật lại kinh nghiệm Ngài chứng được ba minh. Cuối cùng đức Phật kể ví dụ một đàn nai sống gần bên hồ nước thâm sâu, có người đến làm hại đàn nai, chặn con đường an toàn, mở con đường nguy hiểm, dắt con mồi đực, đặt con mồi cái. Như vậy sau một thời gian, đàn nai ấy bị hao mòn dần. Nếu có người đến muốn đàn nai được hạnh phúc, nó mở con đường an toàn, chặn đứng con đường nguy hiểm, đem con mồi đực đi, hủy bỏ con mồi cái. Như vậy sau một thời gian, đàn nai được tăng trưởng. Ý nghĩa của ví dụ này như sau: Hồ nước lớn chỉ cho dục vọng. Đàn nai chỉ cho loài hữu tình. Còn người muốn đến làm hại chúng chỉ cho ác ma. Con đường nguy hiểm chỉ cho tám tà đạo, con mồi đực chỉ cho hỷ và tham. Con mồi

cái chỉ cho vô minh. Con người muốn chúng hạnh phúc là Như Lai. Con đường an toàn là tám chánh đạo. Đức Phật kết luận những gì bậc Đạo sư cần phải làm vì lòng thương các đệ tử, Ngài đã làm cho các đệ tử, và Ngài khuyên các Tỷ-kheo ngồi thiền để không có hối hận về sau.

Kinh số 20

KINH AN TRÚ TẦM
(VITAKKASANTHĀNA SUTTA)
(M.i, 118)

Đức Phật dạy vị Tỷ-kheo muốn tu tập Tăng thượng tâm (bốn thiền, bốn không…) cần phải thường tác ý năm tướng. Nhờ tác ý năm tướng, các tư duy liên hệ đến dục (chanda), đến sân, đến si được trừ diệt, nội tâm được định tĩnh. Tỷ-kheo khi như vậy được gọi là chủ động trong đạo tư duy pháp môn, muốn tác ý tư duy nào vị ấy muốn, không tác ý tư duy nào vị ấy không muốn, đoạn từ khát ái, giải thoát các kiết sử, chinh phục kiêu mạn, đoạn tận khổ đau. Tác ý năm tướng như sau: 1/ Tỷ-kheo, y cứ, tác ý tướng nào, các tư duy liên hệ đến dục, đến sân, đến si, sanh khởi thời vị ấy cần phải tác ý đến một tướng khác liên hệ đến thiện, không phải tướng kia. Nhờ vậy các ác tư duy được trừ diệt. Như người thợ mộc lấy một nêm nhỏ đánh bật ra một nêm lớn khác. 2/ Nếu làm như trên, nhưng các tư duy bất thiện vẫn khởi lên, thời Tỷ-kheo cần phải quán sát sự nguy hiểm các tư duy bất thiện ấy: "Đây là những tư duy bất thiện, có tội lỗi, có khổ báo". Nhờ quán sát như vậy, các tư duy bất thiện được đình chỉ. 3/ Dù cho có quán sát sự nguy hiểm các ác tư duy, các tư duy bất thiện vẫn khởi lên, thời Tỷ-kheo không có ức niệm (asati), không có tác ý đến các tư duy ấy nữa.

4/ Dù cho không ức niệm, không tác ý, những ác tư duy vẫn khởi lên, thời Tỷ-kheo cần phải tác ý đến hành tướng, hình tướng (sankhāra-santhānam) các tư duy. Như người đang đi mau, tự hỏi tại sao ta đi mau, ta hãy đi chậm lại, và người ấy đi chậm lại… cho đến khi người ấy nằm xuống. 5/ Dù cho tác ý đến hành tướng, hình tướng các tư duy ấy, các ác tư duy vẫn khởi lên, thời Tỷ-kheo cần phải nghiến răng, dán chặt lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, nhờ vậy các ác tư duy được đoạn trừ.

Kinh số 21
KINH VÍ DỤ CÁI CƯA
(KAKACŪPAMA SUTTA)
(M.i.122)

Tôn giả Moliyaphagguna sống liên hệ với các Tỷkheo-ni một cách quá độ. Nếu có Tỷ-kheo nào, trước mặt Moliyaphagguna, nói xấu các Tỷ-kheo-ni ấy, Moliyaphagguna liền phẫn nộ bất mãn. Còn ai nói xấu Moliyaphagguna trước mặt các Tỷ-kheo-ni ấy, các Tỷkheo- ni ấy liền phẫn nộ bất mãn. Đức Phật được báo cáo sự việc này liền thuyết kinh này khuyên dạy Moliyaphagguna. Đức Phật khuyên dạy một số vấn đề cần phải học tập: 1/ Nếu có ai nói xấu, đánh đập các Tỷ-kheo-ni hay nếu ai nói xấu, đánh đập Moliyaphagguna, đừng để tâm biến nhiễm nói lời ác ngữ, sống với lòng từ mẫn, không có sân hận. 2/ Hãy từ bỏ bất thiện, hãy nỗ lực đối với các thiện pháp, có vậy mới được lớn mạnh trong Pháp và Luật này. 3/ Hãy tôn trọng Pháp, cung kính Pháp, tôn sùng Pháp để trở thành dễ nói, thành tựu tánh dễ nói. Có vậy mới tránh các nạn chỉ hiền lành nhu thuận, khi chưa bị nhục mạ, xúc phạm, chỉ trở thành dễ nói khi Tỷ-kheo được các đồ cúng dường đầy đủ. 4/ Các Tỷ-kheo có thể nói đúng thời, không nói phi thời; nói

chân thật, không nói không chân thật; nói nhu nhuyễn, không nói lời thô bạo; nói lợi ích, không nói lời không lợi

ích; nói với từ tâm, không nói với sân tâm. Vậy khi nói với người khác, cần biến mãn người này và khắp cả thế giới với từ tâm, không để tâm biến nhiễm, không thốt ra lời ác ngữ. Ví như người đào đất, muốn đất trở thành không phải đất, như người muốn sơn phết hư không để vẽ thành hình sắc, ví như cầm bó đuốc muốn đun nóng sông Hằng, ví như người đánh một cái bị bằng da thuần thục để phát ra tiếng kêu, mọi công việc trên đều không thể thành tựu, vì vậy nên có lòng từ với tất cả mọi người. Cuối cùng đức Phật khuyên, dù có bị đạo tặc dùng cưa cưa một phần thân của mình, cũng không nên để tâm bị biến nhiễm khởi tâm sân hận. Hãy luôn luôn suy tư đến lời dạy ví dụ cái cưa này, thời mọi thứ ngôn ngữ đều có thể kham nhẫn, và sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Kinh số 22

KINH VÍ DỤ CON RẮN

(ALAGADDŪPAMA SUTTA)

(M.i, 130)

Đức Phật dạy học chánh pháp cần phải nắm chánh pháp một cách chơn chánh, nếu nắm sai lạc thời sẽ có hại. Như người bắt rắn, nắm cái đuôi thời bị nạn con rắn quay lại cắn; nếu lấy cái nạng đè đầu con rắn và nắm nơi cái cổ con rắn thời tránh khỏi tai nạn. Tỷ-kheo Ariṭṭha khởi lên ác tà kiến, cho rằng các chướng ngại pháp Phật dạy không có làm chướng ngại cho người thọ dụng. Đức Phật cho gọi Ariṭṭha và giảng kinh này. Trước hết đức Phật quở trách Ariṭṭha đã hiểu sai lạc và xuyên tạc lời Phật dạy, vì Ngài đã dạy các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, nguy hiểm lại nhiều hơn. Ngài ví dục như khúc xương, như miếng thịt, như bó đuốc cỏ khô, như hố than hừng, như cơn mộng, như vật dụng cho mượn, như lò thịt, như gậy nhọn, như đầu rắn. Như vậy, những ai thọ dụng các dục, là có đủ chướng ngại. Rồi đức Phật khiển trách Ariṭṭha vì đã chấp thủ sai lời Phật dạy. Một số người học pháp, học kinh điển, nhưng không quán sát ý nghĩa với trí tuệ, học pháp chỉ để chỉ trích người, chỉ muốn khoái khẩu biện luận, không hướng đến mục tiêu chính học pháp, nắm giữ sai lạc pháp nên bị khổ đau luân hồi. Như con người đi bắt rắn, bắt cái đuôi thì bị nạn rắn quay đầu lại cắn, nếu lấy cái nạng đè đầu, nắm cái cổ thì không gặp nạn rắn cắn. Như vậy, học pháp cần phải quán

sát ý nghĩa với trí tuệ, học không phải để chỉ trích người, để khoái khẩu biện luận, học phải hướng đến mục tiêu chính của học pháp, như vậy mới được hạnh phúc lâu dài. Rồi đức Phật dạy, Ngài giảng Pháp ví như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ. Nếu nhờ cái bè vượt qua sông, rồi tiếc nuối chiếc bè, đội trên đầu hay vác trên vai mà đi, thời như vậy không biết sử dụng chiếc bè. Trái lại nếu đến bờ kia rồi, kéo cái bè lên trên bờ hay nhận chìm xuống nước rồi ra đi, như vậy là biết sử dụng chiếc bè. Các Tỷ-kheo cần phải hiểu, chánh pháp ví dụ như chiếc bè, chánh pháp còn phải bỏ đi huống nữa là phi pháp. Rồi đức Phật dạy có sáu kiến xứ (diṭṭhaṭṭhānāni), năm kiến xứ

thuộc về năm uẩn, kẻ vô văn phàm phu xem năm uẩn là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”. Kiến xứ thứ sáu là xem thế giới và tự ngã, sau khi chết sẽ thường còn, thường hằng, không biến chuyển và xem như vậy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”. Còn các bậc Thánh thời xem năm uẩn là: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Và đối với kiến xứ chấp rằng thế giới và tự ngã là thường còn, vị ấy xem kiến xứ ấy là: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Do quán sát như vậy, đối với sự vật chẳng thật có, nên không có lo âu phiền não. Tiếp đến đức Phật giải thích có thể có cái không thực có ở ngoài có thể gây ra lo âu phiền muộn, như có người có ý nghĩ: “Cái gì chắc chắn đã là của tôi, nay chắc chắn không còn là của tôi. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi, chắc chắn tôi không có cái ấy”. Vị ấy lo âu sầu não, đấm

ngực, đi đến bất tỉnh. Người không có ý nghĩ trên thời sẽ không có lo âu sầu muộn. Có thể có cái không thực có ở bên trong có thể gây ra lo âu phiền muộn. Như có người có tà kiến cho rằng tự ngã và thế giới là thường còn, nay nghe Như Lai hay đệ tử của Như Lai thuyết pháp để nhổ lên tất cả kiến xứ, quyết định, chấp thủ, thiên chấp, tùy miên (diṭṭhiṭṭhānā- dhiṭṭhāna-pariyuṭṭhānabhinivesa-anusaya), sự tịnh chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Vị ấy nghe như vậy, có thể nghĩ: “Ta sẽ bị đoạn diệt, hoại diệt, không còn tồn tại” và như vậy vị ấy lo âu, than khóc, đi đến bất tỉnh. Nếu người ấy không có ý nghĩ như trên thời sẽ không có lo âu phiền muộn. Không có thể nắm và không thấy một vật sở hữu nào mà vật sở hữu ấy lại thường còn, không biến hoại, nếu có chấp ngã luận thủ nào thời có khởi lên sầu bi khổ ưu não, nếu có y chỉ kiến y nào thời thế nào sầu bi khổ ưu não cũng khởi lên. Nếu có ngã thời có ngã sở thuộc, nếu có ngã sở thuộc thời có ngã. Nếu ngã và ngã sở thuộc không thể chấp nhận là thường còn, thời kiến xứ đây là tự ngã thường còn, thường hằng là một kiến xứ hoàn toàn ngu si. Lại sắc, thọ, tưởng, hành, thức thực sự biến hoại, thời không thể xem năm uẩn là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”. Cho nên cần phải quán sát tất cả sắc pháp, thọ, tưởng, hành, thức là “Không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi”. Do vậy, bậc đa văn Thánh đệ tử nhàm chán năm uẩn, do nhàm chán nên không tham ái, do không tham ái nên được giải thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử. Như vậy vị Tỷ-

kheo được xem đã cất đi các chướng ngại vật tức là đã đoạn trừ vô minh, đã lấp đầy các thông hào tức là đoạn tận tái sanh, đã nhổ lên cột trụ tức là đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, là bậc Thánh đã hạ cây cờ xuống, đã đặt gánh nặng xuống, không còn gì phiền trược, tức là đoạn trừ ngã mạn. Vị Tỷ-kheo đã giải thoát thời không ai tìm được dấu vết. Như Lai cũng vậy, không có dấu vết. Đức Phật tuyên bố như vậy nên bị ngoại đạo kết tội là theo chủ nghĩa hư vô (venayika), đề cao đoạn diệt, hủy diệt. Thật sự đức Phật chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ. Dù có ai nhiếc mắng, đức Phật cũng không sân hận; dù có ai tán thán, Ngài cũng không hoan hỷ, Ngài chỉ suy nghĩ: “Đây là điều xưa nay Ta biết rõ: Ở đây là những trách nhiệm Ta phải làm”, và khuyên các Tỷ-kheo nên học tập theo Ngài. Cuối cùng đức Phật khuyên các Tỷ-kheo: “Hãy từ bỏ cái gì không phải của các ngươi”, có từ bỏ mới được an lạc. Tức là từ bỏ năm uẩn. Vì pháp được đức Phật khéo

giảng nên những Tỷ-kheo đã chứng được quả A-la-hán, các lậu hoặc được đoạn tận, tu hành thành mãn, việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, lý tưởng đã thành đạt, hữu kiết sử đã đoạn trừ, được giải thoát nhờ chánh trí. Những Tỷ-kheo nào đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh nhập diệt tại đấy, không còn trở lui lại đời này nữa, thành bậc Bất lai. Những Tỷ-kheo nào đã đoạn trừ được ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, thành bậc Nhất lai, chỉ đến đời này một lần nữa rồi đoạn tận khổ đau.

Những Tỷ-kheo nào đoạn trừ ba hạ phần kiết sử, trở thành các bậc Dự lưu, không còn bị đọa lạc ác thú, quyết định hướng đến Chánh giác. Những Tỷ-kheo nào là những vị tùy pháp hành, tùy tín hành, tất cả những vị này sẽ hướng về Chánh giác. Tất cả những vị nào đặt lòng tin nơi Thế Tôn, chỉ có lòng thương mến Ngài, những vị ấy hướng về chư Thiên.

Kinh số 23
KINH GÒ MỐI
(VAMMIKA SUTTA)
(M.i, 142)

Tôn giả Kumārakassapa được một thiên nhân nói lên ví dụ một gò mối được một người có trí lấy gươm đào lên và lấy lên một số vật dụng và khuyên Tôn giả đến hỏi đức Phật ý nghĩa ví dụ này. Đức Phật giải thích cho Tôn giả nghe ý nghĩa ví dụ ấy, nói lên sự tu hành của vị Tỷ- kheo Hữu học, dùng gươm trí tuệ đào lên một số kiết sử phiền não cần phải quăng bỏ đi để cuối cùng được giải thoát. Ví dụ ấy như sau: Một gò mối, ban đêm phun khói, ban ngày chiếu sáng. Có vị Bà-la- môn khuyên người có trí cầm gươm đào lên, người này đào lên lần lượt lấy lên những vật như sau: Một then cửa, một con nhái, một con đường hai ngã, một đồ lọc sữa, một con rùa, một con dao phay, một miếng thịt, một con rắn hổ. Đến đây, vị Bà-la-môn khuyên để con rắn hổ yên và đảnh lễ con rắn hổ ấy. Đức Phật giải thích như sau: Cái gò mối là đồng nghĩa với thân năm uẩn. Cái gì công việc ban ngày làm, ban đêm suy nghĩ đến, như vậy là ban đêm phun khói. Cái gì sau khi suy tư ban đêm, ban ngày đem ra thực hành về thân, lời và ý, như vậy là ban ngày chói sáng. Vị Bà-la-môn là đồng nghĩa với Như Lai. Người có trí là đồng nghĩa với bậc Hữu học. Cây gươm là đồng nghĩa với trí tuệ bậc Thánh. Đào lên đồng nghĩa với tinh tấn. Then cửa đồng

nghĩa với vô minh. Con nhái đồng nghĩa với não loạn phẫn nộ. Con đường hai ngã đồng nghĩa với nghi hoặc. Đồ lọc sữa đồng nghĩa với năm triền cái. Con rùa đồng nghĩa với năm thủ uẩn. Con dao phay đồng nghĩa với năm dục tăng trưởng. Miếng thịt là đồng nghĩa với hỷ tham. Con rắn hổ đồng nghĩa với vị Tỷ-kheo đã đoạn tận các lậu hoặc.

Kinh số 24
KINH TRẠM XE
(RATHAVINĪTA SUTTA)

(M.i, 145)

Kinh này là một cuộc đàm luận về chánh pháp giữa Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta và Tôn giả Sāriputta về mục đích của Phạm hạnh, do Tôn giả Sāriputta hỏi và được Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta trả lời. Tôn giả Sāriputta lần lượt hỏi mục đích của Phạm hạnh có phải là giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, đạo tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh? Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta lần lượt trả lời là không. Tôn giả Sāriputta hỏi, vậy sống Phạm hạnh với mục đích gì? Puṇṇa trả lời với mục đích vô thủ trước Niết-bàn, và vì giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, đạo tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh không phải là vô thủ trước Niết-bàn. Cho đến cái gì ngoài các pháp trên cũng không phải là vô thủ trước Niết-bàn. Nếu Như Lai tuyên bố giới thanh tịnh là vô trước Niết-bàn thời Ngài tuyên bố vô trước Niết-bàn là đồng đẳng với hữu thủ trước Niết- bàn. Đối với sáu pháp còn lại cũng vậy. Còn nói cái gì ngoài các pháp này là vô thủ trước Niết-bàn, như vậy phàm phu có thể chứng Niết-bàn vì kẻ phàm phu là ngoài các pháp ấy.

Rồi Tôn giả Puṇṇa lấy ví dụ: Vua Pasanadi muốn đi từ Sāvatthī đến Sāketa, có bảy trạm xe được thiết lập giữa chặng đường ấy. Vua từ cửa thành Sāvatthī bước lên trạm xe thứ nhất để đến trạm xe thứ hai. Bỏ trạm xe thứ nhất, bước lên trạm xe thứ hai để đến trạm xe thứ ba; bỏ trạm xe thứ hai, bước lên trạm xe thứ ba để đến trạm xe thứ tư; bỏ trạm xe thứ ba, bước lên trạm xe thứ tư để đến trạm xe thứ năm; bỏ trạm xe thứ tư, bước lên trạm xe thứ năm để đến trạm xe thứ sáu; bỏ trạm xe thứ năm, bước lên trạm xe thứ sáu để đến trạm xe thứ bảy; bỏ trạm xe thứ sáu, bước lên trạm xe thứ bảy để đến cửa thành Sārieta. Cũng vậy giới thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được kiến thanh tịnh. Kiến thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được đoạn nghi thanh tịnh. Đoạn nghi thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được đạo tri kiến thanh tịnh. Đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được tri kiến thanh tịnh. Tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích đạt được Vô thủ trước Niết-bàn.

Kinh số 25

KINH BẪY MỒI

(NIVĀPA SUTTA)

(M.i, 151)

Đức Phật dùng ví dụ người thợ săn gieo bẫy mồi để bắt đàn nai. Ba đàn nai đầu sa cơ bị bắt, chỉ còn đàn nai thứ tư là thoát khỏi bẫy mồi. Cũng vậy, các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, đối với bẫy mồi do Ác ma gieo ra, nếu không khéo thời cũng như ba đàn nai trước, và cần phải biết cách tránh né tu hành mới được như đàn nai thứ tư, thoát ra khỏi Ác ma. Đàn nai đầu xâm nhập tham đắm, ăn các bẫy mồi do thợ săn gieo ra, trở thành mê loạn phóng dật và bị người thợ săn bắt được. Đàn nai thứ hai học được kinh nghiệm của đàn nai đầu, liền bỏ các đồ mồi, đi sâu vào rừng để an trú. Nhưng đến mùa hạ, cỏ nước khan hiếm, đàn nai bị đói, sức lực kiệt quệ, liền trở lại chỗ có gieo bẫy mồi, xâm nhập, tham đắm ăn các đồ mồi, do tham đắm nên phóng dật, do phóng dật nên rơi

vào tay người thợ săn. Đàn nai thứ ba học được kinh nghiệm của hai đàn nai đầu, làm một chỗ ẩn nấp gần các đồ mồi, không xâm nhập, không tham đắm ăn các đồ ăn bẫy mồi, do vậy không có mê loạn nên không phóng dật và nhờ vậy khỏi rơi vào tay người thợ săn. Người thợ săn biết đàn nai thứ ba này rất khôn ngoan, nên bao vây các đồ ăn bẫy mồi với những cây cột to lớn và những cây bẫy sập mọi nơi, thấy

được chỗ đàn nai thứ ba và như vậy bắt được đàn nai thứ ba. Đàn nai thứ tư học được kinh nghiệm của ba đàn nai trước, làm một chỗ ẩn nấp tại một nơi mà người thợ săn không thể đến được, không xâm nhập, không tham đắm, chúng ăn các đồ ăn bẫy mồi, không trở thành mê loạn, không phóng dật, chúng thoát khỏi người thợ săn. Các người thợ săn không dám đánh phá đàn nai thứ tư vì sợ bị động rừng và nhờ vậy cuối cùng, đàn nai thứ tư được an toàn. Đồ mồi là đồng nghĩa với năm dục tăng trưởng. Thợ săn là đồng nghĩa với Ác ma. Đàn nai là đồng nghĩa với các Sa-môn, Bà-la-môn. Hạng Sa-môn, Bà-la-môn đầu xâm nhập tham đắm ăn các đồ mồi do Ác ma gieo ra và các vật dụng thế gian, trở thành mê loạn, phóng dật, nên rơi vào trong tay của Ác ma. Hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ hai, học được kinh nghiệm của hạng Sa-môn, Bà-la- môn đầu, từ bỏ các đồ mồi, đi vào rừng sâu để an trú. Chúng trở thành những người ăn cỏ lúa, ăn lúa tắc, ăn gạo lứt, ăn trấu…. Đến cuối tháng mùa hạ, cỏ nước khan hiếm, chúng trở thành ốm yếu, gầy mòn, sức lực kiệt quệ. Do vậy chúng trở lại chỗ các đồ mồi do Ác ma gieo ra, xâm nhập, tham đắm ăn các đồ mồi, trở thành mê loạn, phóng dật và cuối cùng rơi vào tay Ác ma. Hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ ba, học được bài học kinh nghiệm của hai hạng người đầu, làm chỗ ẩn nấp gần các đồ mồi do Ác ma gieo ra và các vật dụng thế gian, không xâm nhập, không tham đắm, chúng ăn các đồ mồi,

không trở thành mê loạn, phóng dật, nên thoát được Ác ma. Nhưng rồi chúng khởi lên các tà kiến như thế giới là thường còn…. Do vậy, cuối cùng chúng không thoát khỏi bàn tay Ác ma. Hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ tư, học được bài học kinh nghiệm của ba hạng Sa-môn, Bà-la-môn đầu, làm một chỗ ẩn nấp mà Ác ma không đến được, không xâm nhập, không tham đắm, chúng ăn các đồ mồi, chúng không có mê loạn, không có phóng dật, nên thoát được bàn tay của Ác ma. Rồi đức Phật giải thích thế nào là Ác ma, Ác ma quyến thuộc không thể đến được, tức là chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, bốn không và diệt thọ tưởng định với trí tuệ đoạn trừ các lậu hoặc. Như vậy là làm Ác ma mù mắt, không còn dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về.

Kinh số 26

KINH THÁNH CẦU

(ARIYAPARIYESANĀ SUTTA)

(M.i, 160)

Đức Phật giảng có hai loại tầm cầu: Phi thánh cầu và Thánh cầu. Phi thánh cầu là bị sanh, già, bệnh, chết, sầu, ô nhiễm lại đi tìm cầu cái bị sanh, già, bệnh, chết, sầu, ô nhiễm, như các chúng sanh tầm cầu vợ con, danh vọng, tài sản, v.v. Còn Thánh cầu là mình bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sầu, bị ô nhiễm, đi cầu cái không sanh, không

già, không bệnh, không chết, không sầu, không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách Niết-bàn. Rồi đức Phật kể lại Thánh cầu của mình, từ khi còn là Thái tử xuất gia, học đạo với Āḷāra Kālāma và Uddaka Rāmaputto, và từ bỏ hai vị này vì thấy hai vị này chưa chứng được Thánh quả. Rồi Ngài đến Uruvelā lựa một địa điểm khả ái ngồi xuống tu tập, và cuối cùng Ngài trở thành giác ngộ. Bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sầu, bị ô nhiễm, đức Phật chứng được cái không sanh, không già, không bệnh, không chết, không sầu, không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Sau khi giác ngộ, Ngài ban đầu không muốn thuyết pháp, sau có Phạm thiên yêu cầu, Ngài mới quyết định thuyết pháp, chuyển pháp luân. Rồi Ngài đi đến vườn Lộc Uyển thuyết pháp cho năm vị Tỷ-kheo trước kia cùng tu khổ hạnh với Ngài và cuối cùng năm vị này chứng được quả A-la-hán.

Rồi đức Phật đề cập đến năm dục tăng trưởng, những Sa-môn, Bà-la-môn nào bị trói buộc, bị tham đắm, bị say mê bởi năm dục tăng trưởng này, không thấy sự nguy hại, sự xuất ly của chúng mà thọ dụng chúng thời các vị này sẽ gặp ách nạn, rơi vào tầm tay của Ác ma. Còn những Sa-môn, Bà-la-môn nào không bị trói buộc, không bị tham đắm, không bị say mê bởi năm dục tăng trưởng này, thấy sự nguy hại, sự xuất ly của chúng mà thọ dụng chúng, thời khỏi gặp các ách nạn, khỏi rơi vào tầm tay của Ác ma. Lại nữa, ví như con nai sống trong rừng, an tâm đi lại trong rừng, và vượt khỏi tầm tay của người thợ săn. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo chứng được các cảnh giới thiền, bốn thiền, bốn không, diệt thọ tưởng định, sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ. Như vậy là làm Ác ma mù mắt, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.

Kinh số 27
TIỂU KINH DỤ DẤU CHÂN VOI
(CŪḶAHATTHIPADOPAMA SUTTA)
(M.i, 175)

Du sĩ Pilotika hết lời tán thán Sa-môn Gotama trước mặt Bà-la-môn Jānissonī, vì thấy được bốn dấu chân của Sa- môn Gotama, như người săn voi vào rừng thấy một dấu chân voi dài bề dài, rộng bề ngang nên kết luận con voi này là con voi lớn. Bốn dấu chân của Sa-môn Gotama là một số Sát-đế-lỵ bác học, thảo luận biện tài đi đến Sa-môn Gotama để chất vấn, cật vấn nhưng khi đến, nghe Sa-môn Gotama thuyết pháp, liền hoan hỷ, không có chất vấn và trở thành đệ tử của Ngài. Dấu chân thứ hai là thái độ của các Bà-la-môn bác học thảo luận biện tài cũng tương tự như hạng Sát- đế-lỵ trên. Dấu chân thứ ba là thái độ tương tự của các gia chủ. Dấu chân thứ tư là thái độ của các Sa-môn, không những trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama mà còn xuất gia, tu Phạm hạnh, chứng quả A-la- hán. Các vị ấy mới nhận thức rằng nay chúng mới thật là Sa-môn, mới thật là Bà-la-môn, mới thật là các bậc A-la-hán. Vì thấy bốn dấu chân ấy nên du sĩ Pilotika đi đến kết luận Thế Tôn là bậc Chánh giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng và Tăng chúng khéo hành trì. Bà-la-môn Jānissonī thuật lại lời nói của du sĩ Pilotika lên đức Phật, Ngài trả lời ví dụ dấu chân voi chưa được đầy đủ và Ngài thuyết giảng như sau về bốn dấu chân của

đức Phật: Một người săn voi vào rừng có thể thấy bốn loại dấu chân voi: 1/ Dấu chân voi lớn, dài bề dài, rộng bề ngang. 2/ Dấu chân voi lớn, dài bề dài, rộng bề ngang và những vật cao đều bị cọ xát. 3/ Dấu chân voi lớn, dài bề dài, rộng bề ngang, những vật cao đều bị cọ xát và những vật cao bị ngà voi cắt chém. 4/ Dấu chân voi lớn, dài bề dài, rộng bề ngang, những vật cao đều bị cọ xát, những vật cao bị ngà voi cắt chém và những vật cao bị gãy các cành. Thấy một dấu chân đầu, người thợ săn voi chưa đi đến kết luận là con voi lớn. Chỉ có dấu chân thứ tư mới chứng thực con voi này mới thật là con voi đực lớn. Cũng vậy, Như Lai ra đời là Chánh đẳng giác, thuyết pháp, giảng dạy Phạm hạnh. Có người nghe pháp liền xuất gia, từ bỏ gia đình, thành tựu học giới và nếp sống Tỷ-kheo, từ bỏ mười điều ác, làm mười điều thiện, thành tựu giới uẩn, hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác. Rồi vị này ngồi thiền, gột sạch tâm khỏi năm triền cái, chứng và trú thiền thứ nhất, như vậy gọi là dấu chân Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai, nhưng chưa đi đến kết luận: Như Lai là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chúng Tăng khéo hành trì. Vị Thánh đệ tử có thái độ tương tự khi chứng thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh (biết bốn đế về khổ, về lậu hoặc). Sau khi nhờ biết vậy, thấy như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, khởi lên sự hiểu biết: “Ta đã giải thoát”, thành vị A-la-hán như vậy mới gọi là dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém

của Như Lai. Và tới đây, vị Thánh đệ tử kết luận: Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chúng Tăng khéo hành trì.

Kinh số 28
ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI
(MAHĀHATTHIPADOPAMA SUTTA)
(M.i, 184)

Kinh này do Tôn giả Sāriputta giảng cho các Tỷ-kheo. Tôn giả nói rằng tất cả dấu chân của mọi loài động vật đều thâu nhiếp trong dấu chân voi, vì dấu chân voi là to lớn nhất. Cũng vậy, tất cả thiện pháp đều tập trung trong bốn Thánh đế. Rồi Sāriputta giảng về Khổ thánh đế, tức là năm thủ uẩn và tập trung sự thuyết giảng về Sắc thủ uẩn, về địa thủy hỏa phong tác thành sắc thủ uẩn. Các uẩn còn lại được kết luận tương tự như sắc thủ uẩn. Sāriputta giải thích Sắc thủ uẩn là bốn Đại và sắc khởi lên từ bốn đại và bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong, rồi Sāriputta phân tích rất tỉ mỉ về bốn đại này: 1. Về địa giới gồm có nội địa giới (đối với nội thân) và ngoại địa giới, tức là thành phần địa giới ngoài (nội) thân. 2. Quán sát địa giới với chánh trí tuệ: “Cái này không phải của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi”, sanh yểm ly với địa giới và từ bỏ địa giới. 3. Khi ngoại địa giới dao động, ngoại địa giới biến mất, cần nêu rõ tánh vô thường, tánh hủy diệt, tánh đoạn diệt, tánh biến dịch của địa đại, và so sánh với cái thân yểu thọ do khát ái chấp thủ này, không có gì để gọi là “của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi”.

4. Nếu có người mắng nhiếc Tỷ-kheo, vị ấy cần phải quán tri, sở dĩ có khổ thọ là do tai cảm xúc mà sanh, thọ ấy có nhân duyên, không phải không có nhân duyên, do nhân duyên xúc, và vị ấy thấy xúc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường. Tâm vị ấy hoan hỷ tịnh tín, tịnh chỉ và an trú trên giới đối tượng. 5. Nếu có người đánh đập vị Tỷ-kheo với đá, gậy, gươm, Tỷ-kheo cần phải suy nghĩ: "Đã có thân thời có xúc chạm và nhớ lại lời dạy của đức Phật về ví dụ cái cưa: Nếu có ai dùng cái cưa hai lưỡi cắt đứt thân phần của mình, nếu sanh sân hận, phẫn nộ, thời như vậy không làm đúng lời Phật dạy". Nhờ vậy, vị Tỷ-kheo được kiên nhẫn, thân được khinh an, được định tĩnh nhất tâm, làm đúng lời Phật dạy. 6. Dù niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng như vậy, xả tương ưng với thiện không an trú; vị Tỷ-kheo bị dao động mạnh như vậy là không tốt đẹp. Vậy cần phải niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng như thế nào để xả tương ưng với thiện được an trú và như vậy là vị Tỷ-kheo đã làm được nhiều. Đối với thủy giới, hỏa giới, phong giới, vị Tỷ-kheo có một thái độ tương tự, chỉ về nội thủy giới, nội hỏa giới, nội phong giới diễn tả có sai khác, và sự hủy hoại do thủy giới, hỏa giới, phong giới tác động có sự sai khác, nhưng về mặt phân tích sáu phần đều tương tự như nhau. Tiếp đến Sāriputta đề cập về sắc uẩn. Cái nhà được hình thành là do sự quy tụ các cây gậy, dây leo, cỏ, bùn; cũng vậy, sắc uẩn con người là sự quy tụ của xương, gân, thịt, da v.v... Nếu nội nhãn không bị hư hoại, nhưng ngoại sắc không vào trong tầm mắt, không có sự quy tụ xúc chạm

thích hợp thời thức phần thích hợp không hiện khởi. Nếu nội nhãn không bị hư hoại, ngoại sắc vào trong tầm mắt, nhưng không có sự quy tụ xúc chạm thích hợp thời thức phần thích hợp không hiện khởi. Chỉ khi nào nội nhãn không bị hư hoại, ngoại sắc vào trong tầm mắt, có sự quy tụ xúc chạm thích hợp thời thức phần thích hợp mới hiện khởi. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong sắc uẩn. Bất cứ thọ gì được hiện khởi như vậy đều được quy tụ trong thọ uẩn. Bất cứ tưởng gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong tưởng uẩn. Bất cứ hành gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong hành uẩn. Bất cứ thức gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong thức uẩn. Vị ấy quán tri như sau: Như vậy có sự quy tụ, sự tập hợp, sự hòa hợp năm thủ uẩn và Thế Tôn đã nói: "Ai thấy được lý duyên khởi người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp người ấy thời được lý duyên khởi". Những pháp này do duyên khởi lên chính là năm uẩn. Sự tham dục, chấp trước, mê say trong năm thủ uẩn là khổ tập; sự nhiếp phục, từ bỏ tham dục là khổ diệt. Cho đến mức độ này, vị Tỷ- kheo đã làm được rất nhiều. Đối với năm nội căn khác, tương tự như nội nhãn căn.

Kinh số 29
ĐẠI KINH THÍ DỤ LÕI CÂY
(MAHĀSĀROPAMA SUTTA)
(M.i, 192)
Kinh này đức Phật dạy khi Devadatta mới bỏ Tăng chúng ra đi không bao lâu. Đức Phật dạy mục đích của Phạm hạnh không phải vì lợi dưỡng danh vọng, không phải vì thành tựu giới đức, không phải vì thành tựu thiền định, không phải vì thành tựu tri kiến. Tâm

giải thoát bất động mới thật chính là mục đích của Phạm hạnh. Những ai chưa đạt tới mục đích cuối cùng, tự bằng lòng và dừng lại tại các thành tựu nửa chừng, những vị ấy không đạt được mục tiêu chính của Phạm hạnh. Cũng như những người đi tìm lõi cây, lại tự bằng lòng với cành lá, với vỏ ngoài, với vỏ trong, với giác cây, như vậy không làm sao đạt được lõi cây. Trước hết là hạng thiện nam tử vì muốn chinh phục sanh, già, bệnh, chết, nên xuất gia tu hành và nhờ vậy được lợi dưỡng, cung kính, cúng dường, tự bằng lòng với kết quả này, trở thành khen mình chê người, mê say, tham đắm, phóng dật. Họ sống phóng dật nên bị đau khổ. Ví như người đi tìm lõi cây, nhưng bỏ qua lõi cây, giác cây, vỏ trong, vỏ ngoài, chặt cành lá mang đi tưởng rằng đó là lõi cây. Vị ấy được gọi là vị đã nắm lấy cành lá của Phạm hạnh. Vị thứ hai xuất gia để giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, được lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, không khen

mình chê người, không trở thành tham đắm, mê say, phóng dật. Họ sống không phóng dật, thành tựu được giới đức. Do thành tựu giới đức, trở thành hoan hỷ, tự mãn, khen mình chê người, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do phóng dật, vị ấy bị đau khổ. Như người đi tìm lõi cây, bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, chặt vỏ ngoài mang đi tưởng rằng đó là lõi cây. Hạng Tỷ-kheo này được gọi là hạng người nắm lấy vỏ ngoài của Phạm hạnh. Hạng thứ ba xuất gia để giải thoát vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, chấm dứt khổ đau, nhờ xuất gia được lợi dưỡng, cung kính, danh vọng. Vị ấy không vì lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, không vì thành tựu giới đức, trở thành khen mình chê người, mê say, tham đắm, phóng dật, nhờ vậy thành tựu thiền định. Do thành tựu thiền định nên khen mình chê người, mê say, tham đắm, phóng dật. Do phóng dật nên bị đau khổ. Như một người đi tìm lõi cây, bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, chặt vỏ trong mang đi tưởng đó là lõi cây. Hạng Tỷ-kheo này được gọi là vị đã nắm giữ vỏ trong của Phạm hạnh. Hạng thứ tư xuất gia cũng để giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, chấm dứt khổ đau, nhờ xuất gia nên được lợi dưỡng, cung kính, danh vọng. Vị ấy không vì lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, không vì thành tựu giới đức, không vì thành tựu thiền định, trở thành khen mình chê người, mê say, tham đắm, phóng dật, nhờ vậy thành tựu tri kiến. Vị ấy vì thành tựu tri kiến này hoan hỷ, tự mãn, khen mình chê người, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do phóng dật nên bị đau khổ. Như một người đi tìm lõi cây, bỏ qua lõi cây, chặt giác cây mang đi tưởng rằng

đó là lõi cây. Tỷ-kheo này được gọi là vị đã nắm giữ giác cây của Phạm hạnh. Hạng thứ năm xuất gia cũng để giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, chấm dứt khổ đau, nhờ xuất gia nên được lợi dưỡng, cung kính, danh vọng. Vị ấy không vì lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, không vì thành tựu giới đức, không vì thành tựu thiền định, không vì thành tựu tri kiến trở thành khen mình chê người, mê say, tham đắm, phóng dật. Vì không phóng dật, vị ấy thành tựu thời giải thoát (bốn thiền bốn không). Này các Tỷ-kheo, sự tình này có thể xảy ra, vị Tỷ-kheo từ bỏ thời giải thoát. Ví như một người đi tìm lõi cây, bỏ qua cành lá, bỏ qua vỏ ngoài, vỏ trong, bỏ qua giác cây, chặt lấy lõi cây mang đi và tự biết đó là lõi cây và người ấy đạt được mục đích mà lõi cây có thể thực hiện. Cũng vậy, một Tỷ-kheo xuất gia để giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, chấm dứt khổ đau. Vị ấy thành tựu lợi dưỡng, thành tựu giới đức, thành tựu thiền định, thành tựu tri kiến, thành tựu thời giải thoát, thành tựu phi thời giải thoát (bốn đạo bốn quả). Sự tình này

không xảy ra, vị Tỷ-kheo ấy có thể từ bỏ phi thời giải thoát. Như vậy, Phạm hạnh này không phải vì mục đích lợi dưỡng, cung kính danh vọng, không phải vì thành tựu giới đức, không phải vì thành tựu thiền định, không phải vì thành tựu tri kiến. Tâm giải thoát bất động này chính là mục đích của Phạm hạnh, là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của Phạm hạnh.

Kinh số 30

TIỂU KINH THÍ DỤ LÕI CÂY

(CŪḶASĀROPAMA SUTTA)

(M.i, 128)

Pingalokaccha hỏi đức Phật về nhất thiết trí của sáu ngoại đạo sư, và đức Phật thuyết giảng kinh này. Trước hết đức Phật đề cập đến năm hạng người đi tìm lõi cây. Có người chặt lấy cành lá rồi mang đi tưởng rằng lõi cây; có người chặt lấy vỏ ngoài rồi mang đi tưởng rằng lõi cây; có người chặt lấy võ trong rồi mang đi tưởng rằng lõi cây; có người chặt lấy giác cây rồi mang đi tưởng rằng lõi cây; có người chặt lấy lõi cây mang đi biết rằng đó là lõi cây, và người ấy đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu. Cũng vậy, có năm hạng người tu hành Phạm hạnh. Hạng người đầu dừng lại ở lợi dưỡng, cung kính, danh vọng; hạng thứ hai dừng lại ở thành tựu giới đức; hạng thứ ba dừng lại ở thành tựu thiền định; hạng thứ tư dừng ở tri kiến; hạng thứ năm không dừng ở tri kiến, hoan hỷ nhưng không tự mãn, không do tri kiến này khen mình chê người, phát khởi ý muốn đạt được các pháp cao thượng hơn các pháp cao thượng này là bốn thiền bốn không, diệt thọ tưởng định, sau khi thấy với trí tuệ các lậu hoặc được đoạn trừ. Ví như một người đi tìm lõi cây, người ấy đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu. Như vậy Phạm hạnh này không phải vì mục đích lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, không phải vì mục đích thành tựu

giới đức, thiền định, tri kiến. Chính tâm giải thoát bất động là mục đích của Phạm hạnh.

Kinh số 31

TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ

(CŪḶAGOSINGA SUTTA)

(M.i, 205)

Thế Tôn đến thăm ba Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila đang trú ở rừng Gosinga (Sừng Bò), và hỏi ba vị này có sống an lành, yên vui, đi khất thực có dễ dàng không, có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau như nước với sữa, nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm không; có sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần không, có chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh không? Ba vị trả lời xác nhận là có và giải thích trình bày nếp sống các vị ấy như thế nào để có thể trả lời là có. Ba vị sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau như sữa với nước, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm. Mỗi vị, đối với hai vị kia, ý thức được sống với hai vị đồng Phạm hạnh như vậy là

rất lợi ích cho bản thân, nên khởi từ thân nghiệp, từ khẩu nghiệp, từ ý nghiệp đối với hai vị kia, trước mặt và sau lưng, từ bỏ tâm của riêng mình, sống thuận theo tâm của hai vị kia. Do vậy, ba vị tuy khác thân nhưng sống đồng một tâm. Ba vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần. Ai đi khất thực ở làng về trước, liền sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, một bát đựng bỏ đồ dư. Người về sau, với đồ ăn thừa có muốn ăn thời ăn, không muốn ăn thời đem bỏ vào chỗ không có cỏ xanh,

vào nước không có sanh vật, xếp đồ ăn dư và quét sạch nhà ăn. Nếu ghè nước uống, nước rửa, nước trong nhà cầu hết, nếu có thể được thời tự mình đổ đầy, nếu làm không nổi thời nhờ hai vị kia phụ giúp nhưng tuyệt đối không làm ồn, và đến ngày thứ năm, suốt cả đêm cả ba vị cùng đàm luận về đạo pháp. Ba vị ấy chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái an lạc, chứng được sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ, diệt thọ tưởng định, và sau khi thấy nhờ trí tuệ, các lậu hoặc đã được đoạn trừ. Đây là pháp thượng nhân cao nhất. Ba vị ấy không nói cho nhau biết về quả chứng của mình, nhưng các vị ấy biết được là nhờ tâm của mình biết được tâm của hai vị kia và do chư Thiên báo cáo nên mới biết. Cuối cùng, một Dạ xoa tên Dīgha Pārajana bạch Thế Tôn rằng dân chúng Vajjī được lợi ích nhiều khi có Thế Tôn và ba vị Tôn giả này cùng ở tại đây. Lời này được vang dậy cho đến tầng trời Phạm chúng Thiên. Thế Tôn xác nhận những gia đình nào, bà con nào có ba vị như vậy xuất gia, gia đình ấy, bà con ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài khi nghĩ đến ba vị này với tâm niệm hoan hỷ, bất cứ địa phương nào, giai cấp nào nghĩ đến ba vị Tôn giả này với niệm hoan hỷ, cũng được hạnh phúc lâu dài.

Kinh số 32

ĐẠI KINH RỪNG SỪNG BÒ

(MAHĀGOSINGA SUTTA)

(M.i, 212)

Các đệ tử trứ danh của đức Phật cùng nhau thảo luận về hạng Tỷ-kheo nào có thể chói sáng khu rừng Gosinga (Sừng Bò) này. Tôn giả Ānanda trả lời là vị Tỷ-kheo đa văn, gìn giữ tích tụ điều đã nghe, tụng đọc, với ý tư duy, với kiến khéo quán sát các pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện. Tôn giả Revata trả lời là vị Tỷ-kheo ưa thích đời sống tịnh cư, nội tâm tu pháp tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, luôn luôn lui tới các chỗ không tịnh. Tôn giả Anuruddha trả lời là vị Tỷ-kheo với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân. Tôn giả Mahākassapa trả lời là vị Tỷ-kheo tự mình sống ở rừng núi, tự mình sống khất thực, tự mình mặc áo phấn tảo, tự mình sống với ba y, tự mình sống thiểu dục, tự mình sống biết đủ, tự mình sống độc cư, tự mình sống không nhiễm thế tục, tự mình tinh cần tinh tấn, tự mình thành tựu giới hạnh, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến và tán thán các hạnh ấy. Tôn giả Mahāmoggallāna trả lời là vị Tỷ-kheo đàm luận về Abhidhamma, cùng nhau hỏi và trả lời các câu hỏi về Abhidhamma. Tôn giả Sāriputta trả lời là vị Tỷ- kheo điều phục được tâm, an trú các quả tùy theo ý muốn tùy theo thời gian mình muốn. Sau khi đàm luận, năm vị đại đệ tử

này đi đến Thế Tôn và trình bày lại các câu trả lời của mình về vị Tỷ-kheo có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga. Đức Phật tán thán

các vị đại đệ tử đã trả lời hợp với hạnh tu hành và quả chứng của mình. Rồi đức Phật tóm tắt và nhấn mạnh rằng vị Tỷ-kheo nào, sau khi đi khất thực, sau buổi ăn, ngồi kiết già, lưng thẳng, để niệm trước mặt, nghĩ rằng "Ta sẽ không bỏ ngồi kiết già này cho đến khi tâm ta giải thoát khỏi các lậu hoặc". Vị này là vị Tỷ-kheo có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

Bị chú: Kinh chữ Hán có khác, nói đến Ngài Ma-ha-ca- chiên-diên đệ nhất về Luận và Ngài Mục-kiền-liên đệ nhất về thần thông.

Kinh số 33
ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÕ
(MAHĀGOPĀLAKA SUTTA)
(M.i, 220)
Đức Phật dạy một người chăn bò không đầy đủ mười một đức tính thời không thể chăn giữ đàn bò, không thể làm cho đàn bò hưng thịnh. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo không đầy đủ mười một pháp thời không thể tăng thịnh trong Pháp và Luật này.

Mười một đức tính của người chăn bò không làm đàn bò tăng thịnh:
1/ Không biết rõ các sắc,
2/ Không khéo phân biệt các tướng,
3/ Không từ bỏ trứng con bò chét,
4/ Không băng bó vết thương,
5/ Không có xông khói,
6/ Không biết chỗ nước có thể lội qua,
7/ Không biết chỗ nước uống,
8/ Không biết con đường,
9/ Không khéo đối với chỗ đàn bò có thể ăn cỏ,
10/ Vắt sữa bò cho đến khô kiệt,
11/ Không chú ý, không săn sóc đặc biệt các con bò lão thành và đầu đàn.
Mười một đức tính của các vị Tỷ-kheo không được tăng trưởng trong Pháp và Luật: 1/ Không như thật quán tri các sắc thuộc bốn đại và do bốn đại tác thành; 2/ Không khéo phân biệt các tướng tức là không biết phân biệt hạnh nghiệp của kẻ ngu và người trí; 3/ Không từ bỏ trứng con bò chết tức là không từ bỏ các dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng các ác bất thiện pháp khởi lên; 4/ Không băng bó vết thương tức là không chế ngự sáu căn; 5/ Không xông khói tức là không có thuyết giảng rộng rãi cho người khác biết về chánh pháp mình được nghe, được thọ trì; 6/ Không biết chỗ nước để lội qua tức là không đến yết kiến, không đến hỏi pháp các vị đa văn Tỷ-kheo, được trao truyền tinh thông giáo điển, trì Pháp, trì Luật, trì Mātikā; 7/ Không biết rõ chỗ nước uống tức là trong khi pháp được thuyết giảng, không chứng đạt sự hiểu biết về mục đích, về Pháp;

8/ Không biết về con đường tức là không biết rõ về Thánh tám ngành; 9/ Không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ, tức là không như thật biết về bốn niệm xứ; 10/ Vắt sữa cho đến khô kiệt, tức là không biết nhận lãnh vừa phải các vật dụng cúng dường; 11/ Đối với các trưởng lão xuất gia lâu ngày, không có sự tôn kính đặc biệt, không có từ thân nghiệp, từ khẩu

nghiệp, từ ý nghiệp đối với các vị này, trước mặt và sau lưng. Vị Tỷ-kheo nào không đầy đủ mười một pháp này, không thể được tăng thịnh trong Pháp và Luật này.

Rồi đức Phật nói đến mười một đức tánh người chăn bò, nhờ vậy mà đàn bò mới được hưng thịnh. Mười một đức tánh này đối lập mười một đức tánh trước đã làm cho đàn bò không hưng thịnh. Tiếp đến đức Phật nói đến mười một đức tánh của vị Tỷ-kheo, nhờ mười một đức tánh này vị ấy được tăng thịnh trong Pháp và Luật này. Mười một đức tánh này đối lập với mười một đức tánh trước đã làm cho vị Tỷ-kheo không có hưng thịnh trong Pháp và Luật này.

Kinh số 34
TIỂU KINH NGƯỜI CHĂN BÒ
(CŪḶAGOPĀLAKA SUTTA)
(M.i, 225)

Đức Phật lấy ví dụ một người chăn bò ngu si, vào cuối tháng mùa mưa, trong mùa gặt hái, không quan sát bờ bên này bờ bên kia sông Hằng, đuổi đàn bò qua sông tại chỗ không lội qua được, và đàn bò gặp tai nạn giữa dòng sông, vì người chăn bò ngu si. Cũng vậy, có những Sa-môn, Bà- la-môn không khéo biết đời này, đời sau, ma giới, phi ma giới, tử thần giới, phi tử thần giới, những ai nghe và tin những vị này sẽ gặp bất hạnh đau khổ lâu dài. Ví như người chăn bò có trí, sau khi quán sát hai bờ sông Hằng cho đuổi đàn bò qua sông tại chỗ lội qua được, đuổi các con bò đực lão thành, những con bò đầu đàn đi đầu, những con này lội cắt ngang sông, qua bờ bên kia một cách an toàn. Rồi người ấy đưa các con bò đực lớn mạnh, có huấn luyện, tiếp đến là các con bò con nhỏ, những con bò còn bú, cuối cùng đến các con bò còn trẻ, mới sanh, chạy theo các con bò mẹ. Tất cả đều lội cắt ngang sông, qua bờ bên kia một cách an toàn. Vì rằng người chăn bò là người có trí. Cũng vậy, có những Sa- môn, Bà-la-môn khéo biết đối với đời này, khéo biết đối với đời sau, khéo biết ma giới (dục, sắc, vô sắc giới), khéo biết phi ma giới (chín siêu thế pháp), khéo biết tử thần giới, khéo biết phi tử thần giới. Những ai nghe và tin những vị này, sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Đức Phật ví những con bò đực lão thành đầu đàn với những vị đã chứng quả A-la-hán; ví những con bò đực lớn mạnh, những con bò đực có huấn luyện với những Tỷ- kheo đã chứng quả Bất lai; ví những con bò đực lớn, những con bò cái lớn với những Tỷ-kheo đã chứng quả Nhất lai; ví những con bò con nhỏ còn bú với các vị Tỷ-kheo đã chứng quả Dự lưu; ví những con bò con mới sanh chạy theo các con bò mẹ, vừa chạy vừa kêu, với các vị Tỷ-kheo tùy pháp hành, tùy tín hành.

Kinh số 35
TIỂU KINH SACCAKA
(CŪḶASACCAKA SUTTA)
(M.i, 227)
Nigaṇṭha Saccaka tánh ưa luận chiến đến thách thức Sa- môn Gotama, hỏi về các pháp môn Sa-môn Gotama dạy cho các đệ tử. Sa-môn Gotama trả lời là Ngài dạy năm uẩn vô ngã, các hành là vô thường, tất cả các pháp là vô ngã. Saccaka liền cật vấn: Như các cây, các hột giống đều y cứ nơi đất, cũng vậy như người lấy năm uẩn làm tự ngã để làm các thiện sự, ác sự, như vậy các sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã của ta? Đức Phật liền hỏi: Như Vua Pasanadi nước Kosala, Vua Ajātasattu nước Magadha có quyền hành trong quốc gia của mình, có thể giết hay tẩn xuất những ai họ muốn, thời nếu năm uẩn là "tự ngã của ta", thời Saccaka có quyền hành gì đối với năm uẩn hay không, có quyền bảo năm uẩn phải như thế này, không phải như thế này không? Saccaka phải xác nhận là "Không!" Đức Phật lại hỏi năm uẩn là vô thường, khổ, biến hoại thời có hợp lý chăng, nếu xem năm uẩn là của ta, là ta, là tự ngã của ta. Đức Phật lại hỏi thêm: Ai ái luyến khổ, chấp trước khổ có thể quán khổ: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi" không? Có thể hiểu các khổ của mình và sống trừ diệt khổ được không? Saccaka đều phải trả lời là không. Đức Phật kết luận Saccaka đã trả lời phản lại lời tuyên bố của mình và tỏ ra là

trống không, trống rỗng, lại dám tuyên bố thách thức luận chiến. Cuối cùng đức Phật xác nhận các đệ tử của Ngài trở thành tuân phụng giáo điển, chấp nhận giảng huấn, nghi ngờ được đoạn trừ, thành tựu vô úy, phải quán tất cả năm uẩn với trí tuệ là: "Cái này không phải của tôi", "Cái này không phải là tôi", "Cái này không phải tự ngã của tôi". Đối với các vị đã chứng quả A-la-hán, cũng vậy, nhờ quán như vậy mới chứng được vô chấp thủ giải thoát. Với tâm giải thoát như vậy, vị Tỷ-kheo chứng được ba pháp vô thượng: Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, Giải thoát vô thượng. Được giải thoát như vậy, vị đệ tử chỉ cung kính tôn trọng đảnh lễ Như Lai: "Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tĩnh, Ngài thuyết pháp để tịnh tĩnh. Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết-bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết-bàn.

Kinh số 36
ĐẠI KINH SACCAKA
(MAHĀSACCAKA SUTTA)
(M.i, 237)
Saccaka đến yết kiến đức Phật, đề cập đến tu tập về thân, tu tập về tâm, và nói ngoại đạo tu khổ hạnh, tu tập về thân và tâm, nhưng chỉ tu tập trong một thời gian rồi ăn uống các đồ ăn ngon trở lại. Đức Phật nói tu tập về thân như vậy không phải là tu tập trong Pháp và Luật của bậc Thánh. Rồi đức Phật giải thích thế nào là không tu tập về thân và tâm, thế nào là tu tập về thân và tâm. Rồi đức Phật kể lại kinh nghiệp tu hành của mình, tu tập về thân như thế nào, tu tập về tâm như thế nào, từ khi tu hành khổ

hạnh cho đến chứng được vô thượng giác ngộ. Cuối cùng Saccaka hỏi đức Phật có cho phép ngủ ban ngày không, và ngủ như vậy có phải là si ám không? Đức Phật trả lời có cho phép ngủ ban ngày nhưng như vậy không gọi là si ám. Khi nào còn lậu hoặc thời còn có si ám. Lậu hoặc đã đoạn trừ thời không còn si ám nữa. Theo ngoại đạo, có kẻ tu tập về thân không tu tập về tâm, cảm thọ khổ thọ về thân, chân bị tê liệt, quả tim có thể tức bể, máu nóng có thể trào ra từ miệng, có thể bị điên cuồng loạn tâm. Người này tâm tùy thuộc thân, tâm bị thân điều khiển, vì tâm không được tu tập. Có người chuyên tu tập về tâm, không tu tập về thân, cảm thọ khổ thọ về tâm, chân bị tê liệt, quả tim tức bể, máu nóng có thể trào ra, có thể bị điên cuồng loạn tâm. Người này tùy

thuộc tâm, thân bị tâm điều khiển, vì thân không tu tập. Các ngoại đạo tu các khổ hạnh, tu tập về thân, nhưng chỉ một thời gian, sau thời gian ấy lại ăn uống sung túc như trước. Đức Phật giải thích về thân không tu tập, về tâm không tu tập rất sai khác. Kẻ vô văn phàm phu, khởi lên lạc thọ, liền tham đắm lạc thọ. Nếu lạc thọ bị diệt, khởi lên khổ thọ. Do cảm giác khổ thọ nên sầu muộn than khóc, đi đến bất tỉnh. Lạc thọ ấy khởi lên cho người ấy, xâm chiếm tâm và an trú, do thân không tu tập. Khổ thọ ấy khởi lên, xâm chiếm tâm và an trú, do tâm không tu tập. Còn bậc đa văn Thánh đệ tử cảm giác lạc thọ, không tham đắm lạc thọ. Khi lạc thọ diệt mất, khởi lên khổ thọ, cảm giác khổ thọ nhưng không có sầu muộn than khóc, rơi vào bất tỉnh. Lạc thọ khởi lên, không xâm chiếm tâm và an trú, vì thân có tu tập. Khổ thọ khởi lên, không xâm chiếm tâm và an trú, vì tâm có tu tập. Người nào hai phương diện có đầy đủ, được gọi là người có thân tu tập, có tâm tu tập. Rồi đức Phật nói lên kinh nghiệm của Ngài về thân tu tập, tâm tu tập, từ khi Ngài xuất gia tuổi trẻ cho đến khi học đạo với Āḷārara Kālāma và Uddaka Rāmaputta, rồi Ngài đến Magadha, Uruvelā, bên bờ sông Ni-liên-thiền và bắt đầu tu tập. Ba ví dụ khởi lên cho đức Phật: – Một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống, đặt trong nước, không thể bén lửa đốt cháy được. – Một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống, được đặt trên đất khô, cũng không thể bén lửa, đốt cháy được.

– Một khúc cây khô, không nhựa, được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô, nếu đem cọ xát, có thể bén lửa, đốt cháy được. Cũng vậy, những Sa-môn, Bà-la-môn sống không xả ly dục vọng về thân, dục tham, dục ái, dục hôn ám, dục khát vọng, dục nhiệt não, chưa được đoạn trừ, thời nếu có vị nào có cảm thọ những cảm giác đau nhói kịch liệt, chúng không có thể chứng được tri kiến, vô thượng chánh đẳng giác. Và nếu không cảm thọ những cảm giác nhói đau kịch liệt, cũng không có thể chứng được tri kiến, vô thượng chánh đẳng giác. Với những vị không xả ly các dục vọng về thân, các dục tham, dục ái, dục hôn ám, dục khát vọng, dục nhiệt não, nội tâm chưa khéo đoạn trừ, chưa được làm nhẹ bớt, nên các vị này dù cảm thọ hay không cảm thọ những cảm giác khổ đau kịch liệt, cũng không có thể chứng được tri kiến, vô thượng chánh đẳng giác. Chỉ ai xả ly các dục vọng về thân, đoạn trừ các dục tham, dục ái, dục hôn ám, dục khát vọng, dục nhiệt não, nếu hạng người này thình lình cảm thọ những cảm giác nhói đau khốc liệt, các vị ấy có thể chứng được tri kiến, vô thượng chánh đẳng giác. Nếu không có cảm giác những khổ thọ khốc liệt, cũng có thể chứng được tri kiến, vô thượng chánh đẳng giác. Sau khi nghĩ như vậy, Thế Tôn nghiến răng, dán chặt lưỡi trên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, đánh bại tâm, mồ hôi toát ra từ nách. Dù cho Ngài chú tâm tinh cần, tận

lực, niệm không dao động, nhưng thân bị dao động, không có khinh an vì bị chi phối bởi sự tinh tấn chống lại khổ thọ ấy. Tuy vậy, khổ thọ ấy khởi lên, được tồn tại, nhưng không xâm chiếm tâm.

Rồi Thế Tôn tu chỉ tức thiền, tức là nín thở bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Làm như vậy, có tiếng động kinh khủng vang qua lỗ tai, có ngọn gió kinh khủng thổi lên đau nhói trong đầu, hay cảm bị đau đầu một cách kinh khủng, hay một ngọn gió kinh khủng cắt ngang bụng hay một sức nóng kinh khủng khởi lên. Dù cho Thế Tôn có tinh tấn tận lực, niệm không dao động, nhưng thân vẫn bị kích động không có khinh an, vì bị chi phối bởi sự tinh tấn chống lại khổ thọ ấy. Tuy vậy khổ thọ ấy khởi lên, an trú nhưng không xâm chiếm tâm. Rồi đức Phật tuyệt thực nhưng không thực hành được vì chư Thiên sẽ đổ các món ăn ngang qua lỗ chân lông, nên đức Phật giảm thiểu sự ăn uống, ăn quá ít đến nỗi ốm o gầy mòn, da trở thành màu vàng sẫm. Đến đây đức Phật mới biết con đường tu khổ hạnh không đưa đến giác ngộ. Ngài nhớ lại lúc còn trẻ, một trải nghiệm khi ngồi dưới gốc cây Diêm-phù-đề, Ngài chứng sơ thiền, khởi lên lạc thọ. Ngài suy nghĩ: Không đáng để sợ lạc thọ ấy, vì đây là một lạc thọ ly dục, ly pháp bất thiện. Rồi Ngài dùng đồ ăn trở lại, tu và chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, các trạng thái hỷ lạc, lạc thọ khởi lên, có tồn tại nhưng không xâm chiếm tâm. Rồi đức Phật chuyển qua tu tuệ, chứng được túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh, thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, chứng được quả A-la-hán. Rồi đức Phật thuyết pháp cho Đại chúng hàng trăm người, mỗi người nghĩ rằng: “Như Lai thuyết pháp cho ta”. Thật sự Như Lai thuyết pháp chỉ có mục đích giảng dạy. Cuối cùng Saccaka tán thán đức Phật, dù cho bị chống đối, bị mỉa mai, màu da Như Lai vẫn sáng suốt, sắc mặt

Như Lai vẫn hoan hỷ, như một vị A-la-hán chánh đẳng giác. Còn các ngoại đạo sư khác, trong khi bị chất vấn liền tránh né vấn đề, tỏ lộ phẫn nộ bất mãn.

Kinh số 37
TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI
(CŪḶATAṆHĀSANKHAYA SUTTA)
(M.i, 251)

Thiên chủ Sakka hỏi đức Phật về ái tận giải thoát, và được đức Phật trả lời. Rồi Tôn giả Moggallāna đi lên cõi Trời ba mươi ba để hỏi Sakka về câu trả lời của Thế Tôn, nhưng Sakka chỉ ham đam mê vui chơi với các tiên nữ, và lấy cớ là nhiều việc nên chỉ muốn Tôn giả Moggallāna xem lâu đài Vejayanta. Moggallāna liền ấn ngón chân làm cho lâu đài Vejayanta rung động khiến chư Thiên và Thiên chủ Sakka phải hoảng sợ. Cuối cùng Thiên chủ Sakka lặp lại câu trả lời của đức Phật cho Moggallāna. Câu trả lời của đức Phật như sau: Nếu vị Tỷ-kheo được nghe: “Thật không xứng đáng nếu có thiên vị các pháp, vị ấy thắng tri các pháp. Sau khi thắng tri các pháp, vị ấy liễu tri các pháp. Do liễu tri tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, quán tánh ly tham, quán tánh đoạn diệt, quán tánh xả ly trên các cảm thọ. Do quán như vậy nên không có chấp trước một sự gì ở đời. Do không

chấp trước nên không có sợ hãi, nhiệt não (paritassati). Do không sợ hãi, nhiệt não, nên chứng Niết- bàn. Vị ấy rõ biết: Sanh đã tận, chứng quả A-la-hán.

Kinh số 38

ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI

(MAHĀTAṆHĀSANKHAYA SUTTA)

(M.i, 256)

Tỷ-kheo Sāti khởi lên ác tà kiến: "Thức này dong ruỗi luân chuyển nhưng không đổi khác. Chính thức ấy mới cảm thọ, thọ lãnh kết quả thiện ác!" Đức Phật khiển trách Sāti, nói rằng: Đức Phật đã nói thức do duyên khởi, không có duyên thời thức không có khởi. Rồi đức Phật giải thích, do duyên thức sanh, và thức ấy có tên tùy theo duyên ấy; sự có mặt của sanh vật, sự sanh diệt của sanh vật ấy. Những nghi ngờ gì có thể khởi lên đối với sanh vật; với trí tuệ, trừ diệt các nghi ngờ ấy; với trí tuệ, khéo thấy sự sanh diệt các sanh vật; không chấp trước các tri kiến, hiểu được ví dụ chiếc bè. Rồi đức Phật phân tích sự tập khởi và sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn; những lợi ích do sự hiểu biết này đưa đến, không còn nghi ngờ, không còn tà kiến, tự thấy, tự ý thức và thấy được pháp. Tiếp theo, đức Phật nói đến sự hình thành của bào thai, sự ra đời của một chúng sanh, con người ấy lớn lên, đắm say các dục, không biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát, tùy hỷ các cảm thọ, chấp thủ, khởi lên khổ uẩn. Cuối cùng, đức Phật nói đến sự xuất hiện của đức Phật: Ngài thuyết pháp, một thiện nam tử nghe pháp xuất gia, sống và tu tập giới định tuệ, được giải thoát, giác ngộ, đoạn tận ái, không còn sanh tử luân hồi.

Đức Phật dạy thức do duyên sanh và thức ấy có tên tùy theo duyên ấy. Đức Phật đề cập đến sinh vật (bhūta), sự tác thành sinh vật do các món ăn; sự đoạn diệt các sinh vật do sự đoạn diệt các món ăn; các nghi ngờ có thể sanh đối với sinh vật; sự đoạn trừ các nghi ngờ này nhờ thấy như thật với trí tuệ; nhờ đoạn trừ các nghi ngờ, nên không còn có các nghi ngờ đối với sanh vật; nhờ như thật thấy với chánh trí tuệ, nên được khéo thấy đối với vấn đề sanh vật; với tri kiến thanh tịnh này, nếu chấp trước, hãnh diện, truy cầu thời không thể hiểu được. Chánh pháp như chiếc bè. Nếu không chấp trước, hãnh diện, truy cầu thời có thể hiểu được ví dụ chánh pháp như chiếc bè: nói Pháp dùng để vượt qua, không phải để nắm giữ. Rồi đức Phật đề cập đến bốn món ăn, bốn món ăn này lấy ái làm nhân duyên; ái lấy thọ, thọ lấy xúc, xúc lấy sáu nhập, sáu nhập lấy danh sắc, danh sắc lấy thức, thức lấy hành, hành lấy vô minh làm nhân duyên. Như vậy duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, cho đến duyên sanh có già chết, sầu bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. Rồi đức Phật thuyết về duyên khởi: do duyên sanh nên có già chết, duyên hữu nên có sanh, duyên thủ nên có hữu, duyên ái nên có thủ, duyên thọ nên có ái, duyên xúc nên có thọ, duyên sáu nhập nên có xúc, duyên danh sắc nên có sáu nhập, duyên thức nên có danh sắc, duyên hành nên có thức, duyên vô minh nên có hành. Như vậy cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, như duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, cho đến duyên sanh có già chết, sầu bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. Do vô minh diệt nên hành diệt, do hành diệt nên thức diệt, cho

đến

do sanh diệt nên già chết, sầu bi, khổ, ưu, não đều diệt, như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này. Rồi đức Phật thuyết về duyên diệt: do sanh diệt nên già chết diệt, do hữu diệt nên sanh diệt, do thủ diệt nên hữu diệt, do ái diệt nên thủ diệt, do thọ diệt nên ái diệt, do xúc diệt nên thọ diệt, do sáu nhập diệt nên xúc diệt, do danh sắc diệt nên sáu nhập diệt, do thức diệt nên danh sắc diệt, do hành diệt nên thức diệt, do vô minh diệt nên hành diệt. Như vậy do cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt nên cái kia diệt; do vô minh diệt nên hành diệt; do hành diệt nên thức diệt... cho đến sanh diệt nên già chết, sầu bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này. Khi đã hiểu sự tập khởi và sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn, thời vị Tỷ-kheo sẽ không còn chạy theo sự có mặt của mình trong quá khứ, tương lai, hiện tại; không xem bậc Đạo sư là quá nặng nề; không nương tựa lời nói của người khác; không tìm một Đạo sư khác; không trở lui các giới cấm, tế tự đàn tràng của tục tử Sa-môn; chỉ nói những gì tự biết, tự thấy, tự ý thức được, và có vậy mới hiểu được Pháp do Thế Tôn giảng dạy, thiết thực hiện tại, chỉ người có trí mới chứng hiểu. Tất cả những gì đức Phật nói chính do duyên này mà nói. Tiếp đến đức Phật đề cập đến sự hình thành của bào thai: Có ba sự hòa hợp thời một bào thai mới hình thành, khi nào bào thai hình thành, phải chín tháng cưu mang, khi sinh người mẹ nuôi với máu của mình, tức là với sữa. Rồi đứa trẻ lớn lên, chơi với trò chơi cho đến khi trưởng thành, các căn thuần thục, hưởng thọ các dục. Khi thấy sắc, nó tham ái với sắc đẹp, nó ghét giận với sắc xấu, nó sống không an trú niệm trên thân, với một tâm nhỏ mọn,

không như thật biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát, như vậy nó rơi vào thuận và nghịch, tùy hỷ, hoan nghênh tham trước các cảm thọ, nên hoan hỷ sanh. Có hoan hỷ nên có chấp thủ, do duyên thủ nên có hữu, do duyên hữu nên có sanh, do duyên sanh nên có già chết, sầu bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của khổ uẩn. Rồi Như Lai xuất hiện thuyết pháp, trình bày nếp sống Phạm hạnh thuần tịnh. Người gia trưởng hay con người gia trưởng nghe pháp xuất gia, sống Phạm hạnh, sống theo giới định tuệ. Sống theo giới tức là bỏ mười điều ác, làm mười hạnh lành, sống giữ theo tiểu giới, trung giới, chế ngự các căn, chánh niệm tỉnh giác. Rồi vị ấy tu thiền, để niệm trước mặt, ngồi kiết già, đoạn trừ năm triền cái, chứng và trú bốn thiền. Khi mắt thấy sắc, vị ấy không tham ái đối với hảo sắc, không ghét bỏ đối với ố sắc, sống niệm an trú trên thân với tâm vô lượng. Vị ấy như thật biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát, từ bỏ thuận nghịch, phàm có thọ gì, không có hân hoan, không có hoan hỷ, nên hỷ đối với các thọ được đoạn diệt... Do hỷ diệt nên thủ diệt; do thủ diệt nên hữu diệt... cho đến sầu bi, khổ, ưu, não đoạn diệt. Sau cùng đức Phật khuyên các Tỷ-kheo thọ trì Ái tận Giải thoát này.

Kinh số 39
ĐẠI KINH XÓM NGỰA
(MAHĀ-ASSAPURA SUTTA)
(M.i, 271)

Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo đã tự nhận mình là Samôn, cần phải thọ trì và thực hành các hạnh tác thành vị Sa-môn, vị Bà-la-môn, như vậy mới xứng danh xưng, sự cúng dường thọ hưởng mới có kết quả lớn, và sự xuất gia như vậy không thành vô dụng. Các pháp tác thành vị Sa-môn gồm có: 1/ Tàm quý; 2/ Thân, khẩu, ý, sanh mạng, thanh tịnh; 3/ Chế ngự các căn; 4/ Tiết độ trong ăn uống; 5/ Chú tâm cảnh giác; 6/ Chánh niệm tỉnh giác; 7/ Ngồi thiền, gột trừ năm triền cái, chứng bốn thiền; 8/ Chứng ba minh. Tỷ-kheo như vậy được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn, vị đã tắm sạch sẽ, đã biết và đã hiểu rõ, là bậc có học, là bậc Thánh, bậc A-la-hán. Làm lắng dịu (samitā) các ác, bất thiện pháp, liên hệ đến phiền não, đến tái sanh, đáng sợ (sadarā), đưa đến quả dị thục, đưa đến sanh già chết trong tương lai nên được gọi là Sa-môn. Làm tẩn xuất (bāhitā) các ác bất thiện pháp ra ngoài… nên gọi là Bà-la-môn. Gột sạch (mahatā) các ác bất thiện pháp… nên được gọi là vị

đã tắm sạch sẽ. Đã hiểu rõ (viditā) các ác bất thiện pháp… nên được gọi là vị đã hiểu rõ. Đã làm cho mất đi, biến đi (nissatā) các ác bất thiện pháp… nên được gọi là người có học (sotthiya). Làm cho cách xa (ārakā) các ác bất thiện pháp… nên được gọi là bậc Thánh, bậc A-la-hán.

Kinh số 40

TIỂU KINH XÓM NGỰA

(CŪḶA-ASSAPURA SUTTA)

(M.i, 281)

Đức Phật khuyên các vị Sa-môn cần phải tu tập các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, như vậy mới xứng với danh xưng, và thọ hưởng cúng dường mới có kết quả lớn, có lợi ích lớn và xuất gia không thành vô dụng.

Tỷ-kheo không thực hành các pháp môn xứng đáng bậc

Sa-môn là có:

1/ Tham tâm;

2/ Sân tâm;

3/ Phẫn nộ;

4/ Hiềm hận;

5/ Gièm pha;

6/ Não hại;

7/ Tật đố;

8/ Xan tham;

9/ Lừa đảo;

10/ Man trá;

11/ Ác dục;

12/ Tà kiến và không đoạn từ các pháp ác bất thiện ấy.

Đức Phật không tuyên bố Sa-môn hạnh chỉ tùy thuộc: 1/ Mang đại y;

2/ Sống lõa thể;
3/ Sống theo bụi;
4/ Theo lễ nghi tắm rửa;
5/ Sống dưới gốc cây;
6/ Sống ngoài trời;
7/ Theo hạnh đứng thẳng;
8/ Ăn uống có định kỳ;
9/ Sống theo chú thuật;
10/ Sống bện tóc.
Nếu tham dục chỉ tùy thuộc các hạnh này thời có thể mang đại y cho đứa trẻ mới sanh, thời như vậy đoạn trừ tham dục nơi đứa trẻ. Vị Tỷ-kheo cần phải thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, tức là đoạn diệt mười hai ác pháp kể trên. Nhờ đoạn diệt mười hai ác pháp, vị ấy thấy tự ngã được giải thoát, nên hân hoan sanh, do hân hoan nên hỷ sanh, do hỷ sanh nên thân khinh an, do thân khinh an nên lạc thọ sanh, do lạc thọ tâm được định tĩnh, vị ấy biến mãn bốn vô lượng tâm từ bi hỷ xả cùng khắp các phương xứ, nhờ tu tập bốn vô lượng tâm, nội tâm được định tĩnh, thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, đoạn trừ các lậu hoặc, thành đạt và giác ngộ tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị ấy thành vị Sa-môn vì đoạn diệt các lậu hoặc.

Kinh số 41
KINH SĀLEYYA
(SĀLEYYAKA SUTTA)
(M.i, 285)
Các Bà-la-môn ở Sālā nghe danh đức Phật nên đến yết kiến Ngài và hỏi do nhân duyên gì một số loài hữu tình khi chết đọa vào ác thú, một số người được sanh vào cõi lành. Đức Phật dạy là do nhân hành phi pháp, hành không thăng bằng (visamacariyā) nên có người sanh vào ác thú; do hành đúng pháp, hành thăng bằng nên có người sanh vào cõi lành. Rồi đức Phật giải thích phi pháp hành, hành không thăng bằng, là mười ác nghiệp; hành đúng pháp, hành thăng bằng, là mười thiện nghiệp. Một vị hành đúng pháp, hành thăng bằng, nếu có mong ước được sanh vào gia tộc Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Đại phú gia chủ, Bốn thiên vương, Tam thập tam thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất-đà thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên, Phạm chúng thiên, Quang thiên, Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Cực quang thiên, Quan âm thiên, Chư tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu kính thiên, Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên, Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên, thời sẽ thành tựu được mong ước sanh vào những cảnh giới trên. (Kinh này có giải thích về mười ác nghiệp và mười thiện nghiệp rất rõ ràng).

Kinh số 42
KINH VERAÑJAKA

(VERAÑJAKA SUTTA)
(M.i, 290)
(Kinh này giống như kinh trước, số 41, chỉ khác đây là các Bà-la-môn ở Verañja; nội dung câu hỏi và câu trả lời giống nhau).

Kinh số 43
ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG
(MAHĀVEDALLA SUTTA)
(M.i, 292)
Đây là một cuộc đàm luận về Chánh pháp giữa Tôn giả Mahākoṭṭhita và Tôn giả Sāriputta. Trong đó, Tôn giả Mahākoṭṭhita hỏi và Tôn giả Sāriputta trả lời. Những câu hỏi như sau: 1/ Sao được gọi là liệt tuệ? 2/ Thế nào là thức, thức và tuệ được kết hợp hay không được kết hợp? Có sai khác không? 3/ Thế nào được gọi là cảm thọ? Thế nào được gọi là tưởng? Thọ và tưởng được kết hợp hay không? Có sự sai khác gì giữa hai pháp này? 4/ Ý thức thanh tịnh không liên hệ đến năm căn có thể biết được gì? Nhờ gì biết được pháp có thể biết? Trí tuệ có nghĩa gì? 5/ Có bao nhiêu duyên khiến chánh trí sanh khởi? 6/ Có bao nhiêu hữu? 7/ Thế nào là sơ thiền? 8/ Cái gì làm sở y cho năm căn? 9/ Năm căn này do duyên gì chúng an trú? 10/ Những pháp thọ hành là những pháp được cảm thọ hay sai khác?

11/ Có bao nhiêu duyên để chứng được tâm giải thoát bất khổ bất lạc; chứng được an trú và xuất khởi vô tướng tâm giải thoát? 12/ Vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát, vô tướng tâm giải thoát, nghĩa danh có sai biệt không? Tất cả mười hai câu hỏi trên được Tôn giả Sāriputta giải thích rõ ràng và cặn kẽ.

Kinh số 44
TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG
(CŪḶAVEDALLA SUTTA)
(M.i, 299)
Nam cư sĩ Visākha đến Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā để hỏi về Phật pháp. Tất cả bảy câu của Visākha được Tỷkheo-ni Dhammadinnā trả lời và giải thích. Bảy câu hỏi như sau: 1/ Thế nào là có thân (sakkāya)? Tập khởi của thân; đoạn diệt của thân, con đường đưa đến đoạn diệt của thân? Thủ tức là năm uẩn hay khác với năm uẩn? 2/ Thế nào là thân kiến? Thế nào là không phải thân kiến? 3/ Thế nào là Thánh đạo tám ngành? Thánh đạo tám ngành là hữu vi hay vô vi? Ba uẩn được Thánh đạo tám ngành thâu nhiếp hay Thánh đạo tám ngành thâu nhiếp ba uẩn? Thế nào là định? Thế nào là định tướng? Thế nào là định tư cụ? Thế nào là định tu tập? 4/ Có bao nhiêu hành? Thế nào là thân hành, khẩu hành, tâm hành? 5/ Thế nào là chứng nhập diệt thọ tưởng định? Tỷ-kheo nhập diệt thọ tưởng định, thân hành, khẩu hành, tâm hành, pháp nào diệt trước? Làm thế nào xuất khởi diệt thọ tưởng định? Khi xuất khởi diệt thọ tưởng định, pháp nào khởi trước? Khi vị Tỷ-kheo xuất khởi diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác những xúc nào? Vị

Tỷ-kheo xuất khởi diệt thọ tưởng định, tâm vị ấy thiên về gì?

6/ Có bao nhiêu thọ? Thế nào là lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ? Đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? Đối với khổ thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? Đối với bất khổ bất lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? Trong ba thọ, có tùy miên gì tồn tại? Trong ba thọ, cái gì phải từ bỏ? 7/ Ba thọ lấy gì làm tương đương? Vô minh lấy gì làm tương đương? Minh lấy gì làm tương đương được? Giải thoát lấy gì làm tương đương? Niết-bàn lấy gì làm tương đương?

Kinh số 45
TIỂU KINH PHÁP HÀNH
(CŪḶADHAMMASAMĀDĀNA SUTTA)
(M.i, 305)

Thế Tôn thuyết có bốn loại pháp hành: Hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ; hiện tại khổ, tương lai quả báo khổ; hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc; hiện tại lạc, tương lai quả báo lạc. 1/ Các pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ: Các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại tham đắm dục lạc thỏa mãn dục lạc; nhưng sau khi chết, rơi vào ác thú, chịu khổ tương lai. 2/ Các pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo khổ: Các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại tu khổ hạnh, chịu khổ hiện tại, sau khi chết, đọa vào địa ngục, chịu khổ tương lai. 3/ Các pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc: Có người tự tánh sanh ra quá nặng về tham ái, sân hận, si mê, nên cảm giác khổ ưu, sống theo Phạm hạnh, sau khi chết, sanh thiện thú, được quả báo lạc trong tương lai. 4/ Các pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo lạc: Tự tánh sanh ra không quá nặng về tham ái, về sân hận, về si mê, sống tu hành các thiền được trạng thái hỷ lạc; sau khi chết được sanh cõi lành, hưởng quả báo lạc trong tương lai.

Kinh số 46
ĐẠI KINH PHÁP HÀNH
(MAHĀDHAMMASAMĀDĀNA SUTTA)
(M.i, 309)

Đức Phật dạy các loại hữu tình mong ước các pháp bất lạc được tiêu diệt, các pháp khả lạc được tăng trưởng, nhưng không được toại nguyện. Vì kẻ vô văn phàm phu không có trí đối với các pháp không nên thân cận, nên thân cận các pháp ấy và do vậy các pháp bất khả lạc tăng trưởng, các pháp khả lạc tổn giảm. Còn kẻ trí, có trí đối với các pháp nên thân cận, thân cận các pháp ấy nên các pháp khả lạc tăng trưởng, các pháp bất khả lạc tổn giảm. Rồi đức Phật giảng bốn pháp hành: 1/ Hiện tại khổ, tương lai quả báo khổ; 2/ Hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ; 3/ Hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc; 4/ Hiện tại lạc, tương lai quả báo lạc. Rồi đức Phật giảng riêng bốn pháp hành này và bốn ví dụ để diễn tả bốn pháp hành này.

Kinh số 47

KINH TƯ SÁT

(VĪMAMSAKA SUTTA)

(M.i, 317)

Đức Phật dạy Tỷ-kheo tư sát, muốn hiểu rõ tâm tư giới vức của người khác cần phải tìm hiểu về Như Lai để ý thức Ngài có chánh đẳng giác không. Muốn vậy cần phải tìm hiểu Như Lai: 1/ Ngang qua nhận thức với mắt và với tai, tức là tìm hiểu về thân hành và khẩu hành; 2/ Đến hỏi Như Lai để Như Lai xác nhận về thân hành và khẩu hành của mình; 3/ Đến gần Như Lai để nghe pháp, thực hành các pháp ấy và nhờ vậy có lòng tin sáng suốt, vững chắc vào bậc Đạo sư. Bảy vấn đề được tìm hiểu ở Như Lai ngang qua thân hành và khẩu hành: 1/ Các pháp ô nhiễm có khởi ở Như Lai hay không? 2/ Các pháp tạp nhiễm có hay không? 3/ Các pháp hoàn toàn thanh tịnh? 4/ Vị Tôn giả thành tựu thiện pháp này trong một thời gian lâu hay ngắn? 5/ Vị Tôn giả này, khi có danh có khởi lên nguy hiểm gì không? 6/ Vị này vì vô úy, vì đoạn diệt tham ái mà từ bỏ các dục vọng? 7/ Do dữ kiện gì mà nói lên như vậy?

Kinh số 48

KINH KOSAMBĪ

(KOSAMBIYA SUTTA)

(M.i, 320)

Các Tỷ-kheo ở Kosambī luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi. Đức Phật quở trách các Tỷ-kheo ấy và dạy cần phải thực hành sáu pháp để đối đãi với nhau, tạo thành tương thân tương ái, đưa đến hòa hợp và trong pháp này tri kiến là tối thượng, thâu nhiếp tất cả. Và tri kiến này đòi hỏi bảy vấn đề cần phải suy tư. Sáu pháp cần phải ghi nhớ ở đây là sáu pháp Sārāniyā, sáu pháp hòa kính: 1-3/ Vị Tỷ-kheo đối với các vị đồng Phạm hạnh phải có từ thân hành, từ khẩu hành và từ ý hành, trước mặt cũng như sau lưng; 4/ Đối với tài vật nhận được đúng pháp, cho đến những vật thâu nhận trong bình bát, san sẻ với các vị đồng Phạm hạnh có giới đức; 5/ Tỷ-kheo sống thành tựu các giới luật với các vị đồng Phạm hạnh, không có tỳ vết, đưa đến thiền định; 6/ Tỷ-kheo sống thành tựu tri kiến thuộc bậc Thánh, có khả năng hướng thượng. Sáu pháp này tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến không tranh luận, hòa hợp nhất trí. Trong sáu pháp này có một pháp làm giềng mối cho tất cả, chính là tri kiến thuộc bậc Thánh.

Tri kiến ấy được giải thích như sau: 1/ Tỷ-kheo tại chỗ thanh vắng suy nghĩ như sau: Không biết ta có nội triền, vì có nội triền nên tâm bị triền phược bởi năm triền cái, bởi thế sự đời này, nên không thể thấy sự thật, sống cạnh tranh, đấu tranh nhau. Do vậy, cần phải trừ diệt nội triền mới có thể giác ngộ sự thật. Đó là tri kiến thứ nhất. 2/ Trong khi tu tập, luyện tập tri kiến này, ta tự đạt được tịnh chỉ. Đó là tri kiến thứ hai. 3/ Vị ấy hiểu, không thể có một Sa-môn, Bà-la-môn nào ngoài tổ chức này, thành tựu được tri kiến như vậy. 4/ Vị Tỷ-kheo nghĩ có thành tựu pháp tánh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu: Bất cứ giới tội nào vị này vi phạm, giới tội ấy được xuất tội. 5/ Bất luận sự việc gì cần phải làm, dù lớn nhỏ gì giúp cho các vị đồng Phạm hạnh, vị này nỗ lực thực

hiện, nhưng tha thiết hướng đến tăng thượng giới học, định học, tuệ học, pháp tánh này vị ấy thành tựu được. 6/ Sức mạnh một vị chứng được tri kiến thành tựu, sức mạnh ấy vị Tỷ-kheo thành tựu. Trong khi Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết được giảng dạy vị này chú tâm chú ý lắng tai nghe. 7/ Trong khi Pháp và Luật được thuyết giảng, vị này chứng được nghĩa tín thọ, pháp tín thọ và sự hân hoan tương ưng với Pháp. Vị nào thành tựu bảy chi này, tức chứng được Dự lưu quả.

Kinh số 49
KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH
(BRAHMANIMANTANIKA SUTTA)
(M.i, 326)
Phạm thiên Baka khởi lên ác tà kiến cho rằng có cái thường hằng không biến hoại, không sanh lão bệnh tử, không có một giải thoát nào khác hơn. Đức Phật biết vậy, đến khuyên Phạm thiên bỏ tà kiến này, vì như vậy là vô minh. Rồi Ác ma nhập vào một Phạm thiên quyến thuộc, yêu cầu đức Phật chớ can thiệp và nói những ai ghê tởm bốn Đại... đều bị đọa địa ngục, còn những ai tán thán được an trú thân vi diệu. Đức Phật biết Ác ma là Ác ma, liền khuyên Ác ma chớ có đi quá xa lời Phạm thiên; các Phạm thiên còn nằm trong quyền lực của Ác ma, nhưng đức Phật thời không. Rồi Phạm thiên nói với đức Phật lòng tin tưởng của mình đối với một cái gì không sanh, không già, không chết và không có một sự giải thoát nào khác hơn và khuyên đức Phật nên y trước bốn đại v.v... như vậy được gần Phạm thiên và không có một giải thoát nào khác. Đức Phật trả lời Ngài đã hiểu như vậy. Nhưng Ngài biết sanh lực của Phạm thiên, sự quang vinh, thần lực của Phạm thiên, nhưng có ba loại chư Thiên, Phạm thiên không thấy được, tức là Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên. Đức Phật nói thêm về thái độ không chấp thủ của mình đối với bốn đại v.v... và thái độ thù thắng của đức Phật.

Phạm thiên Baka vẫn tự cho mình là hơn đức Phật và thách thức tự mình biến mất trước đức Phật tuy nói vậy nhưng làm không được. Cuối cùng Ác ma yêu cầu đức Phật chớ có thuyết pháp cho các vị xuất gia, cho các đệ tử, vì như vậy phải đọa ác thú. Còn nếu không thuyết pháp, không ái luyến các đệ tử thời được an trú với thân vi diệu. Đức Phật từ chối lời khuyên của Ác ma, và nói rằng trách nhiệm của đức Phật là thuyết pháp độ sanh và các Như Lai đã đoạn tận các lậu hoặc, không còn sanh tử luân hồi.

Kinh số 50
KINH HÀNG MA
(MĀRATAJJANĪYA SUTTA)
(M.i, 332)
Ác ma nhập vào bụng của Tôn giả Mahā-moggallāna. Tôn giả Moggallāna khuyên Ác ma nên đi ra, và cuộc nói chuyện giữa Ác ma và Moggal-lāna xảy ra. Tôn giả Moggallāna kể chuyện một thời xưa trong thời đức Phật Kakusandha, Moggallāna là Ác

ma Dūsi, còn Ác ma là con của Kāli, chị của Ác ma và như vậy là cháu trai của mình thời ấy. Đức Phật Kakusandha có hai đệ tử là Vidhara và Sanjiua, vị đầu là thuyết pháp đệ nhất, vị thứ hai đặc biệt tu thiền. Ác ma tìm cách hãm hại các Tỷ-kheo, bằng cách xúi giục các Bà-la-môn gia chủ đến nhiếc mắng, phỉ báng các Tỷ-kheo. Đức Phật liền khuyên các Tỷ-kheo tu tập bốn vô lượng tâm để đối trị lòng sân hận. Rồi Ác ma lại xúi các gia chủ Bà-la-môn đến tán thán các Tỷ-kheo để các Tỷ-kheo này sanh tâm và như vậy rơi vào tầm tay Ác ma và bị chi phối. Thế Tôn lại khuyên các Tỷ- kheo nên quán bất tịnh trên thân, quán tưởng đối với các món ăn, quán tưởng bất khả lạc đối với tất cả thế gian, quán tánh vô thường đối với tất cả hành, nhờ vậy Ác ma Dūsi lại thất bại. Tiếp đến Ác ma xúi một đứa trẻ quăng đá vào Vidhura bể đầu chảy máu và do vậy Ác ma bị rơi vào địa ngục bị nấu sôi 10.000 năm trong địa ngục, thân như con người, đầu như con cá.

Rồi Moggallāna đọc lên bài kệ, trong ấy nêu rõ cực hình bị nấu sôi, vì đánh Vidhura, và những cực hình khác vì đã đánh Tỷ-kheo và nhiễu lại Như Lai.

Kinh số 51

KINH KANDARAKA

(KANDARAKA SUTTA)

(M.i, 339)

Đức Phật giảng cho du sĩ Kandaraka và Pessa về bốn niệm xứ và bốn hạng người có mặt ở trên đời: - Hạng người tự hành khổ mình, - Hạng người hành khổ người, - Hạng người hành khổ mình và người, - Hạng người không hành khổ mình và không hành khổ người. I. Du sĩ Kandaraka tán thán đức Phật và Đại chúng Tỷ-kheo được Phật hướng dẫn. Đức Phật cho biết trong số các vị Tỷ-kheo có những vị là bậc A-la-hán; có những vị là bậc hữu học, giới luật kiên trì, sáng suốt, sống với tâm an trú vào bốn niệm xứ. Đức Phật giải nghĩa cho Kandaraka biết bốn niệm xứ là: 1/ Sống quán thân trên thân, 2/ Sống quán thọ trên các cảm thọ, 3/ Sống quán tâm trên tâm, 4/ Sống quán pháp trên pháp. Chánh niệm tỉnh giác để nhiếp phục tham ưu ở đời. II. Pessa, con người huấn luyện voi đứng một bên tán thán đức Phật và nói tuy y là kẻ tại gia nhưng cũng biết sống với tâm an trú vào bốn niệm xứ. Pessa đưa ra một nhận xét về tâm tánh của loài người và kết luận: “Rối ren

thay như loài người. Cởi mở thay như loài thú vật”. Đức Phật đồng ý với Pessa, và dạy thêm rằng có bốn hạng người có mặt ở trên đời, và Ngài hỏi Pessa ưa thích hạng người nào nhất: - Hạng người thứ nhất: Hạng người tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, - Hạng người thứ hai: Hạng người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người, - Hạng người thứ ba: Hạng người vừa tự hành khổ mình, chuyên tâm hành khổ mình, vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người, - Hạng người thứ tư: Hạng người vừa không hành khổ mình, không chuyên tâm hành khổ mình, vừa không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người. Pessa bạch với đức Phật rằng, y không thích ba hạng người trên vì: - Hạng thứ nhất: Tự hành hành khổ mình, trong khi mình

ao ước lạc, xa lánh khổ. - Hạng thứ hai: Hành hạ người khác, trong khi người khác ao ước lạc, xa lánh khổ. - Hạng thứ ba: Hành hạ mình và người khác, trong khi mình và người khác ao ước lạc, xa lánh khổ. Pessa chỉ ưa thích hạng người thứ tư là hạng người không hành khổ mình và người, ngay trong hiện tại không tham dục, cảm giác lạc thọ, tự ngã trú vào Phạm thể. Đức Phật khen Pessa là kẻ đại trí, và đức Phật giảng nghĩa thêm về bốn hạng người này cho chúng Tỷ-kheo:

- Hạng người thứ nhất: Là những hạng người tự hành khổ mình, tự đày đọa bản thân dưới nhiều hình thức: chẳng hạn như tiết chế ăn uống, nửa tháng mới ăn một lần, mặc áo bằng vải gai, bằng vỏ cây, bằng cỏ, nằm giường gai v.v. Đó là hạng người tự hành khổ mình, chuyên tâm hành khổ mình. - Hạng người thứ hai: Là những hạng người làm các nghề độc ác như giết trâu, bò, cai ngục, xử tử, ăn trộm v.v. Đó là hạng người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người. - Hạng người thứ ba: Là giai cấp vua chúa, hay các Bà- la-môn triệu phú, tu khổ hạnh nhưng lại thường hay giết trâu bò để tế lễ. Đó là hạng người vừa tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người. - Hạng người thứ tư: Là bậc Như Lai, Chánh đẳng giác xuất hiện ở đời. Các bậc này sau khi đã chứng ngộ với thượng trí, đã thuyết pháp giáo hóa chúng sanh khiến nhiều người sanh lòng tín ngưỡng, từ bỏ tài sản, thân thuộc để xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình. Vị ấy sau khi xuất gia, hành trì các học giới, từ bỏ các ác bất thiện pháp như: Sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham, sân, v.v. thi hành các thiện pháp là: không tham, không sân, không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác, có chánh kiến, sống theo Phạm hạnh, giữ tiểu giới, trung giới, sống biết đủ, hộ trì các căn, thành tựu chánh niệm tỉnh giác. Rồi vị ấy hành trì thiền định, từ bỏ năm triền cái, chứng đạt bốn thiền. Rồi vị ấy hướng tâm

đến Túc mạng trí, Thiên nhãn trí, đến Lậu tận trí, và cuối cùng chứng được quả A-la-hán. Đây là hạng người thứ tư không hành khổ mình, không hành khổ người.

Kinh số 52

KINH BÁT THÀNH

(AṬṬHAKANĀGARA SUTTA)

(M.i, 349)

Gia chủ Dasama hỏi Tôn giả Ānanda có pháp độc nhất nào được Thế Tôn tuyên bố, nhờ pháp môn này, vị Tỷ- kheo nhiệt tâm tinh cần thời tâm chưa giải thoát được giải thoát, lậu hoặc chưa đoạn trừ đi đến đoạn trừ, và chứng được pháp an ổn khỏi các khổ ách. Tôn giả Ānanda giải thích như sau: Vị Tỷ-kheo chứng sơ thiền, xem sơ thiền là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, vô thường, chịu sự đoạn diệt. Vị Tỷ-kheo vững trú ở đây, đoạn trừ các lậu hoặc, nếu lậu hoặc chưa đoạn trừ, có thể đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh, chứng quả Bất lai. Cũng vậy, đối với thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư. Cũng vậy đối với bốn vô lượng tâm. Cũng vậy đối với ba không (không có

phi tưởng phi phi tưởng xứ). Gia chủ Dasama rất hoan hỷ và nói Tôn giả Ānanda đã cho một lần đến mười một pháp bất tử.

Kinh số 53

KINH HỮU HỌC

(SEKHA SUTTA)

(M.i, 353)

Thế Tôn sau khi khánh thành ngôi giảng đường của các dòng họ Thích-ca ở Kapilavatthu, sau khi thuyết pháp khích lệ, liền bảo Tôn giả Ānanda thuyết giảng về pháp hữu học.

Tôn giả Ānanda trình bày pháp hữu học gồm có:

1/ Thành tựu giới hạnh;

2/ Hộ trì các căn;

3/ Tiết độ trong ăn uống;

4/ Chú tâm cảnh giác;

5/ Thành tựu bảy diệu pháp;

6/ Lạc trú bốn thiền.

Rồi Tôn giả Ānanda giải thích sáu pháp hữu học này (như thường gặp trong các kinh khác). Riêng về bảy diệu pháp, gồm có:

1/ Vị Thánh đệ tử có lòng tin vào sự giác ngộ của Như

Lai;

2/ Có lòng tàm;

3/ Có lòng quý;

4/ Đa văn;

5/ Tinh cần tinh tấn;

6/ Có niệm, đầy đủ tối thắng niệm;

7/ Có trí tuệ. Tôn giả Ānanda kết luận, nếu vị Thánh đệ tử thành tựu sáu pháp hữu học này, thời vị này đang đi trên con đường hữu học, có trứng không bị hư hoại, có khả năng phá vỡ, có khả năng giác ngộ, có khả năng chứng đạt vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Như những cái trứng gà, nếu con gà mẹ khéo ấp nằm, ấp nóng, ấp dưỡng thời các con gà con đủ sức mạnh phá vỏ trứng mà ra ngoài, cho dù con gà mẹ không cầu mong gì. Khi đã chứng được xả niệm thanh tịnh rồi, vị Thánh đệ tử hướng tâm về túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh, với sự đoạn tận các lậu hoặc, được tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Đây là sự phá vỡ thứ ba của con gà con ra khỏi trứng. Rồi Tôn giả phân loại thành tựu giới hạnh, chế ngự các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, tu tập bốn thiền thuộc về hạnh đức. Còn tu tập ba minh, thuộc trí đức của vị ấy, và như vậy vị Thánh đệ tử có minh hạnh cụ túc. Sau khi Tôn giả Ānanda thuyết giảng, Thế Tôn xác nhận Tôn giả đã thuyết giảng đúng chánh pháp.

Kinh số 54

KINH POTALIYA

(POTALIYA SUTTA)

(M.i, 359)

Cư sĩ Potaliya toàn thân mặc đồ đầy đủ, mang dù, đi dép, ngao du tản bộ khắp mọi nơi, đến yết kiến đức Phật, bị đức Phật gọi là cư sĩ nên tức giận phẫn nộ, vì hình dung, tướng mạo, hình tướng giống như người cư sĩ. Potaliya tự cho mình là các nghiệp vụ đã được từ bỏ, các tục sự đã được đoạn tận, tức là tài sản, ngũ cốc đều giao lại cho các con thừa hưởng, không có tham dự, tự mình sống với tối thiểu đồ ăn đồ mặc. Đức Phật trả lời sự từ bỏ như vậy không phải là sự đoạn tận các tục sự trong giới luật của bậc Thánh, và giải thích sự đoạn tận các tục sự trong giới luật của bậc Thánh. Có tám pháp đưa đến đoạn tận các tục sự trong giới luật các bậc Thánh: 1/ Y cứ không sát sanh, từ bỏ sát sanh, 2/ Y cứ không lấy của không cho, từ bỏ lấy của không cho, 3/ Y cứ lời chân thật, từ bỏ nói láo, 4/ Y cứ không nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi, 5/ Y cứ không tham dục, từ bỏ tham dục, 6/ Y cứ không sân hận hủy báng, từ bỏ sân hận hủy báng, 7/ Y cứ không phẫn nộ, từ bỏ phẫn nộ,

8/ Y cứ không quá mạn, từ bỏ quá mạn. Rồi đức Phật giải thích rộng rãi tám pháp này. Tiếp đến đức Phật giải thích sự đoạn tận toàn diện, toàn bộ, toàn mặt tất cả tục sự trong giới luật bậc Thánh. Trước hết đức Phật lấy bảy ví dụ để nói lên sự nguy hại của các dục. Dục vọng được ví như: 1/ Khúc xương, 2/ Miếng thịt, 3/ Như người cầm bó đuốc bằng cỏ đang cháy đi ngược gió, 4/ Như hố than hừng cháy đỏ, 5/ Như người nằm mộng, 6/ Như vay mượn tài vật, 7/ Như leo lên cây hái trái cây, 8/ Sau khi thấy các dục như chân với trí tuệ như vậy, sau khi từ bỏ loại xả thuộc đa chủng, y cứ loại xả nhất chủng, ở đây mọi chấp thủ thế vật được đoạn trừ hoàn toàn không có dư tàn. Sau khi thành tựu xả niệm thanh tịnh vô thượng này, nhớ đến các đời sống quá khứ, chứng được Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh, vị này chứng ngộ và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Như vậy mới thật là sự đoạn tận toàn diện các tục sự trong giới luật của bậc Thánh. Và cư sĩ Potaliya xác nhận sự hiểu lầm của mình đối với các du sĩ không thù thắng,

sự cúng dường của mình đối với các vị ấy; đối với các vị Tỷ-kheo thù thắng lại xem là không thù thắng và không có sự cúng dường thích đáng.

Kinh số 55

KINH JĪVAKA

(JĪVAKA SUTTA)

(M.i, 368)

Jīvaka thưa với đức Phật là người ta xuyên tạc Ngài, nói rằng vì Sa-môn Gotama, chúng giết hại các sanh vật, và Sa-môn Gotama tuy biết vẫn dùng các loại thịt được giết vì mình và được làm cho mình. Đức Phật trả lời đó là lời xuyên tạc, vì đức Phật đã dạy trong ba trường hợp, thịt không được dùng: thấy, nghe và nghi vì mình mà giết; trong

ba trường hợp thịt được thọ dụng: không thấy, không nghe và không nghi. Rồi đức Phật nói đến thái độ của vị Tỷ-kheo, khi thọ thực phải như thế nào. Vị ấy biến mãn các phương với bốn vô lượng tâm, đi đến thọ trai, không khen người cúng dường, không khen đồ ăn ngon, không hy vọng được mời lại, không được tham đắm khi thọ dụng các món ăn, ý thức sự nguy hiểm và sự xuất ly, và do vậy trong thời gian thọ thực không nghĩ đến hại mình, hại người, thọ dụng không có lỗi lầm. Với Như Lai, do an trú bốn vô lượng tâm như vậy, tham sân si đã được đoạn trừ tận gốc, không có thể sanh khởi. Cuối cùng đức Phật dạy người nào vì Như Lai hay đệ tử Như Lai giết hại sanh vật, do năm nguyên nhân, chất chứa nhiều phi công đức: 1/ Khi người ấy nói: "Dắt con thú ấy đến!" 2/ Con thú khi bị bắt, bị kéo đến, cảm thọ khổ ưu. 3/ Khi người ấy bảo: "Hãy giết con thú này!"

4/ Khi con thú bị giết, cảm thọ khổ ưu. 5/ Khi người ấy cúng dường Như Lai hay đệ tử Như Lai một cách phi pháp.

Kinh số 56
KINH UPĀLI
(UPĀLI SUTTA)
(M.i, 371)

Kinh này đề cập đến một cuộc nói chuyện, trước hết giữa Nigaṇṭha Dīghatapassī và Thế Tôn, rồi giữa Upāli với Thế Tôn, về vấn đề hình phạt và nghiệp, và sau cuộc nói chuyện, Upāli trở thành Phật tử và thay đổi thái độ của mình đối với các Nigaṇṭha (Ni-kiền-tử). Trước hết là cuộc nói chuyện giữa Dīghatapassī với Thế Tôn. Dīghatapassī nói rằng Nātaputta, vị Giáo chủ của phái Ni-kiền-tử chủ trương rằng phạt phạt tác thành ác nghiệp; có ba loại phạt –thân, lời, ý– và thân phạt là tối thắng hơn hai phạt kia. Còn đức Phật chủ trương nghiệp nghiệp tác thành ác nghiệp, có ba loại nghiệp –thân, khẩu, ý– và ý nghiệp là tối thắng hơn hai loại nghiệp kia. Dīghatapassī về kể chuyện lại cho Nātaputta nghe cuộc nói chuyện giữa mình với Sa-môn Gotama và Upāli, một đệ tử cư sĩ của phái Nigaṇṭha muốn tự mình đi đến luận chiến với Sa-môn Gotama. Upāli được Nātaputta khuyến khích, nhưng bị Dīghatapassī can ngăn vì sợ Upāli thất bại trong cuộc tranh luận này. Tuy vậy, Upāli vẫn cương quyết đi đến luận chiến với Sa-môn Gotama.

Kinh số 57
KINH HẠNH CON CHÓ
(KUKKURAVATIKA SUTTA)
(M.i, 388)

Puṇṇa Koliyaputta, Ngưu hành giả và lõa thể Seniya, Cẩu hành giả đến yết kiến Thế Tôn. Ngưu hành giả hỏi Thế Tôn về sanh thú (chỗ thác sanh) và vận mạng của Cẩu hành giả Seniya sau khi chết, hỏi ba lần mà Phật không trả lời. Cuối cùng Ngài cho biết, người nào hành trì cẩu hạnh một cách hoàn toàn viên mãn, sau khi thân hoại mạng

chung sẽ sanh vào loài chó. Nếu nó có tà kiến rằng do khổ hạnh ấy sẽ được sanh vào chư Thiên thì nó sẽ rơi vào một trong hai sanh thú: địa ngục hay bàng sanh. Khi nghe vậy, Cẩu hành giả Seniya khóc, thú thật đã hành trì cẩu hạnh trong một thời gian dài.Rồi Seniya hỏi Thế Tôn về sanh thú, vậy mạng của Ngưu hành giả sau khi chết. Thế Tôn cũng từ chối trả lời, hỏi đến ba lần Ngài mới dạy rằng, kẻ nào hành trì ngưu hạnh một cách viên mãn sẽ được sanh vào loài bò, nếu thêm tà kiến rằng do khổ hạnh ấy mình sẽ được sanh lên chư Thiên thì người ấy có thể rơi vào một trong hai sanh thú: địa ngục (nếu hành trì ngưu hạnh một cách không viên mãn) hay bàng sanh (nếu hành trì viên mãn). Khi nghe vậy, Ngưu hành giả cũng khóc và thú thật đã hành trì ngưu hạnh trong một thời gian khá lâu. Ông xin Thế Tôn thuyết pháp để mình có thể từ bỏ ngưu hạnh và Cẩu hành giả từ bỏ cẩu

hạnh. Do đó, Thế Tôn thuyết pháp cho hai người về bốn loại nghiệp như sau: 1/ Hắc nghiệp đưa đến hắc báo: nghiệp sân nhiều sanh vào địa ngục. 2/ Bạch nghiệp đưa đến bạch báo: nghiệp vô sân sanh ở chư Thiên. 3/ Hắc bạch nghiệp đưa đến hắc bạch báo: một số nghiệp hữu sân, một số nghiệp vô sân thì sanh vào thế giới hữu sân vô sân, như cõi người, chư Thiên v.v. 4/ Phi hắc phi bạch nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp. Khi có ý chí (tư tâm sở cetanā) đoạn trừ cả ba loại nghiệp trên, đấy là nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp. Như vậy mỗi chúng sinh là kẻ thừa tự hạnh nghiệp của mình, sanh khởi tùy theo hành động của mình. Đó là bốn loại nghiệp mà Thế Tôn đã tự chứng và tuyên thuyết. Sau khi nghe vậy, Ngưu hành giả xin quy y Tam bảo và Cẩu hành giả xin xuất gia. Thế Tôn dạy, ai trước theo ngoại đạo muốn xuất gia theo Phật phải sống biệt trú bốn tháng, sau đó nếu chúng Tăng đồng ý mới cho xuất gia. Cẩu hành giả bạch Phật dù phải sống biệt trú bốn năm cũng được. Khi ấy Thế Tôn cho Cẩu hành giả xuất gia thọ đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, Cẩu hành giả đắc quả A-la-hán.

Kinh số 58
KINH VƯƠNG TỬ VÔ ÚY
(ABHAYARĀJAKUMĀRA SUTTA)
(M.i, 393)

Vương tử Abhaya (Vô Úy), đệ tử của Niganṭha Nātaputta (Ly Hệ Phái) được thầy cử đi luận chiến với Phật để được nổi tiếng nếu đánh bại được Phật, một vị nhiều uy lực. Nātaputta chỉ dẫn cho Vương tử đến hỏi Phật rằng đức Như Lai có thể nói lời nào làm cho người khác phật ý không? Nếu Ngài đáp có, thì hãy vặn lại rằng như vậy Ngài có khác gì phàm phu. Còn nếu Ngài đáp không, thì hãy hỏi rằng thế thì tại sao Devadatta đã phẫn nộ, không hoan hỷ khi nghe Phật bảo ông sẽ đọa địa ngục. Khi bị hỏi câu hỏi hai móc như vậy, Sa-môn Gotama sẽ không có thể nhả ra, cũng không thể nuốt vào. Vương tử Abhaya vâng lệnh, đi đến Thế Tôn, thỉnh Ngài hôm sau đến nhà mình dùng cơm. Đức Phật nhận lời. Sau khi Ngài thọ thực, Vương tử bắt đầu cuộc luận chiến với câu hỏi mà Niganṭha Nātaputta đã bày. Thay vì đáp có hoặc không, Phật hỏi lại: “Này Vương tử, có phải ngươi chờ đợi Ta đáp một chiều?” Khi ấy Vương tử nói: “Bạch Thế Tôn, Niganṭha đã bị bại ngay ở đây rồi!” Đức Phật hỏi lý do ông nói câu ấy và Vương tử

trình bày đầu đuôi sự sắp đặt của Niganṭha Nātaputta với sự cả quyết của ông ta rằng Sa-môn Gotama sẽ bị đánh bại khi bị hỏi câu hai móc ấy.

Thấy Abhaya đang ẵm một trẻ nhỏ trên đùi, Thế Tôn hỏi ông ta, nếu đứa nhỏ bị một cây gậy thọc vào trong cổ họng, hay nuốt phải một viên đá do sự sơ ý của vú em, Vương tử sẽ làm gì? Vương tử đáp là sẽ móc cho ra lập tức, dù có phải làm đứa trẻ đau đớn, vì lòng thương đứa trẻ. Khi ấy đức Phật nói, đức Như Lai cũng thế, chỉ vì lòng thương xót đối với hữu tình mà nói ra lời có thể làm chúng không ưa thích. Và Ngài phân biệt sáu trường hợp Ngài nói hoặc không nói:1/ Lời nói không như thật, không tương ứng với mục đích và không được ưa thích: Như Lai không nói. 2/ Lời nói như thật, không tương tứng với mục đích, không được ưa thích: Như Lai không nói. 3/ Lời nói như thật, tương ứng với mục đích, nhưng không được ưa thích: Như Lai sẽ chọn lúc để nói. 4/ Lời nói không như thật, không tương ứng với mục đích, được ưa thích: Như Lai không nói. 5/ Lời nói như thật, không tương ứng, được ưa thích: Như Lai không nói. 6/ Lời nói như thật, tương ứng mục đích, khiến người ưa: Như Lai sẽ nói. Tóm lại, một lời như thật, như chân, tương ứng với mục đích (hóa độ) thì Như Lai sẽ nói, dù người nghe ưa thích hay không. Vương tử Abhaya nghe xong, hỏi Thế Tôn rằng, Thế Tôn có chuẩn bị trong trí sẵn những câu trả lời cho những câu hỏi mà những người Bà-la-môn, Sát-đế-lỵ có trí đặt ra không? Thế Tôn hỏi lại Vương tử: “Ngươi là một người rành về các bộ phận của xe cộ, ngươi có cần suy nghĩ trước hay sẽ đáp ngay khi có ai hỏi bộ phận xe này là gì?” Vương

tử trả lời, vì Vương tử quá rành về xe nên ai hỏi là đáp ngay, không cần phải suy nghĩ. Đức Phật dạy, Như Lai cũng vậy, trả lời ngay những người đến hỏi, bởi vì Ngài khéo biết pháp giới chúng sanh. Sau khi nghe Thế Tôn dạy, Vương tử Abhaya hoan hỷ tán thán và xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và Tỷ-kheo Tăng.

Kinh số 59
KINH NHIỀU CẢM THỌ
(BAHUVEDANĪYA SUTTA)
(M.i, 397)

Thợ mộc Pañcakanga (Ngũ Phần) đi đến Tôn giả Udāyi (Ưu-đà-di) hỏi: “Thế Tôn chủ trương có bao nhiêu Thọ?” Tôn giả Udāyi đáp, Thế Tôn dạy có ba thọ: Lạc, khổ và bất khổ bất lạc. Thợ mộc cãi lại, Thế Tôn chỉ thuyết có hai thọ là khổ và lạc, còn bất khổ bất lạc là tối thắng đối với người đã chứng tịch tịnh giải thoát. Ba lần Tôn giả Udāyi lặp lại quan điểm “chỉ có hai thọ” của mình, và không ai thuyết phục được ai. Tôn giả Ānanda nghe cuộc đàm thoại ấy, liền đi đến Thế Tôn thuật lại sự tranh biện giữa hai người. Đức Phật dạy, Ngài nói có hai thọ, ba thọ, năm thọ, sáu thọ, mười tám thọ, ba mươi sáu thọ, một trăm lẻ tám thọ, tùy từng pháp môn và bởi thế những ai không tùy hỷ, tán đồng điều khéo nói, thì sẽ sống trong sự tranh luận và đả thương nhau với những binh khí miệng lưỡi. Những ai tùy hỷ, tán đồng những điều được khéo nói, khéo trình bày cùng nhau, thì sẽ sống trong hòa hợp như nước với sữa, nhìn nhau với cặp mắt tương ái. Rồi

Thế Tôn giảng về các lạc thọ sai biệt. Do duyên năm dục trưởng dưỡng (sắc, thanh, hương, vị, xúc) khởi lên hỷ lạc gọi là dục lạc. Nhưng lạc và hỷ này không phải là lạc và hỷ tối thượng, vì có một lạc thọ vi diệu hơn, ấy là lạc và hỷ ở cảnh giới sơ thiền, do ly dục sanh. Lạc này

cũng chưa phải thù thắng, vì còn kém lạc ở thiền thứ hai, do định sanh. Lạc ở thiền thứ ba, xả niệm lạc trú, lại thù thắng hơn ở thiền thứ hai. Lạc ở thiền thứ tư, xả niệm thanh tịnh, lại thù thắng hơn lạc ở thiền thứ ba, nhưng cũng chưa phải là lạc tối thượng vì còn những lạc thọ cao hơn dần theo thứ tự Không vô biên xứ thiền, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và cuối cùng, Diệt thọ tưởng định là lạc vi diệu thù thắng hơn những lạc trước. Vì Thế Tôn không chủ trương rằng những gì làm phát sinh lạc thọ mới thuộc về lạc, mà chủ trương rằng bất cứ chỗ nào có được lạc thọ đều thuộc về lạc.

Kinh số 60

KINH KHÔNG GÌ CHUYỂN HƯỚNG

(APANNAKA SUTTA)

(M.i, 401)

Các Bà-la-môn gia chủ ở làng Sala, xứ Kosala đến yết kiến Thế Tôn. Thế Tôn hỏi họ có vị Đạo sư khả ý nào để đặt lòng tin không. Khi họ đáp không, Ngài khuyên họ thực hành pháp không gì chuyển hướng. Rồi Ngài giải thích pháp không gì chuyển hướng. Trên đời có hai quan điểm đối nghịch. Một là chấp có đời sau, có quả báo các nghiệp thiện ác và có những vị tu hành chân chánh sau khi chứng ngộ đã tuyên thuyết những điều này. Hai là không có đời sau, không có quả báo ác nghiệp, cũng không có vị tu hành nào đã chứng ngộ. Người chấp không có đời sau từ bỏ ba thiện pháp là: thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, và chấp nhận ba ác pháp là: thân ác hành, khẩu ác hành và ý ác hành, vì chúng không thấy sự hạ liệt, nguy hiểm, cấu uế của các bất thiện pháp. Nhưng sự thực là có đời sau, do vậy chấp ấy là tà kiến, là tư duy. Người có trí đứng trước quan điểm này nên suy nghĩ như sau: Người kia cho rằng không có đời sau, nên theo ác giới, làm ác hạnh. Nếu không có đời sau, thì vị ấy sau khi chết tự ngã cảm thấy an toàn, nhưng hiện tại vẫn bị người có trí quở trách. Còn nếu có đời sau, thì vị ấy cả hiện tại và sau khi chết bất hạnh: hiện tại thì bị quở trách, tương

lai thì sanh đọa xứ. Như vậy, pháp không gì chuyển hướng này đã bị chấp trì sai lạc, chỉ chấp nhận một phía, bỏ qua phía thiện pháp. Đối với người có quan điểm rằng có đời sau, có quả báo ác nghiệp..., sự kiện này xảy ra: Họ từ bỏ ba ác pháp, hành trì ba thiện pháp, vì thấy rõ sự nguy hiểm của bất thiện pháp, người có trí đứng trước quan điểm này nên suy nghĩ: Nếu có đời sau thì vị này sau khi chết sẽ sanh lên thiện thú, thiên giới, mà ngay trong hiện tại cũng được người có trí tán thán vì có chánh kiến, hành chánh hạnh. Cho dù đời sau không có đi nữa thì vị này ngay trong hiện tại cũng được lợi lạc là được người có trí tán thán. Như vậy pháp không gì chuyển hướng này được chấp trì đúng đắn. Đối với những quan điểm đối nghịch về có, không có quả báo

các nghiệp thiện ác, có nhân có duyên, không nhân không duyên, có vô sắc toàn diện (chỉ có tướng, không có sắc), không vô sắc toàn diện, có hữu diệt toàn diện, không hữu diệt toàn diện..., người có trí cũng nên phân tích tương tự: Nếu quan điểm "có một vô sắc toàn diện" là đúng, thì ta sẽ tái sanh ở cõi chư Thiên vô sắc do tưởng tạo thành. Có sắc thì có đấu tranh, vọng ngữ, chấp gậy, chấp kiếm, nhưng sẽ không có những sự việc này trong một vô sắc toàn diện. Do suy tư như vậy, vị ấy thành tựu sự yểm ly, diệt tận các sắc pháp, đối với quan điểm "có hữu diệt toàn diện" và "không hữu diệt toàn diện" cũng suy tư như vậy. Do suy tư như vậy, vị ấy thành tựu sự yểm ly, diệt tận đối với các hữu. Tiếp theo Thế Tôn nói đến bốn hạng người có mặt trong đời:

1/ Hạng tự hành khổ mình, chuyên tâm hành khổ mình; 2/ Hạng hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người; 3/ Hạng vừa hành khổ mình, vừa hành khổ người; 4/ Hạng không hành khổ mình, cũng không hành khổ người. Hạng thứ nhất là người tu những khổ hạnh không đưa đến giải thoát. Hạng thứ hai là những người hành nghề ác độc như đồ tể.... Hạng thứ ba là những vua chúa mê tín, lập đàn tế lễ cầu phước, giết hại vô số trâu bò, dê, cừu, cây cối và hành khổ những người phục dịch, còn họ thì thực hành những khổ hạnh vô ích. Hạng thứ tư là những vị tu thiền được lạc trú ngay trong hiện tại. Các gia chủ Bà-la-môn ở Sala nghe Thế Tôn giảng xong xin quy y Phật, Pháp và Tăng.

Kinh số 61
KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA
Ở RỪNG AM-BÀ-LÂM
(AMBALAṬṬHIKĀRĀHULOVĀDA SUTTA)
(M.i, 414)

Thế Tôn đi đến Ambalaṭṭhika, chỗ Tôn giả La-hầu-la ở. La-hầu-la sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân cho Ngài. Thế Tôn chừa lại một ít nước trong chậu, và dùng cái chậu với chút ít nước ấy để làm ví dụ giáo huấn Tôn giả Rāhula: "Sa- môn hạnh của người cố ý nói dối mà không tàm quý cũng ít như chút nước thừa trong chậu". Ngài đổ hắt chút nước thừa ấy và bảo: "Sa-môn hạnh của người cố ý nói dối cũng đáng bị đổ hắt đi như vậy". Ngài lật úp cái chậu và bảo: "Cũng bị lật úp như vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của người nói dối không biết thẹn". Rồi Ngài lật ngửa cái chậu trống không và bảo: "Cũng trống không như vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của người nào cố ý nói dối không biết thẹn". Thế Tôn lại lấy ví dụ con voi của vua khi lâm trận sử dụng toàn thân, nhưng biết bảo vệ cái vòi, thì người nài nghĩ nó biết bảo vệ mạng sống của nó. Nếu nó dùng luôn cả cái vòi, tức nó phí luôn cả mạng sống của nó, và người nài do vậy biết con voi ấy không có việc gì không làm. Cũng vậy, người cố ý nói dối không biết thẹn là người không chừa việc ác nào không làm. Rồi Ngài khuyên Rāhula hãy lập tâm không nói dối, dù nói để mà chơi.

Cuối cùng Thế Tôn lấy ví dụ cái gương dùng để soi, và khuyên Rāhula hãy phản tỉnh nhiều lần (như soi gương), trước khi làm một thân nghiệp, khẩu nghiệp, hay ý nghiệp.

Nếu sau khi phản tỉnh biết nghiệp ấy đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai, thì nhất định đừng làm. Nếu nghiệp ấy không đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thì nên làm. Đối với thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp đang làm cũng phản tỉnh như vậy: Nếu nó đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai thì phải đình chỉ. Nếu nó đưa đến lợi mình, lợi người, lợi cả hai, thì nên tiếp tục nhiều lần. Đối với thân, khẩu, ý nghiệp đã làm, nếu phản tỉnh biết nó đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thì phải tỏ lộ với bậc Đạo sư để sám hối và phòng hộ trong tương lai. Nếu phản tỉnh mà thấy nó đưa đến an lạc cho mình, người, cả hai, thì hãy tiếp tục làm, ngày đêm tu tập các thiện pháp. Thế Tôn thuyết giảng xong, Tôn giả Rāhula hoan hỷ tín thọ.

Kinh số 62
ĐẠI KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA
(MAHĀRĀHULOVĀDA SUTTA)
(M.i, 420)

Tôn giả Rāhula đi theo sau lưng đức Thế Tôn vào thành Xá-vệ khất thực. Giữa đường, Thế Tôn quay lại bảo Tôn giả Rāhula: “Bất cứ sắc pháp nào thuộc quá khứ, hiện tại hay vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, đẹp hay xấu, đều phải được quán sát với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cài này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng quán sát như vậy. Tôn giả Rāhula nghe xong, trở lui về thiền định dưới một gốc cây. Khi Tôn giả Sāriputta thấy Rāhula trở về thiền định, liền dạy Rāhula phép quán hơi thở vô hơi thở ra. Rāhula sau khi thiền định xong, đến chỗ Thế Tôn để hỏi làm thế nào tu pháp môn niệm hơi thở cho được kết quả lớn. Thế Tôn dạy hãy quán sát như thật với chánh trí tuệ rằng tất cả năm yếu tố địa, thủy, hỏa, phong, hư không, trong thân và ngoài thân rằng: “Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta”. Sau khi quán sát như vậy, sẽ sanh yểm ly đối với năm giới, địa, thủy, hỏa, phong và hư không. Rồi Thế Tôn khuyên Rāhula hãy tu tập như đất, khi các xúc khả ái, bất khả ái khởi lên không bị dao động, cũng như đất không lo âu dao động khi người ta quăng các uế vật lên mình. Hãy tu tập như nước, lửa, gió và hư không, không dao động nhàm chán

khi các uế vật được bỏ vào trong đó. Cũng vậy, khi xúc khả ái, bất khả ái khởi lên, chớ có dao động, nắm giữ. Thế Tôn lại dạy Rāhula tu tập lòng từ để diệt sân tâm, tu tập lòng bi để diệt hại tâm, tu tập hỷ để diệt bất lạc, tu tập xả để trừ diệt hận tâm, tu tập quán bất tịnh để diệt tham ái, tu tập quán vô thường để diệt ngã mạn. Và cuối cùng Thế Tôn dạy niệm hơi thở ra vô gồm mười sáu pháp quán, bốn thuộc thân, bốn thuộc cảm thọ, bốn thuộc tâm, bốn thuộc pháp.

Kinh số 63
TIỂU KINH MĀLUNKYA
(CŪḶAMĀLUNKYA SUTTA)
(M.i, 427)

Tôn giả Mālunkyā thắc mắc về một số vấn đề như sau: 1/ Thế giới thường hay vô thường (thời gian); 2/ Thế giới hữu biên hay vô biên (không gian); 3/ Sinh mạng và thân là một hay khác; 4/ Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết. Tôn giả Mālunkyā định tới hỏi Thế Tôn, nếu Ngài trả lời những vấn đề này thì Tôn giả sẽ tiếp tục tu hành dưới sự chỉ dẫn của Ngài, nếu không sẽ hoàn tục. Rồi Tôn giả đi đến Thế Tôn trình bày như vậy. Khi ấy Thế Tôn hỏi Tôn giả: Khi đến xin xuất gia, Thế Tôn có bao giờ hứa với Tôn giả là nếu xuất gia thì Tôn giả sẽ được giải đáp những câu hỏi ấy hay không? Và Tôn giả có đưa ra điều kiện với Thế Tôn là sẽ sống Phạm hạnh nếu được giải đáp những câu ấy hay không? Tôn giả đều trả lời không, do đó, Thế Tôn dạy rằng bây giớ Tôn giả không thể trách cứ Thế Tôn về việc Thế Tôn không giải đáp cho mình. Rồi Thế Tôn lấy ví dụ một người bị một mũi tên độc găm vào mình, nếu y muốn tìm biết cho rõ mọi chi tiết về mũi tên và người bắn, thì y sẽ phải chết trước khi biết được chúng. Điều cấp bách là phải rút mũi tên ngay ra khỏi thịt mình. Cũng vậy, ai muốn Thế Tôn trả lời những thắc mắc

như trên rồi mới sống Phạm hạnh theo Ngài, thì kẻ ấy sẽ chết mà vẫn không được thỏa mãn. Vì đời sống Phạm hạnh không tùy thuộc vào quan điểm thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v. mà chỉ cốt trừ diệt sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Dù thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v. thì vẫn có sanh, già, bệnh, chết cần giải quyết. Do đó, những gì Như Lai không trả lời, hãy thọ trì là không trả lời, những gì Như Lai có trả lời, hãy thọ trì là có trả lời, không thắc mắc thuộc loại trên, vì chúng không liên hệ đến mục đích thoát khổ, không phải căn bản Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, tịch tịnh. Những gì Như Lai có trả lời là bốn Diệu đế, vì đó là căn bản Phạm hạnh, liên hệ đến mục đích, đưa đến yểm ly, diệt tận, giải thoát.

Kinh số 64

ĐẠI KINH MĀLUNKYAPUTTA

(MAHĀMĀLUNKYAPUTTA SUTTA)

(M.i, 432)

Thế Tôn hỏi các Tỷ-kheo về năm hạ phần kiết sử, Tôn giả Mālunkyā trả lời Thế Tôn rằng có thọ trì năm hạ phần kiết sử do Thế Tôn giảng dạy, ấy là thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham và sân. Thế Tôn nhắc lại sự cật vấn của ngoại đạo, cho rằng nếu vậy, một đứa con nít nằm ngửa cũng được xem là có thọ trì năm hạ phần kiết sử vì nó không biết tham dục, sân nhuế, nghi, không có thân kiến và giới cấm thủ. Nhưng sự thật thì những kiết sử này đã tiềm ẩn trong đứa trẻ, nếu không thì từ đâu nó có thể khởi lên thân kiến... về sau? Do đó, Thế Tôn giảng về sự tăng trưởng và đoạn trừ năm hạ phần kiết sử. Những kẻ vô văn phàm phu không biết rõ, không tu tập Thánh pháp, bị trói buộc, chi phối bởi thân kiến và không như thật biết sự xuất ly thân kiến, thì thân kiến ấy kiên cố thêm và trở thành một hạ phần kiết sử. Bốn hạ phần kiết sử còn lại cũng vậy. Trái lại, vị Thánh đệ tử đa văn có hiểu rõ, có tu tập Thánh pháp, sống không bị trói buộc, chi phối bởi thân kiến, rõ biết sự xuất ly thân kiến đã khởi, thì thân kiến của vị ấy cùng với tùy miên đều được đoạn trừ. Bốn hạ phần kiết sử còn lại cũng vậy.

Không thực hành con đường đoạn trừ năm hạ phần kiết sử mà vẫn thấy rõ và đoạn trừ được chúng là chuyện không tưởng, cũng như không đẽo vỏ trong, không đẽo

giác cây mà lại có được lõi cây vậy. Vậy muốn đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, thì phải đi theo con đường đưa đến sự đoạn trừ chúng. Cũng như sau khi đẽo vỏ trong, giác cây rồi, thì đẽo được lõi cây. Bất cứ ai, sau khi được giảng pháp để đoạn trừ thân kiến, nếu tâm vị ấy không hoan hỷ, không giải thoát, thì cũng giống như một người ốm yếu không thể lội qua sông Hằng. Còn nếu tâm vị ấy sanh tâm hoan hỷ, thích thú, thì như lực sĩ có thể bơi qua sông Hằng. Con đường đưa đến đoạn trừ năm hạ phần kiết sử chính là tu tập thiền định, chứng và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, chánh quán năm thủ uẩn như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như sự bất hạnh, và giải thoát tâm khỏi các pháp ấy, tập trung vào bất tử, và nghĩ: "Đây là tịch tịnh, Niết-bàn". Nếu an trú vững chắc ở đây, vị ấy sẽ đạt tới sự đoạn tận các lậu hoặc, nếu không thì cũng được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại chỗ, khỏi trở lui đời này. Đây lộ trình đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử.

Kinh số 65
KINH BHADDĀLI
(BHADDĀLI SUTTA)
(M.i, 437)

Vì không thể tuân giữ giới do Thế Tôn chế định về nhất tọa thực (chỉ ngồi ăn một lần), Tôn giả Bhaddāli suốt ba tháng không dám diện kiến Thế Tôn. Sau ba tháng những Tỷ-kheo làm y cho Thế Tôn du hành và khuyên Tôn giả Bhaddāli nên đến sám hối Thế Tôn. Tôn giả nghe lời, đến chỗ Thế Tôn sám hối lỗi lầm vì đã cãi lời Phật. Đức Thế Tôn quở trách Bhaddāli đã không ý thức rằng một số đông Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam nữ cư sĩ, đến an trú vào mùa mưa tại Sāvatthī sẽ biết về một bậc Thượng tọa tên Bhaddāli, đệ tử của Phật đã không chấp hành trọn vẹn học giới do Phật chế định, trong khi chúng Tỷ-kheo đều chấp hành. Lại nữa, ngay cả những vị Tỷ-kheo đã chứng một trong bảy địa vị: tâm giải thoát, tuệ giải thoát, thân chứng, kiến đáo, tín thắng giải, tùy pháp hành, tùy tín hành – những vị Tỷ-kheo ấy đều vâng lời Thế Tôn không tránh né, dù Thế Tôn bảo đến làm cầu cho Ngài đi qua đám bùn. Tôn giả Bhaddāli chưa chứng được địa vị nào trong bảy địa vị ấy mà lại dám không tuân lời Thế Tôn, thì có phải đấy là một kẻ trống rỗng, phạm tội? Tôn giả Bhaddāli nhận lỗi và xin sám hối Thế Tôn đến lần thứ ba. Thế Tôn chấp thuận và nhân đấy thuyết pháp cho Tôn giả Bhaddāli như sau:

Một vị Tỷ-kheo không giữ giới trọn vẹn thì dù sống viễn ly, ở chỗ hoang dã, núi rừng, vẫn không thể chứng được thượng nhân pháp như vị ấy muốn, vì bị người đồng Phạm hạnh có trí quở trách, bậc Đạo sư quở trách, chư Thiên quở trách, và mình cũng bị quở trách. Nếu vị Tỷ-kheo giữ giới trọn vẹn thì khi sống viễn ly ở rừng núi có thể chứng thượng nhân pháp như vị ấy muốn, từ sơ thiền cho đến tứ thiền, túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh, được giải thoát. Khi nghe nói vậy Tôn giả Bhaddāli hỏi Thế Tôn vì sao có trường hợp chúng Tăng luôn luôn kết tội vị Tỷkheo, có trường hợp không

luôn luôn kết tội. Phật dạy, trường hợp chúng Tăng thường kết tội một vị Tỷ-kheo là khi: 1/ Vị ấy phạm nhiều giới tội, mà khi bị cử tội thì khởi lên phẫn nộ, bất mãn, không cầu sám hối; 2/ Ít khi phạm tội, nhưng khi phạm cũng xử sự như trên; Trường hợp chúng Tăng không thường kết tội một vị Tỷ-kheo là: 1/ Khi vị ấy phạm nhiều giới tội, nhưng bị cử tội thì không phẫn nộ bất mãn, tha thiết mong làm cho chúng Tăng hoan hỷ; 2/ Khi vị ấy phạm giới tội, nhưng phạm thì cũng xử sự như trên; Đối với hai trường hợp sau này, chúng Tăng sẽ giải tội vị ấy mau chóng: 3/ Lại còn trường hợp cuối cùng chúng Tăng không thường kết tội một vị Tỷ-kheo là khi vị ấy chỉ còn sống trong Tăng chúng với một ít lòng tin, một ít lòng thương.

Nếu lại bị cử tội, vị ấy sẽ hoàn tục, do đó chúng Tăng làm ngơ, để hỗ trợ cho vị ấy, cũng như người ta bảo vệ con mắt độc nhất còn lại. Tôn giả Bhaddāli lại hỏi Phật vì sao ngày xưa học giới ít mà có nhiều Tỷ-kheo ngộ nhập chánh trí, còn ngày nay học giới nhiều mà có ít Tỷ-kheo ngộ nhập. Thế Tôn trả lời, ấy là vì ngày trước số chúng Tăng còn ít, chưa có danh tiếng, quyền lợi, nên hữu lậu pháp chưa hiện khởi, chỉ khi Tăng đoàn lớn mạnh, có danh tiếng, nhiều quyền lợi, thì những hữu lậu pháp mới hiện khởi và do đó Thế Tôn mới chế ra giới để ngăn trừ, đối trị chúng. Cuối cùng, Thế Tôn nhắc lại một ví dụ về mười cách huấn luyện con lương chủng mã để dụ cho vị Tỷ- kheo phải luyện tập để thành tựu vô học chánh tri kiến… (Bát chánh đạo), vô học chánh trí và vô học chánh giải thoát. Vị Tỷ-kheo nào thành tựu mười pháp này sẽ thành phước điền vô thượng ở đời, thành người đáng cúng dường, tôn kính.

Kinh số 66

KINH VÍ DỤ CON CHIM CÁY

(LATUKIKOPAMA SUTTA)

(M.i, 448)

Tôn giả Udāyi trong khi độc cư thiền tịnh, nhớ đến ân đức Thế Tôn đã chế giới không ăn phi thời, do thế, đoạn trừ nhiều khổ pháp, mang lại nhiều lạc pháp, đoạn trừ nhiều bất thiện pháp và mang lại nhiều thiện pháp cho chúng Tỷ-kheo. Tôn giả đi đến Thế Tôn bày tỏ ý nghĩ trên của mình, và Thế Tôn nhân đấy thuyết pháp với ví dụ con chim cáy. Có một số người khi nghe Thế Tôn dạy từ bỏ việc này việc nọ, liền cho rằng Thế Tôn quá đặt nặng về sự cấm đoán, quá để ý đến những tiểu tiết không đáng quan tâm. Do đó, họ không nghe lời Thế Tôn, cứ phạm những giới mà họ cho là nhỏ nhặt. Nhưng những điều nhỏ nhặt ấy lại trở thành một trói buộc to lớn đối với họ. Như con chim cáy, vướng lưới bằng dây leo mảnh mai có thể bị trói chặt, bị bắt nhốt hay bị chết. Những người khi nghe Thế Tôn dạy từ bỏ việc này, việc khác, liền hoan hỷ làm theo, không chống đối, thì những việc nhỏ ấy không thành trói buộc đối với họ, như một con voi mạnh lấy bãi chiến trường làm nhà, dù có bị trói bằng dây da nịt vững chắc, vẫn có thể bức ngay dây ấy với một cái chuyển mình, để đi bất cứ chỗ nào nó muốn. Cũng thế, đối với một người nghèo khổ chỉ có một cái chòi hư nát với chút ít đồ dùng tồi tàn, nhưng tâm chưa thoát

tục, thì vẫn bị những thứ ấy ràng buộc, không rứt chúng ra được, để xuất gia (như con chim cáy bị quấn bởi lưới dây leo). Trái lại, một người giàu có mà tâm xuất gia mạnh mẽ thì có thể từ bỏ tất cả tài sản to lớn trong phút chốc, tài sản lớn ấy không trở thành một trói buộc kiên cố đối với họ, như cái nịt da chắc chắn trói một con voi khỏe, con voi ấy sẽ chuyển mình, bứt đứt dây da một cách dễ dàng. Tiếp đến Thế Tôn nói về bốn hạng người có mặt trên đời: 1/ Những người sống hướng đến sự đoạn trừ sanh y (upadhi: cái làm cho đời sống tiếp diễn, làm cho tái sanh), trong khi ấy, những tư duy liên hệ đến sanh y vẫn hiện khởi, nhưng vị ấy không đoạn trừ chúng. Hạng người này bị trói buộc. 2/ Những người sống hướng đến đoạn trừ sanh y, trong khi ấy, những tư duy liên hệ sanh y hiện khởi. Vị ấy đang cố gắn đoạn trừ chúng. Hạng người này bị trói buộc. 3/ Những người sống hướng đến đoạn trừ sanh y, nhưng thỉnh thoảng những tư duy liên hệ sanh y hiện khởi, vị ấy đoạn trừ chúng. Chúng hiện khởi chậm chạp, nhưng được đoạn trừ mau chóng, ví như những giọt nước nhỏ chậm chạp vào một ấm nước đun sôi cả ngày, sẽ tan biến một cách mau chóng. Hạng người này vẫn còn bị trói buộc. 4/ Có người nghĩ rằng: “Sanh y là nguồn gốc của đau khổ.” Do đó trở thành vô y, giải thoát. Hạng người này mới là không bị trói buộc.

Cuối cùng, Thế Tôn nói đến những lạc thọ khác nhau. Có năm lạc do năm dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) đưa đến được gọi là dục lạc, ô uế lạc, không nên thực hiện, đáng sợ hãi. Có hỷ lạc do ly dục sanh ở cảnh giới sơ thiền, hỷ lạc do định sanh ở nhị thiền, lạc ở tam thiền và tứ thiền… gọi là yểm ly lạc, cần thực hiện, cần tu tập. Những yểm ly lạc này có nhiều cấp bậc với những tình trạng dao động cần phải vượt qua để đi đến hoàn toàn giải thoát. Ở sơ thiền, tình trạng dao động là tầm và tứ cần đoạn diệt. Ở nhị thiền, tình trạng dao động là hỷ lạc. Ở tam thiền, xả lạc ở trong tình trạng dao động, cần đoạn diệt. Đến thiền thứ tư mới không ở trong tình trạng dao động. Tuy thế, thiền thứ tư cũng phải vượt qua, từ bỏ để chứng không vô biên xứ, và vượt qua không vô biên xứ để chứng thức vô biên xứ… cho đến diệt thọ tưởng định. Chính vì định này mà Thế Tôn dạy phải đoạn diệt phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Kinh số 67

KINH CĀTUMĀ

(CĀTUMĀ SUTTA)

(M.i, 457)

Khoảng 500 vị Tỷ-kheo do Sāriputta và Moggallāna dẫn đầu, đến Cātuma để yết kiến Thế Tôn. Vì họ gây ra nhiều tiếng động khi mới đến, Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda ra đuổi họ đi. Nhờ sự can thiệp của Phạm thiên, Thế Tôn cho phép 500 vị Tỷ-kheo ấy trở lại và thuyết pháp cho họ về bốn điều đáng sợ hãi chờ đợi người mới xuất gia từ bỏ gia đình. Cũng như người lội xuống nước có bốn điều đáng sợ là sóng, cá sấu, nước xoáy và cá dữ. Sự sợ hãi về sóng đồng nghĩa với phẫn nộ, phát sinh khi mới vào tu, bị các vị Phạm hạnh nhỏ tuổi, nhưng tu trước, chỉ dạy lại, bị chạm tự ái mà hoàn tục. Sợ hãi về cá sấu đồng nghĩa với tham ăn. Khi xuất gia, bị giới luật cấm ăn phi thời nên sanh ra bất mãn, phải hoàn tục. Sợ hãi nước xoáy ví dụ cho năm dục. Khi đi vào làng khất thực

không phòng hộ thân khẩu ý, các căn không chế ngự, nên thấy người thế gian hưởng thụ dục lạc thì đâm ra tiếc nuối, từ bỏ học tập. Sợ hãi về cá dữ ví dụ cho phụ nữ. Vị Tỷ-kheo vào làng khất thực không phòng hộ ba nghiệp, không chế ngự các căn nên tâm bị dục tình phá hoại, khi thấy phụ nữ bất chánh mặc y phục sơ sài.

Kinh số 68
KINH NALAKAPĀNA
(NALAKAPĀNA SUTTA)
(M.i, 462)

Nhân số thiện gia nam tử có danh tiếng đã xuất gia, như Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbila…. Thế Tôn hỏi họ có hoan hỷ trong Phạm hạnh không. Các vị ấy trả lời "Có". Thế Tôn khen ngợi những vị ấy đã từ bỏ gia đình giữa tuổi thanh xuân, không vì mệnh vua, không vì kẻ trộm ép, không vì nợ nần, không vì thất nghiệp mà xuất gia, chỉ vì muốn chấm dứt toàn bộ khổ uẩn của sanh tử. Thế Tôn khuyên họ ly dục, ly bất thiện pháp, chứng hỷ lạc hay một trạng thái an tịnh hơn, để tham, sân, trạo cử, hôn trầm thụy miên… khỏi xâm chiếm tâm và an trú. Rồi Thế Tôn hỏi các vị ấy nghĩ về Ngài như thế nào? Có phải vì Ngài chưa đoạn tận lậu hoặc nên sau khi phân tích thọ dụng một pháp, sau khi phân tích từ bỏ một pháp, sau khi phân tích nhẫn thọ một pháp, sau khi phân tích đoạn trừ một pháp? (liên hệ đến bảy cách đối trị lậu hoặc, xem Trung Bộ Kinh số 2). Các vị ấy trả lời không phải vì Ngài chưa đoạn tận lậu hoặc. Thế Tôn khen phải, và xác nhận rằng với Ngài, các lậu hoặc không thể sanh khởi, cũng như cây tala đầu bị chặt đứt không thể lớn lên được. Cuối cùng, Thế Tôn cho biết sở dĩ Ngài nói đến chỗ tái sanh của một số Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam nữ cư sĩ sau khi chết là để khuyến khích người nghe trên đường tu hành,

chứ không phải để khoe khoang, hay vì mục đích danh lợi mà lường gạt quần chúng.

Kinh số 69
KINH GULISSĀNI
(GULISSĀNI SUTTA)
(M.i, 469)

Một vị Tỷ-kheo tên Gulissāni ở rừng núi có việc đến giữa Tăng chúng. Nhân vị ấy có hành động thô tháo, Tôn giả Sāriputta dạy các Tỷ-kheo về luật nghi cần có đối với một vị Tỷ- kheo sống ở rừng núi khi đến trú giữa chúng Tăng. Vị ấy phải tôn kính các vị đồng Phạm hạnh, không tranh chỗ ngồi, không trở về quá tối, không đi đến các gia đình trước hay sau bữa ăn, không nên trạo cử, dao động, nói nhiều. Vị ấy phải là dễ nói (không khó chịu), thiện hữu, phải thủ hộ các căn, tiết độ trong ăn uống, chuyên tâm tỉnh giác, tinh cần tinh tấn, an trú chánh niệm, có thiền định, trí tuệ, học tập thắng pháp, thắng luận (thông hiểu Kinh, Luật, Luận), thực tập các pháp tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp, vô sắc pháp, thực tập các pháp thượng nhân. Nếu vị Tỷ-kheo ở rừng núi về giữa chúng Tăng mà không được như trên thì có người sẽ chê bai rằng vị

ấy chỉ ở rừng để được tự do, phóng túng chứ không tu hành gì cả. Khi ấy Tôn giả Moggallāna hỏi Tôn giả Sāriputta, có phải những pháp kể trên chỉ dành cho những vị Tỷ-kheo ở rừng núi mà thôi, hay cả những vị ở gần thành thị. Tôn giả Sāriputta đáp, ngay cả vị Tỷ-kheo ở rừng còn phải

học những pháp ấy, huống gì những vị Tỷ- kheo ở thành thị (lại càng cần phải học tập).

Kinh số 70
KINH KĪṬĀGIRI
(KĪṬĀGIRI SUTTA)
(M.i, 473)
Khi Thế Tôn tán thán sự từ bỏ ăn phi thời và khuyên các Tỷ-kheo từ bỏ ăn phi thời sẽ được ít bệnh, khinh an, có sức và lạc trú, có hai vị Tỷ-kheo Assaji và Punabbasuka không thuận theo, tuyên bố rằng họ nhờ ăn phi thời mà được ít bệnh, vui vẻ. Thế Tôn cho gọi họ đến và thuyết pháp. Có các loại lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ khác nhau cần phải phân biệt. Có lạc thọ làm cho bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp giảm thiểu, lạc thọ ấy cần phải từ bỏ. Có lạc thọ làm tăng trưởng thiện pháp và giảm thiểu ác pháp, lạc thọ ấy nên chứng và an trú. Về khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ cũng vậy. Đối với những vị Tỷ-kheo đã chứng quả A-la-hán thì không có việc gì cần phải làm, vì các vị này không thể trở thành phóng dật. Còn những vị là bậc hữu học, tâm chưa thành tựu thì có việc cần phải làm nhờ không phóng dật. Có bảy hạng người: 1/ Câu phần giải thoát (Tâm giải thoát): bậc đã chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, đoạn tận tất cả lậu hoặc. 2/ Tuệ giải thoát: không chứng đắc tịch tịnh giải thoát, nhưng nhờ thấy rõ với trí tuệ, tất cả lậu hoặc cũng được đoạn tận. Hai hạng người trên không có gì phải làm nhờ không phóng dật.

3/ Thân chứng: Sau khi thân chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi sắc và vô sắc pháp, và sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc được đoạn tận. Đối với vị này, có sự việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 4/ Kiến đắc: Sau khi tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi sắc và vô sắc pháp, nhờ trí tuệ thấy rõ, một số lậu hoặc được đoạn tận. Đối với vị này cũng có việc phải làm nhờ không phóng dật. 5/ Tín giải thoát: Như trên, thêm lòng tin đối với Như Lai đã được xác định an trú. Đối với vị này có việc phải làm nhờ không phóng dật. 6/ Tùy pháp hành: Những vị này tự thân đã không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, đã thấy rõ với trí tuệ, nhưng các lậu hoặc không được đoạn trừ. Các pháp do Như Lai tuyên thuyết chỉ được vị ấy chấp nhận một cách vừa phải với trí tuệ. Đối với vị này, có việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 7/ Tùy tín hành: Tự thân đã không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, đã thấy với trí tuệ nhưng các lậu hoặc không được đoạn trừ hoàn toàn. Nếu vị ấy có đủ lòng tin và lòng thương đối với Như Lai, thì vị ấy sẽ có những pháp như tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Đối với vị này cũng còn việc phải làm nhờ không phóng dật. Trí tuệ không phải được hoàn thành lập tức, mà tuần tự nhờ học từ từ, hành từ từ. Do lòng tin, một người đến gần vị Đạo sư. Sau khi đến gần, thì kính lễ, nhờ kính lễ mà lóng tai, nhờ lóng

tai mà nghe pháp, nhờ nghe pháp mà thọ trì pháp, rồi suy tư ý nghĩa rồi chấp thuận, rồi phát sanh lòng mong muốn tu, rồi nỗ lực, rồi cân nhắc, rồi tinh cần, nhờ tinh cần mà thân chứng được sự thật tối thượng.

Đối với đệ tử có lòng tin nơi giáo pháp bậc Đạo sư, có bốn tùy pháp sau đây khởi lên: 1/ Bậc Đạo sư là Thế Tôn. Đệ tử là tôi. 2/ Đối với đệ tử có lòng tin bậc Đạo sư và sống thể nhập giáo pháp thì: Giáo pháp nhờ đó được hưng thịnh, có nhiều sinh lực. 3/ Vị đệ tử nhờ sống thể nhập giáo pháp nên phát nguyện dũng mãnh tinh tấn xả thân để chứng đắc những gì chưa chứng. 4/ Vị ấy nhờ sống thể nhập giáo pháp sẽ chứng một trong hai quả là Chánh trí ngay trong hiện tại, hoặc còn dư y thì chứng quả Bất hoàn.

Kinh số 71

KINH BA MINH VACCHAGOTTA

(TEVIJJA-VACCHAGOTTA SUTTA)

(M.i, 481)

Thế Tôn đến thăm du sĩ ngoại đạo Vacchagotta. Du sĩ hỏi Thế Tôn là có những người nói: “Thế Tôn là bậc nhất thiết trí, tri kiến của Ngài luôn luôn tồn tại liên tục dù khi đi, đứng, ngủ hay thức”, nói vậy có đúng không? Khi được hỏi vậy, phải nói như thế nào về Như Lai mới đúng? Ngài dạy rằng phải nói Sa-môn Gotama là bậc có ba minh: Thiên nhãn minh, Túc mạng minh và Lậu tận minh. Vacchagotta lại hỏi Thế Tôn, có người tại gia nào không đoạn trừ kiết sử tại gia, sau khi chết diệt được khổ đau, được sanh thiên? Thế Tôn trả lời “Không”, không có người tại gia nào không đoạn diệt kiết sử tại gia có thể đoạn diệt khổ đau sau khi chết, nhưng có vô số người tại gia không đoạn trừ kiết sử tại gia vẫn được sanh lên cõi trời. Vacchagotta hỏi tiếp về số phận của hạng tà mạng ngoại đạo, có thể tận diệt khổ đau khi chết, có sanh lên cõi trời không? Thế Tôn trả lời, không có vị nào sau khi thân hoại mạng chung có thể diệt tận khổ đau, cũng không có tà mạng ngoại đạo nào được sanh thiên trừ ra một vị, và vị này thuyết về nghiệp và tác dụng (quả báo) của nghiệp. Khi ấy Vacchagotta hỏi, như vậy phải chăng ngoại đạo giới là trống rỗng ngay cả trong vấn đề sanh Thiên. Thế Tôn xác nhận đúng như vậy (nghĩa là tu theo ngoại

đạo thì dù muốn sanh lên cõi trời cũng không được, chưa nói đến việc giải thoát sanh tử).

Kinh số 72

KINH AGGIVACCHAGOTTA

(AGGIVACCHAGOTTA SUTTA)

(M.i, 483)

Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đi đến Thế Tôn, và hỏi Ngài có tri kiến nào: Thế giới là thường trú? Thế giới là vô thường? Thế giới là hữu biên? Thế giới là vô biên? Sinh mạng và thân thể là một? Là khác? Như Lai có tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại sau

khi chết? Như Lai vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại sau khi chết, cũng không không tồn tại sau khi chết? Tri kiến nào trong số ấy được Như Lai xem là chân chánh, duy nhất, ngoài ra đều là hư vọng? Thế Tôn đều trả lời không. Khi được hỏi tại sao Ngài không chấp nhận tri kiến nào, và thấy sự nguy hiểm gì trong đó, Đức Thế Tôn trả lời, vì tất cả những quan điểm ấy đều là tà kiến, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược, đi đôi với khổ não, không hướng đến giải thoát Niết-bàn. Khi được hỏi, vậy Như Lai có tà kiến nào không. Phật trả lời tà kiến đã được Như Lai đoạn trừ, nhưng đây là điều Ngài đã thấy: sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành, thức và sự đoạn diệt của chúng. Do vậy, nhờ ly tham, bỏ tất cả ảo tưởng, ngã kiến, ngã sở kiến, mạn tùy miên, mà Như Lai được giải thoát, không còn chấp thủ. Vacchagotta hỏi Thế Tôn, một vị Tỷ-kheo được tâm giải thoát như vậy sanh khởi tại chỗ nào. Thế Tôn đáp sanh

khởi không áp dụng đối với vị ấy, không sanh khởi cũng không áp dụng, vừa có sanh khởi, vừa không sanh khởi không áp dụng, vừa không sanh khởi, vừa không không sanh khởi cũng không áp dụng. Khi ấy, Vacchagotta hoang mang tột độ, thú thật với Thế Tôn rằng đến đây y không hiểu gì nữa, và một số tin tưởng đối với Tôn giả Gotama do các cuộc đàm thoại trước đây đem lại, bây giờ biến mất. Khi ấy Thế Tôn cho biết, giáo pháp Ngài chỉ có bậc trí mới hiểu được, thật khó cho một người thuộc tri kiến khác, Đạo sư khác, hành trì khác có thể hiểu thấu. Nhưng rồi Ngài cố gắng lấy một ví dụ để giải thích cho Vacchagotta: đó là ví dụ một ngọn lửa đang cháy do duyên nhiên liệu, củi, lửa. Khi hết nhiên liệu, nó tắt, thì lửa đi về phương nào: Đông, Tây, Nam, hay Bắc? Vacchagotta đáp, không thể bảo lửa đi về phương nào vì nó cháy nhờ nhiên liệu, hết nhiên liệu thì tắt, không thể nói chỗ đi của nó, vì chỗ đi không áp dụng cho ngọn lửa đã tắt. Thế Tôn dạy, sự giải thoát khỏi sắc, thọ, tưởng... cũng vậy, sanh khởi hay không sanh khởi không còn áp dụng cho vị ấy. Khi ấy Vacchagotta hiểu được, bèn tán thán pháp của Thế Tôn thuyết ví như lõi cây thuần tịnh và xin quy y với Thế Tôn.

Kinh số 73

ĐẠI KINH VACCHAGOTTA

(MAHĀVACCHAGOTTA SUTTA)

(M.i, 489)

Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đến chỗ Thế Tôn, xin Ngài giảng vắn tắt về thiện pháp. Thế Tôn dạy: tham, sân, si là ba bất thiện pháp; vô tham, vô sân, vô si là ba thiện pháp. Lại có mười bất thiện pháp là sát, đạo, dâm, vọng ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, ỷ ngữ, tham, sân, tà kiến; và mười thiện pháp là không có mười nghiệp này. Một vị Tỷ-kheo khi đoạn tận ái không cho sanh khởi thì vị ấy là bậc A-la- hán đã được giải thoát. Vacchagotta hỏi đức Phật, Ngài có vị Tỷ-kheo đệ tử nào đã được như vậy chưa. Ngài đáp không chỉ có một mà rất nhiều vị Tỷ-kheo đệ tử Ngài đã chứng đạt ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Hỏi đến Tỷ-kheo- ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ, Ngài cho biết rất nhiều Tỷ-kheo- ni đã chứng A-la-hán quả, rất nhiều Nam cư sĩ đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh không phải trở lui đời này, rất nhiều Nữ cư sĩ cũng được

như vậy. Lại có rất nhiều nam, nữ cư sĩ đã vượt qua sự hoài nghi, đoạn trừ mê hoặc, sống trong Thánh giáo bậc Đạo sư. Khi ấy Vacchagotta ca tụng Phạm hạnh của Thế Tôn đầy đủ về mọi phương diện cho tất cả hạng người. Ví như sông Hằng hướng về biển, dừng lại khi xúc chạm biển cả. Cũng vậy, hội chúng của Thế Tôn gồm xuất gia và cư sĩ đều quy tụ về Niết-bàn.

Rồi Vacchagotta xin xuất gia với Thế Tôn. Thế Tôn dạy, ngoại đạo muốn xuất gia phải biệt trú bốn tháng để chúng Tăng xem xét được mới cho nhập chúng. Vacchagotta xin chấp thuận, dù có phải sống bốn năm biệt trú. Sau khi xuất gia, Vacchagotta được thọ đại giới. Và nửa tháng sau khi thọ đại giới, Tôn giả đến Thế Tôn xin Ngài dạy cho pháp khác cao hơn mức độ trí hữu học và minh hữu học mà Tôn giả đã chứng đạt. Thế Tôn liền dạy hai pháp Chỉ và Quán, và cho biết, nếu thuần thục hai pháp này thì có thể chứng các loại thần thông như biến hình, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng và lậu tận thông. Vacchagotta vâng lời Thế Tôn, trở về tinh tiến tu tập và chứng quả A-la-hán.

Kinh số 74
KINH TRƯỜNG TRẢO
(DĪGHANAKHA SUTTA)
(M.i, 497)

Du sĩ ngoại đạo tên Dīghanakha (Trường Trảo) đi đến Thế Tôn trình bày tri kiến của mình rằng: “Tất cả đều không làm tôi thích thú” (Đoạn diệt luận). Thế Tôn phân tích ba loại tri kiến: 1/ “Tất cả đều làm cho tôi thích thú”, ai chủ trương như vậy gần với tham dục, chấp thủ. 2/ “Tất cả đều không làm cho tôi thích thú”, tri kiến ấy gần với không tham dục, không chấp thủ. 3/ “Một phần làm tôi thích thú, một phần không”, tri kiến ấy một phần gần với tham dục, chấp thủ; một phần gần với không tham dục, không chấp thủ. Dīghanakha tưởng rằng như vậy Thế Tôn đồng ý với mình, song cuối cùng Ngài dạy rằng, người có một trong ba tri kiến trên sẽ gặp sự chống đối của hai hạng người theo hai tri kiến khác, do đó người có trí từ bỏ tất cả tri kiến, tranh chấp. Rồi Thế Tôn khuyên Dīghanakha quán thân là vô thường, khổ, không, vô ngã để diệt thân dục, thân ái, thân phục tòng. Quán ba thọ: lạc, khổ, bất khổ bất lạc là vô thường, do duyên sanh để yểm ly chúng, do yểm ly sẽ được giải thoát. Một người đã giải thoát thì không thuận theo ai, không tranh luận với ai, chỉ nói theo ngôn ngữ ấy.

Khi nghe như vậy, Tôn giả Sāriputta đang đứng quạt cho Thế Tôn, được giải thoát các lậu hoặc, và pháp nhãn ly trần vô cấu khởi lên nơi Dīghanakha. Du sĩ này xin quy y làm cư sĩ.

Kinh số 75
KINH MĀGANDIYA
(MĀGANDIYA SUTTA)

(M.i, 501)

Du sĩ Māgandiya đi vào nhà Bà-la-môn thờ lửa tên là Bhāradvāja và thấy một thảm cỏ soạn sẵn cho Sa-môn Gotama. Māgandiya tỏ ý bất bình đối với sự việc Bhāradvāja quá cung kính, phụng sự một người phá hoại sự sống như Sa-môn Gotama, và bảo rằng nếu có Sa-môn Gotama ở đấy, ông ta cũng sẽ nói với Ngài như vậy. Với thiên nhĩ, Thế Tôn nghe được cuộc đàm thoại giữa hai người, bèn đến nhà thờ lửa, và hỏi Bhāradvāja có phải họ đã nói chuyện về thảm cỏ không. Bà-la-môn Brāradvāja kinh hãi trước thần thông của Phật, và thú nhận là đúng thế. Rồi Thế Tôn hỏi du sĩ Māgandiya có phải vì Như Lai nhiếp phục con mắt ưa sắc... phòng hộ và thuyết pháp về sự phòng hộ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mà du sĩ bảo rằng Như Lai phá hoại sự sống? Du sĩ đáp chính vậy, đó là điều được truyền lại trong Thánh điển của phái ông. Nhân đó, Thế Tôn giảng về sự tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các dục lạc. Khi thấy rõ như vậy, Ngài đoạn trừ khát ái đối với ngũ dục, an trú với một tâm tịch tịnh. Và nhìn lại chúng sanh đang bị khát ái thiêu đốt, Ngài không ao ước được như chúng. Ví như một người sanh lên chư Thiên, đã hưởng thọ những lạc thú vi diệu của cõi trời thì không còn ham dục lạc ở thế gian, vì thiên lạc thù thắng hơn. Lại như bệnh

cùi, vì cơn bệnh hoành hành, dùng tay cào cấu những vết thương cho chảy máu rồi bỏ chúng trên hố than hừng để cảm thấy đã ngứa, dễ chịu. Một người lành mạnh hay người cùi sau khi khỏi bệnh, xem sự cào cấu và hố than ấy là những cực hình. Cũng vậy là ngũ dục ở thế gian đối với bậc giác ngộ. Rồi Thế Tôn thốt lên cảm hứng ngữ: "Vô bệnh, lợi tối thắng, Niết-bàn, lạc tối thắng". Māgandiya nghe vậy, liền bạch với Thế Tôn rằng các vị Tôn sư của các du sĩ cũng có lời ấy, có khác gì với Thế Tôn? Thế Tôn hỏi du sĩ thế nào là vô bệnh, thì được anh ta đáp thân thể không bệnh tật. Thế Tôn lấy ví dụ một người mù, bị người lường gạt trao cho một tấm áo dơ bẩn bảo là rất sạch. Niết-bàn ngoại đạo cũng như tấm áo dơ ấy. Nhưng đối với Thế Tôn, chính thân này là bệnh khổ, là cục bướu, là mũi tên, là sự bất hạnh. Khi biết được sự vô bệnh ấy, Niết-bàn ấy, thì lòng tham dục đối với năm thủ uẩn được đoạn trừ, nhờ thấy rõ sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn: do duyên chấp thủ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nên có hữu, do duyên hữu nên có sanh, do duyên sanh nên có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên. Rồi Thế Tôn khuyên Māgandiya nên thân cận các vị chân nhân, do thân cận, sẽ được nghe diệu pháp, do nghe diệu pháp, sẽ sống đúng với chánh pháp và tùy pháp. Do sống đúng chánh pháp, tùy pháp, sẽ tự mình thấy rõ thân này là bệnh chướng để không còn chấp thủ. Do chấp thủ diệt, hữu diệt, do hữu diệt, sanh diệt, do sanh diệt, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vật là sự đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn.

Māgandiya tín thọ lời Thế Tôn, xin xuất gia. Được thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả chứng A-la-hán quả.

Kinh số 76

KINH SANDAKA

(SANDAKA SUTTA)

(M.i, 514)

Du sĩ Sandaka cùng với đại chúng du sĩ mời Tôn giả Ānanda ghé đến chỗ của họ và thuyết cho nghe pháp thoại của Thế Tôn. Tôn giả Ānanda giảng về bốn phi Phạm hạnh trú và bốn bất an Phạm hạnh, mà nếu sống theo thì không thể thành đạt chánh đạo, pháp và chí thiện. Bốn phi Phạm hạnh trú là: 1/ Đạo sư truyền dạy thuyết đoạn diệt, cho rằng chết là hết; 2/ Vị đạo sư chủ trương không có quả báo các nghiệp thiện ác; 3/ Vị đạo sự chủ trương không có nhân, không có duyên. Các loại hữu tình bị nhiễm ô hay được thanh tịnh hoàn toàn là ngẫu nhiên, bị chi phối bởi định mệnh, bởi sự trùng hợp; 4/ Vị đạo sư chủ trương bảy thân: địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc và mạng không biến đổi, không ảnh hưởng nhau. Khi lưỡi kiếm chém đầu một người thì không có người bị giết, kẻ bị giết, mà chỉ có lưỡi kiếm rơi giữa bảy thân ấy. Qua tám triệu 400 ngàn đại kiếp kẻ ngu và người trí, sau khi lưu chuyển sẽ trừ tận khổ đau, như một cuộn chỉ được tung ra sẽ kéo dài cho tới khi hết.

Người có trí nên xa lìa bốn hạng đạo sư như vậy. Bốn Bất an Phạm hạnh là: 1/ Vị đạo sư tự cho có tri kiến hoàn toàn, liên tục trong tất cả thời đi, đứng, thức, ngủ, nhưng vẫn gặp những rủi ro như đi khất thực nhằm vào một nhà trống, hay bị chó cắn, gặp voi dữ, bò dữ, ngựa dữ, và có khi vị ấy lại hỏi tên người, tên đường (như những kẻ không biết). Ai có hỏi vị ấy đã là nhất thiết trí mà không biết những chuyện ấy, thì vị ấy đáp mập mờ rằng: “Định mệnh nó xui khiến phải như vậy, như kia”. Sống Phạm hạnh dưới một vị đạo sư như vậy là bất an, nên xa lìa. 2/ Vị đạo sư y cứ truyền thuyết, xem thánh tạng là chân thật, nhưng có phần vị ấy khéo nhớ, có phần không khéo nhớ, do đó khi nói thế này, khi nói thế khác. 3/ Vị đạo sư ưa lý luận, y cứ suy luận, nhưng có khi suy luận đúng, có khi sai, khi thế này, khi thế khác. 4/ Vị đạo sư đần độn ngu si, khi được hỏi những vấn đề mình bí thì lại dùng lời ngụy biện, trườn uốn như con lươn để tránh né. Bốn Bất an Phạm hạnh này được Thế Tôn tuyên thuyết, người có trí nếu sống theo thì không thể đạt đạo, pháp và thiện. Khi ấy du sĩ Sandaka hỏi Tôn giả, đức Phật dạy những gì để người có trí có thể sống Phạm hạnh và đạt đạo quả? Tôn giả thuyết về sự đoạn tận năm triền cái, chứng và trú sơ thiền, cho đến tứ thiền và những thần thông, giải thoát thành A-la-hán. Sandaka hỏi một vị A-la-hán còn có thọ dụng các dục vọng không? Tôn giả trả lời, vị ấy không thể phạm năm giới cấm, rõ biết một cách liên tục rằng các lậu

hoặc của mình đã được đoạn tận, ví như một người bị chặt hết tay chân, thì lúc nào cũng biết tay chân mình đã bị chặt. Sau khi nghe Tôn giả thuyết pháp, du sĩ Sandaka đưa đồ chúng của mình đến sống Phạm hạnh dưới sự lãnh đạo của Thế Tôn.

Kinh số 77

KINH MAHĀSAKULUDĀYI

(MAHĀSAKULUDĀYI SUTTA)

(M.ii, 1)

Thế Tôn đi đến Moranivāpa, tu viện các du sĩ, ở đó du sĩ SakulUdāyi và đại chúng đang lớn tiếng bàn luận nhiều vấn đề phù phiếm. Nghe Thế Tôn đến, các du sĩ bảo nhau giữ

im lặng vì Sa-môn Gotama đang đến. Rồi SakulUdāyi mời Thế Tôn ngồi và trình bày lại cuộc đối thoại diễn ra giữa các Sa-môn, Bà-la-môn ngoại đạo: Nhiều vị Tổ sư, Đạo sư thời danh thuộc các giáo phái đã đến an cư tại Vương Xá trong mùa mưa. Đấy là những bậc lãnh đạo, sư trưởng được quần chúng tôn sùng, như Ngài Pùna Kassapa, Makkhali Gosàla, Ajita Kesakambalì, Pakudha Kaccàyana, Sanjaya, Nìgantha Nātaputta và Sa-môn Gotama. Trong những vị này, ai là người được đệ tử cung kính, tôn trọng và sống nương tựa? Một số người đã nói như sau, tất cả những vị lãnh đạo ấy, trừ Sa-môn Gotama đều bị đệ tử kích bác, mạ lị, sống không nương theo. Còn Sa-môn Gotama thì được các đệ tử cung kính, tôn trọng, sống nương tựa. Mỗi khi Sa-môn Gotama thuyết pháp, toàn thể đại chúng im lặng lắng nghe, không một tiếng ho. Nhiều nhóm đại chúng sống nhiệt tình, kỳ vọng nơi Tôn giả Gotama, ngay cả một vị đã hoàn tục cũng vẫn tán thán bậc Đạo sư, tán thán pháp và Tăng chúng, chỉ tự trách mình bất hạnh không theo trọn. Khi ấy Thế Tôn hỏi Udāyi thấy có bao nhiêu pháp nơi Thế Tôn do đó các đệ tử cung kính tôn trọng Ngài? Udāyi

đáp, thấy năm pháp: một là Thế Tôn ăn ít, tán thán hạnh ăn ít; hai là Thế Tôn biết đủ với y phục; ba là biết đủ với món ăn và tán thán hạnh ấy; bốn là biết đủ với sàng tọa; năm là Thế Tôn sống hạnh viễn ly và tán thán hạnh ấy. Thế Tôn trả lời, như vậy thì có nhiều đệ tử của Ngài sẽ không theo Ngài vì có nhiều đệ tử còn vượt hơn Ngài trong năm pháp ấy. Nhưng có năm pháp này làm đệ tử tán thán, tôn trọng Ngài: 1/ Ngài thành tựu giới uẩn tối thượng; 2/ Ngài có tri kiến vi diệu; 3/ Tăng thượng trí tuệ; 4/ Khi những đệ tử bị đắm chìm trong đau khổ, đến hỏi Ngài về Khổ thánh đế, Ngài trả lời làm cho chúng thỏa mãn, về Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Đạo thánh đế cũng như vậy; 5/ Ngài giảng về con đường tu hành cho các đệ tử về bốn niệm xứ, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ, bốn thiền và các loại thần thông. Do năm pháp này, các đệ tử cung kính, cúng dường và sống nương tựa nơi Thế Tôn.

Kinh số 78

KINH SAMANAMANDIKA

(SAMANAMANDIKĀ SUTTA)

(M.ii, 23)

Thợ mộc Pañcakanga nghe du sĩ Uggāhamāna, con của Samanamandika bảo rằng một người thành tựu bốn pháp sẽ được thiện tối thắng, là bậc Sa-môn tối thượng. Bốn pháp ấy là: không làm ác nghiệp về thân, không nói ác ngữ, không tư duy điều ác và không sinh sống bằng nghề ác. Sau khi nghe vậy, thợ mộc đến hỏi Thế Tôn và ý nghĩa lời này. Thế Tôn dạy, nếu vậy thì đứa con nít chưa biết nói, đang nằm ngửa cũng gọi là tối thắng, vì nó có đủ pháp ấy. Do đó Ngài không chủ trương như vậy, trái lại Ngài chủ trương một người thành tựu mười pháp sẽ được thiện tối thắng. Người ấy phải biết thế nào là bất thiện giới, bất thiện thân nghiệp, khẩu nghiệp và ác mạng; biết sự sanh khởi của bất thiện giới là do tâm tham, sân, si; biết sự diệt trừ chúng là đoạn trừ thân, khẩu, ý ác hạnh, tu tập thân, khẩu, ý thiện hạnh, đoạn trừ ác mạng, sinh sống với chánh

mạng; biết con đường đưa đến sự diệt trừ bất thiện giới là bốn chánh cần. Vị ấy phải biết thiện giới là thiện thân nghiệp, khẩu nghiệp, mạng sống thanh tịnh; biết sự sanh khởi của chúng là do tâm vô tham, vô sân, vô si; biết sự diệt trừ chúng là khi vị Tỷ-kheo có giới hạnh và không

chấp trước giới, biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát; biết sự thực hành đưa đến trừ diệt bất thiện giới là bốn chánh cần. Vị ấy phải biết các bất thiện tư duy (dục, sân, hại); được sanh khởi do tưởng (ba loại tưởng tương ưng); được trừ diệt khi chứng và trú sơ thiền; sự thực hành đưa đến diệt trừ bất thiện tư duy là bốn chánh cần. Vị ấy phải biết các thiện tư duy (ly dục, vô sân, vô hại); được sanh khởi do tư duy ba tưởng tương ưng với chúng; được trừ diệt ở nhị thiền; sự thực hành đưa đến diệt trừ thiện tư duy là bốn chánh cần. Cuối cùng Thế Tôn kể ra mười pháp ai thành tựu thì là bậc Sa-môn tối thắng: vô học chánh tri kiến, vô học chánh tư duy… chánh định, vô học chánh trí, và vô học chánh giải thoát.

Kinh số 79
TIỂU KINH THIỆN SANH ƯU-ĐÀ-DI
(CŪḶASAKULUDĀYI SUTTA)
(M.ii, 29)

Thế Tôn đi đến chỗ du sĩ Sakuludāyi, và du sĩ xin Thế Tôn thuyết pháp. Khi Ngài hỏi bậc Đạo sư của họ dạy những gì, du sĩ trả lời bậc Đạo sư của họ dạy rằng sắc nào không có một sắc khác thù thắng hơn, sắc ấy là tối thượng và sắc ấy là tự ngã sau khi chết, vô bệnh, trong suốt như viên lưu ly bảo châu chói sáng. Thế Tôn hỏi Udāyi, ánh sáng viên bảo châu với con đom đóm trong đêm, ánh nào sáng hơn? Udāyi tuần tự trả lời, con đom đóm sáng hơn, rồi đến ngọn đèn dầu sáng hơn đom đóm, đống lửa lớn về đêm sáng hơn ngọn đèn dầu, ngôi sao mai sáng hơn đóm lửa, mặt trăng rằm sáng hơn sao mai, mặt trời lúc đứng bóng lại sáng hơn trăng rằm. Thế Tôn kết luận, Ngài biết nhiều chư Thiên có quang sắc sáng hơn cả mặt trời, mà Ngài không cho là thù thắng nhất, trong khi Udāyi lại bảo một quang sắc thấp kém hơn con đom đóm là vi diệu tối thắng. Udāyi thừa nhận sự thất bại của Đạo sư mình, và hỏi Thế Tôn về một thế giới hoàn toàn vui (nhất hướng lạc): Có đạo lộ hợp lý nào đưa đến sự chứng đắc thế giới ấy. Theo các Đạo sư của họ thì đạo lộ đưa đến nhất hướng lạc là từ bỏ sát, đạo, dâm, vọng, và tu khổ hạnh. Thế Tôn chỉ cho Udāyi thấy đạo lộ ấy cả lạc cả khổ xen lẫn, làm sao đưa đến thế giới thuần lạc. Rồi Ngài trình bày đạo lộ của Ngài đưa đến nhất hướng lạc là cảnh giới tứ thiền. Tuy

vậy, không phải vì mục đích chứng đắc thế giới nhất hướng lạc mà các Tỷ-kheo tu Phạm hạnh, mà vì những pháp cao thượng hơn: túc mạng trí, lậu tận trí, giải thoát hoàn toàn. Sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, Udāyi xin xuất gia với Ngài, nhưng bị đồ chúng cản trở.

Kinh số 80

KINH VEKHANASSA
(VEKHANASSA SUTTA)
(M.ii, 39)
Vekhanassa, thầy của Salukudāyi, muốn biết vì sao đệ tử mình đã bị Sa-môn Gotama luận bại, đi đến Thế Tôn với lời ca tụng sắc tối thượng và cũng bị nạn vấn như ở kinh số 79. Thế Tôn thuyết pháp cho Vekhanassa về năm dục công đức, dục lạc khởi từ năm dục công đức, dục tối thượng lạc và bảo rằng thật khó cho một người thuộc tri kiến khác, đạo tri khác hiểu được những điều mà chỉ những bậc A-la-hán đã giải thoát mới biết được. Khi nghe thế, Vekhanassa phẫn nộ, cho rằng những vị ấy không biết gì quá khứ, tương lai, lại khoác lác tự cho sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành. Chúng tự tỏ là hư vọng. Khi ấy Thế Tôn khuyên du sĩ Vekhanassa hãy đến với người có trí chân thật thực hành theo điều vị ấy dạy thì sẽ tự biết, tự thấy, giải thoát khỏi sự ràng buộc chính là ràng buộc của vô minh.

Kinh số 81
KINH GHAṬĪKĀRA
(GHAṬĪKĀRA SUTTA)
(M.ii, 45)
Khi du hành giữa dân chúng Kosala, Thế Tôn đến một địa điểm và bảo Ānanda chỗ ấy ngày xưa thời đức Phật Ca Diếp là một thị trấn phồn thịnh tên là Vebhalinga và địa điểm này là tu viện của Phật Ca Diếp, nơi Ngài thuyết pháp. Thuở ấy có một đôi bạn chí thân là thợ gốm Ghatīkāra và thanh niên Jotipāla. Thanh niên này sau khi được thợ gốm ba lần rủ đi đến Thế Tôn để nghe pháp, Jotipāla hoan hỷ muốn xuất gia và hỏi tại sao thợ gốm Ghatīkāra không xuất gia. Thợ gốm trả lời vì còn phải nuôi cha mẹ mù. Do đó thanh niên Jotipāla quyết định xuất gia. Thế Tôn ấy tuần tự du hành đến Bārānasì (Ba-la-nại), ở đây Vua xứ Kāsi đến yết kiến Ngài và thỉnh Ngài dùng cơm. Sau khi cúng dường Phật Ca Diếp và chư Tăng, Vua ngỏ ý mời Phật an cư mùa mưa tại Bārānasì. Thế Tôn từ chối sau ba lần năn nỉ, Nhà vua âu sầu hỏi Thế Tôn có phải Ngài đã có người đàn tín nào hộ trì hơn cả Nhà vua? Khi ấy Phật Ca Diếp kể lai lịch thợ gốm Ghatīkāra cho Ngài nghe, tán thán anh ta là một người hộ trì tối thượng, nghĩa là không có ưu phiền bất mãn nếu Thế Tôn từ chối. Thợ gốm ấy sống đúng chánh pháp, thành tựu viên mãn giới luật, không còn nghi ngờ đối với bốn Thánh đế, sau khi

đoạn trừ năm hạ phần kiết sử sẽ được hóa sanh, không còn trở lại đời này. Thế Tôn ấy kể lại cho Vua nghe hai việc chứng tỏ lòng sùng kính của thợ gốm: Một lần Ngài tới nhà anh ta khất thực, người mẹ mù bạch Ngài, thợ gốm đã đi vắng, nhưng có dặn lại Ngài hãy vào lấy cháo nơi nồi, đồ ăn nơi chảo mà dùng. Sau khi thợ gốm về, được biết Thế Tôn đã dùng cháo từ nơi nồi của mình, anh ta cảm thọ hỷ lạc suốt nửa tháng. Một dịp khác, khi am của Thế Tôn bị dột, Ngài cho người tới rút cỏ nơi nhà thợ gốm về lợp. Thợ gốm khi trở về thấy mái bị rút bớt cỏ thấy bầu trời nhưng khi được biết cỏ ấy đã được rút cho Thế Tôn, anh ta vô cùng hoan hỷ suốt ba tháng. Ngôi nhà của anh ta lấy bầu trời làm mái nhưng không có mưa rơi vào. Khi nghe xong, vua Kikī cảm động cho

người chở đến nhà thợ gốm 500 xe lúa gạo và thức ăn, để anh ta có thể dùng cúng dường Phật và chư Tăng trong mùa an cư. Kể xong câu chuyện trên về thời quá khứ, Thế Tôn bảo Ānanda rằng thanh niên Jotipāla, bạn người thợ gốm chính là tiền thân của Ngài.

Kinh số 82
KINH RAṬṬHAPĀLA
(RAṬṬHAPĀLA SUTTA)
(M.ii, 55)

Khi Thế Tôn du hành đến xứ Kuru thuyết pháp có một thiện nam tử Raṭṭhapāla sau khi nghe pháp, xin xuất gia tu học. Thế Tôn nhận lời với điều kiện được cha mẹ ưng thuận. Raṭṭhapāla về xin cha mẹ, nhưng vì chàng là con một của một gia đình giàu có, nên cha mẹ không thuận. Do đó, Raṭṭhapāla tuyệt thực, và cuối cùng cha mẹ phải bằng lòng. Xuất gia không bao lâu, Tôn giả Raṭṭhapāla tinh tấn tu học, trở thành một vị A-la-hán. Tôn giả đi đến Thế Tôn xin được trở về thăm cha mẹ, Thế Tôn chấp thuận. Về đến quê nhà, Tôn giả tuần tự đi khất thực, tới nhà cha mẹ, thân phụ Tôn giả thấy bóng Sa-môn bèn xua đuổi, vì nhớ tới con mình đã bỏ nhà theo họ. Tôn giả đi ra ngồi dựa lưng vào một bức thành mà ăn cháo thiu xin được từ người tớ gái trong nhà bưng đi đổ. Người nữ tỳ nhận ra tiểu chủ và báo cho song thân Tôn giả. Hai ông bà ra đón Tôn giả vào nhà và thỉnh Tôn giả ngày hôm sau đến thọ trai, Tôn giả nhận lời. Khi ấy hai ông bà gọi các người vợ cũ của Tôn giả ra bảo hãy nỗ lực quyến rũ Ngài ở lại. Còn hai ông bà thì đem hết vàng bạc châu báu ra để giữa nhà cốt để dụ Tôn giả ở lại tu tại gia, bố thí tu phước với của cải ấy. Nhưng tất cả mọi quyến rũ đều vô hiệu với vị A-la-hán đã ly dục ấy.

Sau khi thọ trai, Tôn giả thuyết một bài kệ nói về sự bất tịnh của thân xác, dù được che đậy với bao nhiêu hương hoa phấn sáp cũng chỉ là vật ô uế, chỉ đánh lừa được kẻ ngu thôi. Rồi Tôn giả từ biệt đi đến vườn Lộn Uyển nghỉ trưa. Vua Koranya được biết có Tôn giả Raṭṭhapāla trở về liền đi đến đàm luận. Vua hỏi Tôn giả, người đời thường vì bốn thứ suy vong mà xuất gia, không tiền, không người thân, không đầy đủ sức khỏe, không còn tuổi thanh xuân để hưởng lạc. Nhưng xét Tôn giả đều không có bốn thứ ấy thì tại sao xuất gia? Tôn giả trả lời, vì bốn điểm thuyết giáo của Thế Tôn là: 1/ Thế giới vô thường đi đến hủy diệt. 2/ Thế giới là vô hộ, vô chủ (không ai có thể làm chủ sự sống chết, bệnh hoạn của mình). 3/ Thế giới là vô sở hữu, khi chết phải lìa bỏ tất cả. 4/ Thế giới là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho dục vọng.

Kinh số 83
KINH MAKHĀDEVA
(MAKHĀDEVA SUTTA)
(M.ii, 75)

Khi Thế Tôn đến một địa điểm xứ Mithilà (Di-tất-la), Ngài kể lại cho Tôn giả Ānanda rằng chính nơi đây xưa là vương quốc của Makhadeva, một vị vua như pháp kiên trì chánh pháp, hành trì lễ Bố-tát mỗi nửa tháng; vị vua ấy bảo người thợ cạo khi thấy tóc bạc đầu tiên trên đầu vua thì hãy bảo cho vua. Vua phong ấp cho thợ cạo, nhường ngôi cho Thái tử để xuất gia và dặn Thái tử cũng làm như vậy khi thấy sợi tóc bạc đầu tiên trên đầu, nghĩa là nhường ngôi cho con cả mà tu tập bốn vô lượng tâm, sanh lên thiên giới. Truyền thống tốt đẹp ấy được truyền qua nhiều đời cho đến vị vua cuối cùng tuân giữ truyền thống tên là Nemi. Con vua Nemi không tuân theo truyền thống ấy và truyền thống ấy bị đứt đoạn. Thế Tôn dạy vua Makhadeva ấy chính là tiền thân của Ngài. Ngài đã thiết lập truyền thống ấy, nhưng nó không đưa đến yểm ly giải thoát. Do đó Ngài dạy hãy tuân giữ truyền thống tốt đẹp hơn, ấy là Bát chánh đạo đưa đến thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Kinh số 84
KINH MADHURĀ
(MADHURĀ SUTA)
(M.ii, 85)

Vua xứ Madhura đi đến yết kiến Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) và hỏi ý kiến Tôn giả về quan điểm của các vị Bà-la-môn, theo đó chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, con chính thống của Phạm thiên, còn các chủng tánh khác đều hạ liệt. Tôn giả dùng nhiều thí dụ để chứng minh cho Vua thấy cả bốn chủng tánh đều đồng đẳng về sự hưởng thụ vật chất do quyền lợi kinh tế đem lại (giai cấp nào có tiền cũng có thể mướn bất cứ người thuộc giai cấp nào phục dịch), đồng đẳng về sự hưởng thụ các hậu quả của nghiệp thiện hay ác, đồng đẳng trước pháp luật, đồng đẳng trong sự tôn trọng cúng dường của người khi xuất gia sống Phạm hạnh. Như vậy, không có gì sai khác giữa bốn chủng tánh. Nghe xong, Đại vương tán thán và xin quy y Tôn giả. Tôn giả khuyên Vua quy y Phật, lúc ấy đã nhập Niết-bàn.

Kinh số 85
KINH BỒ ĐỀ VƯƠNG TỬ
(BODHIRĀJAKUMĀRA SUTTA)
(M.ii, 91)

Vương tử Bodhi có một lâu đài mới xây cất, thỉnh Thế Tôn đến thọ thực. Khi đến Thế Tôn từ chối bước lên tấm vải mới do Vương tử trải ở chân lầu, đợi Vương tử cuốn lại. Sau khi Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo thọ thực xong, Vương tử Bodhi trình bày ý nghĩ của ông rằng lạc được chứng đắc không phải do lạc mà do khổ. Thế Tôn nhân đấy đưa ra ba ví dụ để chứng minh không do khổ hay không khổ mà lạc được chứng đắc, mà chính ái dục là chướng ngại cho sự chứng đắc: 1/ Khúc gỗ tươi còn nhựa, trôi trên nước, muốn cưa lấy lửa từ khúc cây ấy không thể nào có được, cũng thế, một người tu tập dù không bị nhói đau khốc liệt nhưng còn dục ái thì không chứng đắc tri kiến. 2/

Khúc gỗ tươi còn nhựa, được đặt trên đất không thể cưa lửa cũng không thể có lửa, ví dụ trường hợp một người tu khổ hạnh có thình lình cảm thọ những cảm giác nhói đau khốc liệt cũng không chứng được tri kiến. 3/ Khúc gỗ khô đặt trên đất khô có thể lấy lửa, ví dụ cho người đã hết dục ái, dễ dàng chứng đắc. Rồi Thế Tôn giảng về sự tầm cầu tối thượng: tự mình bị sanh, già, bệnh, chết, nên cầu cái không sanh, không già, không bệnh, không chết... (gọi là thánh cầu), về năm dục

trưởng dưỡng, biết rõ sự sanh khởi, vị ngọt, nguy hiểm, sự xuất ly của chúng. Vương tử nghe xong, hỏi Thế Tôn, một vị Tỷ-kheo tu tập theo sự chỉ dẫn của Ngài thì độ bao lâu sẽ chứng đắc mục đích tối cao của Phạm hạnh? Thế Tôn giảng về năm tinh cần chi, ai có đủ thì sẽ chứng đắc mục đích tối cao: một là lòng tin ở sự giác ngộ của Phật; hai là có sức khỏe tốt; ba là thành thật; bốn là siêng năng; năm là có trí tuệ. Vị Tỷ-kheo đủ năm tinh cần chi này, nếu được giảng dạy buổi sáng, sẽ chứng được thù thắng ngay buổi chiều. Vương tử nghe xong, thốt lời tán thán Phật, Pháp và Tăng. Thanh niên SanjikĀPutta hầu cận Vương tử nhận xét rằng, Vương tử không thốt lời quy y Tam bảo, nhân đó Vương tử cho biết ông đã quy y hai lần: một lần đang còn trong bào thai, mẹ đưa đi quy y; lần thứ hai bà vú ẵm Vương tử đi quy y, và lần này là lần thứ ba, Vương tử lại xin quy y Tam bảo.

Kinh số 86
KINH ANGULIMĀLA
(ANGULIMĀLA SUTTA)
(M.ii, 97)

Trong lãnh thổ quốc vương Pasenadi (Ba-tư-nặc), có một tướng cướp Angulimāla đã giết rất nhiều người. Một hôm Thế Tôn đi khất thực trở về, đi trên con đường dẫn đến tên cướp. Tên cướp đuổi theo định giết Ngài, nhưng Ngài dùng thần thông lực khiến cho tên cướp không đuổi kịp, cuối cùng y phải gọi Thế Tôn dừng lại. Nhân đấy, Thế Tôn thuyết pháp cho Angulimāla, và Angulimāla xin xuất gia với Ngài. Thế Tôn gọi: "Thiện lai, Tỷ-kheo" và việc xuất gia của Angulimāla thành tựu. Trong khi ấy, vua Ba-tư-nặc đang cho quan quân đi tìm tên cướp để bắt. Vua đến nơi Phật, và Thế Tôn cho biết Angulimāla đã xuất gia thành Tỷ-kheo. Vua hoan hỷ tán thán Thế Tôn đã điều phục được một người mà gươm giáo, vũ lực không điều phục được. Một hôm Tỷ-kheo Angulimāla trên đường khất thực, gặp một phụ nữ sanh đẻ khó khăn, động lòng từ mẫn, Tôn giả trở về bạch Phật. Thế Tôn bày cho Tôn giả hãy đến nói với người đàn bà ấy rằng: "Từ cha sanh mẹ đẻ tôi chưa hề cố ý giết hại mạng sống. Mong rằng với sự thật này hiền tỷ sẽ sanh nở an toàn". Angulimāla bạch Thế Tôn nói như vậy thì thành ra nói dối trắng trợn, vì ông đã cố ý giết rất nhiều người. Khi ấy, Thế Tôn sửa lại câu trên mấy chữ: "Từ khi được thánh sanh". Angulimāla

vâng lời, đi đến người đàn bà nói như trên và bà ta quả nhiên sanh được. Tôn giả Angulimāla sống viễn ly, không phóng dật, tinh cần, chẳng bao lâu chứng quả A-la-hán. Một buổi sáng, trên đường đi khất thực, Tôn giả bị đất, đá, gậy, sỏi, ném loạn xạ lên

mình, bị lỗ đầu chảy máu, y rách, bát bể. Thế Tôn từ xa thấy vậy liền nói với Tôn giả hãy kham nhẫn, vì Tôn giả gặp ngay hiện tại một cách rất nhẹ, quả báo của những ác nghiệp mà đáng lẽ Tôn giả phải chịu ở địa ngục nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm.

Kinh số 87
KINH ÁI SANH
(PIYAJĀTIKA SUTTA)
(M.ii, 107)
Một gia chủ ở Sāvatthī có con chết, khóc lóc bi thảm đi đến Thế Tôn. Thế Tôn nhân đấy dạy rằng sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh, hiện hữu từ nơi ái (yêu thì khổ). Gia chủ không bằng lòng, bỏ đi và truyền tụng lời nói của Thế Tôn qua nhiều người, hầu hết đều cho là trái; theo họ chính hỷ lạc từ nơi ái sanh hiện hữu từ nơi ái (yêu thì vui). Tiếng đồn đến tai Vua Pasenadi, Vua cho gọi Hoàng hậu Mallikā kể lại lời dạy của Thế Tôn. Hoàng hậu sau khi cho người đến hỏi Thế Tôn, biết rõ chính Ngài đã dạy câu ấy, liền dùng nhiều ví dụ để giải thích cho Vua hiểu do tình yêu mà khổ: do mẹ yêu con, con yêu cha mẹ, vợ chồng yêu nhau, vua yêu dân... vì khi có một sự biến dịch xảy đến cho những người ta yêu mến, ta sẽ phải khổ đau. Vua nghe xong chợt hiểu, đứng dậy đắp thượng y hướng về Thế Tôn mà đảnh lễ.

Kinh số 88
KINH BĀHITIKA
(BĀHITIKA SUTTA)
(M.ii, 113)
Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) đi đến chỗ Tôn giả Ānanda hỏi, có phải Thế Tôn không làm các thân hành, khẩu hành, ý hành mà các bậc có trí quở trách? Sau khi được Tôn giả xác nhận là đúng, Vua hỏi thế nào là thân hành, khẩu hành, ý hành bị các bậc có trí quở trách. Tôn giả đáp, bất cứ thân hành... ý hành nào xuất hiện, có tội, có hại, có khổ báo, nghĩa là thân hành,... ý hành đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, thân hành... do đó các bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp tổn giảm. Những thân, khẩu, ý hành không bị bậc có trí quở trách là bất cứ thân, khẩu, ý hành nào thiện, không có tội... (trái với trên). Nghe xong, Vua cúng dường Tôn giả cuốn vải ngoại hóa (Bāhitika). Tôn giả từ chối vì đã đủ ba y, song Vua xin Tôn giả đem y cũ phân phát cho những vị đồng Phạm hạnh và nhận vải ấy để Vua được phước cúng dường. Tôn giả Ānanda sau khi Vua Pasenadi từ giã, liền đi đến Thế Tôn trình bày việc vừa qua và dâng cuộn vải lên Thế Tôn.

Kinh số 89
KINH PHÁP TRANG NGHIÊM
(DHAMMACETIYA SUTTA)

(M.ii, 118)

Vua Pāsenadi nước Kosala đi đến yết kiến Thế Tôn, lấy đầu đảnh lễ Thế Tôn và hôn chân Ngài. Thế Tôn hỏi những nguyên nhân nào khiến Nhà vua hạ mình tột bực như vậy. Vua đáp vì những nguyên nhân sau đây: 1/ Trong khi những tu sĩ ngoại đạo chỉ sống Phạm hạnh một thời gian có hạn định, Tăng chúng của Phật sống Phạm hạnh đến trọn đời. 2/ Tăng chúng của Phật sống hòa thuận, trong khi các tập đoàn khác cãi lộn. 3/ Các vị Tỷ-kheo đệ tử Phật sống hỷ lạc, không dao động, sắc diện tươi tỉnh, trong khi các tu sĩ ngoại đạo thì ốm gầy xanh xao. 4/ Mặc dù Vua có quyền sinh sát, có người vẫn không tuân lệnh, ngắt lời khi Vua đang nói. Còn Thế Tôn thuyết pháp thì không ai gây tiếng động nhỏ. 5/ Có những người bác học, biện tài, thường dùng trí tuệ đã phá ác tà kiến, muốn đến tranh luận với Thế Tôn, chất vấn Ngài, nhưng khi đến nơi, được Ngài dùng pháp thoại khai thị, làm cho hoan hỷ, thì họ đều bỏ ngay ý định chất vấn mà trở thành đệ tử của Ngài, xuất gia theo Ngài và chứng quả, và tự cho mình gần hoại vong nếu không được gặp Thế Tôn.

6/ Hai quan giữ ngựa của Vua, một hôm trong lúc hành quân, cùng trú với Vua trong một căn nhà hẹp. Sau khi cùng nhau bàn luận chánh pháp tới nửa đêm, họ nằm xuống ngủ, quay đầu hướng về phía mà họ nghe là Thế Tôn đang ở, quay chân hướng về Vua. Vua nghĩ, thật vi diệu Thế Tôn! Hai quan giữ ngựa này ăn lộc Vua, sống nhờ Vua mà không hạ mình đối với Vua như đối với Thế Tôn. Do những nguyên nhân ấy, tùy pháp này khởi lên nơi Nhà vua: "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, pháp được Thế Tôn khéo giảng, đệ tử của Thế Tôn khéo tu tập hành trì". 7/ Cuối cùng, vì thấy Thế Tôn cùng giòng Sát-đế-lỵ như Vua, đồng hương với Vua (người Kosala), đồng tuổi với Vua nên Vua sẵn sàng hạ mình tột bực đối với Thế Tôn.

Kinh số 90

KINH KAṆṆAKATTHALA

(KAṆṆAKATTHALA SUTTA)

(M.ii, 125)

Vua Pasenadi xứ Kosala hỏi Thế Tôn bốn câu hỏi: 1/ Tin đồn rằng Thế Tôn có nói: "Không một Sa-môn, Bà-la-môn nào toàn trí có thể tự cho là chứng được toàn trí", đúng hay sai? Thế Tôn dạy, sai hoàn toàn, Ngài chỉ nói: "Không một Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể trong một lúc biết và thấy hoàn toàn" (quá khứ, hiện tại, vị lai). 2/ Giữa bốn giai cấp Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đà, có những sai biệt gì về những quả báo đời sau. Thế Tôn trả lời ai thành tựu năm tinh cần chi (có lòng tin, có sức khỏe, thành thật, tinh cần và có trí tuệ) thì đều trở thành người tối thắng. Vua hỏi những người thuộc giai cấp khác nhau, cùng thành tựu năm tinh cần chi thì có gì khác biệt? Thế Tôn dạy, không có gì khác biệt trong vấn đề giải thoát, cũng như các thứ gỗ khi được đốt lên thì đều cho ngọn lửa giống nhau. 3/ Có chư Thiên không? Chư Thiên có sanh lại cõi này không? Thế Tôn đáp, chư Thiên nào có não hại tâm thì sanh trở lại, không não hại tâm thì không sanh. Khi ấy Tướng quân Vidùdabha đi theo Vua hỏi Thế Tôn rằng chư Thiên sanh lại ở đây có thể đánh đuổi chư Thiên không sanh lại ở đây không? Tôn giả Ānanda

thay Thế Tôn đáp lời của vị Tướng quân, Tôn giả lấy ví dụ của vua Pasenadi chỉ có quyền trong giới hạn lãnh thổ của Vua mà thôi,

cũng vậy chư Thiên sanh tại đây không thể đánh đuổi chư Thiên không sanh tại đây, vì thuộc về cõi khác. 4/ Có Phạm thiên không? Phạm thiên có sanh lại cõi này không? Đức Phật đáp như trên. Vua Pasenadi hoan hỷ tán thán, đảnh lễ Thế Tôn và cáo từ.

Kinh số 91
KINH BRAMAMĀYU
(BRAHMĀYU SUTTA)
(M.ii, 133)

Bà-la-môn Brahmāyu tuổi 120, nổi danh, tinh thông ba tập Vệ-đà, thâm hiểu tướng số, một hôm nghe đồn đức Phật đang du hành ở Videha, liền sai đệ tử là thanh niên Uttara đến quan sát Thế Tôn xem Ngài đủ ba mươi hai đại nhân tướng như lời đồn không. Thanh niên đi đến Thế Tôn, theo sát Ngài trong bảy tháng và trở về kể lại cho Bà-la-môn Bhahmāyu đủ ba mươi hai tướng và những uy nghi tốt đẹp của Thế Tôn. Rồi Bà-la-môn đích thân đến thăm Thế Tôn và quan sát. Sau khi thấy đủ ba mươi hai tướng tốt của Ngài, Brahmāyu biết chắc đấy là đấng giác ngộ, vô cùng hoan hỷ, đảnh lễ và hôn chân Ngài, trước sự kinh dị của hội chúng. Rồi Thế Tôn thuận thứ thuyết pháp cho Brahmāyu về bố thí, trì giới, các cõi trời, trình bày sự nguy hiểm, hạ liệt của dục lạc và lợi ích của xuất ly. Khi biết tâm của Bà- la-môn đã sẵn sàng, Ngài khai thị lý Tứ đế, khiến ngay chỗ ngồi, pháp nhãn phát sinh cho Bà-la-môn Brahmāyu và vị ấy xin quy y Thế Tôn, mời Thế Tôn và chúng Tăng hôm sau đến nhà ông thọ thực. Sau khi Thế Tôn nhận sự cúng dường của Brahmāyu, rồi ra đi không bao lâu, Brahmāyu mệnh chung được hóa sanh, không còn trở lui đời này nữa.

Kinh số 92
KINH SELA
(SELA SUTTA)
(M.ii, 146; Sn 112)

Ngoại đạo Keniya (bện tóc) khi nghe Thế Tôn đi đến Anguttarāpa liền đến thỉnh Thế Tôn và 1250 vị Tỷ-kheo về dùng cơm. Khi được Thế Tôn nhận lời, bện tóc Keniya cùng với bà con thân hữu chuẩn bị cuộc thết đãi. Lúc ấy Bà-la-môn Sela đi đến chỗ bện tóc Keniya, tưởng có đám rước dâu hay tế đàn vĩ đại đang được chuẩn bị, nhưng Keniya cho biết đấy là để thết đãi đức Phật và chúng Tăng. Âm thanh "đức Phật" gây một chấn động trong tâm tư Bà-la-môn Sela, vị này hỏi đường tìm đến yết kiến đức Phật. Sau khi tìm hiểu ba mươi hai tướng đại nhân ở Phật, Bà-la-môn Sela tán thán Ngài với những bài kệ, khuyên Ngài hãy trị nước sẽ thành Chuyển Luân Thánh Vương. Thế Tôn dùng kệ đáp, Ngài đã là đấng Pháp vương chuyển bánh xe vô thượng, sau Ngài là Tôn giả Sāriputta. Sela sau khi nghe Thế Tôn xác nhận Ngài là bậc chánh giác, liền xin xuất gia và bảo đồ chúng ai muốn theo thì theo, không theo thì ra về. Đồ chúng 300 vị đều theo

Sela xuất gia với Phật, được thọ đại giới, chẳng bao lâu chứng quả A-la-hán.

Kinh số 93
KINH ASSALĀYANA
(ASSALĀYANA SUTTA)
(M.ii, 147)
Khi Thế Tôn trú ở Sāvatthī, có khoảng 500 vị Bà-la-môn từ nhiều quốc độ cũng đến ở đấy vì một vài công việc. Những vị này đề cử thanh niên Assalayana, mới mười sáu tuổi, đầu cạo trọc, tinh thông ba tập Vệ-đà, đến thảo luận với Thế Tôn về vấn đề như sự ưu thắng của giai cấp Bàla-môn. Thanh niên từ chối, tự xét không kham biện luận với Phật. Nhưng các Bà-la-môn cố nài ép đến lần thứ ba, Assalayana nhận lời. Thế Tôn dùng nhiều dẫn chứng để chỉ cho Assalayana thấy không có gì sai biệt giữa bốn giai cấp: - Đều sanh ra từ nữ căn. - Có những quốc độ ở biên địa chỉ còn hai giai cấp chủ và tớ. - Đồng đẳng giữa bốn giai cấp về quả báo ác nghiệp ở đời sau. - Đồng đẳng trong sự thọ quả báo về thiện nghiệp. - Đồng đẳng trong cơ hội tu tập ở đời này. - Giai cấp nào cũng có thể tắm rửa sạch bụi bặm. Sau khi nghe Thế Tôn dẫn chứng, thanh niên đuối lý, không nói được lời nào. Thế Tôn bèn kể lại câu chuyện, bảy ẩn sĩ Bà-la-môn ngày xưa cũng đã bị ẩn sĩ Asitadevala cật vấn vấn đề sanh chủng (hương ấm trong khi nhập thai

là thuộc giai cấp nào?) đã không đáp được, huống nữa là thanh niên Assalayana. Khi ấy thanh niên Assalayana xin quy y với Thế Tôn.

Kinh số 94
KINH GHOTAMUKHA
(GHOTAMUKHA SUTTA)
(M.ii, 158)
Bà-la-môn Ghotamukha đi đến Tôn giả Udena nói lên quan điểm của mình, cho rằng không có một sự xuất gia đúng pháp (ý nói người xuất gia không gì hơn tại gia), vì ông ta không thấy một Tôn giả nào như Tôn giả Udena. Sau khi thỏa thuận những điều kiện của một cuộc đàm luận đứng đắn, Tôn giả khởi sự trình bày cho Bà-la-môn bốn hạng người ở đời: hạng tự hành khổ mình, hạng hành khổ người, hạng hành khổ cả hai và hạng không hành khổ cả hai. Tôn giả hỏi Bà-la-môn thích nhất hạng người nào. Bà-la-môn đáp, hạng không làm khổ mình cũng không làm khổ người, tự ngã trú vào phạm thể, không tham dục, tịch tịnh. Tôn giả hỏi tiếp, hạng người này đa số tìm thấy trong những người xuất gia hay tại gia? Bà-la- môn đáp, trong số những người xuất gia nhiều hơn. Và như vậy, ông ta đã mặc nhiên phủ nhận quan điểm của chính mình. Sau khi nghe Tôn giả Udena trình bày rõ về bốn hạng người, Bà-la-môn Ghotamukha hoan hỷ, xin quy y Tôn giả. Tôn giả khuyên nên quy y Thế Tôn đã nhập Niết-bàn. Bà-la-môn vâng theo và xin nhường phần cúng dường thường xuyên của Anga cho Tôn giả gồm 500 đồng tiền vàng mỗi ngày. Tôn giả từ chối, vì Tỷ-kheo không nhận

vàng bạc. Do đó Bà-la-môn xin dùng tiền ấy xây một tịnh xá cúng cho Tôn giả. Tôn giả khuyên ông ta thay vì cúng tịnh xá cho Ngài, hãy xây một giảng đường cho chúng Tăng ở Pātaliputta. Đến nay giảng đường ấy được gọi là Ghotamukhì.

Kinh số 95
KINH CANKĪ
(CANKĪ SUTTA)
(M.ii, 164)

Khi Thế Tôn đến làng Opasāda thuộc xứ Kosala, Bà-la- môn Cankī ở đấy định đi yết kiến Ngài. Nhưng các Bà- la-môn khác can gián Cankī: "Chớ đi yết kiến Sa-môn Gotama, đúng hơn nên để Sa-môn Gotama đến yết kiến Cankī vì Tôn giả Cankī mới cao quý xứng đáng là bậc Tôn sư trong hàng Tôn sư của nhiều người". Cankī dùng lời tương tự ca tụng Thế Tôn và quyết định đi yết kiến Ngài. Thế Tôn đang ngồi đàm luận với những Bà-la-môn trưởng thượng về nhiều vấn đề. Một thanh niên Bà-la- môn Kāpathika mới mười sáu tuổi, thông tuệ, cứ ngắt lời Thế Tôn và những vị khác. Thế Tôn quở trách, nhưng các Bà-la-môn khác cứ can thiệp, bênh vực cho thanh niên. Thanh niên có ý định chất vấn Thế Tôn nếu Ngài đưa mắt nhìn mình. Đoán được ý định ấy, Thế Tôn nhìn thanh niên, thanh niên bèn nói lên quan điểm Bà-la-môn giáo cho rằng, chỉ có truyền thống Thánh điển Bà-la-môn là sự thật, ngoài ra đều sai lầm và hỏi ý kiến Thế Tôn về điểm ấy. Thế Tôn hỏi thanh niên, có một vị Bà-la-môn nào truy cho đến bảy đời trước đã thực sự thấy rõ để tuyên bố "chỉ đây là sự thật"? Thanh niên trả lời, không có vị Bà-la- môn nào cho đến bảy đời trước đã nói như vậy.

Thế Tôn kết luận, không có vị Bà-la-môn nào đã nói như vậy, vậy thì truyền thống ấy không khác gì một chuỗi người mù ôm lấy nhau, người đầu không thấy, người giữa không thấy, người cuối cùng không thấy và chỉ dựa trên lòng tin vô căn cứ. Thanh niên thưa không phải chỉ do lòng tin, mà còn dựa trên tùy văn (điều nghe). Khi ấy Thế Tôn giải thích cho thanh niên về năm pháp: tín, tùy hỷ, tùy văn, cân nhắc lý do và chấp nhận quan điểm. Tất cả năm pháp ấy đều có hai quả báo "chân thật hoặc hư vọng". Điều được khéo tin tưởng, được khéo tùy hỷ... được khéo chấp nhận có thể là trống rỗng và hư vọng. Trái lại điều không được khéo tin tưởng, không được chấp thuận, có thể là chân thật, không biến đổi. Như vậy, một người hộ trì chân lý không đi đến kết luận một chiều: "Chỉ đây là sự thật ngoài ra đều sai". Tiếp theo Thế Tôn giải thích thế nào là hộ trì chân lý, giác ngộ chân lý, và chứng đạt chân lý. Hộ trì chân lý là khi tin điều gì, người ấy xác nhận: "Tôi tin như vậy", nhưng không vội kết luận "chỉ đây là sự thật ngoài ra đều sai". Giác ngộ chân lý là xem xét kỹ một giảng sư xem còn tham, sân, si; sau khi biết rõ vị ấy không còn ba pháp này, liền tuần tự khởi lòng tin, để đến gần, thân cận, lóng tai nghe pháp, thọ trì tìm hiểu ý nghĩa, hoan hỷ chấp thuận, sanh ý muốn tụ tập, nỗ lực cân nhắc, tinh cần. Nhờ tinh cần, người ấy chứng ngộ chân lý, thể nhập chân lý với trí tuệ và sau khi thể nhập, người ấy thấy. Như vậy là giác ngộ chân lý, nhưng chưa chứng đạt chân lý.

Chứng đạt chân lý là nhờ luyện tập, thực hành nhiều lần cho thuần thục. Đó là mười ba giai đoạn trước khi chứng đạt chân lý. Nghe xong thanh niên Bà-la-môn hoan hỷ tín

thọ, xin quy y Thế Tôn.

Kinh số 96
KINH ESUKĀRĪ
(ESUKĀRĪ SUTTA)
(M.ii, 178)

Bà-la-môn Esukārī đi đến Thế Tôn ở vườn Cấp Cô Độc, hỏi ý kiến Thế Tôn về chủ trương bốn loại phụng sự của Bà-la-môn giáo: 1/ Người Bà-la-môn được cả bốn giai cấp (từ Bà-la-môn xuống đến Thủ-đà) phụng sự. 2/ Người Sát-đế-lỵ được giai cấp Sát-đế-lỵ, Phệ-xá, Thủđà phụng sự. 3/ Người Phệ-xá được giai cấp Phệ-xá, Thủ-đà phụng sự. 4/ Người Thủ-đà chỉ được giai cấp Thủ-đà phụng sự. Thế Tôn hỏi lại, có phải tất cả mọi người đều đồng ý sự sắp đặt của Bà-la-môn không? Esukārī trả lời "Không". Khi ấy Thế Tôn dạy, vậy đó là một sự cưỡng bức như khi ép một người nghèo ăn một miếng thịt rồi phải trả tiền. Và Thế Tôn trình bày quan điểm phụng sự theo Ngài: Ngài không chủ trương phụng sự hay không nên phụng sự. Nhưng nếu một người, phụng sự trở thành xấu hơn thì không nên phụng sự, trái lại, nếu khi phụng sự trở thành tốt hơn thì nên phụng sự. Ở đây có nghĩa là không làm mười ác nghiệp và xấu, ở đây có nghĩa là có làm mười ác nghiệp. Dù thuộc giai cấp nào, từ bỏ mười ác nghiệp đều gọi là tốt, chứ không phải do giai cấp (sang), nhan sắc (đẹp), tài sản (giàu).

Khi ấy, Esukārī hỏi ý kiến Thế Tôn về chủ trương bốn loại tài sản theo Bà-la-môn: 1/ Tài sản của Bà-la-môn là khất thực để sống. 2/ Tài sản của Sát-đế-lỵ là cung tên, sống với binh nghiệp. 3/ Tài sản của Phệ-xá là chăn nuôi, trồng trọt (công, thương). 4/ Tài sản của Thủ-đà là lưỡi liềm, đòn gánh (lao công). Thế Tôn hỏi lại, có phải mọi người đều đồng ý cách phân chia ấy? Esukārī đáp "Không". Thế Tôn dạy, như vậy sự phân chia của Bà-la-môn có tính cách cưỡng bức. Và Ngài chủ trương tài sản của con người là Thánh pháp tối thượng, không phân biệt giai cấp, cũng như tất cả thứ gỗ củi khi được đốt đều có thể sanh ra lửa giống nhau, tất cả giai cấp đều có thể tu tập từ tâm không hận, không sân, xuất gia từ bỏ gia đình, sống theo Pháp và Luật của Như Lai, và trở nên người tốt, thành tựu Chánh đạo, thiện pháp. Khi nghe nói vậy, Bà-la-môn Esukārī hoan hỷ tán thán Thế Tôn và xin quy y với Ngài.

Kinh số 97
KINH DHĀNAÑJĀNI
(DHĀNAÑJĀNI SUTTA)
(M.ii, 184)

Tôn giả Sāriputta nghe tin Bà-la-môn Dhānañjāni (Đà- nhiên), một gia chủ có lòng tín mộ Ngài, đang sống một đời phóng dật, nên quyết định đi đến khuyến hóa. Vị Bà-la-môn thú nhận mình đang sống phóng dật, nhưng lại biện minh rằng phải làm như thế vì có nhiều bổn phận phải chu tất đối với cha mẹ, tự thân, vợ con, đầy tớ, bạn bè, bà con, tân khách, tổ tiên v.v. Tôn giả liền hỏi Bà-la- môn, nếu một người vì cha mẹ v.v...

mà làm điều phi pháp, khi bị kéo xuống địa ngục có thể xin ngục tốt nương tay vì lý do đó hay không? Đà-nhiên trả lời không, ngục tốt vẫn kéo y xuống địa ngục dù y có van xin bao nhiêu đi nữa. Tôn giả lại hỏi, một người vì cha mẹ v.v. làm điều đúng pháp, và một người vì cha mẹ làm điều phi pháp, ai tốt đẹp hơn. Bà-la-môn đáp, người trước tốt đẹp hơn, vì hành trì đúng pháp là hơn làm việc bất chánh. Sau buổi nói chuyện, Bà-la-môn hoan hỷ tín thọ lời Tôn giả. Một thời gian sau, ông bị bạo bệnh, xin Tôn giả đến thăm ông lần cuối. Tôn giả Sāriputta đến thăm Bà-la-môn và thuyết pháp cho ông về các cõi thọ sanh từ địa ngục cho đến cõi Phạm thiên. Khi nghe ba tiếng "Phạm thiên giới", Bà-la-môn hoan hỷ nhắc lại nhiều lần. Tôn giả nhân đấy thuyết giảng con đường cộng trú với Phạm thiên là bốn vô lượng tâm. Sau khi thuyết pháp, Tôn giả ra về, Bà-la-môn mệnh chunh và được sanh lên Phạm thiên giới.

Khi được Thế Tôn hỏi tại sao không thuyết giảng về những cảnh giới cao hơn cõi Phạm thiên, Tôn giả Sāriputta trả lời, vì những vị Bà-la-môn ái luyến cõi ấy nên Tôn giả chỉ thuyết giảng con đường đưa đến Phạm thiên giới.

Kinh số 98
KINH VĀSEṬṬHA
(VĀSEṬṬHA SUTTA)
(M.ii, 196; Sn. 115)

Hai thanh niên Bà-la-môn thông thái tên Bhāradvāja và Vāseṭṭha không đồng ý về vấn đề định nghĩa danh xưng Bà-la-môn. Bhāradvāja nói do sự thọ sanh mà thành Bà-lamôn; Vāseṭṭha nói do hành động. Họ đi đến Thế Tôn giải quyết. Thế Tôn dùng kệ đáp, các loài thú vật thì có nhiều sai khác do sanh, nhưng loài người thì không khác gì nhau khi mới sanh cả. Và Ngài không gọi một người Bà-la-môn do huyết thống thọ sanh của họ. Bà-la-môn theo Ngài là người không tham, sân, si, đoạn tận các kiết sử, thoát ly hệ phược, thành tựu Thánh hạnh.

Kinh số 99
KINH SUBHA
(SUBHA SUTTA)
(M.ii, 196)

Thanh niên Bà-la-môn Subha Todeyyaputta đi đến Thế Tôn hỏi ý kiến Ngài về quan niệm các Bà-la-môn cho rằng người tại gia thành tựu chánh đạo thiện pháp, còn người xuất gia thì không. Thế Tôn dạy, Ngài không chủ trương nói một chiều như vậy. Dù tại gia hay xuất gia mà hành tà đạo, kẻ ấy sẽ không thành đạt chánh đạo, thiện pháp. Ngược lại, bất cứ tại gia hay xuất gia hành chánh đạo đều thành đạt. Thanh niên Bà-la-môn lại thưa, do dịch vụ nhiều, tổ chức nhiều, lao lực nhiều nên nghiệp sự của tại gia có quả báo lớn, còn người xuất gia, vì nghiệp vụ ít, tổ chức ít, lao lực ít, nên quả báo nhỏ. Ở đây Thế Tôn cũng phân tích, không nói một chiều. Và Ngài phân tích các trường hợp sau: 1/ Dịch vụ lớn công tác lớn, tổ chức lớn, lao lực lớn, nếu làm đúng sẽ kết quả

lớn: ví dụ nông nghiệp. 2/ Dịch vụ lớn, công tác lớn... làm sai sẽ có kết quả nhỏ, như nông nghiệp. 3/ Dịch vụ nhỏ, công tác nhỏ v.v... làm đúng sẽ có kết quả lớn như buôn bán. 4/ Dịch vụ nhỏ... làm sai sẽ có kết quả nhỏ như buôn bán. Cũng vậy, nghiệp vụ của cư sĩ dịch vụ lớn... nếu làm đúng sẽ có kết quả lớn, sai thì kết quả nhỏ. Nghiệp vụ

của xuất gia giới dịch vụ nhỏ... nếu làm đúng sẽ có kết quả lớn, sai thì kết quả nhỏ. Khi ấy Bà-la-môn nói về năm pháp tác phước, đắc thiện của Bà-la-môn giáo: Chân thực, khổ hạnh, phạm hạnh, tụng đọc và thí xả. Thế Tôn hỏi có vị Bà-la-môn nào tuyên bố quả dị thục (đời sau) của năm pháp này không? Bà-la-môn đáp không. Thế Tôn dạy, vậy chỉ như một chuỗi người mù ôm lưng nhau. Bà-la-môn tức giận trả đũa bằng cách ám chỉ lời nói thường được Phật dùng rằng "đã chứng thượng nhân pháp, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh" chỉ là hư ngụy dối gạt. Thế Tôn thuyết cho thanh niên nghe về năm triền cái, năm dục trưởng dưỡng, những người Bà-la-môn đã bị năm triền cái ngăn che, không thể chứng tri kiến bậc Thánh, thụ hưởng năm dục không thoát ly khỏi chúng, nên không thể chứng pháp thượng nhân. Đề cập đến năm pháp tác phước đắc thiện, Phật dạy đây là những tư cụ của tâm, để người Bà-la-môn tu tập không hận, không sân. Khi ấy thanh niên Todeyyaputta hỏi Thế Tôn về con đường cộng trú với Phạm thiên và được Ngài chỉ dẫn về bốn vô lượng tâm. Thanh niên hoan hỷ xin quy y Phật.

Kinh số 100
KINH SANGĀRAVA
(SANGĀRAVA SUTTA)
(M.ii, 209)
Thanh niên Bà-la-môn Sangārava không hài lòng và nói lời xúc phạm Thế Tôn khi nữ Bà-la-môn Dhānañjāni trợt chân và nói ba lần: "Đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác!" Nữ Bà-la-môn liền nói, nếu Sangārava biết được giới đức và tuệ đức của Thế Tôn, Sangārava sẽ không nói như vậy. Thanh niên Bà-la-môn do đó yêu cầu nữ Bà-la-môn giúp y gặp đức Thế Tôn. Thanh niên Sangārava trình lên Thế Tôn quan điểm của một số Sa-môn, Bà-la-môn rằng "về căn bản Phạm hạnh, họ tự nhận đã chứng đắc ngay trong hiện tại thông trí cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí", và muốn biết quan điểm của Thế Tôn về vấn đề này. Thế Tôn nhân đây trình bày ba trường hợp dẫn đến lời tuyên bố như vậy: 1/ Có một số Sa-môn, Bà-la-môn theo tin đồn truyền thống tự nhận đã chứng đắc quả vị ấy, như các Bà-la-môn thông hiểu ba tập Veda. 2/ Có một số hoàn toàn chỉ do lòng tin mà tuyên bố sự chứng đắc quả vị ấy, như các nhà lý luận, các nhà tư biện. 3/ Có một số đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, tự mình chứng tri hoàn toàn pháp ấy, đã tuyên bố sự chứng đắc quả vị ấy. Thế Tôn là một trong những vị này. Rồi Thế Tôn kể cho Sangārava nghe về kinh nghiệm tu chứng của Ngài. Ngài xuất gia, đi tìm cầu cái chí thiện, vô

thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Ngài tìm đến các bậc Đạo sư trứ danh để học đạo; nhưng quả vị cao nhất mà Ngài chứng đắc được từ pháp của họ chỉ là Phi tưởng phi phi

tưởng xứ. Do đó, Ngài từ bỏ pháp ấy và tự thân tìm Đạo. Rồi ba ví dụ khởi lên nơi Ngài: 1/ Một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống, được đặt trong nước thì không thể làm cho ra lửa được; 2/ Một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống, được vợt lên khỏi nước cũng không thể làm cho ra lửa được; 3/ Một khúc cây không nhựa, được đặt trên đất khô thì mới có thể làm cho ra lửa. Cũng vậy, dục và dục sở thuộc là chướng ngại của giải thoát. Rồi Ngài nghĩ, hãy tu pháp môn khổ hạnh để đoạn trừ dục. Ngài thực hành nhiều loại khổ hạnh đau đớn khốc liệt. Nhưng với khổ hạnh khốc liệt như thế, Ngài vẫn không chứng được pháp xứng đáng bậc Thánh. Rồi Ngài nhớ lại một trải nghiệm về lạc thọ sơ thiền mà Ngài đã chứng đắc trong ngày lễ Hạ điền; lạc thọ này không nguy hiểm, không đáng sợ hãi. Từ bỏ khổ hạnh, Ngài tu theo pháp môn đưa đến lạc thọ ấy và chứng được bốn thiền, rồi chứng túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh. Lạc thọ sanh nơi Ngài, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ngài. Ngài sống không phóng dật, nhất tâm, tinh cần. Thanh niên Bà-la-môn Sangārava ca ngợi sự tinh cần trung kiên của Thế Tôn và hỏi "Có chư Thiên không?" Đức Phật xác định một cách dứt khoát là có chư Thiên. Cuối cùng, Sangārava tán thán đức Phật và xin quy y Tam bảo.

Kinh số 101

KINH DEVADAHA

(DEVADAHA SUTTA)

(M.ii, 214)

Niganṭha (Ni-kiền-tử) có chủ trương như sau: "Tất cả cảm giác hiện tại như khổ, lạc, không khổ không lạc, đều do nhân các nghiệp quá khứ. Nếu đoạn diệt các nghiệp ấy thì không có sự diễn tiến đến tương lai. Do không diễn tiến đến tương lai, nghiệp được đoạn diệt. Do nghiệp đoạn diệt, khổ được đoạn diệt. Do khổ đoạn diệt, cảm thọ đoạn diệt. Do cảm thọ diệt, tất cả khổ sẽ được đoạn tận". Đức Phật phân tích những sai lầm của chủ thuyết ấy và trình bày quan điểm của Ngài về vấn đề cảm thọ và sự tu tập liên hệ đến cảm thọ. Ngài lấy ví dụ một người bị mũi tên độc bắn trúng, cảm thấy nhức nhối, phải nhờ một y sĩ giải phẫu. Trong khi bị giải phẫu, người ấy cảm thấy đau nhói, thống khổ. Khi được rút mũi tên ra, người ấy cũng cảm thấy đau nhói và khi được y sĩ đắp miệng vết thương, người ấy cũng rất đau đớn. Nhưng khi da trên miệng vết thương lành lại, thì người ấy được an lạc, không bệnh. Người ấy có thể nhớ lại các giai đoạn đau đớn trong quá khứ khi còn mũi tên trong da thịt, mức độ đau đớn của y lúc được giải phẫu khi rút mũi tên ra, lúc hơ nóng vết thương... so với sự an lạc hiện tại. Nếu những người Niganṭha cũng nhớ được các đời quá khứ của mình đã tạo những nghiệp gì (như người kia nhớ mình bị tên độc bắn) chịu đau khổ như thế nào v.v. thì chủ

trương trên kia là hợp lý. Nhưng sự thật là các vị Niganṭha không biết được rằng: 1. Trong quá khứ họ có hiện hữu hay không? 2. Có tạo ác nghiệp hay không? 3. Có tạo ác nghiệp như thế này hay như thế kia không? 4. Đã diệt được khổ đến mức độ nào? Còn bao nhiêu khổ phải diệt? Và đến mức độ nào thì gọi là tất cả khổ sẽ diệt tận? 5. Sự đoạn tận các bất thiện hay thành tựu các thiện pháp? Vì các Niganṭha không thể biết năm điều trên, cho nên chủ trương của họ không hợp lý. Khi nghe Phật bác, các Niganṭha nói rằng Niganṭha là bậc toàn tri toàn kiến đã nói lên lời ấy và nhắc lại sự cần thiết

phải khổ hạnh để cho ác nghiệp quá khứ tiêu mòn. Đức Phật bảo các Niganṭha về năm pháp: Tín, hỷ, tùy văn, thẩm định lý do, và kham nhẫn chấp thọ. Năm pháp ấy có thể đúng và cũng có thể sai. Như lòng tin của các Niganṭha đối với Đạo sư của họ, sự hoan hỷ, sự tùy văn..., sau khi hỏi về năm pháp ấy, đức Thế Tôn không thấy một câu trả lời nào hợp pháp ở các vị Niganṭha. Đức Phật lại hỏi các Niganṭha, có phải trong lúc thống thiết tinh cần, họ cảm giác khổ thọ, còn lúc ng thống thiết tinh cần, không có cảm giác khổ thọ? Các Niganṭha chấp nhận. Do đó Phật dạy chủ trương Niganṭha rằng: "Cảm thọ là do nghiệp quá khứ không hợp lý". Rồi Ngài chỉ rõ mọi việc mà khổ hạnh không làm được: 1. Làm cho nghiệp được thọ quả hiện tại trở thành nghiệp thọ quả tương lai,

2. Làm cho nghiệp thọ quả tương lai trở thành nghiệp thọ quả hiện tại, 3. Làm cho nghiệp được lãnh lạc thọ, trở thành nghiệp lãnh khổ thọ, 4. Làm cho nghiệp được lãnh khổ thọ trở thành nghiệp lãnh lạc thọ, 5. Làm cho nghiệp mà quả được thành thục trở thành không thành thục, 6. Làm cho nghiệp mà quả không thành thục trở nên thành thục, 7. Làm cho nghiệp đa sở thọ (được thọ nhiều quả báo), 8. Làm cho nghiệp ít quả trở thành nhiều quả, 9. Làm cho nghiệp không thọ báo trở thành có thọ báo, 10. Làm cho nghiệp có thọ báo trở thành nghiệp không thọ báo. Do vậy, sự tinh tấn của các Niganṭha không có kết quả. Lại nữa, nếu các hữu tình do nhân việc làm quá khứ, thọ lãnh lạc khổ, thời các Niganṭha thật đã làm ác hạnh nên nay mới phải khổ hạnh như vậy. Nếu các hữu tình do nhân một Tạo hóa sinh ra, thời các Niganṭha đã được tạo ra bởi một Tạo hóa ác độc. Nếu do nhân kết hợp các điều kiện mà sinh ra, thì Niganṭha đã bị ác kết hợp. Nếu do nhân sanh loại, thì Niganṭha đã bị ác sanh loài. Nếu do tinh tấn sinh ra, thì Niganṭha đã tạo ác tinh tấn nên mới chịu đựng những cảm thọ thống khổ trong hiện tại. Do vậy sự tinh tấn của chúng là vô hiệu quả. Rồi đức Phật giảng cho các Tỷ-kheo thế nào là sự tinh tấn có kết quả. Đó là sự tinh tấn chống lại nguyên nhân đau khổ. Vị Tỷ-kheo nghĩ: "Trong khi ta tinh cần chống lại

nguyên nhân đau khổ, ta không có tham dục. Trong khi tu tập xả đối với nguyên nhân đau khổ, ta cũng không có tham dục. Như vậy sự đau khổ được diệt tận nhờ tinh cần chống lại nguyên nhân đau khổ và nhờ tu tập xả". Đó là sự tinh cần có kết quả. Lại nữa, vị Tỷ-kheo suy nghĩ như sau: "Khi ta trú vào lạc, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp giảm thiểu. Nhưng khi ta tinh cần dùng đau khổ chống lại tự ngã, thì các bất thiện pháp giảm thiểu, thiện pháp tăng trưởng. Vậy ta hãy tinh cần, dùng đau khổ chống lại tự ngã". Vị ấy sau một thời gian không cần dùng đau khổ chống với tự ngã, vì mục đích đã đạt, các thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp giảm thiểu. Đó là sự tinh cần có kết quả. Lại nữa, sự tinh cần có kết quả là khi vị Tỷ-kheo tu tập trừ bỏ năm triền cái, chứng năm thiền chi ở Sơ thiền, chứng và trú Nhị thiền sau khi diệt tầm tứ, chứng và trú Tam thiền, Tứ thiền cho đến Túc mạng minh. Như vậy là sự tinh cần có kết quả. Rồi đức Thế Tôn kết luận, mười tùy thuyết hợp pháp theo đó Niganṭha đáng bị chỉ trích thì Như Lai đáng được tán thán, ấy là: 1. Nếu các hữu tình do nhân các nghiệp quá khứ thọ lãnh lạc khổ thì Như Lai chứng tỏ đã làm những thiện nghiệp mới thọ lãnh vô lậu lạc thọ như vậy. 2. Dù không do nhân quá khứ, Như Lai cũng đáng được tán thán. 3. Nếu các hữu tình do nhân một vị Tạo hóa sinh ra, thì Như Lai thật đã được tạo bởi một vị Tạo hóa hiền thiện, nên nay mới thọ vô lậu lạc. Như Lai đáng được tán thán.

4. Nếu các hữu tình không do nhân một vị Tạo hóa sinh ra mà thọ lãnh lạc khổ. Như Lai cũng đáng được tán thán. 5. Nếu các hữu tình do nhân kết hợp các điều kiện mà thọ lạc khổ, thì Như Lai thật đã được thiện kết hợp mới được vô lậu lạc như vậy. Như Lai đáng tán thán. 6. Nếu các hữu tình không do nhân kết hợp, Như Lai cũng đáng được tán thán. 7. Nếu các hữu tình do nhân sanh loại mà thọ khổ lạc, Như Lai thật đã được thiện sanh loại mới thọ vô lậu lạc. Như Lai đáng được tán thán. 8. Nếu không do nhân sanh loại, Như Lai cũng đáng được tán thán. 9. Nếu các hữu tình do nhân tinh tấn, hiện tại thọ lãnh lạc khổ, Như Lai thật đã tạo thiện tinh tấn nên mới thọ vô lậu lạc, đáng được tán thán. 10. Nếu không do nhân tinh cần, tinh tấn mà hiện tại thọ lạc khổ, Như Lai cũng đáng được tán thán. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Kinh số 102
KINH NĂM BA
(PAÑCATTAYA SUTTA)
(M.ii, 228)

Đức Thế Tôn đề cập một số tà kiến ngoại đạo về quá khứ và tương lai. Về tương lai có năm loại tà kiến của các Sa-môn, Bà-la-môn: 1/ Sau khi chết, tự ngã không bệnh, có tưởng; 2/ Sau khi chết, tự ngã không bệnh, không tưởng; 3/ Sau khi chết, tự ngã không bệnh, không tưởng, không không tưởng; 4/ Sự đoạn diệt của hữu tình hiện tại; 5/ Một số Sa-môn chủ trương hiện tại Niết-bàn. Tóm tắt (ba quan điểm trước có thể gồm 1) thì có ba quan điểm chính: 1/ Sau khi chết, tự ngã tồn tại không bệnh; 2/ Đoạn diệt của hữu tình hiện sanh tồn; 3/ Hiện tại Niết-bàn. Do đó gọi là năm ba. Các vị chủ trương tự ngã sau khi chết có tưởng, không bệnh có thể cho rằng tự ngã hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có sắc và không có sắc, hoặc không sắc và không không sắc. Còn các vị chủ trương có tưởng thì hoặc nhất tưởng, dị tưởng, thiểu tưởng, vô lượng tưởng. Tổng cộng có bốn mươi bốn tà kiến về tương lai, chung quy không ra ngoài tự ngã.

Như Lai gọi đó là pháp hữu vi và đã vượt khỏi chúng. Về quá khứ, có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương sai khác nhau như: 1/ Tự ngã và thế giới là thường; 2/ Tự ngã, thế giới là vô thường; 3/ Tự ngã, thế giới là thường và vô thường; 4/ Tự ngã, thế giới không thường, không vô thường; 5/ Tự ngã, thế giới là hữu biên; 6/ Tự ngã, thế giới là vô biên; 7/ Tự ngã, thế giới là hữu biên và vô biên; 8/ Tự ngã, thế giới không hữu biên, không vô biên; 9/ Tự ngã, thế giới là dị tưởng; 10/ Tự ngã, thế giới là thiểu tưởng; 11/ Tự ngã, thế giới là nhất tưởng; 12/ Tự ngã, thế giới là vô lượng tưởng; 13/ Tự ngã, thế giới là nhất hướng lạc; 14/ Tự ngã, thế giới là nhất hướng khổ; 15/ Tự ngã, thế giới là lạc và khổ; 16/ Tự ngã, thế giới không lạc không khổ. Những quan điểm tà kiến ấy đều thuộc hữu vi pháp, Như Lai đã vượt khỏi chúng. Lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn từ bỏ những quan điểm về quá khứ, tương lai, không chú tâm đến dục kiết sử, nhờ vậy đạt được và an trú viễn ly hỷ (hỷ ở Sơ và Nhị thiền) và cho đấy là sự thật, thù diệu. Nhưng Như Lai cũng biết rằng cái này cũng thuộc hữu vi pháp, phải bị đoạn diệt, do đó đã vượt khỏi nó.

Lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn vượt qua viễn ly hỷ, chứng và trú phi vật chất lạc (Tam thiền) cho là thù diệu đệ nhất. Một số khác vượt qua phi vật chất lạc, chứng và trú vô khổ vô lạc ở đệ Tứ thiền, cho là thù diệu đệ nhất. Như Lai biết rõ đấy là hữu vi pháp và vượt khỏi. Lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn vượt qua vô khổ, vô lạc thọ nghĩ rằng: "Ta tịch tịnh không chấp thủ". Tuy nhiên vị này vẫn còn chấp thủ ở điểm ấy. Như Lai thấy được sự giải thoát khỏi hữu vi và đã vượt khỏi hữu vi pháp. Nhưng có một vô thượng tịch tịnh, tối thắng đạo được Như Lai chánh đẳng giác, đó là sau khi như thật biết sự tập khởi đoạn diệt vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xứ, nên được giải thoát không chấp thủ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn.

Kinh số 103

KINH NHƯ THẾ NÀO

(KINTI SUTTA)

(M.ii, 238)

Đức Thế Tôn hỏi các Tỷ-kheo do nhân gì mà Thế Tôn thuyết pháp, có phải vì y phục, ẩm thực, sàng tọa hay thành bại? Các Tỷ-kheo thưa rằng, Thế Tôn thuyết pháp chỉ vì lòng từ, vì lợi tha. Do đó đức Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo phải học tập các pháp mà Ngài đã giảng dạy với Thượng trí, như bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy Bồ-đề phần, tám thánh đạo phần. Và Ngài khuyên các Tỷ- kheo phải học tập tất cả trong tinh thần hòa đồng, không cãi lộn. Rồi Ngài dạy cách hòa giải các tranh chấp. Khi có sự nói khác nhau về Thắng pháp (A-tỳ-đàm) giữa hai Tỷ-kheo, hãy hòa giải đôi bên bằng cách tìm người dễ nói của phe bên kia để thuyết phục cho họ hết cãi. Khi thuyết phục, nên tìm điểm đồng nhất giữa hai bên, hoặc về nghĩa, hoặc về văn để nhận sự đồng nhất ấy, khuyên họ bỏ tranh chấp. Đó là cách hòa giải tranh chấp về pháp. Khi có một vị Tỷ-kheo phạm giới, phạm luật, không nên vội vàng khiển trách. Nếu vị ấy là người dễ thuyết phục, không phẫn nộ thì nên nói cho họ vượt khỏi bất thiện, an trú thiện. Nếu dễ thuyết phục nhưng phẫn nộ uất hận, cũng nên nói dù có tổn hại họ. Nếu khó thuyết phục, nhưng không phẫn nộ, cũng nên nói dù có tổn hại cho ta. Nếu người kia phẫn nộ, ta khó thuyết phục, không thể đưa

họ về nẻo chánh, tổn hại cả hai, thì không nên nói với người ấy. Đối với người như vậy, đức Thế Tôn khuyên Tỷ- kheo nên xả chớ có khinh miệt. Khi có sự cãi lộn giữa các Tỷ-kheo, đức Phật khuyên hãy đi tới một người của phe bên kia, một người dễ nói, để khuyên bỏ việc ấy, vì nếu không thì không chứng Niết-bàn được. Sau khi một vị Tỷ-kheo thuyết phục được bạn bỏ ác, an trú thiện, nếu có ai hỏi về việc ấy, vị Tỷ-kheo nên trả lời rằng: "Tôi đã đi đến Thế Tôn nghe Ngài thuyết giảng, sau khi nghe, tôi nói lại cho vị ấy, khi nghe pháp xong, vị ấy tự vượt khỏi bất thiện, an trú thiện". Trả lời như vậy thì khỏi lỗi khen mình chê người.

Kinh số 104

KINH LÀNG SĀMA

(SĀMAGĀMA SUTTA)

(M.ii, 243)

Sau khi Nigaṇṭha Nātaputta từ trần, trong chúng đệ tử của giáo phái này xảy ra tranh chấp, tàn hại lẫn nhau. Sadi Cunda an cư tại chỗ ấy, chứng kiến sự đổ vỡ của phái Ni-kiền-tử, trở về bạch Tôn giả Ānanda. Tôn giả Ānanda bạch Phật, làm thế nào để sau khi Thế Tôn nhập diệt sẽ không có tình trạng tranh chấp như vậy trong Tăng chúng. Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Ānanda, có hai vị Tỷ-kheo nào tranh chấp về những pháp Ngài đã dạy, như bốn niệm xứ, bốn chánh cần... cho đến Thánh đạo tám ngành? Tôn giả Ānanda xác nhận là không bao giờ có cuộc tranh chấp dù chỉ giữa hai Tỷ-kheo về các pháp ấy. Nhưng Tôn giả lo rằng sẽ có tranh chấp về nếp sống và về giới luật.... Đức Thế Tôn dạy rằng, đó là những điều không đáng kể. Chính sự tranh chấp về pháp hoặc về đường lối tu hành mới đưa đến bất an, đau khổ cho loài trời, loài người. Rồi Thế Tôn nêu lên sáu căn bản tranh chấp (sáu tính xấu nơi một người có thể gây nên tranh chấp) là: 1/ Phẫn nộ, sân hận; 2/ Ganh ghét, não hại; 3/ Tật đố, xan tham; 4/ Gian manh, xảo trá; 5/ Ái dục, tà kiến;

6/ Cố chấp, khó nói. Vị Tỷ-kheo nào có một trong sáu tánh ấy thì sống không tôn trọng bậc Đạo sư, Pháp và Tăng chúng, không viên mãn sự học tập, khởi lên tranh luận. Sự tranh luận ấy gây nên bất hạnh cho đa số, đau khổ cho loài người, loài trời. Đức Phật dạy, nếu thấy những căn bản tranh luận như thế giữa Tăng chúng thì phải tinh tấn đoạn trừ, để không có diễn tiến đến tương lai. Có bốn tránh sự (việc tranh luận) có thể khởi lên trong Tăng chúng là: 1/ Tránh sự do tranh luận; 2/ Tránh sự do chỉ trích; 3/ Tránh sự do phạm giới luật; 4/ Tránh sự do trách nhiệm. Khi có tránh sự như trên xảy ra thì có bảy cách giải quyết: 1/ Phán quyết với sự hiện diện (hiện tiền tì-ni) là tập hợp Tăng chúng lại để xét đoán phải trái. 2/ Phán quyết bằng cách nhớ lại (ức niệm tì-ni) là để cho người phạm tội nhớ lại lỗi mình. 3/ Phán xét bằng quyết định đa số (đa nhân mích tội) là khi việc tranh chấp xảy ra tại một trú xứ, các Tỷ-kheo ở đó không giải quyết được thì cần phải đi đến chỗ có nhiều Tỷ- kheo, tại đây tập hợp lại để phán quyết. 4/ Phán quyết bất si (bất si tì-ni) là khi buộc tội một người đã phạm giới trong lúc điên cuồng, khiến họ thú nhận rằng trong cơn điên loạn họ đã làm điều phi pháp phi luật.

5/ Phán quyết tùy theo thú nhận (tự ngôn trị) là khi một vị Tỷ-kheo bị buộc tội hay không bị, tự thú tội trước Tăng chúng. 6/ Phán quyết tùy theo giới tội người phạm (mích tội tướng) là khi một vị Tỷ-kheo phạm trọng tội mà không chịu thú nhận chỉ nhận một lỗi nhỏ hơn, hoặc bảo rằng chỉ nói chơi chứ không phải thật. Như vậy, Tăng chúng phải quyết định tùy theo giới tội người phạm. 7/ Phán quyết bằng cách trải cỏ che lấp (như thảo phú địa) là khi một số Tỷ-kheo sống tranh cãi nhau, nhiều việc đã làm, nhiều lời đã nói, không xứng Sa-môn hạnh. Khi ấy các vị Tỷ-kheo phải tập hợp lại, rồi mỗi bên cử ra một vị Tỷ-kheo thông minh kinh nghiệm làm lễ tác bạch tự thú tội và tỏ lộ tội lỗi của những Tỷ-kheo bên nhóm của mình. Cuối cùng đức Thế Tôn nêu lên sáu pháp khả niệm đưa đến sự đoàn kết trong Tăng chúng. Đó là các vị Tỷ-kheo sống chung

phải san sẻ lợi dưỡng đồng đều, cùng thành tựu một giới luật, cùng san sẻ tri kiến với nhau và an trú từ thân nghiệp, từ khẩu nghiệp, từ ý nghiệp đối với nhau trước mặt cũng như sau lưng.

Kinh số 105
KINH THIỆN TINH
(SUNAKKHATTA SUTTA)
(M.ii, 252)

Một số Tỷ-kheo tuyên bố đã chứng tri giác bậc Thánh (A-la-hán), khi nghe vậy, Sunakkhatta Licchaviputta (Thiện Tinh Ly Xa Tử) hỏi Thế Tôn có thật như thế không, hay những vị ấy là tăng thượng mạn chưa chứng tưởng đã chứng? Đức Thế Tôn trả lời, có một số Tỷ-kheo đã chứng A-lahán thật sự, còn một số tăng thượng mạn. Đối với hạng sau này, Như Lai thuyết pháp cho họ. Khi ấy, Sunakkhatta thỉnh cầu đức Thế Tôn nói pháp. Đức Phật đề cập sáu hạng người tùy theo đối tượng tâm của chúng như sau: Hạng người thứ nhất là người thiên nặng về vật chất thế gian. Nếu ai nói với nó về bất động thời nó không quan tâm. Hạng người thứ hai là người thiên về bất động, hạng này chỉ nghe chuyện liên hệ đến bất động, nếu chuyện liên hệ đến vật chất thế gian thì nó không quan tâm. Hạng thứ ba là người thiên về vô sở hữu xứ, câu chuyện thích hợp với họ phải liên hệ đến đối tượng tư duy của họ, nếu không, họ không chú tâm. Hạng này sẽ không quan tâm đến câu chuyện về bất động, vì không liên hệ đến kiết sử bất động, thiên nặng về vô sở hữu xứ.

Hạng thứ tư là hạng thiên nặng về phi tưởng phi phi tưởng xứ, không quan tâm đến những chuyện liên hệ kiết sử vô sở hữu xứ. Hạng thứ năm là hạng thiên nặng về chánh Niết-bàn, không lưu tâm đến câu chuyện liên hệ kiết sử phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhưng hạng người này có thể tưởng mình đã nhổ mũi tên tham ái, trừ khử thuốc độc vô minh với dục và sân, và tự hào với kết quả mình đã đạt. Vị ấy có thể truy tầm những cái không thích hợp với chánh Niết-bàn, mắt theo sắc không thích hợp, tai theo tiếng, mũi theo hương, lưỡi theo vị, thân theo xúc, ý theo pháp không thích hợp với Niết-bàn. Và vì tìm cầu những thứ không thích hợp Niết-bàn ấy, tham dục nhiễu loạn tâm, họ bị đau khổ, phải hoàn tục. Ví như người bị mũi tên độc bắn, được giải phẫu rút tên ra, nhưng độc tố còn lại một ít trong da thịt, và vị ấy lại không giữ gìn vệ sinh thích đáng, nên vết thương làm độc trở lại, khiến nó đau khổ gần chết. Nhưng cũng có hạng Tỷ-kheo nhận thức rõ tham ái là mũi tên, thuốc độc vô minh não hại con người với dục, tham, sân. Biết mình thiên nặng về chánh Niết-bàn, vị ấy không tầm cầu những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không thích hợp với Niết-bàn, do không tầm cầu như vậy, tham dục không não hại tâm vị ấy cho nên không bị đau khổ. Cũng như người bị mũi tên độc bắn, sau khi rút tên, rửa sạch vết thương, vị ấy vẫn cẩn thận phòng hộ nó bằng những phương pháp vệ sinh thích ứng, nhờ vậy vết thương được lành. Vị Tỷ-kheo thật sự thiên về chánh Niết-bàn cũng vậy, phòng hộ đối với sáu xúc xứ, vì biết rằng sanh y là căn

bản của đau khổ, trở thành vô y, giải thoát nhờ đoạn diệt sanh y. Một vị như vậy không thể nào còn chú tâm đến sanh y nữa. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Sunakkhatta Licchaviputta hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Kinh số 106
KINH BẤT ĐỘNG LỢI ÍCH
(ĀNAÑJASAPPĀYA SUTTA)
(M.ii, 261)

Kinh này Thế Tôn giảng về các hành tướng của quả chứng từ Tứ thiền cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, và cuối cùng là Tâm giải thoát không có chấp thủ. Khi Tỷ-kheo thấy rõ dục vọng là vô thường, trống rỗng, giả dối thuộc ngu si tánh, và vị ấy an trú với tâm quảng đại, chiến thắng thế giới của dục và do đó những tham dục, sân hận, khích động sẽ không khởi lên. Tâm vị ấy trở thành vô lượng. Nhờ tu tập, an trú nhiều lần, tâm được an tịnh trong giới xứ của nó. Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu bất động ngay trong hiện tại, hoặc sau khi chết, thần thức vị ấy do nguyên nhân này đạt đến bất động. Đó là lợi ích bất động thứ nhất (tương đương với Đệ tứ thiền). Sau khi chứng Đệ tứ thiền, vị ấy quán tất cả dục vọng, dục tưởng hiện tại, tương lai và những sắc pháp, đều là bốn đại chủng và sắc do bốn đại tạo. Nhờ hành trì an trú phép quán ấy, tâm vị ấy trở thành an tịnh trong giới xứ của nó, có thể đạt được bất động ngay hiện tại, hoặc do thức diễn tiến, đạt đến bất động sau khi chết. Lợi ích bất động thứ hai này là Không vô biên xứ. Cũng từ Đệ tứ thiền, vị Tỷ-kheo có thể quán mọi dục vọng, dục tưởng hiện tại, tương lai, những sắc pháp sắc tưởng hiện tại, tương lai đều là vô thường, không đáng hoan hỷ chấp trước. Nhờ quán nhiều lần, an trú nhiều lần

như vậy, tâm vị ấy trở thành an tịnh trong giới xứ của nó, tức là Thức vô biên xứ, có thể thành tựu bất động ngay trong hiện tại, hoặc sau khi chết, do thức diễn tiến. Đó là lợi ích bất động thứ ba, tức là Thức vô biên xứ. Sau khi chứng Thức vô biên xứ, vị Tỷ-kheo nghĩ rằng những dục vọng, dục tưởng… sắc tưởng và những bất động tưởng ở trên phải được đoạn diệt không có dư tàn, mới thật là thù diệu, gọi là Vô sở hữu xứ. Nhờ hành trì, an trú nhiều lần, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong giới xứ của nó là Vô sở hữu xứ, ngay hiện tại hoặc khi chết do thức diễn tiến. Đây là lợi ích Vô sở hữu xứ thứ nhất. Hoặc từ Thức vô biên xứ, vị Tỷ-kheo có thể quán sự trống rỗng của tự ngã và sở hữu xứ của ngã (ngã, ngã sở đều không), và nhờ an trú nhiều lần, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ của nó là Vô sở hữu xứ, đấy là lợi ích Vô sở hữu xứ thứ hai. Sau khi chứng Thức vô biên xứ, vị Tỷ-kheo cũng có thể nghĩ rằng: “Ta không bất cứ chỗ nào cho ai và trong hình thức nào. Sở thuộc của ta cũng vậy”. Nhờ quán như vậy, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ của nó, Vô sở hữu, vị ấy có thể thành tựu Vô sở hữu xứ ngay hiện tại hoặc sau khi chết do thức diễn tiến. Đấy là lợi ích thứ ba của Vô sở hữu. Sau khi chứng Vô sở hữu xứ, vị Tỷ-kheo có thể nghĩ rằng những dục vọng, sắc tưởng, bất động tưởng và những vô sở hữu xứ tưởng, tất cả tưởng, khi được đoạn diệt không có dư tàn, mới là thù diệu tịch tịnh, đó là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhờ hành trì an trú nhiều lần như vậy, tâm vị Tỷ-kheo được an tịnh trong giới xứ của nó. Vị ấy có thể thành tựu Phi tưởng

phi phi tưởng xứ ngay hiện

tại hoặc sau khi chết do thức diễn tiến. Đó là lợi ích hành đạo về Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Khi ấy Tôn giả Ānanda hỏi Thế Tôn rằng do quán năm uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai đều "không là của ta", vị Tỷ-kheo được xả nhờ đoạn trừ những gì hiện có, đã có, một vị như vậy có chứng cứu cánh Niết-bàn không? Thế Tôn trả lời, nếu vị ấy thủ trước vào xả ấy thì không chứng cứu cánh Niết-bàn. Nếu vị ấy không thủ trước xả ấy thì chứng được cứu cánh Niết-bàn. Tôn giả Ānanda hỏi lại, vị ấy thủ trước là thủ trước cái gì? Thế Tôn đáp, chính là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nếu vị Tỷ-kheo không hoan hỷ trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì chứng được cứu cánh Niết-bàn. Đây là bất tử tức là tâm giải thoát không có chấp thủ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Kinh số 107
KINH GAṆAKA MOGGALLĀNA
(GAṆAKA MOGGALLĀNA SUTTA)
(M.iii, 1)

Bà-la-môn Moggallāna hỏi Thế Tôn rằng ví như mọi công trình xây cất, sự học hỏi bốn tập Vệ-đà, nghề bắn cung hay nghề toán số, đều theo một tiến trình có thứ lớp, sự giảng dạy giáo pháp của Thế Tôn có theo trình tự nào không? Đức Thế Tôn trả lời, có một sự học tập tuần tự trong Pháp và Luật của Ngài, như việc huấn luyện ngựa thiện xảo. Rồi Thế Tôn trình bày sáu giai đoạn trong việc điều phục một người đáng điều phục. Trước tiên vị Tỷ-kheo được dạy giữ giới hạnh, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ, thọ trì học tập các học giới. Thứ đến, vị Tỷ-kheo được dạy phải hộ trì các căn môn. Khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương...v.v... không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì làm cho tham, ái, ưu, bi khởi lên khi mắt thấy sắc mà không chế ngự được, vị Tỷ-kheo hãy chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn. Thứ ba, vị Tỷ-kheo được dạy hãy tiết độ về ăn uống, chân chánh quán sát, ăn không để vui đùa, đam mê, trang sức cho thân này, mà chỉ để thân này khỏi tổn hại, để chấp trì Phạm hạnh, ăn để diệt cảm thọ cũ (đói) mà không phát

sinh cảm thọ mới (tham), để không phạm lỗi lầm, sống được yên ổn. Kế đó, vị Tỷ-kheo được huấn luyện phải chú tâm cảnh giác ban ngày cũng như đêm, gột sạch tâm trí khỏi những pháp chướng ngại, trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Bước thứ năm, vị Tỷ-kheo được dạy phải luôn luôn chánh niệm tỉnh giác trong mọi động tác của mình khi đứng, ngồi, ăn, nói, nhai, nuốt, co, duỗi tay chân... đều phải ý thức việc mình đang làm. Cuối cùng, vị Tỷ-kheo ấy được huấn luyện ngồi thiền ở một nơi thanh vắng, kiết già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt, gột sạch tâm trí khỏi năm triền cái là: tham, sân, hôn trầm, trạo cử, nghi, chứng Sơ thiền cho đến Tứ thiền. Rồi Thế Tôn kết luận đó là sự giảng dạy của Ngài cho các vị Tỷ-kheo còn ở bậc hữu học, tâm chưa thành tựu. Đối với vị nào đã chứng A-la-hán quả, những pháp ấy đem lại cho họ hiện tại lạc trú và chánh

niệm tỉnh giác. Khi ấy Bà-la-môn Gaṇaka Moggallāna hỏi Thế Tôn, có phải tất cả Tỷ-kheo đều chứng Niết-bàn, hay chỉ có một số chứng được mà thôi? Thế Tôn trả lời chỉ có một số chứng được. Bà-la-môn hỏi, do nhân gì trong khi có sẵn Niết- bàn, có con đường đưa đến Niết-bàn, có bậc Đạo sư dắt dẫn, mà có người chứng được Niết-bàn, có người lại không chứng? Đức Thế Tôn lấy ví dụ có cái thành Vương Xá, có con đường đưa đến thành và có người chỉ đường, nhưng nếu một người sau khi được chỉ đường rành rẽ, lại đi về hướng sai lạc, thì không thể đến đích. Niết-bàn cũng vậy, Như Lai chỉ là người chỉ đường đến Niết-bàn.

Được nghe nói vậy, Bà-la-môn Gaṇaka Moggallāna tán thán lời dạy của Thế Tôn là cao nhất trong số những lời dạy của Lục sư ngoại đạo và xin quy y với Thế Tôn, quy y Pháp và chúng Tỷ-kheo Tăng.

Kinh số 108
KINH GOPAKA MOGGALLĀNA
(GOPAKA MOGGALLĀNA SUTTA)
(M.iii, 7)

Kinh này được Tôn giả Ānanda thuyết giảng cho Bà- la-môn Gopaka Moggallāna và Bà-la-môn Vassakāra sau khi đức Thế Tôn thị tịch không lâu. Bà-la-môn Gopaka Moggallāna hỏi Tôn giả Ānanda có vị Tỷ-kheo nào thành tựu trọn vẹn tất cả những pháp mà Tôn giả Gotama, bậc A-la-hán Chánh đẳng giác, đã thành tựu? Tôn giả Ānanda trả lời không, chỉ đức Phật là vị đầu tiên thành tựu pháp, khơi dậy con đường từ trước chưa ai biết, nói lên điều từ trước chưa ai nói. Ngài là bậc hiểu đạo, thiện xảo về đạo, còn các đệ tử chỉ tùy hành và sẽ thành tựu những pháp ấy về sau. Khi ấy Bà-la-môn Vassakāra, Đại thần nước Magadha, hỏi Tôn giả Ānanda, có vị Tỷ- kheo nào được Tôn giả Gotama chỉ định làm vị y chỉ cho chúng Tỷ-kheo sau khi Ngài diệt độ? Tôn giả Ānanda trả lời, không có vị Tỷ-kheo nào được đức Thế Tôn chỉ định. Bà-la-môn lại hỏi, có vị nào được chúng Tăng đề cử làm bậc y chỉ cho mọi người? Ānanda cũng trả lời không có. Tuy vậy, không phải chúng Tỷ-kheo sau khi Phật nhập diệt, đã mất nơi nương tựa, bởi vì có Pháp là chỗ nương tựa cho chúng Tỷ-kheo. Pháp ấy là giới bổn Pātimokkha được Thế Tôn đã tuyên bố và được tụng đọc vào những ngày Bố-tát. Nếu có ai phạm

giới tội sẽ y cứ pháp ấy mà xử sự. Như vậy chính pháp xử sự chúng Tỷ-kheo. Khi ấy Bà-la-môn hỏi, có vị Tỷ-kheo nào mà chư Tôn giả cung kính, tôn trọng và nương tựa? Tôn giả Ānanda trả lời có, vị ấy chính là người thành tựu mười pháp sau: 1/ Có giới hạnh, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, 2/ Đa văn, 3/ Biết đủ, ít muốn, 4/ Chứng bốn thiền, 5-10/ Chứng sáu thần thông: thiên nhãn, thiên nhĩ, thần túc, tha tâm, túc mạng và lậu tận. Tôn giả Ānanda cho biết chỉ có đức Phật mới thành tựu mười pháp ấy mà thôi. Khi Bà-la-môn Vassakāra nhận xét rằng Thế Tôn tán thán tất cả thiền định, Tôn giả Ānanda phủ nhận lời ấy và kể ra những loại thiền định Thế Tôn không tán thán, đó là thiền lấy tham dục, sân, trạo hối, hôn trầm

thụy miên, hoài nghi làm đối tượng. Còn những thiền định được Thế Tôn tán thán là thiền định ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú Sơ thiền cho đến Tứ thiền.

Kinh số 109
ĐẠI KINH MÃN NGUYỆT
(MAHĀPUṆṆAMA SUTTA)
(M.iii, 15)

Kinh này đề cập đến một số định nghĩa của Phật về năm thủ uẩn, thân kiến, vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của năm uẩn, cách diệt trừ mạn tùy miên. Vào một đêm trăng rằm, trong Đông Viên, một vị Tỷkheo hỏi đức Phật về căn bản của năm thủ uẩn. Đức Phật trả lời, dục là gốc của năm thủ uẩn. Vị Tỷ-kheo hỏi tiếp, sự chấp thủ là năm thủ uẩn, hay ngoài năm thủ uẩn có sự chấp thủ nào khác? Thế Tôn dạy sự chấp thủ không ở nơi năm uẩn, cũng không ngoài năm uẩn. Khi có dục và tham đối với năm thủ uẩn, thì đó là chấp thủ. Uẩn là gì? Tất cả sắc nội, ngoại, thô tế, liệt thắng, xa gần, quá khứ, hiện tại, vị lai... gọi là sắc uẩn. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. Nhân gì, duyên gì có năm uẩn? Nhân bốn đại có sắc uẩn. Nhân duyên xúc sanh ra thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn (vì xúc sanh ra cảm giác, tưởng, và cố gắng quyết định). Nhân danh sắc sinh ra thức uẩn gọi là kiết sanh thức. Thế nào là thân kiến? là 20 tà kiến đối với năm thủ uẩn, xem sắc là tự ngã, tự ngã là có sắc, sắc ở trong ngã, ngã ở trong sắc. Đó là bốn tà kiến về sắc uẩn. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

Thế nào là không thân kiến? Là không có 20 tà kiến nói trên. Thế nào là vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly, đối với năm uẩn? Sắc uẩn có vị ngọt là hỷ lạc, có sự nguy hiểm là vô thường, khổ, biến hoại của sắc, và sự xuất ly là nhiếp phục tham đối với sắc, thọ. Thọ uẩn có vị ngọt là hỷ lạc khởi lên do cảm giác, sự nguy hiểm, sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức cũng như trên. Do thấy gì mà dứt được mạn tùy miên đối với tự thân và ngoại cảnh? Do quán tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức, thuộc quá khứ, vị lai, hay hiện tại, xa hay gần, thô hay tế... đều thấy rằng: "Cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi". Khi ấy có vị Tỷ-kheo khởi lên ý nghĩ: "Nếu sắc vô ngã, thọ vô ngã... như vậy những hành động do vô ngã làm, thì cái ngã nào chịu quả báo?" Đức Thế Tôn quở trách vị ấy ngu si muốn vượt qua lời dạy của Thế Tôn, và dạy rằng cái thọ quả báo ấy tức là năm uẩn, cũng phải được thấy là vô thường, vì vô thường cho nên là khổ, và vì vô thường khổ, nên không hợp lý để gọi: "Cái này là tôi hay tự ngã của tôi". Khi quán sát thuần thục như vậy, vị ấy sẽ yểm ly đối với năm thủ uẩn, do yểm ly nên ly tham, nhờ ly tham mà được giải thoát, biết rằng sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm. Sau đời này không còn đời khác nữa. Sau khi đức Thế Tôn giảng dạy, 60 vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ, chứng quả A-la-hán.

Kinh số 110
TIỂU KINH MÃN NGUYỆT

(CŪḶAPUṆṆAMA SUTTA)

(M.iii, 20)

Đức Thế Tôn nêu lên những đặc tính phân biệt người bất chánh với người chân chánh. Người bất chánh không thể biết được người bất chánh, cũng không thể biết được người chân chánh. Người bất chánh có những đặc tánh sau: 1/ Đầy đủ pháp bất chánh, 2/ Giao du với người bất chánh, 3/ Suy tư tính toán như người bất chánh, 4/ Nói năng như người bất chánh, 5/ Hành động như người bất chánh, 6/ Có tà kiến như người bất chánh, 7/ Bố thí như người bất chánh. Đầy đủ pháp bất chánh là bảy pháp: bất tín, vô tàm, vô quý, nghe ít, biếng nhác, thất niệm và liệt tuệ. Giao du với người bất chánh là người có những pháp bất chánh nói trên. Suy tư, tính toán như người bất chánh là suy tính tự hại mình, hại người, hại cả hai. Nói năng bất chánh là bốn ác nghiệp của miệng. Hành động bất chánh là ba ác nghiệp của thân. Có tà kiến là không tin luật nhân quả. Bố thí bất chánh là bố thí một cách vô lễ, không tự tay bố thí, không suy tư kỹ lưỡng đối với vật cho và người nhận bố

thí, không nghĩ đến tương lai, bố thí vật không cần dùng, đáng quăng bỏ. Người bất chánh đầy đủ pháp bất chánh, giao du với người bất chánh, suy tư, tính toán, nói năng, hành động bất chánh như vậy, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới của người bất chánh, đó là địa ngục hay bàng sanh. Người chân chánh hay ngược lại, có thể biết được ai là người bất chánh, ai là người chân chánh. Người này đầy đủ chánh pháp, giao du với bậc chân chánh, suy nghĩ, tính toán chân chánh, nói năng, hành động chân chánh, có chánh kiến, bố thí chân chánh. Đầy đủ chánh pháp là có lòng tin, có tàm, có quý, nghe nhiều, tinh cần, chánh niệm, trí tuệ. Giao du chân chánh là giao du với những vị có bảy pháp chân chính ấy. Suy tư chân chánh là suy tư đều không hại mình, không hại người, không hại cả hai. Nói chân chánh là từ bỏ bốn ác nghiệp của miệng. Hành động chân chánh là từ bỏ ba ác nghiệp về thân. Có chánh kiến là biết nhân quả. Bố thí chân chánh là có lễ độ, tự tay cho, suy tư kỹ lưỡng, cho vật cần dùng, bố thí có nghĩ tương lai (tin tưởng kết quả bố thí). Sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy sẽ sanh vào cảnh giới chư Thiên hay loài người.

Kinh số 111

KINH BẤT ĐOẠN

(ANUPADA SUTTA)

(M.iii, 25)

Đức Thế Tôn tán thán Sāriputta là bậc hiền trí, bậc Đại tuệ, bậc Quảng tuệ, bậc Hỷ tuệ, bậc Tiệp tuệ, bậc Lợi tuệ, bậc Quyết trạch tuệ. Ngài kể lại quá trình tu chứng A-la-hán quả của Tôn giả Sāriputta trong nửa tháng bằng pháp "Bất đoạn pháp quán". Sāriputta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền. Những pháp thuộc Sơ thiền như: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, lạc, ý, được Sāriputta biết đến khi khởi, trú và diệt. Đối với những pháp ấy, Sāriputta không thích thú, không hệ lụy, được giải thoát và biết rằng còn nhiều việc phải làm. Tuần tự, Sāriputta chứng và trú Nhị thiền, xả Nhị thiền chứng và trú Tam thiền, Tứ thiền, Không

vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Vượt khỏi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Tôn giả chứng và trú diệt thọ tưởng định và với chánh niệm, xuất khỏi định ấy. Sāriputta đối với các pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, an trú với tâm không hạn chế, biết rằng: "Không có sự giải thoát nào vô thượng hơn nữa!" Đối với Sāriputta không còn gì phải làm! Rồi Thế Tôn kết luận, Sāriputta là con chánh tông của Thế Tôn, từ miệng Phật sanh, từ Pháp hóa sanh, thừa tự Chánh pháp. Sāriputta chuyển pháp luân của Như Lai.

Kinh số 112
KINH SÁU THANH TỊNH
(CHABBISODHANA SUTTA)
(M.iii, 29)

Kinh này Thế Tôn đề cập đến sáu hành tướng của một vị đã chứng quả A-la-hán: 1. Đối với những gì được thấy, nghe, tư duy, nhận thức, vị ấy không tùy thuận, không chống đối, độc lập (không bị tà kiến và ái chi phối), không bị trói buộc (bởi tham dục), không hệ lụy (thoát ly bốn ách, dục, hữu, kiến và vô minh), an trú tâm vô lượng. 2. Đối với năm thủ uẩn, vị ấy biết là vô lực, biến hoại, không an ổn, nên đoạn tận sắc, thọ,... tâm được giải thoát, không chấp thủ. 3. Đối với sáu giới (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức) biết rằng không phải tự ngã, tự ngã không tùy thuộc chúng, đoạn tận những tâm cố chấp, thiên chấp, tùy miên đối với chúng, được giải thoát khỏi lậu hoặc, không chấp thủ. 4-5. Đối với sáu ngoại, nội xứ, vị ấy được giải thoát khỏi lậu hoặc, không chấp thủ. 6. Đối với tự thân và các pháp, không còn mạn tùy miên, nhờ thành tựu giới uẩn, hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác, từ bỏ năm triền cái, chứng năm thiền chi ở Sơ thiền, diệt tầm tứ, chứng và trú Nhị thiền cho đến Tứ thiền. Với tâm nhu nhuyến, vị ấy hướng tâm đến Lậu tận trí. Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi dục lậu,

hữu lậu, vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, vị ấy biết sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc làm đã xong, sau đời này không có đời sống nào khác.

Kinh số 113
KINH CHÂN NHÂN
(SAPPURISA SUTTA)
(M.iii, 37)

Đức Thế Tôn giảng về chân nhân pháp và phi chân nhân pháp. Phi chân nhân pháp là: 1. Khi vị Tỷ-kheo nghĩ mình xuất gia từ một gia đình cao sang, từ chủng tộc tôn quý, từ gia đình đại phú, gia đình quý phái... mà nhân đó khen mình chê người. 2. Khi vị Tỷ-kheo do được nhiều người biết đến mà khen mình chê người. 3. Khi được đồ cúng nhiều mà khen mình chê người. 4. Đa văn mà khen mình chê người. 5. Ỷ mình là kẻ trì luật. 6. Ỷ mình là người thuyết pháp. 7. Ỷ mình là người theo hạnh sống ở rừng núi. 8. Ỷ mình là kẻ theo hạnh mặc phấn tảo y. 9. Ỷ mình là kẻ theo hạnh khất thực. 10. Ỷ mình là kẻ theo hạnh sống ở gốc cây, ở nghĩa địa, ngoài trời, thường ngồi không nằm, theo hạnh nhất tọa thực. Do những khổ hạnh ấy, khen mình chê người. 11. Chứng được Sơ

thiền, Nhị thiền,... cho đến Phi tưởng phi phi tưởng mà khen mình chê người. Đó là phi chân nhân pháp.

Chân nhân pháp ngược lại, là khi vị Tỷ-kheo suy nghĩ: "Không phải do xuất gia từ gia đình cao sang, đại phú, quý phái, không phải vì có danh xưng, được cúng dường, đa văn, trì luật, thuyết pháp, sống ở rừng núi, mặc phấn tảo y, theo hạnh khất thực, sống ở gốc cây, nghĩa địa, ngồi mãi không nằm và các khổ hạnh khác, không phải do những điều này mà tham, sân, si, được đoạn trừ. Nếu một vị xuất gia hành trì đúng pháp, chân chánh, không khen mình chê người, vị ấy đáng được tán thán". Lại nữa, người chân nhân khi chứng được Sơ thiền cho đến Tứ thiền, suy nghĩ như sau: "Định này tự tánh là vô tham ái", nên không khen mình chê người. Cho đến chứng được Phi tưởng phi phi tưởng xứ, vị ấy nghĩ rằng: "Vị ấy lấy vô tham ái làm gốc", không khen mình chê người vì được định Phi tưởng phi phi tưởng xứ, như vậy gọi là chân nhân pháp. Và người chân nhân, sau khi vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng định, sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ. Vị ấy, không nghĩ mình là bất cứ việc gì, không nghĩ đến bất cứ chỗ nào, bất cứ vì nguyên nhân gì. Thế Tôn thuyết giảng xong, các Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Kinh số 114
KINH NÊN HÀNH TRÌ
KHÔNG NÊN HÀNH TRÌ
(SEVITABBĀSEVITABBA SUTTA)
(M.iii, 45)

Thế Tôn giảng pháp môn về Nên hành trì, không nên hành trì trong ba phạm vi chính thuộc đời sống tu tập của Tỷ-kheo: I. Thân, khẩu, ý nghiệp. II. Sáu ngoại xứ: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. III. Vật dụng và môi trường sinh hoạt của Tỷ-kheo (bốn món cần dùng và các loại trú xứ như làng, tỉnh và những người giao thiệp). I - Về thân, khẩu, ý có bảy pháp nên hành trì và bảy pháp không nên hành trì. Nên hành trì là khi sự hành trì làm cho thiện pháp tăng, bất thiện pháp giảm; không nên hành trì là khi thiện pháp giảm, bất thiện pháp tăng. Bảy pháp là: 1) Thân hành: Không nên hành trì là sát sanh, trộm cắp, tà hạnh. Nên hành trì là thân hành từ bỏ ba việc ấy. 2) Khẩu hành: Không nên hành trì là nói dối, nói lời ly gián, nói lời ác, nói lời vô ích. Nên hành trì là khẩu hành từ bỏ bốn việc ấy. 3) Ý hành: Không nên hành trì là tham lam tài vật của người và sân tâm, khởi ý tác hại. Nên hành trì là vô tham, vô sân, vô si.

4) Tâm sanh: Không nên hành trì là tâm có tham dục, sống với tâm câu hữu với tham dục; tâm sân hận, sống với tâm câu hữu với sân; hại tâm, sống với tâm câu hữu với hại. 5) Tưởng đắc: Không nên hành trì là có tham dục, sống với tưởng câu hữu với tham dục, có sân tâm, hại tâm, sống với tưởng câu hữu với sân hại. Nên hành trì là không tham dục, không sân, sống với tưởng không tham dục, không sân. 6) Kiến đắc: Không nên hành trì là tà kiến, bác bỏ nhân quả, cho rằng không có thánh pháp, không có người tu chứng truyền dạy pháp ấy. Nên hành trì là chánh kiến cho rằng có nhân quả,

có Pháp, và những vị chứng đắc truyền dạy Pháp ấy. 7) Ngã tánh đắc: Không nên hành trì là ngã tánh đắc có hại, tức là kiết sanh thức của phàm phu. Nên hành trì là ngã tánh đắc vô hại vì sự rốt ráo khi được sanh khởi, tức là kiết sanh thức của bốn hạng người đã chứng đắc bốn thánh quả. II – Về sáu đối tượng nhận thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc, tiếng, hương, vị, xúc, pháp nào khi tiếp xúc thì bất thiện giảm, thiện pháp tăng thời nên hành trì những pháp ấy. Không nên hành trì là những sắc, tiếng, hương, vị, xúc, pháp nào mà sự tiếp xúc làm cho bất thiện tăng, thiện giảm. III – Về các vật dụng y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, làng, thị trấn, đô thị, quốc độ và người cũng vậy, có hai thứ: nên hành trì những pháp nào làm cho bất thiện giảm, thiện pháp tăng; và không nên hành trì khi chúng làm cho thiện pháp giảm, bất thiện pháp tăng.

Kinh này do Thế Tôn nói vắn tắt, Sāriputta giảng rộng và được Thế Tôn ấn khả. Cuối cùng, Thế Tôn dạy rằng bất cứ người nào thuộc giai cấp nào, có thể hiểu ý nghĩa lời nói ấy một cách rộng rãi, thì đều được hưởng hạnh phúc an lạc lâu dài.

Kinh số 115
KINH ĐA GIỚI
(BAHUDHĀTUKA SUTTA)
(M.iii, 61)

Đức Thế Tôn phân biệt người ngu với người hiền ở chỗ kẻ ngu có sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn, còn người hiền thì không, và khuyên các Tỷ-kheo học tập để trở thành người hiền, biết suy tư tìm hiểu. Tôn giả Ānanda hỏi đức Phật thế nào là người hiền, và Thế Tôn định nghĩa hiền là vị Tỷ- kheo thiện xảo về giới, về xứ, về duyên khởi, về xứ phi xứ. I. Về giới, có sáu phạm trù như sau: 1/ Mười tám giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức. 2/ Sáu giới: Địa, thủy, hỏa, phong, không, thức. 3/ Sáu giới: Lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh. 4/ Sáu giới: Dục, vô dục, sân, vô sân, hại, bất hại. 5/ Ba giới: Dục, sắc và vô sắc. 6/ Hai giới: Hữu vi và vô vi giới. II. Về xứ, có sáu nội, ngoại xứ là: Mắt và sắc, tai và tiếng, mũi và mùi, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp. III. Thiện xảo về duyên khởi là: Biết rõ cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không, do cái này sanh, cái kia sanh, do cái này diệt, cái kia diệt. Biết rõ mười hai nhân duyên, từ vô minh đến lão, tử, là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn, và biết rõ do vô minh diệt thì hành diệt, cho đến do sanh diệt thì lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt hoàn toàn của khổ uẩn này.

IV. Thiện xảo về xứ phi xứ: Là khi vị Tỷ-kheo biết rõ những sự kiện có thể xảy ra và không thể xảy ra như sau: 1/ Một người thành tựu chánh kiến lại xem các hành là thường, lạc, các pháp là có ngã; sự kiện này không thể xảy ra. Nhưng một người phàm phu xem các hành là thường, lạc, các pháp có ngã là điều có thể xảy ra. 2/ Một vị thành tựu chánh kiến còn phạm năm tội nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A- la-hán, phá hòa hợp Tăng, làm Phật chảy máu) là điều không xảy ra. Phàm phu làm năm tội nghịch là điều có xảy ra. 3/ Một vị thành tựu chánh kiến có thể đề cao một vị Đạo sư khác (ngoài Phật) là điều không xảy ra. Phàm phu thì có. 4/ Trong cùng một thế giới, hai vị Chánh đẳng giác xuất hiện cùng một lần, sự kiện ấy không xảy ra. Một vị thì có. Đối với Chuyển

luân vương cũng vậy. 5/ Sự kiện này không xảy ra, là nữ nhân có thể thành Phật, thành Đế thích, thành Phạm thiên và thành Ma vương. Nam nhân thì có. 6/ Vị ấy biết rõ sự kiện này không xảy ra, khi một thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành có thể sanh ra quả báo tốt đẹp; người làm thân, khẩu, ý ác hành có thể sanh ra quả báo tốt đẹp; người làm thân, khẩu, ý ác hành có thể sanh vào cảnh giới tốt đẹp. Sự kiện này có thể xảy ra, khi một thân, khẩu, ý ác hành sanh quả báo xấu và người làm ba ác hành ấy sanh vào đọa xứ, địa ngục. 7/ Vị ấy biết rõ sự kiện này không xảy ra, khi một thân, khẩu, ý thiện hành có thể sanh ra quả báo xấu và người làm ba thiện hành ấy có thể sanh vào cảnh giới xấu. Ngược

lại, sự kiện có xảy ra là thân, khẩu, ý thiện hành có thể sanh quả báo tốt, người làm ba thiện hành sẽ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Kinh số 116
KINH THÔN TIÊN
(ISIGILI SUTTA)
(M.iii, 68)

Thế Tôn kể lai lịch ngọn núi Isigili ở thành Vương Xá. Thuở xưa, có 500 vị Độc Giác Phật sống trong một thời gian dài trong núi ấy. Những vị ấy được quần chúng thấy vào trong núi mà không đi ra lại, nên quần chúng bảo: “Ngọn núi này nuốt những ẩn sĩ ấy” (Ime isì gilatìti), do đó có tên Isigili. Rồi đức Phật kể tên một số vị Độc Giác Phật ở trong núi ấy bằng bài kệ, ca ngợi họ là những bậc đại uy lực đã đoạn nguồn tái sanh, đã thắng mọi chiến trận, đã đạt Niết-bàn.

Kinh số 117
ĐẠI KINH BỐN MƯƠI
(MAHĀCATTĀRĪSAKA SUTTA)
(M.iii, 71)

Đức Thế Tôn giảng về Đại pháp môn Bốn mươi, gồm 20 thiện phần và 20 bất thiện phần, nên gọi là Đại Kinh Bốn Mươi. Hai mươi thiện phần gồm có bắt đầu là chánh kiến và bảy chi phần kia của Bát chánh đạo, cộng thêm chánh trí và Chánh giải thoát là mười, cùng với mười thiện pháp do duyên chánh tri kiến. Hai mươi bất thiện phần là ngược lại. Trong mỗi chi phần của Bát chánh đạo, chánh kiến đều cần thiết, cộng với chánh tinh tấn, chánh niệm là ba pháp xoay quanh mỗi chi phần. I. Đầu tiên là chánh kiến, cũng cần có chánh kiến đi hàng đầu, ở đây có nghĩa là biết rõ tà kiến là tà kiến, và biết rõ chánh kiến là chánh kiến. Tà kiến nghĩa là bác bỏ nhân quả, chủ trương đoạn diệt, không có Sa-môn, Bà-la- môn chứng ngộ với thượng trí và sau khi chứng, tự mình tuyên bố như vậy. Chánh kiến thì gồm có hai loại, hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu là chánh kiến ngược với tà kiến ở trên thuộc phước báo, vô lậu là chánh kiến thuộc về trí tuệ, đạo chi, của một vị tu tập thành thục trong Thánh đạo. Tinh tấn đoạn trừ tà kiến, thành

tựu chánh kiến gọi là chánh tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà kiến, an trú chánh kiến gọi là chánh niệm. Ba pháp này xoay quanh chánh kiến, ấy là chánh kiến, chánh tinh tấn và chánh niệm.

II. Chánh tư duy: Cần chánh kiến đi hàng đầu. Biết tà tư duy là tà tư duy; biết chánh tư duy là chánh tư duy, ấy là chánh kiến. Tà tư duy là dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy. Chánh tư duy có hai: Hữu lậu, thuộc phước báo, tức ngược với tà tư duy trên; và vô lậu, thuộc trí tuệ, là cái gì thuộc tư duy, tầm cầu, chuyên tâm của một vị thuần thục trong Thánh đạo, có vô lậu tâm, thánh tâm. Tinh tấn đoạn trừ tà tư duy, thành tựu chánh tư duy, gọi là chánh tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà tư duy, an trú chánh tư duy, ấy là chánh niệm. Ba pháp này xoay quanh chánh tư duy, ấy là chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh niệm. III. Chánh ngữ: Ở đây chánh tri kiến đi đầu. Biết tà ngữ là tà ngữ, biết chánh ngữ là chánh ngữ, đó là chánh kiến. Tà ngữ là bốn ác nghiệp của miệng (nói dối, nói ly gián, nói ác khẩu, nói ba hoa). Chánh ngữ có hai loại: Hữu lậu chánh ngữ là viễn ly bốn ác nghiệp nói trên, thuộc phước báo; vô lậu chánh ngữ là cái gì thuộc viễn ly từ bỏ bốn ác nghiệp của miệng đối với một vị tu tập, thuần thục trong chánh đạo, siêu thế, thuộc đạo chi. Tinh tấn đoạn trừ tà ngữ, thành tựu chánh ngữ gọi là chánh tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà ngữ, an trú chánh ngữ gọi là chánh niệm. Ba pháp xoay quanh chánh ngữ là chánh kiến, chánh tinh tấn và chánh niệm. IV. Chánh nghiệp: Dẫn đầu là chánh kiến để biết tà nghiệp là tà nghiệp, chánh nghiệp là chánh nghiệp. Tà nghiệp là ba thân ác hành (sát, đạo, dâm). Chánh nghiệp có hai: Hữu lậu và vô lậu. Nghiệp hữu lậu thuộc về phước báo, tức là bỏ ba thân ác hành. Chánh nghiệp vô lậu thuộc trí tuệ, siêu thế, thuộc về sự viễn ly ba thân ác hành của bậc Thánh. Tinh tấn đoạn trừ tà nghiệp, thành tựu chánh

nghiệp gọi là chánh tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà nghiệp, an trú chánh nghiệp, gọi là chánh niệm. V. Chánh mạng: Dẫn đầu là chánh kiến để biết tà mạng là tà mạng, chánh mạng là chánh mạng. Tà mạng là lừa đảo, gian trá, lấy lợi cầu lợi. Chánh mạng có 2: Hữu lậu thuộc phước báo, tức từ bỏ tà mạng, sống với chánh mạng; vô lậu thuộc trí tuệ, là sự viễn ly tà mạng của bậc Thánh, siêu thế, thuộc đạo chi. Tinh tấn đoạn trừ tà mạng, an trú chánh mạng gọi là chánh tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà mạng, an trú chánh mạng gọi là chánh niệm. Ba pháp này xoay quanh chánh mạng: Chánh kiến, Chánh tinh tấn và Chánh niệm. VI. Chánh kiến đi hàng đầu trong đạo lộ của bậc hữu học gồm tám chi phần cũng như trong đạo lộ bậc vô học gồm mười chi phần ấy là: Do chánh kiến mà chánh tư duy khởi; do chánh tư duy, chánh ngữ khởi; do chánh ngữ, chánh nghiệp khởi; do chánh nghiệp, chánh mạng khởi; do chánh mạng, chánh tinh tấn khởi; do chánh tinh tấn, chánh niệm khởi; do chánh niệm, chánh định khởi; do chánh định, chánh trí khởi; do chánh trí, chánh giải thoát khởi. VII. Chánh kiến đi hàng đầu trong sự tiêu diệt mười tà, bắt đầu với tà kiến, và mười bất thiện pháp do duyên mười tà ấy. Chánh kiến cũng đi hàng đầu trong sự thành tựu mười thiện pháp do duyên chánh kiến. Tà kiến do chánh kiến làm cho tiêu diệt, và những ác pháp do tà kiến được vị có chánh kiến đoạn trừ. Những thiện pháp do duyên chánh kiến được vị ấy tu tập, làm cho viên mãn. Tà tư duy do chánh tư duy làm cho tiêu diệt, tà ngữ do chánh ngữ làm cho tiêu diệt, tà nghiệp do chánh nghiệp... cho đến tà giải thoát được

chánh giải thoát làm cho tiêu diệt. Và

những bất thiện pháp do duyên tà giải thoát được tiêu diệt trong vị có chánh giải thoát. Như vậy có 20 thiện phần, 20 bất thiện phần, Đại Pháp Môn Bốn Mươi đã được chuyển vận không bị chặn đứng bởi một Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, và các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn.

Kinh số 118
KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM
(ĀNĀPĀNASATI SUTTA)
(M.iii, 78)
Vào đêm trăng tròn sau ngày tự tứ tại Sāvatthī, Thế Tôn ngồi giữa trời cùng với chúng Tỷ-kheo đoanh vây. Ngài ngỏ lời khen ngợi hội chúng Tỷ-kheo thanh tịnh, xứng đáng, trong đó có nhiều vị đã chứng A-la-hán, có những vị là bậc Bất lai, Nhất lai, có những vị chứng Dự lưu quả. Có những vị chuyên tu bốn niệm xứ, có những vị chuyên tu Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Thánh đạo tám ngành. Có những vị chuyên tu tập về từ tâm, về bi tâm, về hỷ tâm, về xả tâm. Có những vị chuyên tu quán bất tịnh, chuyên tu vô thường tưởng. Có những vị chuyên tu tập nhập tức xuất tức niệm. Và Thế Tôn dạy, nhập tức xuất tức niệm được tu tập, được làm cho sung mãn, sẽ đem lại quả lớn, công đức lớn, khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn, do tu tập Bốn niệm xứ viên mãn, Bảy giác chi được viên mãn, do Bảy giác chi viên mãn, minh giải thoát được viên mãn. I. Thế nào là tu tập nhập tức xuất tức niệm, làm cho sung mãn, khiến Bốn niệm xứ được viên mãn? 1/ Quán thân trên thân: - Khi thở vô dài, vị ấy biết "tôi thở vô dài". - Khi thở ra dài, vị ấy biết "tôi thở ra dài". - Thở vô ngắn, vị ấy biết "tôi thở vô ngắn". - Thở ra ngắn, vị ấy biết "tôi thở ra ngắn".

- Cảm giác toàn thân, tôi thở vô, vị ấy tập.
- Cảm giác toàn thân, tôi thở ra, vị ấy tập.
- An tịnh thân hành, tôi thở vô, vị ấy tập.
- An tịnh thân hành, tôi thở ra, vị ấy tập.

2/ Quán thọ trên các cảm thọ:
- Cảm giác hỷ, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Cảm giác hỷ, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- Cảm giác lạc, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Cảm giác lạc, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.

3/ Quán tâm trên tâm:
- Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.

- Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.

4/ Quán pháp trên các pháp:

- Quán vô thường, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Quán vô thường, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập.
- Quán ly dục, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập.
- Quán ly dục, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập. - Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập. - Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập. - Quán xả ly, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập. - Quán xả ly, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập. Trong khi tùy quán thân trên thân, thọ trên các thọ, tâm trên tâm, pháp trên các pháp, vị Tỷ-kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Do đoạn trừ tham ưu, thấy với trí tuệ, vị ấy nhìn sự vật với niệm xả ly. Nhập tức xuất tức niệm được tu tập như vậy làm cho Bốn niệm xứ được viên mãn. II. Thế nào là bốn Niệm xứ được tu tập làm cho Bảy giác chi viên mãn? Ấy là, trong khi vị Tỷ-kheo trú nhiệt tâm tỉnh giác, vị ấy không hôn mê, niệm giác chi khởi lên, được vị ấy tu tập đi đến viên mãn. Trong khi an trú chánh niệm, vị Tỷ-kheo với trí tuệ tư duy thẩm sát pháp, trạch pháp giác chi khởi lên, được tu tập đi đến viên mãn. Khi vị ấy với trí tuệ tư duy thẩm sát pháp, sự tinh tấn không thụ động khởi lên và được tu tập đến viên mãn: đó là tinh tấn giác chi. Nhờ tinh tấn, hỷ giác chi không liên hệ đến vật chất khởi lên. Tâm vị ấy hoan hỷ khiến thân được khinh an, đó là khinh an giác chi. Nhờ khinh an, tâm vị ấy được định tĩnh. Định giác chi khởi lên, được tu tập đi đến viên mãn. Với tâm định tĩnh, vị ấy khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Xả giác chi khởi lên nơi vị ấy. III. Bảy giác chi được tu tập khiến Minh giải thoát viên mãn, vì khi vị Tỷ-kheo tu tập niệm giác chi, trạch pháp giác chi… liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng

đến xả ly, những pháp ấy được làm cho sung mãn đưa đến Minh giải thoát. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Kinh số 119

KINH THÂN HÀNH NIỆM

(KĀYAGATĀSATI SUTTA)

(M.iii, 88)

Đức Thế Tôn giảng rộng về pháp môn tu tập Thân hành niệm và nói đến mười lợi ích của pháp môn ấy, nếu được tu tập đến viên mãn. I. Trước hết vị Tỷ-kheo đi đến gốc cây hay chỗ trống, ngồi kiết già, an trú chánh niệm trước mặt. Chánh niệm vị ấy thở vô, chánh niệm vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy biết… (như kinh 118, đoạn quán thân). Nhờ vậy nội tâm an trú, chuyên nhất, thế tục pháp đoạn trừ. II. Vị ấy khi đi, biết mình đi,

đứng, ngồi, nằm, đều tỉnh giác. Ngó tới, ngó lui, co tay, duỗi tay, thức, ngủ, nói, im, nhai, nếm, mang bát, đắp y, vị ấy đều tỉnh giác, biết rõ mọi việc mình đang làm. Nhờ tinh cần như vậy, các niệm và tư duy thuộc thế tục được đoạn trừ, tâm được an trú, chuyên nhất, định tĩnh. III. Vị ấy quán ba mươi hai món bất tịnh trong thân thể từ tóc, lông, móng, răng, da… nước tiểu. Nhờ tinh cần quán sát như vậy, các niệm thế tục được đoạn trừ, tâm vị ấy chuyên nhất, định tĩnh. IV. Vị ấy quán thân này với bốn đại hợp thành là địa, thủy, hỏa, phong. V. Vị ấy quán các giai đoạn của một thi thể quăng bỏ ở nghĩa địa.

1/ Quán thây bầm xanh, phình ra, nát. 2/ Quán thây bị thú rừng, chim ăn. 3/ Quán thây chỉ còn bộ xương dính thịt và máu. 4/ Quán thây chỉ còn xương trắng rã rời. Nhờ tinh cần quán sát như vậy, vị ấy đoạn trừ được các pháp thế tục, tâm được định tĩnh. VI. Vị ấy ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú Sơ thiền, một hỷ lạc do ly dục sanh, toàn thân thấm nhuần hỷ lạc. Vị ấy diệt tầm và tứ, chứng, trú Nhị thiền, một hỷ lạc do định sanh thấm nhuần toàn thân vị ấy. Vị ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà bậc Thánh gọi là "xả niệm lạc trú", chứng và trú Thiền thứ ba, toàn thân thấm nhuần lạc thọ ấy. Vị ấy xả lạc xả khổ, diệt hỷ và ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Tứ thiền, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Toàn thân vị ấy thấm nhuần sự thuần tịnh trong sáng của xả niệm. Đó là do tu tập thân hành niệm được sung mãn. Đối với vị nào tu tập như vậy, đi đến chỗ sung mãn, thì Ma vương không có cơ hội làm hại được. Các thiện pháp thấm nhuần nội tâm vị ấy đều thuộc về minh phần (vijjābhāgiyā). Vị ấy muốn tu tập, hướng tâm đến pháp nào cần phải chứng ngộ nhờ thắng trí, đều dễ dàng thành tựu pháp ấy. VIII. Cuối cùng, Thế Tôn nhắc đến mười lợi ích của thân hành niệm, khi tu tập đến chỗ viên mãn: 1/ Nhiếp phục được lạc bất lạc. 2/ Nhiếp phục được sợ hãi.

3/ Kham nhẫn được các cảm thọ về thân, những cảm giác khó chịu nhất. 4/ Chứng được Tứ thiền. 5-10/ Chứng được Lục thông, thành A-la-hán.

Kinh số 120

KINH HÀNH SANH

(SANKHĀRUPPATI SUTTA)

(M.iii, 99)

Đức Thế Tôn giảng về sự tái sanh do hành đưa đến. Một vị Tỷ-kheo đầy đủ năm pháp là tín, bố thí, giới, đa văn, trí tuệ, khi chú tâm đến một cảnh giới thọ sanh nào, thì do những hành của vị ấy được an trú, làm cho sung mãn như vậy, vị ấy sẽ được thọ sanh tại cảnh giới mình muốn: Vị ấy có thể thọ sanh cộng trú trong một đại gia thuộc dòng Sát-đế-lợi, Bà-la- môn, cư sĩ hay cộng trú với chư Thiên ở bốn Đại thiên vương, Tam thập tam thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất-đà thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên, ngàn Phạm thiên giới, hai ngàn cho đến trăm ngàn Phạm thiên giới, hoặc thọ sanh ở Chư quang thiên, Chư tịnh thiên, Quảng quả thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên…. Những cõi trời thuộc Sắc giới cho đến Sắc cứu cánh thiên. Vị ấy có thể thọ sanh ở các cõi trời vô sắc, ở Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, thọ hưởng lạc thọ lâu dài. Nếu vị Tỷ-kheo đầy đủ năm pháp tín, thí ở trên khởi ý nghĩ: "Mong rằng

với sự đoạn trừ lậu hoặc, với thắng trí, ta chứng đạt, an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát vô lậu", thì với sự đoạn trừ các lậu hoặc, với thắng trí, vị ấy sẽ chứng đạt tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị Tỷ-kheo này không thọ sanh ở một nơi nào nữa.

Kinh số 121
KINH TIỂU KHÔNG
(CŪḶASUNNATA SUTTA)
(M.iii, 104)

Đức Thế Tôn xác nhận lời nói Ngài nói với Tôn giả Ānanda: "Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều". Rồi Ngài giảng dạy các giai đoạn tu tập an trú không, thực hiện hoàn toàn thanh tịnh không tánh. Ví như trong giảng đường, không voi, ngựa, bò, xe cộ, đàn ông, đàn bà, không tất cả, nhưng có một cái không phải không, đó là chúng Tỷ-kheo. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo tác ý lâm tưởng (một khu rừng) thì không tác ý thôn tưởng (làng) hay nhơn tưởng (người). Tâm vị ấy được hân hoan, an trú, giải thoát trong lâm tưởng. Vị ấy nghĩ: "Các ưu phiền do duyên thôn tưởng, nhân tưởng không có mặt tại đây. Chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên lâm tưởng". Vị ấy biết: "Loại tưởng này không có thôn tưởng, không có nhơn tưởng, chỉ có một cái không phải không ấy là sự nhất trí do duyên lâm tưởng". Kế tiếp vị Tỷ-kheo tác ý địa tưởng, thì các ưu phiền do duyên nhân tưởng, lâm tưởng không có mặt, chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên địa tưởng, cái duy nhất không phải không. Kế tiếp vị Tỷ-kheo không tác ý lâm tưởng, không tác ý địa tưởng, mà tác ý sự nhất trí do duyên không vô biên xứ. Vị ấy biết: "Các ưu phiền do duyên lâm tưởng, địa

tưởng không có mặt ở đây. Chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên không vô biên xứ tưởng". Kế tiếp, vị ấy chỉ tác ý sự nhất trí do duyên thức vô biên xứ, thì biết những ưu phiền do địa tưởng, và không vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây. Chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên thức vô biên xứ tưởng. Kế đến vị Tỷ-kheo chỉ tác ý sự nhất trí do duyên vô sở hữu xứ tưởng, … phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng, … Vô tướng tâm định, khi an trú vô tướng tâm định, vị ấy biết rõ định ấy thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên, do đó là vô thường, phải đoạn diệt. Nhờ biết như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Trong sự giải thoát vị ấy biết sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui đời này nữa. Vị ấy biết: "Các ưu phiền do duyên ba lậu hoặc không có ở đây, chỉ còn một ưu phiền là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh không tánh. Đức Phật kết luận, những Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, hiện tại, vị lai, sau khi chứng đạt đều chỉ an trú cứu cánh vô tượng không tánh này.

Kinh số 122
KINH ĐẠI KHÔNG
(MAHĀSUÑÑATA SUTTA)
(M.iii, 109)

Khi Thế Tôn đi đến trú xứ của Thích-ca Kāḷakhemaka, Ngài thấy ở đó có nhiều sàng tọa (chỗ nằm), sau khi biết có rất đông Tỷ-kheo ở chỗ ấy, Ngài dạy Ānanda về lợi ích của sự độc cư trong mọi ý nghĩa của danh từ này. Một vị Tỷ-kheo thích thú trong hội chúng của mình hoặc của người thì rất khó chứng đắc xuất ly, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc. Nhưng nếu vị ấy sống một mình, xa lánh tụ hội, thời vị ấy có hy vọng chứng đắc dễ dàng những pháp lạc ấy. Vị ấy có hy vọng chứng đắc và an trú với tâm giải thoát có hạn kỳ (bốn sắc giới thiên và bốn vô sắc giới thiên, vì còn bị thời gian chi phối nên gọi là có hạn kỳ), hay không hạn kỳ và bất động (bốn đạo và bốn quả). Nhưng có sự an trú đã được Như Lai chứng ngộ và an trú nội không, trong khi an trú này, thì dù ở giữa đám đông, Như Lai vẫn tưởng đến viễn ly, độc cư, hoan hỷ trong ly dục, đoạn tận các pháp làm chỗ y cứ cho các lậu hoặc. Như vậy, nên vị Tỷ-kheo muốn chứng trú nội không, cần phải chuyên nhất và an tịnh nội tâm như sau. Vị ấy ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền, Nhị thiền cho đến Tứ thiền. Như vậy, vị ấy chuyên nhất, an định nội tâm. Vị ấy tác ý nội không, trong khi tác ý, vị ấy không hân hoan, không an trú, không giải thoát đối

với nội không, và biết rõ như vậy. Vị ấy bèn tác ý ngoại không, nội ngoại không, bất động. Vị ấy biết trong khi tác ý bất động, tâm không hân hoan, không an trú, không giải thoát đối với bất động, ý thức rõ ràng như vậy. Vị ấy lại tác ý nội không, lần này tâm vị ấy thích thú, an trú giải thoát đối với nội không và biết như vậy, vị ấy tác ý ngoại không, nội ngoại không, bất động. Trong khi tác ý bất động, vị ấy hân hoan, an trú, giải thoát đối với bất động, và ý thức rõ như vậy. Khi an trú trong chỉ và quán này, nếu tâm vị ấy hướng về kinh hành, thì vị ấy đi kinh hành với ý nghĩ: “Trong khi ta đi kinh hành, tham và ưu, các ác bất thiện pháp không có chảy vào”. Nếu muốn đứng lại, vị ấy cũng đứng lại với ý nghĩ ấy. Ngồi, nằm, cũng vậy. Khi muốn nói, vị ấy sẽ nghĩ: “Ta sẽ không nói những chuyện hạ liệt, phàm phu, không liên hệ mục đích, không hướng đến ly dục, yểm ly, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn”. Khi tâm vị ấy hướng đến suy tầm, vị ấy nghĩ: “Ta sẽ không suy tầm các loại suy tầm không đưa đến yểm ly… Niết- bàn, như là dục tâm, sân tầm, hại tầm. Ngược lại, vị ấy chỉ nghĩ đến ly dục tầm, vô sân tầm, vô hại tầm, ý thức rõ ràng như vậy. Vị ấy thường quán sát tự tâm để biết ham muốn của mình đối với năm dục trưởng dưỡng: Sắc, thanh, hương, vị, xúc được đoạn trừ đến mức nào. Vị ấy quán năm thủ uẩn, tập khởi và đoạn diệt của chúng để đoạn tận ngã mạn khởi lên đối với năm thủ uẩn. Mặc dù độc cư là cần thiết để dễ chứng đắc những gì cần chứng, một vị Đạo sư ngoại đạo và những vị đệ tử trong khi độc cư núi rừng, có mối nguy là do hạnh tu của mình được nhiều vua quan, cư sĩ đoanh vây ngưỡng mộ,

đâm ra nhiễm trước, phải trở lui đời sống thế tục. Hơn nữa, ở một mình thì mất lợi lạc đối với mười pháp này là thiểu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận. Do đó, một đệ tử thanh văn cần phải theo sát vị Đạo sư dù có bị xua đuổi. Vị ấy nên đối xử với bậc Đạo sư với tâm thân hữu, không thù nghịch, nghĩa là chịu nghe theo, không chú tâm vào hướng khác, không đi ngược lại, đi xa lời dạy của bậc Đạo sư.

Kinh số 123

KINH HY HỮU VỊ TẰNG HỮU PHÁP

(ACCHARIYABHŪTADHAMMA SUTTA)

(M.iii, 118)

Kinh này nói đến 20 đặc tánh hy hữu, vị tằng hữu của Như Lai: 1. Chánh niệm tỉnh giác, Bồ-tát sanh trong Thiên chúng Tusitā (Đâu-suất-đà). 2. Chánh niệm tỉnh giác, Bồ-tát trú trong Thiên chúng ấy. 3. Chánh niệm tỉnh giác, Bồ-tát trú trong Thiên chúng Tusitā cho đến hết thọ mạng. 4. Sau khi mệnh chung từ Đâu-suất, chánh niệm tỉnh giác, Ngài nhập mẫu thai. 5. Khi Bồ-tát nhập mẫu thai, có một vầng hào quang vô lượng chiếu sáng mười ngàn thế giới, mười ngàn thế giới này rung động mạnh. 6. Lúc Bồ-tát nhập thai, có bốn Thiên tử canh gác bốn phương trời bảo vệ Bồ-tát và mẹ. 7. Khi Bồ-tát nhập thai, mẹ Bồ-tát tự nhiên giữ năm giới trọn vẹn. 8. Khi Bồ-tát nhập thai, người mẹ không có dục tâm, không bị một nam nhân nào có nhiễm tâm xâm phạm đến. 9. Khi Bồ-tát nhập thai, mẹ Ngài tận hưởng năm dục. 10. Mẹ Bồ-tát khi hoài thai không có bệnh, thấy rõ bào thai trong mình đầy đủ bộ phận tay chân.

11. Sau khi sanh Bồ-tát bảy ngày, mẹ thác sinh lên Trời Đâu suất. 12. Mẹ Bồ-tát mang thai Bồ-tát mười tháng mới sinh. 13. Mẹ Bồ-tát đứng mà sanh Bồ-tát. 14. Khi sanh ra Bồ-tát được chư Thiên đỡ trước. 15. Vị Bồ-tát không chạm đất, được chư Thiên đỡ trao cho bà mẹ và nói: “Hoàng hậu hãy hoan hỷ. Hoàng hậu sanh một bậc vĩ nhân”. 16. Khi Bồ-tát sanh ra, Ngài được thanh tịnh, không bị nước nhớt làm ô nhiễm hay bất cứ loại máu mũ nào. 17. Có hai dòng nước nóng, lạnh từ hư không tắm cho Bồ-tát và người mẹ. 18. Khi sanh ra, Bồ-tát liền đứng vững, mặt hướng phía Bắc, đi bảy bước thốt lên lời: “Ta là bậc tối tôn, tối thượng trên đời. Nay là đời sống cuối cùng không còn phải tái sanh ở đời này nữa”. 19. Khi Bồ-tát sanh ra, có vầng hào quang chiếu sáng khắp các thế giới, mười ngàn thế giới chuyển động mạnh. 20. Sau khi Ānanda kể mười chín đặc tánh trên, đức Phật thêm: “Các cảm thọ khởi lên được Thế Tôn biết đến, biết chúng an trú và diệt, các tưởng và các tầm cũng vậy”. Đó là 20 đặc tánh hy hữu, vị tằng hữu của Như Lai được Tôn giả Ānanda nói lên và được Thế Tôn ấn khả. Các Tỷkheo hoan hỷ, tín thọ lời Tôn giả Ānanda.

Kinh số 124

KINH BẠC-CÂU-LA

(BAKKULA SUTTA)

(M.iii, 124)

Kinh này đề cập mười lăm điều hy hữu của Tôn giả Bạc-câu-la, do những vị kết tập kinh điển ghi nhận từ cuộc đối thoại giữa Tôn giả Bakkula và Loã thể Kassapa. 1. Trong 80 năm xuất gia, Tôn giả Bakkula không bao giờ khởi lên dục tưởng. 2. Không bao giờ khởi lên sân tưởng, hại tưởng. 3. Không bao giờ khởi dục tầm. 4. Không bao giờ khởi lên sân tầm, hại tầm. 5. Không bao giờ thâu nhận y của cư sĩ cúng. 6. Không bao giờ cắt y với con dao. 7. Không may với kim. 8. Không nhuộm y với thuốc nhuộm. 9. Không may y Kathina. 10. Không may y cho các vị đồng Phạm hạnh, không nhận lời mời ăn, không

khởi tâm mong mỏi được mời. 11. Không bao giờ ngồi ăn trong nhà, không chú ý các chi tiết về phụ nữ, không thuyết pháp cho phụ nữ, hay đến chỗ ở Tỷ-kheo-ni, thuyết pháp cho Tỷ-kheo-ni, cho chánh học nữ, sa-di-ni.

12. Không bao giờ xuất gia, thọ đại giới, nhận làm y chỉ cho ai. Không bao giờ có sa di hầu hạ, không tắm trong nhà tắm, thoa bột cunna, nhờ bạn thoa bóp, không bao giờ có bệnh, không mang theo y dược, không bao giờ nằm dựa vào tấm gỗ dựa hay nằm dài xuống ngủ, không an cư gần làng mạc. 13. Trong bảy ngày còn uế nhiễm, ăn đồ tín thí, đến ngày thứ 8, vị ấy đạt chánh trí. Khi nghe mươi ba điều vị tằng hữu này, Lõa thể Kassapa xin được xuất gia thọ đại giới, và không bao lâu trở thành một vị A-la-hán. 14. Sau một thời gian, Tôn giả Bakkula cầm chìa khóa đi từ chỗ này tới chỗ khác báo tin Tôn giả sắp nhập diệt. 15. Rồi Tôn giả ngồi giữa chúng Tỷ-kheo, nhập định hỏa giới (tepodhātu) mà nhập Niết-bàn, lửa phát ra tự thiêu thân Tôn giả.

Kinh số 125

KINH ĐIỀU NGỰ ĐỊA

(DANTABHŪMI SUTTA)

(M.iii, 128)

Sa-di Aciravata thuật lại cho Thế Tôn cuộc đàm thoại với Vương tử Jayasena, con vua Bimbisāra, trong đó Sa-di không thể làm cho Vương tử tin được rằng vị Tỷ-kheo nhờ sống không phóng dật nhiệt tâm, tinh cần lại có thể chứng đắc nhất tâm. Đức Thế Tôn bảo Sa-di rằng dĩ nhiên Vương tử, người sống giữa các dục vọng, bị tư tưởng dục vọng thiêu đốt, thì không thể thấy biết hay chứng đắc những gì chỉ có ly dục mới thấy biết, chứng đắc. Cũng như con voi, ngựa hay bò được khéo điều phục mới có thể đạt đến điều phục địa. Lại ví như người ở dưới chân núi không thể thấy biết những gì người đứng trên đỉnh núi thấy biết. Cũng vậy, Vương tử bị ngọn núi vô minh còn to lớn hơn che khuất nên không thể thấy hay chứng được quả vị chỉ có ly dục mới thấy được, chứng được. Đức Thế Tôn nhân đấy đề cập đến những giai đoạn luyện voi để ví với những giai đoạn điều phục con người từ địa vị phàm phu đến thánh vị. Người điều phục voi của vua cột cổ con voi rừng vào cái cọc để điều phục nếp sống rừng của nó, điều phục tâm tư rừng rú, sự ưu tư, mệt nhọc, nhiệt não của núi rừng, làm cho nó thích thú với thôn làng và quen thuộc với nếp sống loài người. Kế đó, người luyện voi lại nói với nó bằng những lời nhẹ nhàng đẹp tai, thân tình, thanh nhã, làm cho nó ưa nghe, lóng tai, chú tâm vào sự học hỏi. Tiếp đến người ấy đem cỏ và nước

cho con voi rừng. Khi nó đã nhận cỏ và nước, người kia biết nó sẽ sống và bắt đầu dạy nó làm những động tác: “Này bạn, nhặt lên. Này bạn, đặt xuống” – “Này bạn, đi tới. Này bạn, đi lui” – “Này bạn, đứng dậy. Này bạn, ngồi xuống”. Sau khi con voi vâng theo lời người nài làm tất cả những động tác ấy, người nài liền dạy nó một động tác nữa gọi là “bất động”, làm cho nó không di động bất cứ một thân phần nào trên cơ thể: Chân trước, chân sau, thân trước, thân sau, đầu, tai, ngà, đuôi, vòi. Nó trở thành con vương tượng có thể nhẫn chịu đao, kiếm, tên, búa chém, bắn, nhẫn chịu tiếng vang động của

trống lớn, tù và, xứng đáng là biểu tượng của vua. Cũng vậy, Như Lai điều phục một người đáng điều phục bằng những phương pháp sau: 1. Đầu tiên vị Tỷ-kheo giữ giới, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ. 2. Kế đến, vị ấy tập hộ trì các căn môn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, khi tiếp xúc với sáu đối tượng: sắc, thanh,... không nắm giữ tướng chung, tướng riêng. Chế ngự những nguyên nhân làm cho tham ái, ưu, bi khởi lên khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không được chế ngự. 3. Vị Tỷ-kheo được dạy phải tiết độ trong ăn uống, không vì đam mê trang sức mà chỉ để khỏi đói khát làm trở ngại phạm hạnh. 4. Vị ấy tập luyện sự chú tâm cảnh giác trong bốn uy nghi, gột sạch tâm trí khỏi chướng ngại pháp. 5. Vị ấy tập chánh niệm tỉnh giác, biết rõ mọi động tác như đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn quanh, co tay, duỗi tay, ăn uống, nhai, nếm, nói, im lặng.

6. Vị ấy tập thiền định ở chỗ vắng, ngồi kiết già an trú chánh niệm trước mặt, từ bỏ mọi tham ái, sống với tâm không sân hận, từ mãn xót thương tất cả hữu tình. Vị ấy gột rửa tâm khỏi năm triền cái; sống quán thân trên thân, quán thọ trên các cảm thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm tỉnh giác chánh niệm để điều phục tham ưu ở đời. Vị ấy chứng Sơ thiền cho đến Tứ thiền và cuối cùng là A-la-hán quả, nhờ pháp quán bốn Niệm xứ được thuần thục. 7. Vị ấy kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát và tất cả những cảm thọ khốc liệt khó chịu về thân, gột sạch những uế nhiễm tham, sân, si, trở thành bậc xứng đáng được cúng dường, là phước điền vô thượng của thế gian.Đức Thế Tôn kết luận, con vương tượng già, trung niên hay trẻ chết mà không được điều phục thì gọi là đã chết với cái chết chưa được điều phục. Vị Trưởng lão Tỷ-kheo trung niên hay niên thiếu Tỷ-kheo cũng vậy, chết với lậu hoặc chưa đoạn tận gọi là chết với cái chết chưa được điều phục. Ngược lại, nếu con vương tượng già, trung, trẻ khéo huấn luyện chết đi được gọi là chết với cái chết được điều phục. Như vị Trưởng lão Tỷ-kheo, trung niên, niên thiếu Tỷ-kheo khéo điều phục chết đi, được gọi là đã chết với cái chết đã được điều phục vì lậu hoặc đã được đoạn tận nơi vị ấy. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Sa-di Aciravata hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Kinh số 126
KINH PHÙ-DI
(BHŪMIJA SUTTA)
(M.iii, 138)

Vương tử Jayasena hỏi Tôn giả Bhūmija về quan điểm của một số Sa-môn, Bà-la-môn như sau: “Nếu có nguyện vọng hành Phạm hạnh thời không đạt quả vị, không có nguyện vọng hành Phạm hạnh, không đạt quả vị, có và không (khi muốn thế này, khi muốn khác) nguyện vọng, không được quả vị, không có, không không có nguyện vọng, cũng không đạt quả vị”. Vương tử muốn biết Thế Tôn có ý kiến gì về quan điểm ấy. Bhūmija trả lời, có nghe đức Thế Tôn nói: “Nếu có nguyện vọng hành Phạm hạnh không chánh đáng, không đạt quả vị, không có nguyện vọng, cũng có cũng không, không có không không nguyện vọng, mà hành Phạm hạnh không chánh đáng thời không đạt quả vị. Còn nếu hành Phạm hạnh chánh đáng thì dù có... không không

nguyện vọng, đều đạt được quả vị". Đức Phật ấn khả cho sự trả lời ấy là đúng, không xuyên tạc Ngài và giải thích thêm thế nào là Phạm hạnh chánh đáng và không chánh đáng. Không chánh đáng là hành Phạm hạnh mà có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định. Còn hành Phạm hạnh chánh đáng là có chánh kiến, chánh tư duy… chánh định. Thế Tôn nêu lên bốn ví dụ, như người ép cát thì dù muốn hay không, vừa muốn vừa không, không muốn cũng không không muốn có dầu, người ấy cũng vẫn không có dầu. Như người vắt sữa từ sừng bò, thì dù muốn hay

không… cũng không có sữa. Như người khuấy nước lã, thì có muốn, không muốn hay vừa có vừa không, không có cũng không không có muốn lấy sanh tô, cũng không có sanh tô. Như người cọ xát hai que củi ướt có nhựa để lấy lửa, thì có cầu, không cầu, vừa có vừa không… cũng không có lửa. Bốn ví dụ này là tỷ dụ cho trường hợp Phạm hạnh không chánh đáng, sẽ không đắc quả, dù muốn hay không muốn đắc. Vì đó không phải là phương pháp đạt quả vị. Ngược lại, hành Phạm hạnh chánh đáng, được ví với người ép hột dầu để lấy dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy lạc thành sanh tô, cọ xát hai thanh củi khô để lấy lửa. Dù có ước, không ước, vừa có vừa không, không có cũng không không có ước nguyện, vị ấy vẫn được lửa. Vì đó chính là phương pháp đạt quả vị. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Tôn giả Bhūmija hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn.

Kinh số 127
KINH A-NA-LUẬT
(ANURUDDHA SUTTA)
(M.iii, 144)

Thợ mộc Pañcakanga hỏi Tôn giả A-na-luật về sự khác nhau giữa vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát. Tôn giả giải thích: Vô lượng tâm giải thoát là an trú biến mãn mười phương với tâm câu hữu với từ, bi, hỷ, xả, quảng đại vô biên không hận, không sân. Đại hành tâm giải thoát là tu thiền định, an trú biến mãn và thấm nhuần phạm vi một gốc cây, hai ba gốc, cho đến một làng, hai ba làng, một đại vương quốc, hai ba đại vương quốc…. Nhờ tu tập như vậy, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh vào bốn loại chư Thiên như sau. Có người cộng trú với Thiểu quang thiên, với hào quang có hạn lượng. Có người cộng trú với Vô lượng quang thiên, hào quang vô lượng. Có người cộng trú với Tạp nhiễm quang thiên, có hào quang tạp nhiễm. Có người cộng trú với Biến tịnh quang thiên, hào quang thanh tịnh. Những vị chư Thiên đủ loại này có lúc tụ họp lại với nhau tại một chỗ, khi ấy có thấy sự khác nhau về màu sắc mà không thấy sự sai khác về ánh sáng hào quang. Ví như nhiều ngọn đèn được cầm vào trong một cái nhà, thì chỉ thấy sự sai khác nhau giữa những ngọn đèn, còn ánh sáng thì hòa chung với nhau tất cả, nên không có sự sai khác. Những vị chư

Thiên này sau khi tập họp, bỏ ra đi, thì khi ấy vừa có sự sai khác về màu sắc, vừa sai khác về ánh sáng của các vùng hào quang nơi họ, như từng ngọn đèn bung ra khỏi nhà thì thấy có ngọn sáng nhiều, có ngọn sáng ít. Nhưng các vị chư Thiên không nghĩ đây là

thường còn, thường trú cho chúng tôi, nhưng tại chỗ nào các vị ấy an trú, chúng sống thoải mái ở chỗ ấy. Nguyên nhân sự khác nhau giữa chư Thiên, có vị có hào quang hạn lượng, có vị có hào quang vô lượng là do khi tu tập, có vị an trú tâm thiền định với phạm vi hẹp, hay với vị phạm vi rộng lớn vô biên. Nguyên nhân của sự tạp nhiễm hay thanh tịnh của hào quang cũng là do khi tu tập thiền định có xen lẫn tham dục, hôn trầm, trạo cử, hay không xen lẫn. Ví như ngọn đèn dầu sáng tỏ, nếu dầu trong, không cặn và tim bấc sạch sẽ. Ngọn đèn lu mờ, nếu dầu đục, có cặn, tim bấc không sạch. Khi được nghe như vậy, Tôn giả Kaccāna nói lên ý nghĩ của mình: "Chắc chắn Tôn giả A-na-luật đã từng sống với chư Thiên và đàm luận với chúng". Tôn giả A- na-luật xác nhận như vậy.

Kinh số 128
KINH TÙY PHIỀN NÃO
(UPAKKILESA SUTTA)
(M.iii, 152)
Khi được nghe các Tỷ-kheo ở Kosambī sống bất hòa, tranh cãi nhau, đức Thế Tôn đến khuyên họ bỏ việc ấy, nhưng khuyên can ba lần, họ vẫn không chịu nghe. Do vậy, Thế Tôn thốt lên bài kệ kết thúc bằng lời: "Thà sống một mình, không bè bạn với kẻ ngu!", rồi Ngài đi thăm các Tỷ-kheo ở những trú xứ khác nhau. Kinh này thuật lại cuộc đối thoại giữa Thế Tôn với Tôn giả Anuruddha, khi Ngài đến thăm Tôn giả và thuyết pháp cho Tôn giả. Anuruddha ở chung với hai Tôn giả Nandiya (Nan-đề) và Kinbila (Kim-tỳ-la) và họ sống hòa hợp như nước với sữa. Đức Phật hỏi làm thế nào sống hòa hợp? Tôn giả Anuruddha và Kimbila đều trả lời, do thấy sự lợi ích được sống với những vị đồng Phạm hạnh, nên mỗi người đều khởi lên từ thân nghiệp, từ khẩu nghiệp, từ ý nghiệp đối với nhau trước mặt và sau lưng. Mỗi người sống thuận theo tâm của người khác không theo ý riêng của mình. Rồi đức Phật hỏi họ có sống không phóng dật nhiệt tâm, tinh cần không? Anuruddha bạch, có. Mỗi người đều tự giác bổn phận của mình, không nề hà các công việc chung, và họ thường cùng nhau đàm luận về đạo pháp suốt một đêm. Như vậy, họ sống nhiệt tâm tinh cần. Đức Phật tán thán và hỏi tiếp là có chứng được pháp thượng nhân? Anuruddha trả lời, do sống nhiệt tâm, tinh cần tu tập thiền định, có thấy được hào quang và các sắc pháp hiện khởi,

nhưng rồi lại biến mất, và hỏi Thế Tôn lý do của những tướng trạng ấy. Đức Phật giải thích rằng, những tướng tốt ấy trong lúc còn là Bồ-tát, Ngài cũng nhận thấy, và chúng cũng biến mất không bao lâu sau khi xuất hiện. Vì những nguyên nhân như sau: 1. Vì còn nghi hoặc nên định biến diệt, do định biến diệt nên hào quang và các sắc pháp cũng diệt. 2. Vì không khởi lên sự tác ý, định biến diệt … 3. Vì hôn trầm thụy miên, định biến diệt … 4. Vì sợ hãi, định biến diệt … 5. Vì phấn chấn hân hoan đối với những tướng ấy, định biến diệt … 6. Vì dâm ý, định biến diệt … 7. Vì tinh cần quá độ … 8. Vì chưa tinh cần đúng mức … 9. Vì ái dục sanh khởi … 10. Vì sai biệt tưởng khởi … 11. Vì quá chú tâm ... Đó là mười một tùy phiền não của tâm, sau khi biết được, Ngài đoạn trừ chúng. Do tinh cần, Ngài thấy được hào quang nhưng lại không thấy sắc pháp, có khi thấy sắc

pháp thì không thấy hào quang. Ngài suy nghĩ và được biết nguyên do là trong lúc thiền định, tác ý sắc tướng, không tác ý hào quang thì chỉ thấy sắc tướng. Nếu tác ý hào quang, không tác ý sắc thì chỉ thấy hào quang (có khi thấy hào quang và sắc có hạn lượng, có khi thấy hào quang và sắc vô lượng). Ngài suy nghĩ nguyên nhân và được biết, khi định có hạn lượng thì mắt có hạn lượng và thấy quang, sắc có hạn lượng, còn khi định của

Kinh số 129
KINH HIỀN NGU
(BĀLAPAṆḌITA SUTTA)
(M.iii, 163)

Đức Phật định nghĩa người ngu, nói về quả báo của người ngu trong hiện tại và tương lai; định nghĩa người trí và nói về quả báo của người trí trong hiện tại và tương lai. Người ngu có ba đặc tướng mà do vậy người trí biết được đó là kẻ ngu: Tư duy ác, nói ác và làm ác. Trong hiện tại, nó có ba quả báo khổ: 1. Khổ khi hành vi ác của nó được nhiều người biết đến đúng như thật; 2. Khổ khi thấy những hình phạt của nhà nước áp dụng cho kẻ phạm tội, nó lo lắng thân phận mình cũng bị hình phạt như thế, nếu hành vi ác của mình được phát giác; 3. Khổ khi bị ám ảnh bởi ác hạnh của mình đè nặng lương tâm. Sau khi thân hoại mạng chung, kẻ ngu với những ác hạnh của nó về thân, ngữ, ý phải bị sanh vào cõi dữ, đọa xứ, địa ngục. Những thống khổ ở địa ngục gấp muôn vạn lần nỗi khổ của kẻ bị ba trăm ngọn giáo đâm vào cơ thể, vậy mà nạn nhân vẫn phải sống để thọ khổ cho đến khi ác nghiệp tiêu trừ. Do những hưởng thụ và ác nghiệp hiện tại, kẻ ngu phải chịu sanh vào bàng sanh. Có nhiều loài bàng sanh, loài ăn cỏ, loài ăn phân, loài sinh ra sống và chết trong bóng

tối, loài sinh ra sống và chết trong nước, loài sinh ra sống và chết ở những chỗ bất tịnh như tử thi, đống rác, hố nước bẩn, đồ ăn bị thối. Khi đã rơi vào những đọa xứ nói trên, thật vô cùng khó khăn để được sanh làm người trở lại. Đức Phật lấy ví dụ có một con rùa mù ở dưới biển, 100 năm mới trồi đầu lên một lần, trên biển có một khúc cây có một lỗ hổng trôi dạt theo gió bốn phương thổi đến. Việc con rùa đút cổ vào trong lỗ hổng của khúc cây trôi giạt giữa biển thì thật là vô cùng khó. Vậy mà chưa khó bằng được làm người trở lại sau khi đã rơi vào đọa xứ, vì ở đó chỉ có tình trạng ăn thịt lẫn nhau và mạnh hiếp yếu, không có pháp hành, phước hành, thiện hành. Nếu kẻ ngu ấy sau một thời gian rất lâu dài, được làm người trở lại thì nó sẽ sanh vào gia đình thấp hèn hạ tiện, dung mạo xấu xí, thiếu thốn các đồ ăn, mặc, ở và làm các ác nghiệp về thân, ngữ, ý. Do những ác hạnh này, sau khi chết nó lại rơi vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Vợ con lại bị tù tội, nỗi mất mát lớn lao của nó cũng không sánh được với sự mất mát to lớn của kẻ ngu do ác nghiệp đưa đến đọa xứ. Người trí có ba đặc trưng, do vậy, một người trí biết được đấy là người trí: Tư duy thiện, nói lời thiện và làm việc thiện. Trong hiện tại, kẻ ấy cảm thọ ba loại hỷ: 1. Được thiên hạ nói tốt về những việc có thật nơi người trí ấy; 2. Không sợ bị hình phạt của vua áp dụng cho kẻ ác; 3. Tâm được an ổn vì không buồn sầu, sợ hãi, không bị ác nghiệp quá khứ đè nặng trên mình vì đã không làm những ác nghiệp ấy. Chết được sanh Thiên giới.

Rất nhiều sự an lạc của các cõi trời. Ví dụ Vua chuyển luân có bảy thứ báu là xa luân, voi, ngựa, ngọc nữ, châu báu, cư sĩ báu và tướng quân báu; lại có bốn Như ý đức là dung sắc đẹp đẽ, thọ mạng lâu dài, sức khỏe hoàn toàn, được mọi người yêu mến và yêu mến mọi người. Do duyên bảy báu và bốn đức ấy, Vua chuyển luân cảm thọ nhiều hỷ lạc. Vậy mà đem so sánh với hỷ lạc Thiên giới, thì chỉ như hòn đá nhỏ sánh với Tuyết sơn. Người trí ấy sau một thời gian dài được sanh vào gia đình cao quý, dung mạo đẹp đẽ, có nhiều đồ dùng và trang sức, sống với thân, ngữ, ý thiện hành. Khi chết được sanh Thiên giới. Lợi ích thiện nghiệp của người trí còn to lớn hơn nhiều cái lợi của người ăn canh bạc đầu tiên, được rất nhiều tiền bạc. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn.

Kinh số 130
KINH THIÊN SỨ
(DEVADŪTA SUTTA)
(M.iii, 178)

Với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, đức Phật thấy chúng sinh người hạ liệt, kẻ cao sang đều do hạnh nghiệp chúng. Người nào làm ba ác nghiệp về thân, ngữ, ý, phỉ báng các bậc Thánh, có tà kiến và làm các nghiệp theo tà kiến, sau khi chết, bị sanh vào cõi ngạ quỷ, bàng sanh, địa ngục. Còn những người làm thiện nghiệp về thân, ngữ, ý, không phỉ báng bậc Thánh, có chánh kiến, làm các nghiệp theo chánh kiến thì sau khi mệnh chung được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi người. Khi bị đọa địa ngục, kẻ ác bị Vua Yama (Diêm vương) chất vấn về năm Thiên sứ hiện ra giữa loài người để báo động cho nó lo tu tỉnh: 1/ Cảnh đứa trẻ mới sinh yếu ớt, dơ dáy. Đó là thiên sứ thứ nhất mà kẻ ác đã không biết để suy nghĩ mình bị sanh chi phối để lo hành thiện; 2/ Cảnh khổ của người già; 3/ Cảnh khổ của bệnh tật hoành hành; 4/ Cảnh khổ của kẻ tội phạm bị tra tấn; 5/ Cảnh khổ của sự chết. Người bị đọa địa ngục, sau khi được Diêm vương kể ra năm thiên sứ xuất hiện để báo động cho nó trong lúc sống ở đời, liền bị quăng vào địa ngục, chịu các hình phạt khốc

liệt do ngục tốt hành hạ. Nó lần lượt bị quăng vào các địa ngục có tên như sau: Đại địa ngục, địa ngục Phấn nị, địa ngục Tro nóng (than hừng), địa ngục Rừng gai, địa ngục Rừng gươm, địa ngục Sông vôi ... Ở mỗi nơi, nó phải chịu những khổ thọ thống thiết khốc liệt, nhưng không thể chết cho đến khi ác nghiệp được tiêu trừ. Khi đói, nó bị nuốt cục đồng cháy đỏ, bỏng hết ruột gan, khát nó phải uống nước đồng sôi làm cho cổ họng bốc cháy, nhưng nó không thể chết khi ác nghiệp đang còn hiệu lực. Đức Phật kết luận, bậc chân nhân được Thiên sứ báo động thì không bao giờ phóng dật, thấy sợ hãi đối với chấp thủ, đối với sanh tử, do đó được giải thoát chấp thủ, đoạn được sanh tử, được yên ổn lâu dài. Vị ấy vượt qua mọi oán hận, sầu khổ, sợ hãi, được siêu thoát.

Kinh số 131
KINH NHỨT DẠ HIỀN GIẢ

(BHADDEKARATTA SUTTA)

(M.iii, 187)

Đức Phật giảng về thái độ của bậc trí không tuy tìm các pháp quá khứ, không ước vọng tương lai và đối với pháp hiện tại thì quán sát với trí tuệ. Người như vậy sẽ trở thành bất động, không bị chi phối bởi ái và kiến. Đức Phật khuyên hãy nỗ lực tu tập như vậy ngày đêm không mệt mỏi vì chết có thể đến bất ngờ. Người an trú trong tuệ quán ấy xứng đáng là bậc hiền giả. Truy tầm quá khứ là khi một người có ý nghĩ: "Như vậy là sắc của tôi trong quá khứ, như vậy là thọ... tưởng... hành..., thức của tôi trong quá khứ" và nó tìm sự hân hoan trong ý nghĩ ấy. Không truy tầm quá khứ là khi nó chỉ nghĩ như vậy, mà không tìm sự hân hoan trong đó. Ước vọng tương lai là khi có ý nghĩ như sau về tương lai: "Mong rằng như vậy là sắc... thọ... tưởng... hành... thức của tôi trong tương lai" và có sự hân hoan trong đó, không ước vọng tương lai là khi chỉ nghĩ như vậy mà không có sự hân hoan trong ý nghĩ ấy. Kẻ vô văn phàm phu không tu tập Thánh pháp, bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại, quán sắc là tự ngã, quán tự ngã có sắc, quán sắc là trong tự ngã, quán tự ngã là trong sắc. Quán thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, thành 20 tà kiến chấp ngã. Đó là bị lôi cuốn vào các pháp hiện tại, không bị lôi cuốn là khi bậc đa văn Thánh đệ tử thuần thục

Thánh pháp, không quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã, không có 20 tà kiến nói trên về tự ngã. Như vậy là không bị lôi cuốn vào trong các pháp hiện tại.

Kinh số 132

A-NAN NHỨT DẠ HIỀN GIẢ KINH

(ĀNANDABHADDEKARATTA SUTTA)

(M.iii, 189)

Kinh này nhắc lại kinh số 131, nhưng thay vì đức Phật thuyết, thì ở đây lại do Tôn giả Ānanda thuyết cho chúng Tỷ-kheo, làm cho chúng Tỷ-kheo phấn khởi, hoan hỷ với bài thuyết pháp. Khi đức Thế Tôn biết Tôn giả Ānanda đã thuyết giảng kinh này cho chúng Tỷ-kheo, Ngài tỏ lời tán thán và nhắc lại giải thích của Ngài về truy tầm quá khứ, ước vọng tương lai và bị lôi cuốn trong hiện tại, như ở kinh 131. Thế Tôn giảng xong, Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ.

Kinh số 133

KINH ĐẠI CA-CHIÊN-DIÊN

NHỨT DẠ HIỀN GIẢ

(MAHĀKACCĀNABHADDEKARATTA SUTTA)

(M.iii, 192)

Tôn giả Samiddhi được một vị Thiên thần xuất hiện khuyên hãy học kỹ và thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết về Nhứt dạ hiền giả, khuyên xong thì biến mất. Tôn giả đi đến Thế Tôn xin Ngài giảng giải. Thế Tôn nói lên một bài kệ vắn tắt, đại ý bảo người tinh cần tu tập "Quá khứ không truy tầm, tương lai không ước vọng; tuệ quán pháp hiện tại", an trú ngày đêm như vậy thì được bất động, xứng đáng bậc hiền giả. Thế Tôn dạy xong bài

kệ vắn tắt liền đi vào tịnh xá. Các Tỷ-kheo tìm tới Tôn giả Ca-chiên-diên, thỉnh cầu Tôn giả giải thích rộng rãi ý nghĩa bài kệ. Tôn giả giải thích như sau: Truy tầm quá khứ là khi vị ấy nghĩ: "Mắt của tôi như vậy trong quá khứ, các sắc pháp như vậy" và thức bị ái dục trói chặt, sinh ra hân hoan, do hân hoan, nó truy tầm quá khứ. Đối với thanh, hương, vị, xúc, pháp và tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng vậy, thức vị ấy bị trói buộc bởi ái và dục, sanh ra hân hoan; do hân hoan, nó truy tầm quá khứ. Không truy tầm quá khứ là khi vị ấy nghĩ: "Mắt của tôi trong quá khứ là như vậy, các sắc pháp như vậy", nhưng thức không bị trói buộc trong ái và dục, nên không sanh hân hoan, do đó, không truy tầm quá khứ. Đối với tai và

tiếng, mũi và mùi, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và các pháp, vị ấy cũng nghĩ như trên nhưng thức không bị ái và dục trói buộc nên không hân hoan, do đó, không truy tầm quá khứ. Ước vọng tương lai là khi vị ấy nghĩ: "Mong rằng mắt của tôi trong tương lai sẽ như vậy, các sắc pháp như vậy" và nó hướng tâm đạt cho được cái gì chưa được. Do duyên hướng tâm, nó sanh ra hân hoan, do hân hoan nó ước vọng tương lai. Đối với tai và tiếng, ý và các pháp cũng vậy. Không ước vọng tương lai là khi vị ấy chỉ diễn đạt một niềm ước mong như trên, nhưng không hướng tâm đạt cho được cái gì chưa được nên không hân hoan ước vọng tương lai. Bị lôi cuốn vào các pháp hiện tại là khi vị ấy mắt thấy sắc, tai nghe tiếng… hiện tại thức bị trói buộc bởi ái và dục, sanh tâm hân hoan, do đó bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại. Không bị lôi cuốn là khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng… mà thức không bị ái và dục chi phối, không hân hoan trong ấy. Sau khi Tôn giả giảng rộng ý nghĩa bài kệ như trên, các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ và đến thuật lại với Thế Tôn. Thế Tôn ấn khả những lời giải thích ấy là đúng như chính Ngài giải thích, và khuyên các Tỷ-kheo thọ trì như vậy.

Kinh số 134

KINH LOMASAKANGIYA

NHỨT DẠ HIỀN GIẢ

(LOMASAKANGIYABHADDEKARATTA SUTTA)

(M.iii, 199)

Tôn giả Lomasakangiya một hôm được một vị Thiên tử xuất hiện hỏi là Tôn giả có thọ trì tổng thuyết, biệt thuyết về Nhứt dạ hiền giả và bài kệ về Nhứt Dạ hiền giả không. Được đáp là không, vị Thiên tử bèn kể rằng Thế Tôn có nói lên bài kệ tổng thuyết và biệt thuyết về Nhứt dạ hiền giả cho chư Thiên ở Tam thập tam thiên: "Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng… chỉ có pháp hiện tại, tuệ quán chính ở đây…". Vị Thiên tử khuyên Tôn giả hãy thọ trì bài kệ, học cho thuần thục tổng thuyết và biệt thuyết về Nhứt dạ hiền giả, vì nó liên hệ đến mục đích và là căn bản của Phạm hạnh. Tôn giả Lomasakangiya đi đến Thế Tôn thuật lại câu chuyện trên và được Thế Tôn giảng rộng ý nghĩa của bài kệ như đã giảng ở các kinh từ 131 – 133. Tôn giả hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn.

Kinh số 135

KINH TIỂU NGHIỆP PHÂN BIỆT

(CŪḶAKAMMAVIBHANGA SUTTA)

(M.iii, 202)

Thanh niên Todeyyaputta hỏi đức Phật vì sao cùng là loài người, mà có người chết yểu, kẻ sống lâu, người nhiều bệnh, kẻ ít bệnh, người xấu xí, kẻ đẹp đẽ, người không có quyền thế, kẻ có quyền thế, người nghèo, kẻ giàu, người hạ liệt, kẻ cao sang, người ngu si, kẻ trí tuệ? Đức Phật dạy, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, là quyến thuộc, là điểm tựa của chúng. Do nghiệp sai khác mà loài người có sai khác. Những người chết yểu là do nghiệp sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu; khi thân hoại mạng chung nó sinh vào cõi dữ, đọa xứ hoặc nếu làm người thì chết yểu. Con đường đưa đến đoản mạng là sát sanh, tàn nhẫn. Còn người sống lâu là do từ bỏ sát sanh, có lòng từ. Khi thân hoại mạng chung, người này được sanh thiện thú, thiên giới, hoặc làm người thì sống lâu. Con đường đưa đến trường thọ là từ bỏ sát sanh, thương xót loài hữu tình. Con đường đưa đến nhiều bệnh là não hại hữu tình. Con đường đưa đến ít bệnh là không não hại. Con đường đưa đến xấu sắc là phẫn nộ, bất mãn. Con đường đưa đến sắc đẹp là không phẫn nộ. Con đường đưa đến quyền nhỏ là tật đố, ganh tỵ người khác. Con đường đưa đến quyền lớn là không tật đố. Con đường đưa đến nghèo

khó là không bố thí cúng dường, đưa đến giàu có là bố thí. Con đường đưa đến sự sanh vào một gia đình hạ liệt là ngạo mạn, không cung kính người đáng kính. Con đường đưa đến sự sanh vào gia đình cao sang là cung kính, không ngạo mạn. Con đường đưa đến trí tuệ yếu kém là không học hỏi pháp. Con đường đưa đến đầy đủ trí tuệ là thường học hỏi pháp. Do vậy, nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt, có ưu. Thanh niên Todeyyaputta nghe giảng xong, xin quy y Phật, Pháp và chúng Tỷ-kheo Tăng.

Kinh số 136

KINH ĐẠI NGHIỆP PHÂN BIỆT

(MAHĀKAMMAVIBHANGA SUTTA)

(M.iii, 207)

Do sự trả lời sai lạc một chiều của Tôn giả Samiddhi cho du sĩ ngoại đạo khi vị này hỏi về hậu quả của ba nghiệp thân, ngữ, ý, đức Phật thuyết kinh này. Khi một người có dụng ý làm nghiệp –thân, khẩu, ý– có khả năng đưa đến khổ thọ, nó sẽ cảm giác khổ thọ; khi nó có dụng ý làm ba nghiệp có khả năng đưa đến lạc thọ, nó sẽ cảm giác lạc thọ; khi nó dụng ý làm ba nghiệp có khả năng đưa đến bất khổ bất lạc thọ, nó sẽ cảm giác bất khổ bất lạc. Ở đời có bốn hạng người: 1. Có người làm ba nghiệp ác về thân, bốn về miệng và ba về ý, khi mạng chung, sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục. 2. Có người cũng làm mười ác nghiệp kể trên, nhưng mạng chung lại được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. 3. Có người làm mười thiện nghiệp, từ bỏ sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh, từ bỏ nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, từ bỏ tham dục, sân hận, tà kiến (mười ác nghiệp nói trên), khi mạng chung sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời

này. 4. Có người cũng làm mười thiện nghiệp như trên, mà khi mạng chung lại đọa vào cõi dữ, đọa xứ, địa ngục.

Đức Phật chấp nhận rằng chắc chắn có ác nghiệp và quả báo của ác nghiệp, chắc chắn có thiện nghiệp và quả báo thiện hạnh. Nhưng không đúng khi bảo rằng chắc chắn ai làm những ác nghiệp đều sanh vào đọa xứ, ai làm thiện nghiệp đều sanh vào thiện thú. Vì có người làm ác hạnh được sanh thiện thú như hạng người thứ hai kể trên và nguyên nhân là vì một thiện nghiệp do nó làm lúc trước hoặc về sau, hay trong khi mệnh chung nó khởi lên chánh kiến. Có người làm thiện hạnh mà bị đọa vào cõi dữ là do nguyên nhân nó làm ác hạnh về trước hoặc sau này, hoặc lúc lâm chung, một tà kiến khởi lên trong nó. Như vậy có bốn loại nghiệp: vô hữu tợ vô hữu, vô hữu tợ hữu, hữu tợ hữu, và hữu tợ vô hữu.

Kinh số 137
KINH PHÂN BIỆT SÁU XỨ
(SAḶĀYATANAVIBHANGA SUTTA)
(M.iii, 215)
Thế Tôn thuyết giảng về các pháp liên hệ đến sáu xứ như sau: 1/ Sáu nội xứ: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. 2/ Sáu ngoại xứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. 3/ Sáu thức: Nhãn thức,... cho đến ý thức. 4/ Sáu xúc thân: Nhãn xúc,... cho đến ý xúc. 5/ Ý hành: Mắt thấy sắc khởi lên ba loại hành là hỷ, ưu, xả. Tai nghe tiếng..., ý biết pháp, cũng vậy, thành 18: - Sáu hỷ hành (đối với sáu căn). - Sáu ưu hành (đối với sáu căn). - Sáu xả hành (đối với sáu căn). 6/ Ba mươi sáu loại hữu tình: Do duyên mười tám ý hành (như trên) liên hệ tại gia và mười tám ý hành liên hệ xuất ly. Sáu hỷ liên hệ tại gia là hỷ khởi lên do sáu căn tiếp xúc sáu trần khả hỷ, khả ái, liên hệ thế vật. Sáu ưu liên hệ tại gia là ưu tư khởi lên do sáu căn không nhận được các sắc, thanh,... khả ái. Sáu xả liên hệ tại gia là xả khởi lên của người phàm phu khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng..., xả ấy không chinh phục được phiền não, không chinh phục được quả dị thục, không thấy sự nguy hiểm. Đó là mười tám ý hành tại gia đưa đến mười tám loài hữu tình. Sáu liên hệ xuất ly là sáu hỷ khởi lên khi mắt thấy sắc, tai

nghe tiếng... nhận chân các sắc pháp là vô thường, biến hoại, sau khi thấy như thật với chánh trí tuệ, có hỷ khởi. Sáu ưu liên hệ xuất ly là ưu tư khởi lên khi có ước muốn đối với vô thượng giải thoát vì đã thấy rõ sắc pháp là vô thường, biến hoại. Sáu xả liên hệ xuất ly là xả khởi lên sau khi thấy như thật với chánh trí tuệ rằng tất cả sắc pháp là vô thường. Đây là mười tám ý hành xuất ly đưa đến mười tám loài hữu tình xuất ly. 7/ Do y cứ cái này, đoạn tận cái này: Nghĩa là do thấy sáu hỷ liên hệ xuất ly mà đoạn tận sáu hỷ tại gia. Do sáu ưu liên hệ xuất ly, đoạn tận sáu ưu tại gia. Do sáu xả liên hệ xuất ly, đoạn tận sáu xả tại gia. Do sáu hỷ xuất ly mà đoạn tận sáu ưu liên hệ đến xuất ly. Do sáu xả xuất ly, đoạn tận sáu hỷ liên hệ đến xuất ly. Có nhiều loại xả, nên phải vượt qua xả này để đạt đến xả khác thù thắng hơn. Có xả nhất diện, xả đa diện. Xả đa diện là xả đối với các sắc, xả đối với các tiếng, xả đối với các hương.... Xả nhất diện là xả y cứ nhất

diện như hư không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ. Do y cứ xả nhất diện đoạn tận xả đa diện. 8/ Có ba niệm xứ, một bậc Thánh thực hành để xứng đáng bậc Đạo sư thuyết pháp vì lòng từ mẫn thương tưởng chúng sanh. Một là khi một số đệ tử không nghe theo lời dạy, hành động ngược lại, khi ấy Như Lai không có hoan hỷ, nhưng sống không dao động, chánh niệm tỉnh giác. Hai là khi có một số đệ tử nghe theo, một số không nghe, thì Như Lai xả bỏ cả hai cảm thọ hoan hỷ và không hoan hỷ, chánh niệm tỉnh giác. Ba là khi tất cả đều nghe theo lời dạy, thì Như Lai cảm giác hoan hỷ nhưng sống dao động (vì tham ái), chánh niệm tỉnh giác.

9/ Trong các bậc huấn luyện sư, vị ấy được gọi là bậc Vô thượng điều ngự sư, điều phục những ai đáng điều phục. Một con voi, ngựa, hay bò khéo huấn luyện chỉ được huấn luyện chạy về một phương hướng. Còn khi một người được Như Lai khéo điều ngự, chạy cùng khắp cả tám phương là giải thoát: - Có sắc, thấy sắc pháp. - Không tưởng nội sắc, thấy ngoại sắc. - Nghĩ đến thanh tịnh, chú tâm ở đó. - Vượt qua sắc tưởng, trú không vô biên. - Vượt không vô biên, trú thức vô biên. - Vượt thức vô biên, trú vô sở hữu xứ. - Vượt vô sở hữu xứ, trú phi tưởng phi phi tưởng xứ. - Vượt phi tưởng phi phi tưởng xứ, trú diệt thọ tưởng. Đấy là tổng thuyết và biệt thuyết về phân biệt sáu xứ.

Kinh số 138
KINH TỔNG THUYẾT BIỆT THUYẾT
(UDDESAVIBHANGA SUTTA)
(M.iii, 223)

Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo cần quán sát thế nào để thức của mình không bị tán loạn, tản rộng đối với ngoại trần, tâm không đắm trước nội trần, không chấp thủ, không bị khủng bố, được vậy thì không có tập khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai. Đây là phần tổng thuyết do Thế Tôn nói lên, xong rồi đi vào tịnh thất. Các vị Tỷ-kheo đi đến Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên- diên) và được Ngài giảng phần biệt thuyết như sau: 1/ Thức đối với ngoại trần không bị tán loạn, tản rộng, ấy là khi con mắt tiếp xúc với sắc tướng, tai với thanh… ý với pháp…, thức vị ấy không truy cầu các đối tượng ấy, không bị trói buộc cột chặt trong đó, không bị các kiết sử của sắc tướng…. 2/ Tâm không trú trước nội trần: Không bị trói buộc bởi hỷ lạc ở Sơ thiền, Nhị thiền (sau khi chứng được Sơ thiền, Nhị thiền), khi chứng trú Tam thiền, không trú trước, không truy tầm, không bị trói buộc bởi trạng thái xả và lạc ở Tam thiền, khi chứng trú Tứ thiền, vị ấy không bị trói buộc bởi trạng thái không khổ không lạc ở Tứ thiền. 3/ Không chấp thủ, không bị khủng bố: Vị ấy không chấp thủ sắc, thọ, tưởng, hành, thức là "ta" hay "của ta", hay "tự ngã của ta", nên thức không bị lay chuyển do sự biến hoại của sắc pháp… nơi vị ấy. Do thức vị ấy không bị

tùy chuyển bởi sự biến hoại của sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên các khủng bố phát khởi lên không kiên trì ám ảnh tâm; do tâm không bị ám ảnh, vị ấy không sợ hãi, bực phiền, khao khát. Như vậy là không chấp thủ, không bị khủng bố. Thế Tôn ấn khả lời giải thích ấy đúng ý Ngài và khen Tôn giả Mahākaccāna là bậc đại tuệ.

Kinh số 139

KINH VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT

(ARAṆAVIBHANGA SUTTA)

(M.iii, 230)

Đức Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo một số hành vi về thân, ngữ, ý và các nguyên tắc trong khi giao tiếp: 1/ Chớ hành trì dục lạc hạ liệt, nhưng cũng không nên hành trì khổ hạnh. Đó là trung đạo đưa đến Niết-bàn. 2/ Nên biết tán thán và biết chỉ trích, nhưng sau khi biết như vậy, không nên tán thán hay chỉ trích mà chỉ thuyết pháp. 3/ Nên biết phán xét về lạc, sau khi phán xét hãy chú tâm vào nội lạc. 4/ Không nên nói lời bí mật mất lòng, khi nói nên nói từ từ, chậm rãi, đừng chấp trước địa phương ngữ, đừng nói quá xa ngôn ngữ thường dùng. Rồi Thế Tôn giảng rộng như sau: 1. Dục lạc là lạc liên hệ đến dục, đam mê loại hỷ hạ liệt không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, đem lại đau khổ thuộc tà đạo. Trừ bỏ hai cực đoan này, có con đường trung đạo, ấy là Thánh đạo tám ngành: Chánh kiến, chánh tư duy... đưa đến giác ngộ Niết-bàn. 2. Có tán thán và chỉ trích mà không thuyết pháp là khi nói rằng: “Ai theo dục lạc đều đau khổ, thuộc tà đạo” (chỉ trích), hoặc: “Ai không theo dục lạc đều không đau khổ, thuộc chánh đạo” (tán thán), “Ai hành trì khổ hạnh đều

đau khổ, không liên hệ mục đích” (chỉ trích), “Ai không khổ hạnh đều không đau khổ” (tán thán), “Ai chưa đoạn hữu kiết sử đều có phiền lao, ưu não, thuộc tà đạo” (chỉ trích), “Ai đã đoạn hữu kiết sử đều không khổ đau, thuộc chánh đạo” (tán thán). Không tán thán, không chỉ trích, mà chỉ thuyết pháp nói rằng: “Sự đam mê là một pháp có đau khổ, thuộc tà đạo”, “Không đam mê là một pháp không đau khổ, thuộc chánh đạo” v.v... (nghĩa là chỉ nói đến pháp không đề cập người). 3. Phán xét về lạc là biết năm dục trưởng dưỡng: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, gọi là dục lạc, ô uế lạc, phàm phu lạc, phi thánh lạc. Loại lạc này không nên thực hành, mà nên sợ hãi. Nội lạc là viễn ly lạc do bốn thiền đem lại. 4. Khi biết một lời bí mật là không thực, không ích lợi (cho mục đích tu hành) thì không nên nói. Nếu biết một lời bí mật là thật, có ích, thì nên nói phải thời. Đối với lời mất lòng (làm cho người nghe buồn khổ) cũng vậy, chỉ nói lên khi nó là lời thật và lời liên hệ mục đích. Nên nói từ từ là vì nói mau có sáu cái hại là thân mệt mỏi, tâm tổn hại, tiếng tổn hại, cổ họng bị đau, lời nói ra không được rõ ràng, người nghe không hiểu kịp. “Chớ chấp trước địa phương ngữ, chớ đi quá xa ngôn ngữ thường dùng”, là khi chấp rằng chỉ có tiếng nói của một vùng nào là đúng, ngoài ra đều sai. Như vậy, đam mê lạc liên hệ đến dục phàm phu là pháp hữu tránh; không đam mê là pháp vô tránh. Tự khổ hạnh là hữu tránh; không tự khổ hạnh là pháp vô tránh. Pháp thuộc tà đạo là hữu tránh; chánh đạo là vô tránh. Tán thán, chỉ trích mà không thuyết pháp là hữu tránh;

không tán thán, không chỉ trích mà thuyết pháp là vô tránh. Lời bí mật hư vọng, vô ích là pháp hữu tránh; lời bí mật, chân thật, có ích là vô tránh. Lời mất lòng, không thật, vô ích là hữu tránh pháp; lời mất lòng, chân thật, có ích là pháp vô tránh. Lời nói vội vàng là pháp hữu tránh; lời nói từ từ là vô tránh. Chấp địa phương ngữ, đi quá xa ngôn ngữ

thường dùng là pháp hữu tránh; ngược lại là vô tránh. Thế Tôn khuyên hãy hành trì vô tránh đạo, sau khi biết như trên.

Kinh số 140
KINH GIỚI PHÂN BIỆT
(DHĀTUVIBHANGA SUTTA)
(M.iii, 237)

Đức Thế Tôn một hôm du hành và ở lại qua đêm tại nhà một người thợ gốm. Tại đây Ngài gặp Tôn giả Pukkusāti, hỏi Tôn giả xuất gia y cứ vào bậc Đạo sư nào. Tôn giả đáp, y cứ vào Sa-môn Gotama, nhưng chưa hề gặp mặt. Thế Tôn nhân đấy thuyết pháp cho Tôn giả về sáu giới, sáu xúc xứ, mười tám ý hành, bốn thắng xứ, tịch tịnh và khuyên chớ buông lung tâm ý, hộ trì chân đế, tăng trưởng huệ thí (xả ly sanh y), tu học tịch tịnh. Và Thế Tôn giảng rộng các pháp như sau: 1/ Sáu giới của người là: địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới. 2/ Sáu xúc xứ: Nhãn xúc xứ, nhĩ xúc xứ, … cho đến ý xúc xứ. 3/ Mười tám ý hành (xem kinh 137). 4/ Bốn thắng xứ là tuệ thắng xứ, đế thắng xứ, huệ xả thắng xứ và tịch tịnh thắng xứ. 5/ Chớ buông lung trí tuệ, nghĩa là hiểu rõ các điều kể trên về sáu giới, hiểu rõ nội địa giới, ngoại giới, cả hai đều phải quán sát là "cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi". Năm giới kia cũng vậy, có trong (thân) và ngoài (thân) và phải được quán sát như trên.

Khi thức còn lại được trong sạch, vị ấy biết được khổ, lạc, bất khổ bất lạc, khi duyên một trong ba xúc ấy, vị ấy biết rõ sinh, trú và diệt của khổ thọ, lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ. Khi xả còn lại được trong sạch, vị ấy tập trung xả ấy vào không vô biên xứ, thức vô biên… cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ, và biết tất cả loại xả này đều thuộc hữu vi. Do đó, không suy tưởng đến hữu, phi hữu và được sự không chấp thủ, nhờ không chấp thủ, vị ấy không sợ hãi, chứng Niết-bàn. Khi cảm giác lạc thọ, vị ấy biết nó vô thường, nên không đắm trước. Đối với khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ cũng vậy. Nhờ thế khi các cảm thọ khởi lên vị ấy không bị trói buộc trong các cảm thọ. Khi cảm giác một cảm thọ với thân là tối hậu, nó biết như vậy, nó biết sau khi thân hoại mạng chung, mọi cảm thọ hoan hỷ ở đây trở thành thanh lương. Vị Tỷ-kheo thành tựu như vậy, gọi là thành tựu tuệ thắng xứ, nghĩa là trí biết đoạn tận mọi khổ đau. Sự giải thoát này an trú chân đế, không bị dao động. Cái gì không có thể đưa đến hư vọng, thuộc vào chân đế, Niết- bàn, nên gọi là đế thắng xứ. Và những chấp y trước kia (đối với các uẩn phiền não, các hành và năm dục công đức) được đoạn tận gốc rễ không thể sanh trở lại, cho nên gọi là huệ thí thắng xứ. Khi ấy tham ái, phẫn nộ, si mê, đều không thể sanh trở lại, cho nên gọi là tịch tịnh thắng xứ. Tối thắng tịch tịnh nghĩa là tịch tịnh tham, sân, si. 6/ Vọng tưởng là nghĩ đến "Tôi là", "Tôi sẽ là", "Tôi sẽ không là", "Tôi sẽ có sắc, không sắc"… đều thuộc vọng tưởng, là cục bướu, là mũi tên. Khi vượt khỏi vọng tưởng,

vị ẩn sĩ được gọi là tịch tịnh, không sanh, không già, không dao động, không hy cầu, vì không có cái gì có thể sanh. Không sanh nên không già, không già nên không chết, không chết nên không dao động, không dao động nên không hy cầu. Thế Tôn thuyết

xong, Tôn giả Pukkusāti nhận ra chính Ngài là bậc Chánh đẳng giác, đảnh lễ sám hối vì lúc đầu lỡ gọi Ngài là bạn. Tôn giả xin thọ giới cụ túc giới, được Thế Tôn chấp nhận, nhưng khi ra đi để kiếm y bát, Tôn giả bị bò húc chết. Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo, Tôn giả đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh tại chỗ ấy và nhập Niết-bàn, không còn trở lui đời này nữa.

Kinh số 141
KINH PHÂN BIỆT SỰ THẬT
(SACCAVIBHANGA SUTTA)
(M.iii, 248)

Kinh này do đức Thế Tôn nói lên vắn tắt và Tôn giả Sāriputta giảng rộng về bốn Thánh đế. 1/ Khổ thánh đế: là sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, cầu không được. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Sầu là đau khổ do các tai nạn này khác; bi là than khóc vì sự đau khổ đó; khổ là đau khổ về thân; ưu là đau khổ về tâm; não là sự thất vọng do đau khổ gây ra; "cầu không được" là cầu mong cho hết bị sanh, già, bệnh, chết, sầu, não chi phối, nhưng sự mong cầu không được thành tựu. 2/ Khổ tập thánh đế: Tham ái đưa đến tái sanh, sự tham ái này đi kèm với hỷ và tham, tìm cầu hỷ, lạc khắp nơi, như dục ái, hữu ái, vô hữu ái. 3/ Khổ diệt thánh đế: Sự diệt tận tham ái, xả ly, vô nhiễm đối với tham ái ấy. 4/ Khổ diệt đạo thánh đế: là Thánh đạo tám ngành, tức: - Chánh kiến là tri kiến về khổ, tập, diệt, đạo. - Chánh tư duy là tư duy về vô sân, ly dục, bất hại. - Chánh ngữ là không có bốn ác nghiệp về miệng lưỡi. - Chánh nghiệp là không sát, đạo, dâm. - Chánh mạng là bỏ tà mạng, sinh sống bằng nghề lành.

- Chánh tinh tấn là bốn sự siêng năng, nỗ lực khởi lên ý muốn không cho sanh khởi những bất thiện chưa sanh khởi, diệt trừ những bất thiện đã sanh khởi, làm sanh khởi những điều thiện chưa sanh, và phát triển những điều thiện đã sanh. - Chánh niệm là sống quán thân trên thân, quán thọ trên các cảm thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp (Bốn niệm xứ). - Chánh định là chứng, trú Sơ thiền cho đến Tứ thiền.

Kinh số 142
KINH PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG
(DAKKHINĀVIBHANGA SUTTA)
(M.iii, 253)

I. Có mười bốn loại cúng dường, kể theo thứ tự được công đức từ ít đến nhiều vô lượng:
1/ Bố thí cho bàng sanh.
2/ Bố thí phàm phu theo ác giới.
3/ Bố thí phàm phu giữ giới.
4/ Bố thí những vị ngoại đạo học đã ly tham dục.
5/ Bố thí những người hướng về quả Dự lưu.
6/ Bố thí những người đã chứng quả Dự lưu.

7/ Bố thí những người hướng về quả Nhất lai.
8/ Bố thí những người đã chứng quả Nhất lai.
9/ Bố thí những người hướng về quả Bất hoàn.
10/ Bố thí những người đã chứng quả Bất hoàn.
11/ Bố thí những người hướng đến quả A-la-hán.
12/ Bố thí những người đã chứng quả A-la-hán.
13/ Cúng dường các vị Độc Giác Phật.
14/ Cúng dường các đức Như Lai.
II. Lại có bảy loại cúng dường Tăng chúng, công đức lớn nhất được kể trước:
1/ Bố thí cho cả hai Tăng chúng với đức Phật cầm đầu.
2/ Bố thí cho cả hai Tăng chúng sau khi đức Phật nhập diệt. 3/ Bố thí cho chúng Tỷ-kheo. 4/ Bố thí chúng Tỷ-kheo-ni. 5/ Bố thí cho một số Tỷ-kheo và một số Tỷ-kheo-ni. 6/ Bố thí một số Tỷ-kheo. 7/ Bố thí một số Tỷ-kheo-ni. III. Có bốn sự thanh tịnh các loại cúng dường: 1/ Có loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, không bởi người nhận: người cho giữ giới, người nhận không. 2/ Có loại cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, không bởi người cho. 3/ Có loại cúng dường được thanh tịnh bởi cả hai bên: người cho, người nhận đều giữ giới. 4/ Có loại cúng dường không được thanh tịnh bởi cả hai bên: người cho, người nhận đều theo ác giới. Bố thí cho người xuất ly tham ái, vật thí đúng pháp và người bố thí tâm hoan hỷ, có lòng tin vững vàng vào quả báo, thì đó là sự bố thí tài vật lớn nhất.

Kinh số 143
KINH GIÁO GIỚI CẤP CÔ ĐỘC
(ANĀTHAPIṆḌIKOVĀDA SUTTA)
(M.iii, 258)
Tôn giả Sāriputta đến thăm bệnh Trưởng giả Cấp Cô Độc và thuyết pháp cho ông. 1/ Hãy học tập không chấp thủ sáu nội, ngoại xứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, và sáu đối tượng của nó. 2/ Không chấp thủ sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức,.... 3/ Không chấp thủ sáu xúc thân: nhãn xúc, nhĩ xúc,.... 4/ Không chấp thủ sáu thọ do sáu xúc sanh khởi. 5/ Không chấp thủ địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới. 6/ Không chấp thủ năm uẩn. 7/ Không chấp thủ bốn cõi Trời: Hư không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tưởng phi phi tưởng xứ. 8/ Không chấp thủ thế giới này hay khác. 9/ Không chấp thủ những gì được thấy, nghe, cảm thọ, nhận thức, hy cầu, được ý tư sát, không y cứ vào các pháp ấy. Sau khi nghe pháp, Trưởng giả mệnh chung và được sanh lên cõi Đâu suất.

Kinh số 144
KINH GIÁO GIỚI CHANNA
(CHANNOVĀDA SUTTA)
(M.iii, 263)

Tôn giả Channa bị trọng bệnh, được hai Tôn giả Sāriputta và Mahācunda đến thăm và giáo giới. Tôn giả Channa ngỏ ý muốn tự sát bằng con dao vì không thể kham nhẫn sự thống khổ. Tôn giả Sāriputta khuyên can, song Tôn giả Channa nói rằng, Ngài đã hết lòng hầu hạ đấng Đạo sư, làm đẹp lòng đấng Đạo sư, cho nên Ngài không phạm tội nếu tự sát. Khi ấy Tôn giả Sāriputta đặt vài câu hỏi để trắc nghiệm trình độ tu chứng của Channa: Hỏi: Hiền giả Channa, hiền giả có xem con mắt, nhãn thức và sắc pháp là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, là tự ngã của tôi"? Hiền giả có xem tai, nhĩ thức cho đến ý, ý thức và các pháp: "Cái này là của tôi..."? Đáp: Tôi xem đều không phải là tôi, của tôi hay tự ngã của tôi. Hỏi: Do thấy gì mà hiền giả nói như vậy? Đáp: Do tôi thấy sự diệt vong trong tất cả các pháp ấy nên nói như vậy. Khi Tôn giả Mahācunda nhắc lại cho Tôn giả Channa một lời dạy của Thế Tôn: "Ai không chấp trước thì không dao động, không dao động thì có khinh an, có khinh an thì không hy cầu, không hy cầu thì không có khứ lai, không khứ lai thì không sanh tử, không sanh tử thì không

có đời này, đời sau, không có đời giữa. Như vậy là sự đoạn tận khổ đau". Sau khi giáo giới Channa, Sāriputta và Mahācunda trở về. Tôn giả Channa dùng dao tự sát. Khi hỏi đức Phật về sanh thú (chỗ tái sanh) của Channa, đức Phật dạy Tôn giả Channa không có tội vì đã không quăng bỏ thân này để chấp thủ thân khác.

Kinh số 145
KINH GIÁO GIỚI PHÚ-LÂU-NA
(PUṆṆOVĀDA SUTTA)
(M.iii, 267)

Tôn giả Puṇṇa đến xin Thế Tôn giáo giới để có thể sống độc cư nhàn tịnh. Thế Tôn thuyết pháp cho Tôn giả về thái độ vị Tỷ-kheo khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nếu có hân hoan thì có đau khổ, không hân hoan đối với các sắc, thanh, ... khả ái, hấp dẫn... thì không đau khổ. Sự diệt tận hân hoan là diệt tận đau khổ. Sau khi thuyết pháp cho Tôn giả Puṇṇa, Thế Tôn hỏi Tôn giả sẽ sống ở quốc độ nào. Tôn giả bạch, sẽ đến Sunāparanta (Tây phương Du-na quốc). Đức Phật cho biết, dân ở đó rất hung ác. Puṇṇa có thể bị chúng mắng nhiếc, vậy thì sẽ làm sao? Puṇṇa trả lời: "Con sẽ nghĩ, như vậy, chúng còn hiền thiện vì không đánh bằng tay". Đức Phật hỏi, nếu chúng đánh bằng tay? Puṇṇa đáp: "Con nghĩ chúng còn tốt, vì không đánh bằng cục đất". Đức Phật hỏi, nếu bị đánh bằng những cục đất? Puṇṇa đáp: "Con nghĩ chúng còn tốt vì không đánh con bằng gậy". Đức Phật hỏi, nếu chúng dùng gậy đánh? –"Con nghĩ chúng vẫn còn tốt, vì không lấy dao đâm". Đức Phật hỏi, nếu chúng lấy dao đâm? –"Con nghĩ, chúng còn tốt vì chưa chém con đến nỗi chết". Còn nếu chém chết thì sao? –"Bạch Thế Tôn, con nghĩ rằng, có người nhàm chán thân thể và sinh mạng, đi tìm con dao để tự sát. Nay con không cần tìm, đã được con dao, con sẽ nghĩ như vậy".

Khi ấy Thế Tôn khen Tôn giả Puṇṇa đã đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh, có thể đi đến nước ấy. Tôn giả Puṇṇa đến nước Sunāparanta chỉ trong khoảng mùa mưa đã nhiếp độ được 500 nam cư sĩ, 500 nữ cư sĩ và chứng Tam minh. Sau một thời gian, Ngài mệnh

chung. Đức Thế Tôn cho biết Tôn giả đã nhập Niếtbàn, không trở lui đời này nữa.

Kinh số 146
KINH GIÁO GIỚI NANDAKA
(NANDAKOVĀDA SUTTA)
(M.iii, 270)

Thừa lệnh Thế Tôn, Tôn giả Nandaka đi giáo hóa cho chúng Tỷ-kheo-ni. Tôn giả lần lượt khai thị chúng Tỷkheo-ni bằng lối vấn đáp các vấn đề sau: 1/ Sáu ngoại xứ (sắc, thanh,…) là vô thường; vì vô thường nên khổ; vì khổ nên không hợp lý để gọi "cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi". Cũng vậy, với các pháp…. 2/ Sáu nội xứ (mắt, tai… ý) 3/ Sáu thức thân (nhãn thức… ý thức) 4/ Cảm thọ (lạc, khổ, bất khổ bất lạc) do duyên sáu nội xứ cũng vô thường, ví như ánh sáng của ngọn lửa do duyên dầu và bấc (đều chịu sự biến hoại). 5/ Cảm thọ do duyên sáu ngoại xứ cũng vô thường, ví như cái bóng của cây (có rễ, lá và thân chịu sự biến hoại). 6/ Thấy được như trên với chánh trí tuệ, vị Tỷ-kheo cắt đứt, đoạn diệt nội phiền não, nội kiết sử, nội triền phược như người đồ tể với dao cắt đoạn thịt (dụ sáu nội xứ), da (sáu ngoại xứ) và các dây gân, dây khớp xương phía trong (hỷ và tham) của con bò. 7/ Có bảy giác chi (niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả), vị Tỷ-kheo tu tập làm cho sung mãn

để đoạn tận các lậu hoặc, an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Kinh số 147
TIỂU KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA
(CŪḶARĀHULOVĀDA SUTTA)
(M.iii, 277)

Thế Tôn giáo giới Tôn giả Rāhula về sự vô thường của con mắt, sắc, nhãn thức, nhãn xúc, lỗ tai, âm thinh, nhĩ thức, nhĩ xúc,… cho đến ý xúc. Do duyên ý xúc các pháp, thọ, tưởng, hành thức khởi lên cũng vô thường. Cái gì vô thường là khổ, là không có tự ngã. Do thấy như vậy, vị Thánh đệ tử yểm ly con mắt, yểm ly các sắc, yểm ly nhãn thức, yểm ly nhãn xúc; do duyên nhãn xúc này được khởi lên thọ tưởng, hành, thức, vị ấy yểm ly các pháp được khởi lên ấy. Cũng vậy, đối với tai và tiếng, mũi và hương,… ý và pháp. Do yểm ly vị ấy ly dục, do ly dục được giải thoát. Trong sự giải thoát, vị ấy biết: "Ta đã giải thoát, sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm; không còn trở lui trạng thái này nữa". Sau khi Thế Tôn thuyết giảng, tâm của Tôn giả Rāhula được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không chấp thủ. Hàng ngàn chư Thiên đi theo Thế Tôn để nghe pháp cũng được pháp nhãn, ly trần vô cấu, biết rằng: "Phàm cái gì khởi lên đều bị diệt tận".

Kinh số 148
KINH SÁU SÁU

(CHACHAKKA SUTTA)
(M.iii, 280)
I. Có sáu nhóm sáu cần phải biết: 1/ Sáu nội xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ,... ý xứ. 2/ Sáu ngoại xứ: Sắc, thanh, hương,... pháp. 3/ Sáu thức xứ: Do duyên mắt và sắc, khởi lên nhãn thức. Do duyên tai và tiếng khởi lên nhĩ thức,... cho đến ý thức. 4/ Sáu xúc thân: Do mắt, sắc và nhãn thức gặp gỡ là xúc, tai, tiếng, nhĩ thức gặp gỡ là xúc cho đến ý, và ý thức. 5/ Sáu thọ thân: Do duyên sáu xúc có sáu thọ. 6/ Sáu ái thân: Do duyên sáu thọ có sáu ái. II. Mắt, sắc, nhãn thức, nhãn xúc đều vô ngã vì có sanh, diệt. Tai, tiếng, nhĩ xúc, nhĩ thức,... cho đến ý, pháp, ý thức và ý xúc đều vô ngã, vì có sanh, diệt. III. Ai quán những pháp trên (mắt, sắc, nhãn thức, nhãn xúc... cho đến ý xúc) là tự ngã, thì đưa đến tập khởi của thân kiến. Ai quán đó là không phải tự ngã thì đoạn diệt thân kiến. IV. Khi một vị cảm xúc lạc thọ mà hoan hỷ, trú trước, thì tham tùy miên của vị ấy tăng. Do cảm xúc khổ thọ mà sầu muộn, than khóc, thì sân tùy miên tăng. Do cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, không như thật biết rõ tập khởi, đoạn

diệt, vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly cảm thọ ấy, thì vô minh tùy miên tăng. Người như vậy không chấm dứt đau khổ. Nhưng nếu khi cảm xúc lạc thọ, không hoan hỷ; khi cảm xúc khổ thọ không sầu muộn than khóc; cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, như thật biết sự tập khởi, đoạn diệt vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly cảm thọ ấy, thì tham tùy miên, sân tùy miên, vô minh tùy miên không tăng. Nhờ đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, sân tùy miên đối với khổ thọ, vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ mà vị ấy đoạn tận vô minh, làm cho minh sanh khởi, có thể ngay hiện tại là người chấm dứt đau khổ. Do thấy vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yểm ly mắt, sắc, nhãn thức, nhãn xúc, yểm ly ái. Vị ấy yểm ly tai, tiếng, nhĩ thức, nhĩ xúc... cho đến yểm ly ý xúc. Do yểm ly, vị ấy ly dục. Do ly dục, vị ấy đã giải thoát, biết rằng: “Ta đã giải thoát, sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc làm đã làm xong, sau đời hiện tại không còn đời nào khác nữa”.

Kinh số 149
ĐẠI KINH SÁU XỨ
(MAHĀSAḶĀYATANIKA SUTTA)
(M.iii, 287)
Đức Phật giảng về các pháp sau đây:

Nội xứ Ngoại xứ Thức Xúc Thọ Mắt Sắc Nhãn thức Nhãn xúc

Lạc – Khổ – Bất khổ bất lạc Tai Tiếng Nhĩ thức Nhĩ xúc

Mũi Mùi Tỷ thức Tỷ xúc

Lưỡi Vị Thiệt thức Thiệt xúc

Thân Xúc Thân thức Thân xúc

Ý Pháp Ý thức Ý xúc

Nếu không thấy và biết như thật, như chân các pháp trên, thì khi do sự tiếp xúc giữa nội xứ, ngoại xứ và nhãn thức, khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy ái trước đối với ngoại xứ; vị ấy ái trước đối với nội, ngoại xứ, đối với xúc, đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy an trú, quán sát vị ngọt bị ái trước, do ái trước mà năm thủ uẩn tích trữ nghiệp tương lai, đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ

và tham, ái được tăng trưởng, thân ưu não, tâm ưu não tăng trưởng. Vị ấy cảm thọ thân khổ và tâm khổ. Nếu thấy và biết như thật các pháp trên, thì không có ái trước các pháp ấy khi quán sát vị ngọt, không bị hệ lụy, tham đắm, năm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Khi ái được đoạn tận, thân ưu não, tâm ưu não đoạn tận; thân khổ và tâm khổ đoạn tận. Vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc. Kiến như chân của vị ấy là chánh kiến, tư duy như chân là chánh tư duy, tinh tấn như chân là chánh tinh tấn, niệm như chân là chánh niệm, định như chân là chánh định, thân nghiệp, ngữ nghiệp, hoạt mạng của vị ấy được thanh tịnh, tốt đẹp. Vị ấy tu tập sung mãn ba mươi bảy pháp trợ đạo. Nơi vị ấy, hai pháp này song hành: chỉ và quán. Với thượng trí, vị ấy hiểu biết các pháp cần hiểu, đoạn tận các pháp cần đoạn, tu tập các pháp cần tu, chứng ngộ các pháp cần chứng. - Pháp cần hiểu là năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. - Pháp cần đoạn tận là vô minh và hữu ái. - Pháp cần tu tập là chỉ và quán. - Pháp cần chứng ngộ là minh và giải thoát.

Kinh số 150
KINH NÓI CHO DÂN CHÚNG
NAGARAVINDA
(NAGARAVINDEYYA SUTTA)
(M.iii, 290)

Đức Thế Tôn dạy cho Bà-la-môn Nagaravinda cách phân biệt hạng Sa-môn, Bà-la-môn nào đáng cung kính, tôn trọng, hạng nào không. Những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đối với các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nhận thức, không ly tham, ly sân, ly si, nội tâm không tịch tĩnh, thân, ngữ, ý nghiệp khi thăng bằng, khi không thăng bằng, những vị ấy không đáng tôn trọng, bởi vì chúng không khác chi người thế tục. Những vị nào đối với sắc... do sắc,... nhận thức, ly tham, ly sân, ly si, nội tâm tịch tịnh, thân, khẩu, ý nghiệp thăng bằng, những vị ấy đáng tôn trọng, bởi vì những vị này có khác với người thế tục. Sở dĩ biết được chúng đã ly tham, hoặc trên con đường điều phục tham, sân, si là vì chúng sống tại các trú xứ xa vắng trong rừng núi nhàn tịch, tại đấy không có sắc, thanh... để chúng có thể thấy, nghe... mà sinh tâm thích thú.

Kinh số 151
KINH KHẤT THỰC THANH TỊNH
(PIṆḌAPĀTAPĀRISUDDHI SUTTA)
(M.iii, 293)

Khi Thế Tôn hỏi Tôn giả Sāriputta an trú như thế nào, Tôn giả trả lời là an trú ở không. Thế Tôn tán thán và dạy rằng sự an trú của bậc đại nhân chính là không tánh, sự an trú ấy sẽ làm cho thanh tịnh đồ khất thực. Và Thế Tôn giảng thế nào là an trú không tánh. 1/ Vị Tỷ-kheo cần suy tư như sau: "Trên con đường đi tới chỗ khất thực, tại chỗ ấy và trên đường về, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, ta có khởi lên dục, tham, sân, si hay hận tâm hay không?" Nếu thấy có, thì phải tinh tấn đoạn trừ các pháp bất thiện ấy. Nếu không vị ấy hãy an trú với hỷ và hân hoan, ngày và đêm tu học trong các thiện pháp. 2/ Vị ấy cần suy xét, đối với năm dục trưởng dưỡng, đã đoạn tận chưa? Nếu chưa, cần phải tinh tấn đoạn trừ (như trên). 3/ Đối với năm triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo cử, nghi) suy tư như trên. 4/ Đối với năm thủ uẩn, cần suy nghĩ: "Ta đã thấu rõ bản chất năm thủ uẩn chưa?" Nếu chưa, vị ấy phải tinh tấn để thấu rõ (... như trên). 5/ Đối với bốn niệm xứ, đã tu tập chưa? 6/ Đối với chánh cần (như trên)? 7/ Đối với bốn như ý túc (như trên)?

8/ Đối với năm căn?

9/ Đối với sáu lực?

10/ Đối với bảy giác chi?

11/ Đối với Thánh đạo tám ngành?

12/ Đối với chỉ và quán?

13/ Đối với minh và giải thoát, ta đã chứng ngộ chưa?

Bằng cách suy tư như trên, những Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, hiện tại, tương lai làm cho khất thực được thanh tịnh.

Kinh số 152

KINH CĂN TU TẬP

(INDRIYABHĀVANĀ SUTTA)

(M.iii, 298)

Đức Thế Tôn hỏi Bà-la-môn Uttara về cách tu tập các căn trong đạo Bà-la-môn. Sau khi được thanh niên Uttara trả lời rằng không nên thấy sắc với mắt, nghe tiếng với tai, đức Phật dạy, vậy thì người mù, người điếc cũng được gọi là những bậc tu hành trong đạo Bà-la- môn, vì chúng không nghe, không thấy. Rồi Thế Tôn giảng thế nào là căn tu tập trong giáo pháp của Ngài. Khi mắt thấy sắc, khởi lên vui hoặc khổ, hoặc không vui không khổ, vị ấy biết rằng cái gì khởi lên đều thuộc hữu vi, thô tướng, chỉ có một cái thù diệu là xả. Do đó, trong khi vị ấy chỉ có xả tồn tại. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi, lưỡi nếm... cũng vậy. Đó gọi là vô thượng căn tu tập. Đạo lộ của một vị hữu học là khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng,... có khả ý, bất khả ý khởi lên, vị ấy ưu não, tàm quý, ghét bỏ.Đối với bậc Thánh, các căn được tu tập là khi mắt thấy sắc... khởi lên khả ý, vị ấy có thể an trú với tưởng không chán ghét đối với vật không đáng chán, chán ghét đối với vật không đáng chán, hoặc từ bỏ cả hai, chán và không chán, an trú xả, chánh niệm tỉnh giác. Vị ấy có thể thực hành được điều này một cách như ý muốn, không có khó khăn.

Pháp thí thắng mọi thí Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.